



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1350/BTC-PC

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

V/v xin ý kiến thẩm định dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2025

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung về: ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh; ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; hình thức và thủ tục đầu tư (bao gồm trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh dự án; thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế...); hoạt động đầu tư ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư.

Ngày 31/12/2025, Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng ký Quyết định số 2835/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, theo đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Điều 6; Điều 7; Điều 8; khoản 2 Điều 10; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 25; Điều 26; Điều 28; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 44; Điều 46; Điều 47; Điều 49; Điều 51) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Thực hiện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng Hồ sơ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2025 theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Để đảm bảo Nghị định có hiệu lực cùng thời điểm Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng gửi hồ sơ dự thảo Nghị định để Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định.

(Hồ sơ gửi kèm: Dự thảo Tờ trình Chính phủ; Dự thảo Nghị định; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ.//

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PC (07b).





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH
NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ
ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

PHỤC VỤ THẨM
ĐỊNH BỘ TƯ PHÁP

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”.

- Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “*Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế... theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện*”.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 trong đó lưu ý: “*Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp*”.

làm trọng tâm; tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo”.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã xác định mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế...

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: *“Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định. ... Tạo cơ sở pháp lý để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực về vốn, đất đai, nhân lực chất lượng cao...”; “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn.”.*

Đồng thời, Nghị quyết đã đề ra mục tiêu: *“Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 3 cấp. Năm 2028, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, góp phần đưa môi trường đầu tư của Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.”*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã thể hiện quan điểm: *“Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số...”* và đặt ra các nhiệm vụ *“đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật ...; giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”; “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xóa bỏ các rào cản tiếp cận thị*

trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp.”.

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/1/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật đã nêu rõ: *“Bên cạnh một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tổ tụng tư pháp căn cứ cụ thể, về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn. Bảo đảm tính kịp thời của việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội”; “Phân định rõ thẩm quyền lập pháp và thẩm quyền lập quy, luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền Quốc hội, không luật hóa các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản dưới luật; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền nhưng không được đặt thêm thủ tục hành chính, phát sinh thêm giấy phép con so với hiện hành”.*

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026. Trong đó, mục tiêu năm 2025 là *“Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ...”*.

- Tại Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/2/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 đã yêu cầu phải rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật.

Tại các văn bản chỉ đạo nêu trên đều khẳng định giải pháp về đẩy mạnh, hoàn thiện thể chế pháp luật là một trong những giải pháp chủ chốt, được coi là *“đột phá của đột phá”*, không chỉ là động lực, công cụ quan trọng để phát triển nhanh và bền vững của đất nước mà còn để củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý xã hội của Nhà nước trong *“kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”*.

b) Cơ sở pháp lý

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung về: ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề và điều

kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh; ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; hình thức và thủ tục đầu tư (bao gồm trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh dự án; thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế...); hoạt động đầu tư ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư.

Ngày 31/12/2025, Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng ký Quyết định số 2835/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, theo đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Điều 6; Điều 7; Điều 8; khoản 2 Điều 10; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 25; Điều 26; Điều 28; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 44; Điều 46; Điều 47; Điều 49; Điều 51) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Cơ sở thực tiễn

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9 ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, Bộ Tài chính đã xây dựng và trình Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư đã bổ sung thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao... tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thực mại tự do,... theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Trên cơ sở đó, ngày 10/02/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 19/2025/NĐ-CP để quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt.

Tiếp theo đó, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo hướng sửa đổi, bổ sung các chính sách để đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tiếp tục tạo cơ chế vượt trội, đột phá, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này; tiếp tục đơn giản hóa quy trình thủ tục đối với các dự án này; đồng thời, giao Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 239/NĐ-CP ngày 03/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Các văn bản nêu trên đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Đề đánh giá, tổng kết việc thi hành Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã có văn bản số 6724/BTC-PC ngày 19/5/2025 đề nghị các Bộ, ngành, cơ quan, hiệp hội doanh nghiệp, doanh nghiệp phối hợp thực hiện việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật của Đảng và Nhà nước, Bộ Tài chính đã tổng hợp các kiến nghị liên quan đến Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của các Bộ, ngành, địa phương trong khuôn khổ nhiều hoạt động như:

- Ban chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật do Tổng Bí thư Tô Lâm làm Trưởng ban theo Quyết định số 288-NQ/TW của Bộ Chính trị;

- Ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo các Nghị quyết như Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô;

- Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật tổ chức, chỉ đạo thực hiện (theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 12/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ)...;

- Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các Bộ, ngành và địa phương theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Ban Chỉ đạo về giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng theo Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 11/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đoàn công tác theo Quyết định số 435/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phân công Thành viên Chính phủ chủ trì đơn đốc làm việc với các địa phương về tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư công, xây dựng hạ tầng và xuất nhập khẩu trên địa bàn;

- Diễn đàn doanh nghiệp thường niên (VBF).

Trên cơ sở đó, bên cạnh những kết quả tích cực, Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP đã bộc lộ một số hạn chế liên quan đến quy định về quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, trình tự, thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài... Để giải quyết các vướng mắc, hạn chế này, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

Từ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định để quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật là cần thiết, kịp thời khắc phục một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trên thực tế, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các pháp luật liên quan và có hiệu lực đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Luật Đầu tư theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành văn bản

- Quy định chi tiết nguyên tắc, cách thức áp dụng và thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cũng như cơ chế tập hợp, công bố, giám sát thi hành các quy định về vấn đề này nhằm nâng cao tính minh bạch và tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán nguyên tắc hiến định về quyền tự do kinh doanh và tuân thủ cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam theo các hiệp định.

- Cụ thể hóa một số quy định về bảo đảm đầu tư và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với một số ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả và bảo đảm thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng theo các định hướng tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, đồng thời thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật nhằm cải cách thủ tục hành chính trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thành lập tổ chức kinh tế đến triển khai, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh để khắc phục những bất cập, chồng chéo giữa các quy định liên quan đến đầu tư kinh doanh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đặc biệt là quan hệ giữa các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

Để thực hiện những mục tiêu nêu trên, nội dung của Nghị định phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Đầu tư, các luật liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh, đồng thời kế thừa và hoàn thiện những quy

định hiện hành còn phù hợp với quy định của các Luật này cũng như thực tế triển khai hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

- Thê chế hóa các Nghị quyết của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, pháp luật, khơi thông và phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục trong đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Bám sát các nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật Đầu tư, bảo đảm các quy định được triển khai trên thực tế gắn với việc thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ phát triển và cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Kế thừa, hoàn thiện các quy định về thủ tục đầu tư đã áp dụng ổn định, phát huy hiệu quả trên thực tế và vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, cam kết quốc tế, nhất là với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là các luật về đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường, chuyển giao công nghệ...

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã thực hiện các công việc sau:

- Tổ chức tổng kết thực tiễn thi hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;

- Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại công văn số 584/BTC-PC ngày 15/01/2026; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định;

- Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về dự án Luật.....

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Nghị định này quy định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 49 và Điều 51 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư

nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 08 Chương, 113 Điều và 02 Phụ lục, trong đó sửa đổi, bổ sung 51/132 điều; bãi bỏ 31 Điều và 01 Phụ lục; giữ nguyên 49 Điều, bổ sung mới 13 Điều và chỉnh lý, sắp xếp các Điều, khoản.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định kế thừa quy định phù hợp tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025), Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt và cập nhật các nội dung theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (trừ các quy định về đầu tư ra nước ngoài) với các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu sau:

3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.1.1. Về việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư (Điều 6)

Quy định cụ thể các trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư dừng giải quyết hồ sơ, từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác về đầu tư (khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định).

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Đảm bảo tính minh bạch, thông suốt trong việc giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan nhà đầu tư khi giải quyết hồ sơ, tháo gỡ một số khó khăn vướng mắc trong thời gian vừa qua.

3.1.2. Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

(i) Về đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư (Điều 19)

- Quy định chi tiết tại Điều 19 dự thảo Nghị định về dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động hoặc dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư có quy

mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên đáp ứng các điều kiện về giải ngân, doanh thu tối thiểu, lao động...; dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng); dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ;...

- Bổ sung “Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp”; “Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt” là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II về danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư phù hợp với nguyên tắc xác định ngành, nghề ưu đãi đầu tư tại Điều 15 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và để đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm của chính sách ưu đãi đầu tư.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

- Điểm c khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 quy định Dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động hoặc dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư. Do đó, việc quy định chi tiết nội dung này là cần thiết.

- Điều 15 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 quy định nguyên tắc xác định ngành, nghề ưu đãi đầu tư là các ngành, nghề được ưu tiên thu hút đầu tư để thực hiện các mục tiêu: *Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và công nghiệp bán dẫn; Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới; Phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; Bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; ... Thực hiện các mục tiêu khác theo quy định của Chính phủ.*

Do đó, việc xây dựng, hoàn thiện Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư tại Phụ lục II dự thảo Nghị định là cần thiết (Bộ Tài chính đã có công văn số 18969/BTC-PC ngày 05/12/2025 đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề xuất ngành, nghề ưu đãi đầu tư và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư gắn với mã ngành kinh tế quốc dân).

- Để phù hợp với quy định của Luật công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt trong thời gian qua như công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02/12/2025.

(ii) Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt (Điều 21)

Điều 21 dự thảo Nghị định bổ sung quy định về đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 bao gồm:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020 để giao Chính phủ quy định cụ thể quy mô vốn đầu tư và tiến độ giải ngân của dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt phù hợp với tính chất đặc thù của từng ngành, lĩnh vực. Do vậy, việc quy định chi tiết nội dung này tại dự thảo Nghị định là cần thiết.

(iii) Về địa bàn ưu đãi đầu tư (Điều 22)

- Hoàn thiện quy định nguyên tắc xác định Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Điều 22 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn đặc biệt khó khăn và địa bàn khó khăn được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Địa bàn đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Xã khu vực II và khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều này.

3. Địa bàn khó khăn bao gồm:

a) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều này”.

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định kế thừa nguyên tắc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư trong trường hợp thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và trường hợp thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

- Khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 quy định địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm: *Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu*

công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế.

- Phụ lục III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định về Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, địa bàn ưu đãi đầu tư được xác định đối với đơn vị hành chính cấp Huyện của 54 địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, gồm cấp tỉnh và cấp xã, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, việc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp huyện không còn phù hợp.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030. Việc quy định các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là địa bàn ưu đãi đầu tư là ý kiến của nhiều Đại biểu Quốc hội đã đề xuất trong quá trình xây dựng Luật Đầu tư (sửa đổi).

- Bên cạnh đó, với mục tiêu ưu đãi có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xác định Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư là cần thiết.

3.1.3. Quy định về thực hiện dự án đầu tư (Mục 1 Chương IV)

(i) Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (Điều 26, 27)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều chỉnh nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án như sau:

+ Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

+ Nhà đầu tư không phải nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư hoặc tại thời điểm đề nghị tăng vốn đầu tư, dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án đầu tư.

+ Đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a

khoản này tương ứng với số vốn đầu tư tăng để thực hiện phần dự án đầu tư điều chỉnh.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Đơn giản hoá thủ tục, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện thủ tục ký quỹ, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, khơi thông nguồn lực.

(ii) Về tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư (Điều 28)

- Bổ sung tại khoản 2 Điều 28 dự thảo Nghị định để quy định thời gian chậm thực hiện dự án không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư trong các trường hợp:

+ Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai; Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính; Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch (các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư);

+ Hoặc trong trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đồng thời, bổ sung nguyên tắc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án trong các trường hợp nêu trên tại khoản 3 Điều 28 dự thảo Nghị định.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Quy định rõ trường hợp không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong các trường hợp chậm thực hiện không do lỗi của nhà đầu tư. Việc bổ sung trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Đại biểu Quốc hội trong quá trình xây dựng Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

- Bổ sung quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 28 dự thảo Nghị định để làm rõ trường hợp thực hiện kéo dài thời hạn hoạt động và gia hạn thời hạn hoạt động của dự án như sau:

+ Đối với dự án đầu tư mà có thời hạn hoạt động dưới 50 năm hoặc 70 năm thì trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư được lựa chọn một trong các thủ tục: **thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động** của dự án theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều này và **thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động** của dự án.

+ Đối với dự án có thời hạn hoạt động là 50 năm hoặc 70 năm thì trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, trường hợp nhà

đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định **gia hạn thời hạn hoạt động** của dự án đó.

Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện để được xem xét gia hạn dự án đầu tư theo hướng đơn giản hoá thủ tục này. Theo đó, cơ quan nhà nước sẽ xem sự phù hợp của dự án với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch thay vì phải xem xét với nhiều loại quy hoạch, bao gồm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình kế hoạch phát triển nhà ở (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị) như quy định trước đây tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Để làm rõ trường hợp thực hiện kéo dài thời hạn hoạt động và gia hạn thời hạn hoạt động của dự án, đơn giản hoá thủ tục, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện các thủ tục này.

3.1.4. Về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư

(i) Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư (Điều 30)

- Bổ sung quy định: “Đối với dự án phải công bố thông tin và xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm, nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định điểm d khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư.”

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Hiện nay, theo quy định tại Nghị định số 115/2025/NĐ-CP, đối với dự án phải công bố thông tin và xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

Quy định này đã làm phát sinh nhiều cách hiểu trong quá trình thực hiện cho nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương trong việc xác định dự án này có phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc trường hợp được nhà nước giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hay không.

Trên cơ sở kiến nghị của nhiều địa phương, dự thảo Nghị định bổ sung quy định này nhằm quy định thống nhất trong việc thực hiện thủ tục đối với các dự án này.

ii) Về hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 32)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng đơn giản hoá thủ tục này tại khoản 7 Điều 32 dự thảo Nghị định, cụ thể:

+ Xác định nội dung đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan trực tiếp đến đề xuất thực hiện dự án, phù hợp với Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15¹ như sau: “Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch” (điểm a khoản 7 Điều 31 dự thảo Nghị định).

+ Lược bỏ nội dung thẩm định liên quan đến “*sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội*”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định để làm rõ quy mô dự án trong nội dung Quyết định chủ trương đầu tư bao gồm: công suất thiết kế, quy mô xây dựng, quy mô sử dụng đất nếu có tại điểm b khoản 8 Điều 34 dự thảo Nghị định.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng đơn giản hoá thủ tục này theo hướng kế thừa các quy định hiện hành tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 239/2025/NĐ-CP) đồng thời lược bỏ, đơn giản hoá một số nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư có phạm vi rộng, trùng lặp với nội dung thẩm định ở các bước triển khai thực hiện dự án hoặc không thực sự cần thiết phải xem xét ngay ở giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư nhằm đơn giản hoá nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư.

Bên cạnh đó, trong quá trình thi hành Luật Đầu tư 2020, Nghị định số 31/2021 và trong quá trình xây dựng Luật Đầu tư 2025, có nhiều ý kiến đề nghị làm rõ nội hàm nội dung “quy mô” phải được chấp thuận của dự án đầu tư và đơn giản hóa nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư, lược bỏ một số nội dung thẩm định không thực sự cần thiết phải xem xét ngay ở giai đoạn CTCTĐT, làm rõ nội hàm việc đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch có

¹ Điểm a khoản 1 Điều 48 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 quy định:

“Quy hoạch được sử dụng làm căn cứ đánh giá sự phù hợp của dự án trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan tuân thủ nguyên tắc sau đây:

a) Việc chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án căn cứ vào một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của dự án;”.

liên quan trực tiếp đến nội dung quản lý đặc thù, trực tiếp liên quan đến thực hiện dự án (như quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh...), bảo đảm phù hợp với nội dung về đánh giá sự phù hợp với quy hoạch đang được quy định tại dự thảo Luật Quy hoạch (sửa đổi).

Do đó, việc đơn giản hoá nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư và làm rõ nội hàm “quy mô” nêu trên là cần thiết.

iii) Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 35)

Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cập nhật quy định phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư từ UBND cấp tỉnh cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Đầu tư.

3.1.5. Về thủ tục đầu tư đặc biệt (Điều 46)

(i) Về đối tượng thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

Quy định cụ thể các dự án không thuộc đối tượng thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt bao gồm các dự án quy định tại các khoản 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 20 Điều 24 của Luật Đầu tư thực hiện tại khu kinh tế, khu thương mại tự do để hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Đầu tư.

(ii) Về nguyên tắc áp dụng quy định về thủ tục đầu tư đặc biệt

Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc áp dụng quy định về thủ tục đầu tư đặc biệt theo hướng trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này và quy định khác của Chính phủ về thủ tục đầu tư đặc biệt (không bao gồm thủ tục đầu tư đối với dự án thực hiện tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam) thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư và Nghị định này.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam quy định: “Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị quyết này với các luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung của Nghị quyết này được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề”. Do vậy, cần bổ sung quy định “*không bao gồm thủ tục đầu tư đối với dự án thực hiện tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam*” tại khoản 3 Điều 46 dự thảo Nghị định để đảm bảo không mâu thuẫn với Nghị quyết số 222/2025/QH15.

(iii) Về thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đặc biệt để thực hiện quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư. Các nội

dung này cơ bản kế thừa từ Luật Đầu tư số 61/2021/QH14 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP.

3.1.6. Ngoài ra, dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hoàn thiện các quy định về nguyên tắc, cách thức áp dụng và thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, các thủ tục điều chỉnh, triển khai dự án đầu tư, cũng như cơ chế tập hợp, công bố, giám sát thi hành, Quản lý nhà nước về đầu tư, Điều khoản chuyển tiếp....

3.2. Những nội dung bổ sung

3.2.1. Về việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư (Điều 6)

- Bổ sung quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong trường hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư khi có từ 02 nhà đầu tư quan tâm trở lên đã được tiếp nhận hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo việc tiếp nhận này tại Cổng thông tin điện tử và Bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan đăng ký đầu tư đó (điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định).

- Bổ sung quy định: trường hợp hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đáp ứng yêu cầu khai thác, vận hành trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến.}

- Bổ sung quy định quá thời hạn quy định mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và **chịu trách nhiệm** với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Đảm bảo tính minh bạch, thông suốt trong việc giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, đảm quyền lợi của các nhà đầu tư đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan nhà đầu tư khi giải quyết hồ sơ, tháo gỡ một số khó khăn vướng mắc trong thời gian vừa qua.

3.2.2. Về ngành, nghề đầu tư kinh doanh

(i) *Về rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh (Điều 12):* Bổ sung quy định “Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, báo cáo Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm”.

(ii) *Về đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (Điều 13):* Bổ sung nguyên tắc về đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh tại khoản 1 Điều 13 dự thảo Nghị định, theo đó “*Sau khi được Chính phủ đồng ý việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất đến Bộ Tài chính để tổng hợp, sửa đổi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư*”.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Việc sửa đổi, bổ sung nhằm cập nhật một số nội dung mới được quy định tại Luật Đầu tư liên quan đến việc công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; để đảm bảo quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong các luật khác phải thống nhất với quy định tại Điều 7 và các Phụ lục ban hành kèm theo Luật Đầu tư, tránh tình trạng các Luật chuyên ngành sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mới.

3.2.3. Về điều chỉnh dự án đầu tư

(i) *Về các trường hợp thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư (Điều 51)*

Bổ sung quy định chi tiết khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư về các trường hợp phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 51 dự thảo Nghị định) bao gồm:

- *Thay đổi nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Thay đổi, bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 25 của Luật Đầu tư;*

- *Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha trong trường hợp dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;*

- *Thay đổi địa điểm đầu tư mới khác với địa điểm đầu tư đã được phê duyệt tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp thay đổi thông tin về địa điểm đầu tư do cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hoặc trường hợp thay đổi diện tích sử dụng đất nhưng vẫn ở địa điểm đã được phê duyệt;*

- *Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ quá 24 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều này;*

- *Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định này;*

- *Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành*

hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư 2020 đã quy định về các trường hợp phải thực hiện thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Thực tiễn thi hành quy định này cho đã phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập trong việc xác định các trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong khi đó Nghị định số 31/2021/NĐ-CP không quy định chi tiết nội dung này.

Bên cạnh đó, để đơn giản hoá thủ tục, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, tránh việc điều chỉnh nhỏ cũng phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung quy định này để thu hẹp các trường hợp phải thực hiện thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Do vậy, việc quy định chi tiết và làm rõ quy định nêu trên là cần thiết, tránh cách hiểu mơ hồ, tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư trong việc triển khai các thủ tục này.

(ii) Về thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (Điều 55)

Bổ sung tại Điều 55 dự thảo Nghị định để thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Hiện nay vẫn còn một số dự án đã được chấp thuận nhà đầu tư nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong khi đó, pháp luật hiện hành không quy định về thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh dự án thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư. Do đó, việc bổ sung thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư nêu trên là cần thiết.

(iii) Về điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư (Điều 60)

Bổ sung quy định về tại khoản 7 Điều 60 để quy định về việc nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Theo đó, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại khoản 1 và Điều này phải do nhà đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ, đáp ứng điều kiện để được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các điều kiện thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Bên cạnh đó, tổ chức kinh tế được được kế thừa và tiếp tục thực hiện các

quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư và được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Việc giao đất, cho thuê đất trong trường hợp này được áp dụng theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 hoặc 4 Điều này”

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Hoàn thiện quy định về việc thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án, giúp đẩy nhanh quá trình thực hiện và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư.

3.2.4. Về thủ tục thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

Sửa đổi, bổ sung quy định về thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài tại Điều 72 dự thảo Nghị định, trong đó:

- Quy định cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế kiểm tra/xem xét việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường của ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sau khi được thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Quy định trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thành lập tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế này phải hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Điều 19 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 quy định nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm giúp môi trường đầu tư kinh doanh trở nên thông thoáng, hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy thu hút đầu tư, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện thủ tục này.

Để đảm bảo quản lý nhà nước đối với hoạt động của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập theo quy định này, dự thảo Nghị định cần bổ sung quy định về trách nhiệm kiểm tra/xem xét việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường của ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và trách nhiệm của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập trong việc đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh đáp ứng quy định về điều

kiện tiếp cận thị trường ngay từ giai đoạn thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề đầu tư kinh doanh đã đăng ký và các biện pháp quản lý nhà nước khác để quản lý, kiểm soát hoạt động của các nhà đầu tư này, đảm bảo yếu tố an ninh, quốc phòng...

3.2.5. Về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến đầu tư kinh doanh

Điều 99 dự thảo Nghị định bổ sung quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư để sửa đổi các nội dung sau:

- Sửa đổi căn cứ ban hành “Luật Đầu tư số 61/2020/QH14” thành “Luật Đầu tư số 143/2025/QH15”.

- Bổ sung khoản 4 và khoản 5 sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Đầu tư.”.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 21 như sau:

“d) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư và một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung”.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Nghị định 19/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư. Để đảm bảo các nội dung tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP liên quan đến dự án đầu tư kinh doanh được thực hiện phù hợp với quy định của Luật Đầu tư kể từ ngày 01/3/2026, dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của

liên quan của Nghị định để đảm bảo tính đồng bộ, tránh khoảng trống pháp lý.

3.3. Những nội dung lược bỏ

- *Về giải thích từ ngữ (Điều 2)*: Lược bỏ khái niệm “bộ hồ sơ gốc” do đây là khái niệm được sử dụng khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài.

- *Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (Điều 26, 27)*

Bãi bỏ quy định chưa hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện dự án mà được nộp vào ngân sách nhà nước trong trường hợp “*Dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này*”. Như vậy, nhà đầu tư sẽ không được hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện dự án chỉ trong trường hợp dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Đầu tư.

Đồng thời bổ sung quy định chuyển tiếp để xử lý các trường hợp dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành được thực hiện theo quy định nêu trên.

Lý do sửa đổi, bổ sung:

Đơn giản hoá thủ tục, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện thủ tục ký quỹ, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, khơi thông nguồn lực.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định kế thừa các nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 31/2021/NĐ-CP như sau:

- Cắt giảm đầu mục hồ sơ trong bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (bao gồm: i) *Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: Bản sao Danh mục dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; ii) Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), bản sao Danh mục dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; iii) giấy tờ chứng minh đất chưa được giải phóng mặt bằng (nếu có),...*

- Cắt giảm số bộ hồ sơ thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bao gồm:

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: giảm từ 08 bộ còn 01 bộ kèm bản điện tử

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: giảm từ 04 bộ còn 01 bộ kèm bản điện tử

- Đơn giản hoá thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

+ **Bỏ** nội dung thẩm định về “*sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư bàn giao cho địa phương đối với dự án khu đô thị, nếu có*”.

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh, **chỉ yêu cầu** lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó và lấy ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh trong quá chấp thuận chủ trương đầu tư mà **không bắt buộc lấy ý kiến** của cơ quan Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để đẩy nhanh quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư, tăng cường trách nhiệm, thẩm quyền của địa phương.

+ Cắt giảm số ngày thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: giảm từ 47 ngày xuống còn 25 ngày.

+ Cắt giảm số ngày thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: giảm từ 35 ngày xuống còn 27 ngày.

- Đơn giản hoá thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ, thời hạn thực hiện dự án do chậm được bàn giao đất theo hướng:

+ Nhà đầu tư **không phải** thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trong trường hợp này.

+ Trường hợp có nhu cầu **cập nhật thông tin** về thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư **theo thủ tục rút gọn (cắt giảm 20 ngày thực hiện thủ tục so với thông thường)**.

3.5. Nội dung phân quyền, phân cấp

Việc phân cấp đã được quy định tại Điều 24 Luật Đầu tư. Nghị định này hướng dẫn thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh đã được phân cấp nêu trên.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị định

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới theo đó không đặt ra các yêu cầu về việc phải bố trí nguồn nhân lực để tổ chức thực hiện. Các chính sách nêu trên khi Luật được thông qua và ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy, biên chế trong tổ chức thi hành Luật, không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

Các nguồn kinh phí phát sinh để thi hành luật sẽ được cân đối từ: nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành

- Tuyên truyền, phổ biến: Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị định kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Nghị định, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Nghị định sau khi được thông qua.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Nghị định.

3. Thời gian dự kiến trình và thông qua văn bản

Dự kiến Nghị định có hiệu từ kể từ ngày 01/3/2026, trừ Phụ lục IV, V có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026 (cùng hiệu lực với Luật).

Trên đây là Tờ trình Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (kèm theo dự thảo Nghị định).

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Thành Trung

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

DỰ THẢO BẢN 02:
02/02/2026

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 47/2019/QH14, Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 49 và Điều 51 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc

gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2. Công thông tin quốc gia về đầu tư là một bộ phận của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư ra nước ngoài, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

3. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

4. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Các hiệp định song phương và đa phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, bao gồm bản điện tử của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này để thực hiện thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. Khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh là khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bao gồm:

a) Khu vực có công trình quốc phòng, an ninh, khu quân sự, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự theo pháp luật về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Khu vực giáp ranh các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ theo pháp luật về cảnh vệ;

c) Công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

d) Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

đ) Khu vực có giá trị về phòng thủ quân sự, quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội;

e) Khu vực không cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở để bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về nhà ở.

8. Luật Doanh nghiệp là Luật số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15.

9. Luật Đầu tư là Luật số 143/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

10. Luật Đầu tư năm 2020 là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15.

11. Ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường là ngành, nghề mà theo các điều ước quốc tế về đầu tư Việt Nam không có cam kết, chưa cam kết hoặc bảo lưu quyền ban hành các biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ về tiếp

cận thị trường, nghĩa vụ đối xử quốc gia hoặc các nghĩa vụ khác về không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư đó.

12. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư là bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân hoặc giấy tờ xác nhận việc thành lập, hoạt động của tổ chức kinh tế hoặc thông tin có thể khai thác bằng cơ sở dữ liệu có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm:

- a) Sổ định danh cá nhân đối với cá nhân là công dân Việt Nam;
- b) Bản sao hợp lệ hộ chiếu còn hiệu lực hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài;
- c) Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam;
- d) Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

13. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức, nội dung bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét áp dụng theo các hình thức sau:

- a) Hỗ trợ một phần cân đối ngoại tệ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ;
- b) Các hình thức bảo đảm khác của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được xem xét áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư theo quy định tại Chương II của Luật Đầu tư và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 4. Bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, áp dụng theo quy định của pháp luật;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo một trong các giấy tờ sau: Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền cấp có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đã áp dụng đối với nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư

1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này;

c) Trường hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này đã được tiếp nhận hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo việc tiếp nhận này tại Cổng thông tin điện tử và Bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan đăng ký đầu tư đó. Thông tin công khai bao gồm: tên dự án, mục tiêu, địa điểm thực hiện, tên nhà đầu tư và thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

d) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;

đ) Khi yêu cầu nhà đầu tư giải trình nội dung trong hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp nhà đầu tư không giải trình theo yêu cầu, Bộ Tài chính, cơ quan

đăng ký đầu tư xem xét thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc dừng giải quyết hồ sơ;

e) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm d và đ khoản này và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

g) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác về đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do khi dừng giải quyết hồ sơ, từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác về đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung nội dung, thành phần hồ sơ hoặc không giải trình theo yêu cầu trong thời hạn đã được Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo;

b) Nội dung đề xuất, điều chỉnh dự án hoặc đề nghị cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác không đáp ứng yêu cầu, điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Nhà đầu tư nộp hồ sơ sau thời gian quy định tại Điều 33 của Nghị định này trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm;

3. Khi thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau:

a) Bản điện tử của hồ sơ có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng;

c) Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm công khai địa chỉ, hình thức tiếp nhận bản điện tử của nhà đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu

tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương.

4. Nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức nộp hồ sơ bao gồm trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với hình thức tiếp nhận của thủ tục hành chính đó.

Trường hợp hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đáp ứng yêu cầu khai thác, vận hành trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến.

5. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và chịu trách nhiệm với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

6. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

7. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

8. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm;

b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo;

c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Điều 8. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường, xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để lập hồ sơ và thực hiện dự án đầu tư.

Điều 9. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư được quyền phản ánh vướng mắc, kiến nghị liên quan đến việc áp dụng và thi hành pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

4. Trường hợp vướng mắc, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có nguy cơ phát sinh thành tranh chấp đầu tư quốc tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kịp thời cho Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để phối hợp xử lý, phòng ngừa tranh chấp.

tư thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại các Điều 13 và 14 Nghị định này.

Điều 11. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Nhà đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 5 Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 7 của Luật Đầu tư. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 12. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại điểm a khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư thì những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị quyết nghị định được ban hành hoặc điều ước quốc tế về đầu tư được ký kết, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài chính cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, báo cáo Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

Điều 13. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

Sau khi được Chính phủ đồng ý việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất đến Bộ Tài chính để tổng hợp, sửa đổi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư.

2. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh bao gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

Điều 14. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

3. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2. NGÀNH, NGHỀ VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và hạn chế về tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đầu tư và được đăng tải, cập nhật theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Ngoài điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện (nếu có) sau đây:

- a) Sử dụng đất đai, lao động; các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản;
- b) Sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ công hoặc hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước;
- c) Sở hữu, kinh doanh nhà ở, bất động sản;
- d) Áp dụng các hình thức hỗ trợ, trợ cấp của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực hoặc phát triển vùng, địa bàn lãnh thổ;
- d) Tham gia chương trình, kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;
- e) Các điều kiện khác theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định không cho phép hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 16. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường

1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được áp dụng đối với:
- a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư;
 - b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

(Trong Mục này các đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này, sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp Nghị định này có quy định khác).

2. Đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước

ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 17. Nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư trong các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường theo quy định tại Mục A Phụ lục I của Nghị định này.

3. Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Mục B Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường được đăng tải theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

4. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng như sau:

a) Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật Việt Nam) không có quy định hạn chế tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó thì nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước;

b) Trường hợp pháp luật Việt Nam đã có quy định về hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với ngành, nghề đó thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ được ban hành (sau đây gọi chung là văn bản mới ban hành) có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết theo quy định tại khoản 4 Điều này thì các điều kiện đó được áp dụng như sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài đã được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định tại khoản 4 Điều này trước ngày văn bản mới ban hành có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư theo các điều kiện đó. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế mới, thực hiện dự án đầu tư mới, nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, ngành, nghề mà theo quy định của văn bản mới ban hành phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối

với nhà đầu tư nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện đó. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề mà nhà đầu tư đã được chấp thuận trước đó;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư sau thời điểm văn bản mới được ban hành có hiệu lực phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của văn bản đó.

6. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Phụ lục I Nghị định này phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó.

7. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác.

8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật Việt Nam thì được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước đó.

9. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường thì được lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với tất cả các ngành, nghề kinh doanh theo một trong các điều ước đó. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư (gồm cả điều ước được ký mới hoặc được sửa đổi, bổ sung sau ngày điều ước đó có hiệu lực mà nhà đầu tư đó thuộc đối tượng áp dụng) thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ quy định của điều ước đó.

10. Hạn chế về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư được áp dụng như sau:

a) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế và thuộc đối tượng áp dụng của một hoặc nhiều điều ước quốc tế về đầu tư thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế đó không được vượt quá tỷ lệ cao nhất theo quy định của một điều ước quốc tế có quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với một ngành, nghề cụ thể;

b) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài thuộc cùng một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thì

tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư đó không được vượt quá tỷ lệ sở hữu quy định tại điều ước quốc tế về đầu tư áp dụng đối với các nhà đầu tư đó;

c) Đối với công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

d) Trường hợp tổ chức kinh tế có nhiều ngành, nghề kinh doanh mà điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế đó không vượt quá hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với ngành, nghề có hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thấp nhất.

Điều 18. Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục I Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

c) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó. Việc cập nhật những nội dung đăng tải quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này.

4. Việc rà soát, tập hợp, đăng tải, đề xuất sửa đổi, bổ sung, đánh giá tình hình thực hiện Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư

nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng đối với Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại các Điều 12, 13 và 14 Nghị định này.

Chương III

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư bao gồm:

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

3. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu.

4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);

6. Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động.

7. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo

doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; công nghệ cao; chuyển giao công nghệ; bảo vệ môi trường.

8. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Trung tâm đổi mới sáng tạo khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập nhằm hỗ trợ thực hiện các dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, thành lập doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, thực hiện hoạt động thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển tại trung tâm.

Trung tâm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có chức năng hỗ trợ, phát triển, kết nối doanh nghiệp đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo;

b) Có một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật để phục vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo gồm: phòng thí nghiệm, phòng sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm mẫu; cơ sở hạ tầng lắp đặt thiết bị kỹ thuật bảo đảm cung cấp một hoặc nhiều hoạt động cho doanh nghiệp để thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu; có hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ doanh nghiệp và mặt bằng tổ chức sự kiện, trưng bày, trình diễn công nghệ, sản phẩm đổi mới sáng tạo;

c) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp hoạt động tại trung tâm; có mạng lưới chuyên gia và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp.

10. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là một trong các dự án sau:

a) Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

b) Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi

ng nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

c) Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

11. Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển.

12. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng;

c) Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong chuỗi.

13. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là cơ sở được thành lập theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

14. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

15. Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

Điều 20. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên và dự án sử dụng lao động là người khuyết tật quy định tại các khoản 5 và 6 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

5. Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

6. Ưu đãi đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại tổ chức kinh tế); chia, tách, sáp nhập và chuyển nhượng dự án đầu tư được áp dụng như sau:

a) Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại tổ chức kinh tế hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có) trước khi tổ chức lại hoặc nhận chuyển nhượng nếu vẫn đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư;

b) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở chia, tách dự án đáp ứng điều kiện hưởng mức ưu đãi đầu tư nào thì được hưởng mức ưu đãi đầu tư đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án trước khi chia, tách;

c) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở sáp nhập dự án được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện hưởng ưu đãi của từng dự án trước khi sáp nhập nếu vẫn đáp ứng điều kiện. Trường hợp dự án được sáp nhập đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo từng điều kiện khác nhau đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại.

7. Trường hợp khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được thành lập theo quy định của Chính phủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chấp thuận chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư thì các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

Điều 21. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

3. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm.

4. Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam

tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn đặc biệt khó khăn và địa bàn khó khăn được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Địa bàn đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Xã khu vực II và khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều này.

3. Địa bàn khó khăn bao gồm:

a) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều này.

4. Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thì xác định như sau:

a) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư tính theo đa số của số lượng đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng;

b) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng

nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

d) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được xác định là điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đơn vị hành chính cấp xã mới được thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thực hiện xác định địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

Điều 23. Điều chỉnh ưu đãi đầu tư

1. Dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư và đáp ứng thêm điều kiện hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc được hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới thì được hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới cho thời gian ưu đãi còn lại.

2. Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc ưu đãi do nhà đầu tư tự xác định trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư tự xác định. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó.

3. Trong thời gian hưởng ưu đãi, trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Điều 24. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư quy định hình thức, căn cứ, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại các Điều 14 và 15 của Luật Đầu tư và Điều 19 của Nghị định này.

2. Căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi.

3. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số doanh nghiệp, dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 19 của Nghị định này gồm:

a) Đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao là Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao;

d) Đối với dự án công nghiệp hỗ trợ là Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

đ) Đối với dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao là Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 19 của Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi.

Điều 25. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.

Chương IV

THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 26. Bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư

1. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 30 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp trong trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 27 của Nghị định này.

3. Hợp đồng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ giữa tổ chức tín dụng và nhà đầu tư được ký kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan.

Điều 27. Thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (ký quỹ hoặc bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này);

c) Số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

d) Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

đ) Điều kiện hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9, 10 và 11 Điều này;

c) Biện pháp xử lý trong trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này;

g) Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của các bên liên quan đến nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này;

h) Những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức bảo đảm là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%.

3. Vốn đầu tư của dự án được xác định để làm căn cứ tính mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nghĩa vụ bàn giao cho nhà nước quản lý sau khi hoàn thành (nếu có).

Trường hợp tại thời điểm ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư mà chưa xác định được chính xác các chi phí xây dựng các công trình bàn giao cho Nhà nước thì cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ vào dự toán chi phí trong Đề xuất dự án do nhà đầu tư lập để xác định số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

4. Trừ các dự án không được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được giảm tiền bảo đảm thực hiện dự án trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

b) Giảm 50% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Thời điểm, thời hạn thực hiện bảo đảm dự án được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư). Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thoả thuận về thời điểm thực hiện bảo đảm dự án đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất);

c) Thời hạn bảo đảm thực hiện dự án được tính từ thời điểm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản này đến thời điểm số tiền ký quỹ được hoàn trả cho nhà đầu tư hoặc được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh.

6. Đối với dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, việc nộp và hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc nộp, điều chỉnh, chấm dứt bảo lãnh được áp dụng theo từng giai đoạn thực hiện dự án theo quy định tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể chuyển số tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh còn lại của giai đoạn trước để bảo đảm thực hiện dự án cho giai đoạn tiếp theo mà không nhất thiết phải hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh của giai đoạn trước và nộp bổ sung số tiền chênh lệch giữa số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo với số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh của giai đoạn trước (nếu có).

7. Trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp số tiền đã ứng thấp hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải nộp số tiền ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng phần chênh lệch giữa số tiền đã ứng với mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp dự án bị chậm tiến độ do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch.

8. Tiền bảo đảm thực hiện dự án được nộp vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, do nhà đầu tư lựa chọn; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản bảo đảm thực hiện dự án và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản. Trường hợp thực hiện nhiều dự án phải ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với cùng một cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án đối với các dự án được thực hiện tại địa bàn do cơ quan đó quản lý.

9. Việc hoàn trả, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có);

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu toàn bộ công trình xây dựng đối với dự án có công trình xây dựng hoặc đã hoàn thành toàn bộ dự án theo tiến độ được phê duyệt;

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh;

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án.

đ) Nhà đầu tư trong nước đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi điều chỉnh dự án không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này mà nội dung điều chỉnh làm thay đổi nội dung tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi văn bản thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án phù hợp với nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư.

10. Hoàn trả nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ hoặc giảm 50% số tiền bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư gửi Ban quản lý văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định này;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư gửi Ban quản lý biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác sử dụng.

11. Việc điều chỉnh nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Nhà đầu tư không phải nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư hoặc tại thời điểm đề nghị tăng vốn đầu tư, dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án đầu tư.

c) Đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a khoản này tương ứng với số vốn đầu tư tăng để thực hiện phần dự án đầu tư điều chỉnh.

12. Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (không bao gồm tiền lãi phát sinh nếu có) trong trường hợp dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Đầu tư.

13. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, khi đến ngày hết hạn bảo lãnh mà nhà đầu tư không gia hạn hiệu lực của bảo lãnh và không có ý kiến của cơ quan đăng ký đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh thì tổ chức tín dụng phải chuyển số tiền bảo lãnh vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư để tiếp tục ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Điều 28. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư được xác định như sau:

a) Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu;

b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa.

2. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc trong trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời gian bị chậm đó không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

3. Căn cứ nguyên nhân chủ quan, khách quan và mức độ ảnh hưởng đến tiến độ, thời hạn thực hiện dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại các điểm a,

b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định thời gian được điều chỉnh trong các trường hợp này.

4. Trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp. Thời gian ghi tại quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho nhà đầu tư là căn cứ xác định thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

5. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để cập nhật thông tin về thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện đối với dự án đầu tư thuộc diện quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 và khoản 5 Điều 54 của Nghị định này;

b) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Nghị định này.

6. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư.

7. Căn cứ mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định thời hạn hoạt động, điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này.

8. Đối với dự án đầu tư mà có thời hạn hoạt động dưới 50 năm hoặc 70 năm theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư thì trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư được lựa chọn một trong các thủ tục sau:

a) Thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

b) Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Nghị định này.

9. Đối với dự án đầu tư có thời hạn hoạt động là 50 năm hoặc 70 năm theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư, trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư thì được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đó nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và điểm b khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư;

b) Phù hợp với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch;

c) Đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với trường hợp đề nghị gia hạn sử dụng đất).

10. Thời gian gia hạn hoạt động đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này được xem xét trên cơ sở mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án và không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư.

11. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện gia hạn hoạt động quy định tại điểm a và c khoản 9 Điều này nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo từng năm cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư chỉ thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án cho năm đầu tiên gia hạn và được tự động gia hạn năm tiếp theo cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

12. Việc xác định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà đầu tư cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Nghị định này.

13. Việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước trong trường hợp điều chỉnh hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

14. Thủ tục điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này.

15. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án sử dụng dây chuyền công nghệ khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; hoặc công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất của dây chuyền công nghệ còn lại dưới 85% so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế.

Trường hợp không có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường;

b) Dự án sử dụng máy móc, thiết bị không bố trí thành dây chuyền công nghệ để sản xuất có mã hàng hóa (mã số HS) thuộc các Chương 84 và 85 Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường hoặc công suất, hiệu suất của máy móc, thiết bị còn dưới 85% so với công suất, hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế. Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến máy móc, thiết bị của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường;

c) Dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ.

16. Việc xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên theo quy định tại khoản 15 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư được gửi cho cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Nhà đầu tư trúng đấu giá, trúng thầu thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

6. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất là nhà đầu tư đang sử dụng đất do được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc do nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, khu vực đất do nhà đầu tư đang sử dụng không thuộc Danh mục dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp đang sử dụng đất do được gia hạn hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 28 của Nghị định này;

b) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;

d) Các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này;

đ) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan.

7. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 30, 31, 32, 34 và 35 của Nghị định này.

Điều 31. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư

chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư;

d) Bản sao hợp lệ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm:

a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ.

Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phân hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phân hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương;

b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;

b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án.

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ;

g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư và Điều 30 của Nghị định này.

8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư và Điều 30 của Nghị định này;

đ) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản).

e) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 33. Trình tự, thủ tục thực hiện dự án trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm

Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các điểm c, d và đ khoản 6 Điều 30 của Nghị định này mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

1. Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư về việc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản này trong thời hạn 12 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên. Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư không xem xét và trả lại hồ sơ của các nhà đầu tư khác (nếu có) nộp sau thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên.

2. Thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 34 hoặc Điều 35 của Nghị định này trên cơ sở đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên. Trường hợp đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên không đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 7 Điều 32 của Nghị định này thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt đề xuất dự án đầu tư của từng nhà đầu tư tiếp theo.

3. Căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền chọn áp dụng pháp luật về đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong số những nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ mà không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm. Nhà đầu tư trúng đấu thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, hợp đồng, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp trong quá trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ

thì cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 31 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm.

5. Trường hợp sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 31 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm.

6. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này thực hiện dự án theo quy định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Đầu tư. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 19 Điều 24 của Luật Đầu tư là các dự án mà pháp luật quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính.

4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này.

Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thủ tục lấy ý kiến thực hiện như sau:

a) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về sự phù hợp của dự án với quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ còn lại đến thời điểm đề xuất dự án; hiện trạng sử dụng đất (các loại đất, đối tượng sử dụng đất); dự kiến sơ bộ phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); việc tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp nhà đầu tư đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.

b) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

7. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

8. Nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án (đối với trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư) hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu);

b) Tên dự án; mục tiêu; quy mô (bao gồm: quy mô, công suất thiết kế, quy mô xây dựng, quy mô sử dụng đất nếu có); vốn đầu tư của dự án (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, nếu có), thời hạn hoạt động của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn (đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn);

đ) Công nghệ áp dụng (nếu có);

e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);

g) Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư (nếu có);

h) Trách nhiệm của nhà đầu tư, cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư.

9. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư để tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 24 của Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất;

b) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử

dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 24 Luật Đầu tư không áp dụng đối với trường hợp dự án đầu tư đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

4. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 9 Điều 24 của Luật Đầu tư là dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Nghị định này hoặc ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 91 của Nghị định này.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

6. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án và các cơ quan tại địa phương có liên quan về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan đăng ký đầu tư.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường;

d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định này.

8. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này, cơ quan được giao tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

9. Đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 32 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan tại địa phương có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan được lấy ý

kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

d) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 của Nghị định này.

10. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư lựa chọn thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tại địa phương nơi đề xuất sử dụng phần lớn diện tích sử dụng đất hoặc nơi đầu tư xây dựng công trình chính của dự án hoặc nơi thực hiện phần lớn hoạt động của dự án đầu tư tại địa phương đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư lấy ý kiến các Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư cho toàn bộ dự án khi có ý kiến chấp thuận của tất cả Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.

c) Đối với dự án có đề xuất lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về đấu thầu;

d) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư là cơ sở để các địa phương nơi thực hiện Dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất thực hiện dự án tại địa phương đó và để triển khai thực hiện dự án.

Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 36. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Đầu tư.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn.

9. Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có).

10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có).

Điều 38. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện như sau:

a) Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên, căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ giao Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trúng thầu; dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế quyết định chấp thuận nhà đầu tư đồng thời với cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nếu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Điều 39. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong trường hợp cần thiết và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

c) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có);

d) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

đ) Đáp ứng điều kiện về sử dụng công nghệ sử dụng đối với dự án thuộc diện lấy ý kiến về công nghệ (nếu có) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

4. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

Điều 40. Mã số dự án đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mỗi dự án đầu

tư được cấp một mã số duy nhất, tồn tại trong quá trình hoạt động của dự án và hết hiệu lực khi dự án chấm dứt hoạt động.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ có giá trị tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

Điều 41. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư. Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày khai hồ sơ trực tuyến mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ thì hồ sơ kê khai trực tuyến không còn hiệu lực.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thực hiện thủ tục đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư. Mã số dự án đầu tư có hiệu lực khi bản điện tử của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi nhận, lưu trữ vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư gặp sự cố không thể truy cập, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Tài chính cấp mã số dự án và thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 42. Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến

1. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy theo quy định tại các Điều 39 và 56 của Nghị định này hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc không sử dụng chữ ký số.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến bao gồm các dữ liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

3. Hồ sơ nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ giấy tờ và nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định đối với hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và được đặt tên tương ứng với tên loại giấy tờ;

b) Thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy; được xác thực bằng chữ ký số của nhà đầu tư hoặc đối chiếu thống nhất với hồ sơ bản giấy.

4. Trường hợp nhà đầu tư ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.

Điều 43. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sử dụng chữ ký số như sau:

a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử đã được ký số trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

đ) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không sử dụng chữ ký số như sau:

- a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;
- b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tài văn bản điện tử trên Hệ thống;
- c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống;
- d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;
- đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống;
- e) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm đ khoản này, nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ bản giấy kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện để đối chiếu với hồ sơ nộp trên Hệ thống. Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đáp ứng đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực;
- g) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày (không bao gồm thời gian nhà đầu tư nộp bộ hồ sơ giấy để đối chiếu với hồ sơ điện tử) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ nếu nội dung đối chiếu thống nhất;
- h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không thống nhất với hồ sơ nộp trên Hệ thống, cơ quan đăng ký đầu tư có quyền từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 44. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp lại trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị.
2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lưu dưới dạng dữ liệu điện tử trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có nội dung khác so với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có nội dung được ghi đúng theo nội dung trong hồ sơ đăng ký đầu tư có giá trị pháp lý. Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

3. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chưa chính xác so với thông tin đăng ký tại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

Điều 45. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng nay không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư (nếu nhà đầu tư có nhu cầu) và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Mục 4. THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT

Điều 46. Thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư, trừ các dự án quy định tại các khoản 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 20 Điều 24 của Luật Đầu tư thực hiện tại khu kinh tế, khu thương mại tự do.

2. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao phải đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí đối với dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao và quy định của Chính phủ về khu công nghệ cao.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này và quy định khác của Chính phủ về thủ tục đầu tư đặc biệt (không bao gồm thủ tục đầu tư đối với dự án thực hiện tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam) thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư và Nghị định này.

Điều 47. Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

2. Cam kết của nhà đầu tư tại văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung sau:

a) Các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy;

b) Đánh giá sơ bộ sự phù hợp của dự án với điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Cam kết về việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, không thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy và chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện đúng nội dung cam kết.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ gồm:

a) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;

c) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

d) Đối với dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; sự phù hợp của nhu cầu sử dụng đất với mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án.

đ) Tiến độ thực hiện dự án;

e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;

g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Việc đánh giá sự phù hợp của dự án quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư với quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung và khu thương mại tự do. Trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung cho đô thị hoặc đô thị mới hoặc nông thôn theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp dự án được đề xuất thực hiện tại khu chức năng trong khu kinh tế thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung thành phố, thị xã được phê duyệt trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế có quy hoạch phân khu có hiệu lực theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân khu.

5. Trình tự, thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo cam kết của nhà đầu tư được gửi đồng thời cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy tại địa phương.

d) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo.

6. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, trong đó bao gồm nội dung cam kết của nhà đầu tư.

Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

Việc điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư được thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này, trong đó nội dung văn bản đề nghị điều chỉnh bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

Điều 49. Thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các cam kết về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy và chịu trách nhiệm về việc không thực hiện đúng cam kết của mình.

Trường hợp dự án không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã cam kết thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử phạt vi phạm hành chính, ngừng, chấm dứt hoạt động hoặc thực hiện các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

2. Dự án đầu tư thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường khi đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường trước khi khởi công xây dựng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tương ứng với trường hợp dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường áp dụng tương ứng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Đối với dự án thuộc trường hợp phải đăng ký môi trường, nhà đầu tư thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo khởi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

a) Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, chậm nhất là 30 ngày trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo khởi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Đầu tư.

b) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 của Luật Đầu tư được lập cho toàn bộ dự án đầu tư hoặc từng dự án thành phần, từng giai đoạn thực hiện dự án khi dự án có phân kỳ đầu tư nhưng phải bảo đảm phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án thành phần hoặc theo giai đoạn phải thể hiện được các nội dung của báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm yêu cầu đồng bộ của toàn dự án.

Điều 50. Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm:

a) Tự tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Việc thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Ban quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm:

a) Ban quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn;

b) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư những vấn đề phát sinh trước khi khởi công và trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư;

c) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư;

d) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện theo ủy quyền hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Mục 5. ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh dự án gồm những nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 33 của Luật Đầu tư.

2. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Trường hợp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Khi điều chỉnh nội dung dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Thay đổi, bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 25 của Luật Đầu tư;

b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha trong trường hợp dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thay đổi địa điểm đầu tư mới khác với địa điểm đầu tư đã được phê duyệt tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp thay đổi thông tin về địa điểm đầu tư do cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hoặc trường hợp thay đổi diện tích sử dụng đất nhưng vẫn ở địa điểm đã được phê duyệt;

d) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ quá 24 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư;

đ) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này

e) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư đã được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án đầu tư do cơ quan nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định này lập đề xuất, việc điều chỉnh chủ trương đầu tư được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định này lập báo cáo giải trình, thuyết minh về nội dung đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

6. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định

tại Mục 2 Chương IV Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 52. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;
- c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức;
- d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có).

2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư:

- a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;
- c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ;
- d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư, cơ quan chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

Điều 53. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Ban

quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;

c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

Đối với trường hợp điều chỉnh dự án quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, trong đó có nội dung thuyết minh về việc tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

Đối với trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định

giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà không cần thực hiện các thủ tục tại khoản 2 Điều này.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư, các Sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

Điều 54. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó.

4. Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương

đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Đối với trường hợp điều chỉnh dự án quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, trong đó có nội dung thuyết minh về việc tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

Đối với trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.

Điều 55. Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư

1. Đối với dự án đã được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư nếu nội dung điều chỉnh dự án thuộc một trong các trường hợp tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định này.

2. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện tương ứng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 56. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư:

Đối với điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư.

Đối với trường hợp điều chỉnh dự án quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, trong đó có nội dung thuyết minh về việc tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bởi trong quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tài liệu liên quan (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến thay đổi nhà đầu tư; điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có); mục tiêu; quy mô; tiến độ thực hiện; thời hạn hoạt động hoặc địa điểm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4, 5, 7, 8, 9 và 10 Điều 37 Nghị định này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 57. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với dự án kinh doanh bất động sản, nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 23 của Luật Đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư khi chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều này và tuân thủ nguyên tắc, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Đối với dự án kinh doanh bất động sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thẩm quyền, thủ tục, điều kiện, hồ sơ cho phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án kinh doanh bất động sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư;

c) Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư;

d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

e) Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC);

g) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư trước khi dự án khai thác vận hành hoặc có sự thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này gửi cho Bộ Tài chính hoặc gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư để quyết định điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư ghi nhận nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, phần dự án chuyển nhượng (nếu có) và được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.

7. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 34 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các điểm a và b khoản 6 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

8. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư,

trong đó văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được thay thế bằng văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 55 của Nghị định này.

9. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa vào khai thác, vận hành thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án.

10. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.

11. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 6, 7, 8 và 10 Điều này;

b) Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại điểm a khoản này, nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

Điều 58. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm

1. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân nhận bảo đảm tài sản là dự án đầu tư (sau đây gọi là bên nhận bảo đảm) được quyền chuyển nhượng dự án đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng theo các điều kiện quy định tại hợp đồng chuyển nhượng dự án và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;
- c) Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có);
- d) Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm (nếu có);
- đ) Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có);
- e) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;
- g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);
- h) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;
- i) Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm thực hiện như sau:

- a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này;
- b) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 8 Điều 57 của Nghị định này.

d) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án đầu tư.

6. Trường hợp bên nhận bảo đảm có nhu cầu tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư, bên nhận bảo đảm tài sản lập hồ sơ và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này; trong đó, hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư bổ sung hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm; hợp đồng tín dụng hoặc văn bản xác nhận khoản nợ; văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này, sau đó thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư.

8. Đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 101 của Nghị định này.

Điều 59. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau:

a) Chia, tách dự án đầu tư đang thực hiện của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được chia, tách) thành hai hoặc một số dự án;

b) Sáp nhập một hoặc một số dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được sáp nhập) vào một dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án nhận sáp nhập).

2. Việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật;

b) Không được thay đổi điều kiện của nhà đầu tư (nếu có) tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư;

3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án thực hiện theo quy định sau:_____

a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);

b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 51 nghị định này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Cơ quan đăng ký đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ. Cơ quan đăng ký đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ,

cơ quan trực thuộc Chính phủ xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này.

d) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư.

Điều 60. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế; thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đối với dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Sau khi hoàn thành thủ tục tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư, nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại;
- c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư;
- d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có);
- đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư.

6. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư là thành viên, cổ đông phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư và thực hiện thủ tục như sau:

a) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó tiếp tục thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

b) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó không tiếp nhận và thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì không phải thực hiện thủ tục theo quy định tại điểm a khoản này.

7. Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

a) Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại khoản 1 và Điều này phải do nhà đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ, đáp ứng điều kiện để được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các điều kiện thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Tổ chức kinh tế được được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư và được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Việc giao đất, cho thuê đất trong trường hợp này được áp dụng theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

d) Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 hoặc 4 Điều này.

Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Việc góp vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, người có tài sản gắn liền với đất; quyền và nghĩa vụ của người nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; điều kiện góp vốn và nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản (nếu có);

c) Điều kiện quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư (nếu có);

d) Điều kiện góp vốn và nhận góp vốn bằng tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

d) Điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư;

e) Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư góp vốn lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn;

c) Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động;

d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn;

e) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư góp vốn nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5 và 6 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn của thành viên, cổ đông cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan.

5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc góp vốn làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này.

Trường hợp góp một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư góp vốn không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc góp vốn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này.

7. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, trường hợp việc góp vốn làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này.

8. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư và tổ chức kinh tế đó phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập được kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư đó. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 5 hoặc 6 Điều này.

Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh

1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh.

2. Việc hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này;
- b) Điều kiện hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

3. Nhà đầu tư hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh;

e) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất;

g) Bản sao một trong các tài liệu sau của bên tham gia hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, báo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54, 55 và 56 của Nghị định này;

b) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để hợp tác kinh doanh không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các

trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư đó chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
- c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài;
- d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và gửi cho nhà đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 55 nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và nhà đầu tư.

6. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài, Cơ quan thi hành án dân sự, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư đó có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 64. Điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư được điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 31 và điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, khoản 2 Điều 27 của Nghị định này và thực hiện thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này.

2. Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 28 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này;

d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này để lập báo cáo thẩm định trình cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư;

đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

e) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

g) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất, trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 6. THỦ TỤC NGỪNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 65. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật Đầu tư.

2. Tổng thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư không quá 12 tháng. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết có hiệu lực của trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thì thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư được xác định theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư. Trường hợp các văn bản này không xác định thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì tổng thời gian ngừng không quá thời gian quy định tại khoản này.

3. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì cơ quan đó căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền về các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư lập biên bản trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết của trọng tài, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết có hiệu lực pháp luật của trọng tài để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính. Thông báo gồm các nội dung sau: nhà đầu tư thực

hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với quốc phòng, an ninh quốc gia; kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 66. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 36 của Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

d) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng

nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục thu hồi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh); nội dung dự án đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

4. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm a, c và e khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư lập biên bản trước khi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có quyết định thu hồi đất.

6. Trường hợp nhà đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện phần dự án không bị chấm dứt hoạt động, đồng thời thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này.

7. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

8. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì việc xử lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

Điều 67. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với Nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự

1. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo được xác định theo quy định của pháp luật về dân sự, trên cơ sở bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc phán quyết của trọng tài.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có quyền đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu giao dịch dân sự do giả tạo trong quá trình thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư để làm cơ sở chấm dứt toàn bộ hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.

Điều 69. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài

Căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết trọng tài về việc chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.

Mục 7. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU KINH TẾ

Điều 70. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung phải phù hợp với quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 06 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký;

c) Thu các loại phí sử dụng hạ tầng;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

đ) Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

Điều 71. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

Đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, nhà đầu tư được thực hiện các hoạt động sau:

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng).

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

Chương V

THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 72. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế xem xét việc đáp

ứng điều kiện tiếp cận thị trường của ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sau khi được thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và cam kết quốc tế có liên quan.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều này, tổ chức kinh tế này phải hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế.

Trường hợp nhà đầu tư không hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải giải thể tổ chức kinh tế theo quy định pháp luật về đăng ký doanh nghiệp.

4. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 73. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư mới. Việc bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

2. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư mới. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

3. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, trừ trường hợp điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ.

Điều 74. Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

- a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;
- b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;
- c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

- a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;
- b) Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;
- c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;
- d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

Điều 75. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư trong nước đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thực hiện theo các điều kiện, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật tương ứng đối với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải tuân thủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư, gồm:

a) Các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này;

b) Điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh và điều kiện sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong trường hợp tổ chức kinh tế đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trừ tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quy định của Chính phủ.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thông qua hợp đồng trao đổi, tặng cho, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc thừa kế phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này và thực hiện thủ tục theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Điều 76. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành

viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có);

b) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó;

d) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 của Nghị định này).

4. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 21 của Luật Đầu tư, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

5. Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; quá thời hạn yêu cầu mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này và căn cứ ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh để thông báo cho nhà đầu tư. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

6. Sau khi nhà đầu tư nước ngoài được chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là thành viên, cổ đông của tổ chức kinh tế được xác lập khi hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông.

Điều 77. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

4. Hợp đồng BCC bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;

d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;

đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;

g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

6. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 78. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành bao gồm:

a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

d) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Điều 79. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành trong trường hợp có thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư.

Điều 80. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành bao gồm:

a) Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

c) Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết;

d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế;

d) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

e) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

h) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

Chương VI

XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

Điều 81. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư.

2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư.

3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư.

4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

5. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư.

6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư.

8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

Điều 82. Phương thức xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Thu thập thông tin, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng các đề án, báo cáo, tài liệu; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng công, trang thông tin điện tử về xúc tiến đầu tư;

b) Tổ chức đoàn khảo sát, nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài; đoàn công tác xúc tiến đầu tư theo từng chuyên đề hoặc đối tác cụ thể;

c) Tổ chức diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài;

d) Tổ chức đối thoại giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư;

đ) Kết nối nhà đầu tư với cơ quan nhà nước, với các nhà đầu tư, với các tổ chức, cá nhân;

e) Tuyên truyền, quảng bá môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật về đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài;

g) Cung cấp thông tin, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư;

h) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của nhà đầu tư và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh.

2. Hoạt động xúc tiến đầu tư có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức xúc tiến đầu tư tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của từng hoạt động.

Điều 83. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Phương thức điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư:

a) Bố trí, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế, vùng lãnh thổ, địa phương và điều kiện cụ thể trong từng thời điểm nhất định;

b) Cân đối nội dung, thời gian, thời hạn, tiến độ, thành phần đoàn xúc tiến và kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với yêu cầu và thực tiễn triển khai.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến hàng năm phù hợp với kế hoạch xúc tiến đầu tư và chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Điều phối xây dựng thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Hướng dẫn, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình;

b) Kiến nghị với Bộ Tài chính điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Thường xuyên rà soát tình hình thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng chương trình đã được phê duyệt và cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Cơ quan xúc tiến đầu tư

1. Bộ Tài chính là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi cả nước.

2. Các bộ, ngành phân công đầu mối thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền.

3. Sở Tài chính làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư.

4. Tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan hoặc bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình và có trách nhiệm bố trí cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế và kinh phí hoạt động. Trường hợp thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự thống nhất của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài:

a) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài trực thuộc và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

b) Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng địa bàn, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về số lượng nhân sự xúc tiến đầu tư được bố trí tại cơ quan đại diện. Trường hợp tại một địa bàn có biên chế từ hai cán bộ xúc tiến đầu tư trở lên thì

thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư trực thuộc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Đầu mỗi xúc tiến đầu tư tại nước ngoài chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Tài chính và sự chỉ đạo toàn diện của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.

Điều 85. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia

1. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia là tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được xây dựng hằng năm. Bộ Tài chính là đầu mối xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì;

b) Trước ngày 30 tháng 5, cơ quan chủ trì gửi đề xuất thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các đề xuất gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm kế tiếp;

c) Trước ngày 30 tháng 6, Bộ Tài chính thông báo cho cơ quan chủ trì các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

d) Trước ngày 15 tháng 7, cơ quan chủ trì thực hiện các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) gửi Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

đ) Trước ngày 30 tháng 8, Bộ Tài chính gửi Bộ Tài chính dự kiến Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo để có ý kiến về dự toán chi ngân sách;

e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách, Bộ Tài chính phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo gửi các cơ quan chủ trì bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

g) Căn cứ Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư thuộc Bộ Tài chính ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư với các cơ quan chủ trì; tạm ứng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký.

3. Điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì gửi đề nghị tới Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư, nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt; thông báo cho các cơ quan có liên quan bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

Điều 86. Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội để định hướng công tác xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước;

b) Căn cứ yêu cầu và điều kiện cụ thể, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Trước ngày 30 tháng 5, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào chương trình xúc tiến đầu tư của năm kế tiếp;

b) Trước ngày 30 tháng 7, Bộ Tài chính có ý kiến về chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

c) Trước ngày 30 tháng 8, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo và gửi cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Căn cứ vào tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư và điều kiện cụ thể, sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 87. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước

1. Đối với hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xây dựng phương án xúc tiến đầu tư.

2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương án đã thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được giao làm đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước.

3. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định, nội quy, yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hoặc cơ quan đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước;

b) Cử đại diện tham dự đúng đối tượng, thành phần và chịu trách nhiệm toàn diện về việc cử đại diện.

Điều 88. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện các hoạt động hỗn hợp xúc tiến đầu tư với thương mại hoặc du lịch hoặc ngoại giao kinh tế hoặc với các hoạt động nêu trên phải phối hợp và có sự thống nhất với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện.

2. Nội dung phối hợp:

a) Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến hỗn hợp thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế có nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư cho Bộ Tài chính trước 07 ngày bằng văn bản và qua hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

b) Thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong các hoạt động xúc tiến hỗn hợp đầu tư, thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế.

Điều 89. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước do các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tại Việt Nam và ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 90 của Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư phải thông báo ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và thông báo kết quả chậm nhất 15 ngày sau khi hoàn thành tới Sở Tài chính. Việc thông báo trước và sau khi tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư thực hiện bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

Điều 90. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí từ các nguồn sau đây:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;
- c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Lập và phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Tài chính cùng với kế hoạch ngân sách hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi Bộ Tài chính;

b) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt và bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ dự toán Bộ Tài chính được giao, thực hiện phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ ý kiến bằng văn bản về việc thống nhất thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương để giao nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm.

4. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư phát sinh đột xuất theo chương trình công tác của lãnh đạo nhà nước, Chính phủ, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ

Tài chính, cơ quan chủ trì xây dựng dự toán, đề xuất kinh phí, gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Đối với Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí ngân sách hằng năm.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Mục 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 91. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính của dự án đầu tư; bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khác;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư;

đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, theo chức năng, thẩm quyền, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản xác định khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về quốc phòng, an ninh; có ý kiến về việc đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Nghị định này;

e) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

g) Các bộ, cơ quan ngang bộ khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Quản lý, giám sát, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư ở địa phương theo chức năng, thẩm quyền;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương;

d) Chỉ đạo cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại điểm a khoản này;

d) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình xúc tiến đầu tư và giám sát kiểm tra hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư;

đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ việc đặt và cử đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư đối với đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

g) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư;

đ) Hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về thu và sử dụng chi phí đăng ký hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Tài chính; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Tài chính trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hằng năm; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ

Điều 93. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh

và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 10 tháng 4 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Tài chính theo các nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, tình hình tài chính, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Nội vụ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo;

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Tài chính định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.

Điều 94. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 10 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

Điều 95. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo xúc tiến đầu tư

1. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi tiến độ, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; chương trình xúc tiến đầu tư của ngành, địa phương mình về: kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành và kinh phí định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xúc tiến đầu tư hằng năm trên phạm vi cả nước trong quý II năm kế tiếp.

Điều 96. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo về dự án đầu tư:

a) Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Báo cáo về xúc tiến đầu tư:

a) Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài chính và báo cáo trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

b) Các cơ quan chủ trì hoạt động xúc tiến đầu tư gửi báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu và đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Điều 97. Cơ chế phối hợp quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 73 và 76 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư có trách nhiệm tổng hợp thông tin về tình hình xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước; tổ chức khai thác, cung cấp các thông tin và hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến, kết nối đầu tư.

6. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 98. Kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư

Việc kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Mục 1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư

1. Sửa đổi căn cứ ban hành “Luật Đầu tư số 61/2020/QH14” thành “Luật Đầu tư số 143/2025/QH15”.

2. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Đầu tư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 21 như sau:

“d) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư và một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;”.

Mục 2. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 100. Quy định chuyển tiếp thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Hồ sơ hợp lệ của các dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Đầu tư và không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 đã được Ban Quản lý tiếp nhận trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng chưa trả kết quả được thực hiện như sau:

a) Tiếp tục xử lý hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

b) Trường hợp nhà đầu tư đề xuất lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư nộp bổ sung các cam kết theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để Ban quản lý đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này;

c) Đối với hồ sơ đang được giải quyết theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Trường hợp nhà đầu tư được chấp thuận đề xuất lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư nộp bổ sung cam kết và tài liệu có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này.

2. Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này kèm theo báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Trường hợp dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt đối với từng giai đoạn;

b) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi nhận nội dung dự án đầu tư được đăng ký theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Nhà đầu tư được triển khai dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp hoặc cấp đổi theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Việc cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này.

Trường hợp áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt đối với một phần hoặc giai đoạn của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 48 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh ghi nhận nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh.

4. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các văn bản phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản hoặc Giấy phép đã cấp.

Điều 101. Thực hiện dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, trừ trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 101 của Nghị định này.

2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng

nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.

4. Điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 102. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Dự án đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Thay đổi hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư;

b) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư;

c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư và nội dung điều chỉnh thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của dự án đầu tư đó, trừ trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản này;

b) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư thì Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp mở rộng quy mô diện tích đất sử dụng hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đầu tư. Ngoài nội dung thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định khi điều chỉnh các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư;

c) Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

4. Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 có hiệu lực thi hành được điều chỉnh tiến độ theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư;

c) Trường hợp văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư không xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án thì nhà đầu tư được điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư để xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án. Thẩm quyền điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này.

d) Đối với dự án đầu tư điều chỉnh tiến độ thực hiện thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi kéo dài tiến độ thực hiện dự án quá 12 tháng. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này đối với dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Đối với dự án thuộc diện quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định này đối với nội dung dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư.

Trường hợp không có nhu cầu điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được phép thực hiện dự án khác với nội dung dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

6. Khi điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 3 Điều này làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 Nghị định này tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

7. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 5 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

Điều 103. Chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng thứ cấp trong khu đô thị quy định theo tại khoản 5 Điều 52 Luật Đầu tư

1. Hồ sơ đề nghị thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 5 Điều 57 Nghị định này và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản/tài liệu về dự án đầu tư.

2. Trường hợp có nhu cầu theo quy định tại khoản 5 Điều 52 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Sở Tài chính;

b) Sở Tài chính xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật Đầu tư để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ hoặc xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư.

Điều 104. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư không phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trong trường hợp việc thành lập tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC của tổ chức kinh tế đó được thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực.

2. Kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực, tổ chức kinh tế đã thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực và thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực; thay đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh; thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Khi điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo các quy định tương ứng tại Luật Đầu tư và Nghị định này. Cơ quan

đăng ký đầu tư chỉ xem xét việc đáp ứng các điều kiện đầu tư đối với nội dung đề nghị điều chỉnh mà không xem xét lại các nội dung dự án đang thực hiện.

Điều 105. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư đã ký kết Thỏa thuận ký quỹ với Cơ quan đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo Thỏa thuận đã ký.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thay đổi hình thức bảo đảm thực hiện dự án để áp dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này hoặc điều chỉnh điều kiện hoàn trả tiền ký quỹ nhà đầu tư thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ đã ký phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Nhà đầu tư chưa ký Thỏa thuận ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Luật Đầu tư và Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

4. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 52 của Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này đối với phần dự án được điều chỉnh.

Sau khi được cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần dự án được điều chỉnh (nếu có). Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận về thời điểm thực hiện bảo đảm dự án đầu tư.

Điều 106. Điều chỉnh dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam

1. Đối với các dự án đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam (sau đây gọi tắt là Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn), sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ chuyển giao không bồi hoàn nguyên

trạng tài sản trong điều kiện hoạt động bình thường cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước.

2. Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn không được xem xét bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã cam kết theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được điều chỉnh nội dung Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn dẫn đến thay đổi điều kiện chuyển giao tài sản đó, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

3. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Bên Việt Nam) được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thì thời gian Bên Việt Nam được bàn giao đất chậm không tính vào thời hạn hoạt động của Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

4. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì việc xác định giá trị phần vốn góp chuyển nhượng của doanh nghiệp đó được thực hiện theo hình thức đấu giá công khai để áp dụng mức giá cao nhất chào bán cho Bên nước ngoài. Trường hợp Bên nước ngoài không mua hoặc không mua hết phần vốn góp theo mức giá cao nhất đó thì phần vốn góp của Bên Việt Nam được bán cho tổ chức, cá nhân đã trả giá cao nhất.

Điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp.

5. Việc điều chỉnh Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV của Nghị định này.

Điều 107. Xử lý tài sản sau khi chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam

1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và quản lý tài sản của Dự án có cam kết chuyển giao tài sản không bồi hoàn (sau đây gọi tắt là tài sản chuyển giao) cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì việc xử lý tài sản chuyển giao do cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa thì tài sản được chuyển giao cho cổ đông nhà nước hoặc cho Nhà nước Việt Nam nếu Nhà nước không còn phần vốn góp tại doanh nghiệp. Việc xử lý tài sản chuyển giao trong các trường hợp này thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này.

4. Sau khi hết thời hạn sử dụng đất, việc xử lý quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 108. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 109. Đối Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương

trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (sau đây gọi chung là các giấy chứng nhận) cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy chứng nhận đó mà không phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này được tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc khi dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này mà không bắt buộc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 110. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 101 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 111. Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Mục 3. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 112. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026.
2. Các Nghị định, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
 - b) Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;
 - c) Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 113. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều, khoản được giao theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.
2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm:
 - a) Trình Chính phủ xem xét bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư;
 - b) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung điều kiện đối với các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư;
 - c) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung các Nghị định khác liên quan đến đầu tư kinh doanh để bảo đảm thi hành Luật Đầu tư và Nghị định này.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị định số ... của Chính phủ)

A. NGÀNH, NGHỀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại.
2. Hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức dưới mọi hình thức.
3. Đánh bắt hoặc khai thác hải sản.
4. Dịch vụ điều tra và an ninh.
5. Các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên.
6. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
7. Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.
8. Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình.
9. Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng (thăm dò dư luận).
10. Dịch vụ nổ mìn.
11. Sản xuất, kinh doanh vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.
12. Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.
13. Dịch vụ бру chính công ích.
14. Kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.
15. Kinh doanh tạm nhập tái xuất.
16. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.
17. Thu, mua, xử lý tài sản công tại các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

~~18. Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự; kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự và công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;~~

19. Kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ.

20. Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải.

21. Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải.

22. Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá.

23. Dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên (bao gồm khai thác gỗ và sản phẩm, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, quản lý quỹ gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp).

24. Nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, đánh giá.

25. Kinh doanh dịch vụ lữ hành, trừ dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

B. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình.

2. Sản xuất, phân phối, chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh.

3. Cung cấp dịch vụ phát thanh và truyền hình.

4. Bảo hiểm; ngân hàng; kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ khác liên quan đến bảo hiểm, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán.

5. Dịch vụ bưu chính, viễn thông.

6. Dịch vụ quảng cáo.

7. Dịch vụ in (trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa), dịch vụ phát hành xuất bản phẩm.

8. Dịch vụ đo đạc và bản đồ.

9. Dịch vụ chụp ảnh từ trên cao.

10. Dịch vụ giáo dục.

11. Thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí.

12. Thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân.

13. Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống.

14. Nuôi, trồng thủy sản.

15. Lâm nghiệp và săn bắn.

16. Kinh doanh đặt cược, casino.

17. Dịch vụ bảo vệ.

18. Xây dựng, vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay.

19. Kinh doanh bất động sản.

19a. Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài

20. Dịch vụ pháp lý.

21. Dịch vụ thú y.

22. Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam.

23. Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

24. Dịch vụ du lịch.

25. Dịch vụ sức khỏe và dịch vụ xã hội.
26. Dịch vụ thể thao và giải trí.
27. Sản xuất giấy.
28. Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ.
29. Phát triển và vận hành chợ truyền thống.
30. Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa.
31. Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa.
32. Dịch vụ kiểm toán, kế toán, sổ sách kế toán và thuế.
33. Dịch vụ thẩm định giá; tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.
34. Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp.
35. Sản xuất, chế tạo máy bay.
36. Sản xuất, chế tạo đầu máy và toa xe đường sắt.
37. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá.
38. Hoạt động của nhà xuất bản.
39. Đóng mới, sửa chữa tàu biển.
40. Dịch vụ thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường.
41. Dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài.
42. Kinh doanh dịch vụ logistics.
43. Vận tải biển ven bờ.
44. Canh tác, sản xuất hoặc chế biến các loại cây trồng quý hiếm, chăn nuôi gây giống động vật hoang dã quý hiếm và chế biến, xử lý các động vật hay cây trồng này, bao gồm cả động vật sống và các chế phẩm từ chúng;
45. Sản xuất vật liệu xây dựng.
46. Xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật có liên quan.
47. Lắp ráp xe gắn máy.
48. Dịch vụ liên quan đến thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, và các hoạt động vui chơi, giải trí khác.

49. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không; dịch vụ kỹ thuật mặt đất tại cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp suất ăn trên tàu bay; dịch vụ thông tin dẫn đường giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không.

50. Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ lai dắt tàu biển.

51. Dịch vụ liên quan đến di sản văn hóa, quyền tác giả và quyền liên quan, nhiếp ảnh, ghi hình, ghi âm, triển lãm nghệ thuật, lễ hội, thư viện, bảo tàng;

52. Dịch vụ liên quan đến xúc tiến, quảng bá du lịch.

53. Dịch vụ đại diện, đại lý tuyển dụng và đặt lịch, quản lý cho nghệ sỹ, vận động viên.

54. Dịch vụ liên quan đến gia đình.

55. Hoạt động thương mại điện tử.

56. Kinh doanh nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng.

57. Dịch vụ gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay.

58. Dịch vụ hoa tiêu hàng hải;

59. Các ngành, nghề đầu tư theo cơ chế thí điểm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

60. Sản xuất, kinh doanh vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

61. Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự; kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự và công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ *(Kèm theo Nghị định số Nghị định số ... của Chính phủ)*

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo nhân lực công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

8. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm.

10. Xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn.

11. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung.

12. Dự án đầu tư về lĩnh vực công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;

13. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

14. Hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số.

15. Hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn thuộc Danh mục nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư nghiên cứu, sản xuất.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ, phục hồi rừng tự nhiên.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến lâm sản ngoài gỗ.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đông lạnh tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

7. Đầu tư nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học sử dụng làm thực phẩm.

8. Sản xuất sản phẩm đồ gỗ; sản xuất ván nhân tạo, gồm: ván dán, ván ghép thanh, ván MDF.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ; đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng đường sắt, kinh doanh vận tải đường sắt, công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

6. Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới, thuốc thú y mới, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội; cơ sở cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS; cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở cai nghiện ma túy dân lập; điểm tư vấn, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy cộng đồng tại cấp xã.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành, nghề truyền thống; đầu tư kinh doanh các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thư viện có vai trò quan trọng.

10. Đầu tư cơ sở hỗ trợ phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới tại cộng đồng đối với người bán dâm.

V. DỰ ÁN KHÁC

Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).
2. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.
3. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
4. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
5. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản và cao su.
6. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính).
7. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.
8. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
9. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
10. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.
11. Sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1000 kg/m³).
12. Đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
13. Sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.
14. Đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.
15. Đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế đối với ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát; vật liệu chịu lửa; đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng thay thế cho vật liệu xây dựng sản xuất bằng công nghệ lạc hậu.

17. Sản xuất các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

18. Sản xuất lắp ráp đầu máy diesel; toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100 km/giờ; phụ tùng đầu máy, toa xe trong lĩnh vực đường sắt.

19. Sản xuất và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

20. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

21. Sản xuất sản phẩm công nghệ số.

22. Cung cấp dịch vụ công nghệ số.

23. Sản xuất sản phẩm thuộc danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp, chợ đầu mối, cơ sở đầu giá vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

7. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sản xuất phân bón hữu cơ, hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ để phát triển phân bón hữu cơ.

8. Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức liên kết theo chuỗi sản phẩm; nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

9. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát.

10. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

11. Nuôi giữ giống gốc vật nuôi, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

5. Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.

8. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.

9. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.

10. Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.

11. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.

12. Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.

13. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

14. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

15. Quan trắc môi trường.

16. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, điện táng.

17. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, phế liệu nhập khẩu, máy móc, thiết bị, công nghệ.

18. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

19. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại).

20. Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.

21. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

22. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

23. Sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

2. Sản xuất thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, bảo quản thuốc thú y; sản xuất trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y.

5. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở được đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

6. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

8. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng cấp xã, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện thuộc các cơ sở giáo dục, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và phát triển văn hóa đọc phục vụ học tập suốt đời.

9. Đầu tư phát triển các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và sản xuất thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

10. Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

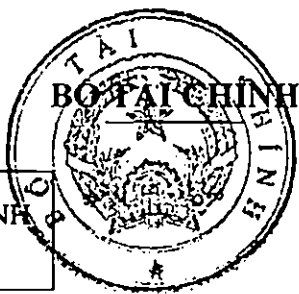
1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

2. Hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử.

3. Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.





PHỤC VỤ THẨM ĐỊNH
BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO
NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ**

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
1.	Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	Nội dung được kế thừa.
2.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và đầu tư ra nước ngoài. 2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 49 và Điều 51 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; ~~hoạt động đầu tư ra nước ngoài~~ ; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và ~~đầu tư ra nước ngoài~~ . 2. ~~Hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong~~	Bổ sung nội dung làm rõ các Điều được giao quy định chi tiết tại Luật Đầu tư theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Lược bỏ phạm vi điều chỉnh liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lĩnh vực đầu khí; thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và giám sát, đánh giá đầu tư được quy định tại các Nghị định riêng của Chính phủ. 3. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư ra nước ngoài.	~~lĩnh vực đầu khí; thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và giám sát, đánh giá đầu tư được quy định tại các Nghị định riêng của Chính phủ.~~ 2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư ra nước ngoài.	
3.	Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư. 2. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo. 3. Công thông tin quốc gia về đầu tư là một bộ phận của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách,	Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật. ~~2. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo.~~ 2. Công thông tin quốc gia về đầu tư là một bộ phận của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách,	Sửa đổi, bổ sung để làm rõ một số khái niệm về bản sao, tài liệu tư cách pháp lý và cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật được nhắc đến trong Nghị định. Lược bỏ một số nội dung liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài để quy định tại Nghị định riêng.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư ra nước ngoài, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư. 4. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư. 5. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm: a) Các hiệp định song phương và đa phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư; b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác; c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006; d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt	điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư ra nước ngoài, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư. 3. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư. 4. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm: a) Các hiệp định song phương và đa phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư; b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác; c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006; d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	động đầu tư. 6. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật. 7. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, bao gồm bản điện tử của hồ sơ theo quy định tại khoản 1a Điều 6 của Nghị định này để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 8. Khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh là khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bao gồm: a) Khu vực có công trình quốc phòng, an ninh, khu quân sự, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự theo pháp luật về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; b) Khu vực giáp ranh các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ theo pháp luật về cảnh vệ; c) Công trình quan trọng liên quan đến an ninh	động đầu tư. 5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật. 6. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, bao gồm bản điện tử của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này để thực hiện thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; ~~Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và~~ các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 7. Khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh là khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bao gồm: a) Khu vực có công trình quốc phòng, an ninh, khu quân sự, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự theo pháp luật về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; b) Khu vực giáp ranh các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ theo pháp luật về cảnh vệ; c) Công trình quan trọng liên quan đến an ninh	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quốc gia và hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; d) Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; đ) Khu vực có giá trị về phòng thủ quân sự, quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; e) Khu vực không cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở để bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về nhà ở. 9. Luật Doanh nghiệp là Luật số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. 10. Luật Doanh nghiệp năm 2014 là Luật số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014. 11. Luật Đầu tư là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. 12. Luật Đầu tư năm 2014 là Luật số	quốc gia và hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; d) Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; đ) Khu vực có giá trị về phòng thủ quân sự, quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; e) Khu vực không cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở để bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về nhà ở. 8. Luật Doanh nghiệp là Luật số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, <i>đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15.</i> ~~10. Luật Doanh nghiệp năm 2014 là Luật số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.~~ ~~11. Luật Đầu tư là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.~~ ~~12. Luật Đầu tư năm 2014 là Luật số~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14. 13. Ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường là ngành, nghề mà theo các điều ước quốc tế về đầu tư Việt Nam không có cam kết, chưa cam kết hoặc bảo lưu quyền ban hành các biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ về tiếp cận thị trường, nghĩa vụ đối xử quốc gia hoặc các	~~67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14.~~ 9. Luật Đầu tư là Luật số 143/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025. 10. Luật Đầu tư năm 2020 là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15. 11. Ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường là ngành, nghề mà theo các điều ước quốc tế về đầu tư Việt Nam không có cam kết, chưa cam kết hoặc bảo lưu quyền ban hành các biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ về tiếp cận thị trường, nghĩa vụ đối xử quốc gia hoặc các	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nghĩa vụ khác về không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư đó. 14. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài quy định tại Chương VI của Nghị định này là tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ nơi nhà đầu tư Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư, dự án đầu tư, trong đó nhà đầu tư Việt Nam có phần vốn góp hoặc các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật quốc gia và vùng lãnh thổ đó. 15. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư là bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân hoặc giấy tờ xác nhận việc thành lập, hoạt động của tổ chức kinh tế, bao gồm: a) Sổ định danh cá nhân đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu còn hiệu lực, các giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân; b) Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức.	nghĩa vụ khác về không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư đó. ~~14. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài quy định tại Chương VI của Nghị định này là tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ nơi nhà đầu tư Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư, dự án đầu tư, trong đó nhà đầu tư Việt Nam có phần vốn góp hoặc các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật quốc gia và vùng lãnh thổ đó.~~ 12. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư là bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân hoặc giấy tờ xác nhận việc thành lập, hoạt động của tổ chức kinh tế hoặc thông tin có thể khai thác bằng cơ sở dữ liệu có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm: a) Sổ định danh cá nhân đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu còn hiệu lực, các giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân; b) Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức. b) Bản sao hợp lệ hộ chiếu còn hiệu lực hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	16. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.	<i>có quốc tịch nước ngoài;</i> <i>c) Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam;</i> <i>d) Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này.</i> 13. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	
4.	Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức, nội dung bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét áp dụng theo các hình thức sau: a) Hỗ trợ một phần cân đối ngoại tệ trên cơ sở	Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức, nội dung bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét áp dụng theo các hình thức sau: a) Hỗ trợ một phần cân đối ngoại tệ trên cơ sở	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ; b) Các hình thức bảo đảm khác của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được xem xét áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư theo quy định tại Chương II của Luật Đầu tư và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.	chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ; b) Các hình thức bảo đảm khác của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được xem xét áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư theo quy định tại Chương II của Luật Đầu tư và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.	
5.	Điều 4. Bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật 1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư. 2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm: a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, áp dụng theo quy định của pháp luật; b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp	Điều 4. Bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật 1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư. 2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm: a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, áp dụng theo quy định của pháp luật; b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quy định tại điểm a khoản này. 3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo một trong các giấy tờ sau: Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền cấp có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau: a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư; b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có); c) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đã áp dụng đối với nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này; d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư. 4. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều	quy định tại điểm a khoản này. 3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo một trong các giấy tờ sau: Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền cấp có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau: a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư; b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có); c) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đã áp dụng đối với nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này; d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đầu tư. 4. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	này. Trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.	này. Trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.	
6.	Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư 1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt. 2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. 3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư. 4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.	Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư 1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt. 2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. 3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư. 4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.	Nội dung được kế thừa.
7.	Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư 1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có	Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư 1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có	Bổ sung quy định về công khai thông tin tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm quy định tại Điều 33 dự thảo Nghị định nhằm tăng tính minh bạch và tạo cơ sở để xem xét tiếp nhận

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thẩm quyền; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;	thẩm quyền; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; <i>c) Trường hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này đã được tiếp nhận hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo việc tiếp nhận này tại Cổng thông tin điện tử và Bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan đăng ký đầu tư đó. Thông tin công khai bao gồm: tên dự án, mục tiêu, địa điểm thực hiện, tên nhà đầu tư và thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</i> d) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;	hoặc từ chối tiếp nhận đối với các nhà đầu tư nộp hồ sơ sau thời điểm nhà đầu tư đầu tiên nộp hồ sơ. Bổ sung quy định làm rõ các trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do để tạo sự minh bạch và cơ sở pháp lý rõ ràng khi giải quyết thủ tục hành chính.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	d) Khi yêu cầu nhà đầu tư giải trình nội dung trong hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp nhà đầu tư không giải trình theo yêu cầu, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc dừng giải quyết hồ sơ; đ) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm c và d khoản này và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; e) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác về đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.	<i>đ)</i> Khi yêu cầu nhà đầu tư giải trình nội dung trong hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp nhà đầu tư không giải trình theo yêu cầu, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc dừng giải quyết hồ sơ; <i>e)</i> Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm d và đ khoản này và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; <i>g)</i> Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác về đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do. <i>2. Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do khi dừng giải quyết hồ sơ, từ chối cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác về đầu tư</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1a. Khi thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau: a) Bản điện tử của hồ sơ phải có chữ ký số theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử và có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư; b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng; c) Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư có trách	<i>trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung nội dung, thành phần hồ sơ hoặc không giải trình theo yêu cầu trong thời hạn đã được Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo;</i> <i>b) Nội dung đề xuất, điều chỉnh dự án hoặc đề nghị cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản hành chính khác không đáp ứng yêu cầu, điều kiện theo quy định của pháp luật;</i> <i>c) Nhà đầu tư nộp hồ sơ sau thời gian quy định tại Điều 33 của Nghị định này trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ để nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm;</i> 3. Khi thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau: a) Bản điện tử của hồ sơ ~~phải có chữ ký số theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử và có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư;~~ b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng; c) Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư có trách	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhiệm công khai địa chỉ, hình thức tiếp nhận bản điện tử của nhà đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương. 1b. Nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức nộp hồ sơ bao gồm trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với hình thức tiếp nhận của thủ tục hành chính đó. 2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được thực hiện như sau: a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.	nhiệm công khai địa chỉ, hình thức tiếp nhận bản điện tử của nhà đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương. 4. Nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức nộp hồ sơ bao gồm trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với hình thức tiếp nhận của thủ tục hành chính đó. <i>Trường hợp hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đáp ứng yêu cầu khai thác, vận hành trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến.</i> 5. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được thực hiện như sau: a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý <i>và chịu trách nhiệm</i> với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó. 4. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư. 5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.	6. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó. 7. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư. 8. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.	
8.	Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo 1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm; b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng	Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo 1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm; b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo; c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.	nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo; c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.	
9.	Điều 8. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư 1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường, xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. 2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư. 3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để lập hồ	Điều 8. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư 1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường, xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. 2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư. 3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để lập hồ sơ và	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	sơ và thực hiện dự án đầu tư.	thực hiện dự án đầu tư.	
10.	Điều 9. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư 1. Trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư được quyền phản ánh vướng mắc, kiến nghị liên quan đến việc áp dụng và thi hành pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. 3. Nhà đầu tư có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. 4. Trường hợp vướng mắc, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có nguy cơ phát sinh thành tranh chấp đầu tư quốc tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kịp thời cho Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để phối hợp xử lý, phòng ngừa tranh chấp. 5. Trường hợp phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế, việc phối hợp giải quyết tranh chấp thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. 6. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ xử lý,	Điều 9. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư 1. Trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư được quyền phản ánh vướng mắc, kiến nghị liên quan đến việc áp dụng và thi hành pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. 3. Nhà đầu tư có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. 4. Trường hợp vướng mắc, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có nguy cơ phát sinh thành tranh chấp đầu tư quốc tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kịp thời cho Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để phối hợp xử lý, phòng ngừa tranh chấp. 5. Trường hợp phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế, việc phối hợp giải quyết tranh chấp thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. 6. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ xử lý,	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	cập nhật thông tin và báo cáo về việc phản ánh vướng mắc, kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này.	cập nhật thông tin và báo cáo về việc phản ánh vướng mắc, kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này.	
11.	Chương II NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH Mục 1. NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN	Chương II NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH Mục 1. NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN	Nội dung được kế thừa.
12.	Điều 10. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh 1. Nhà đầu tư không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư. 2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau: a) Các chất ma túy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần; b) Các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản	Điều 10. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh 1. Nhà đầu tư không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư. 2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau: a) Các chất ma túy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần; b) Các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất,	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế; c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES). 3. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại các Điều 13 và 14 Nghị định này.	tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế; c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES). 3. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại các Điều 13 và 14 Nghị định này.	
13.	Điều 11. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh 1. Nhà đầu tư được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh. 2. Nhà đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có quyền được cấp các văn bản theo các	Điều 11. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh 1. Nhà đầu tư được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh. 2. Nhà đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hình thức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do từ chối.	quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 5 Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 5 Điều 7 của Luật Đầu tư. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do từ chối.	
14.	Điều 12. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. 2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây: a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư; b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại điểm a khoản này; c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này. 3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy	Điều 12. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. 2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây: a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư; b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại điểm a khoản này; c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này. 3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy	Bổ sung quy định về định kỳ rà soát, báo cáo Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư thì những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành hoặc điều ước quốc tế về đầu tư được ký kết, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài chính cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.	ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư thì những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị quyết nghị định được ban hành hoặc điều ước quốc tế về đầu tư được ký kết, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài chính cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. 3. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, báo cáo Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm.	
15.	Điều 13. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề	Điều 13. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề	Bổ sung quy định để làm rõ

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh. 2. Việc đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện trong Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có những nội dung sau đây: a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung; b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư; c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư	đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh. <i>Sau khi được Chính phủ đồng ý việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất đến Bộ Tài chính để tổng hợp, sửa đổi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư.</i> 2. Việc Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh ~~được thực hiện trong Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có~~ bao gồm những nội dung sau đây: a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung; b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư; c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư	quy trình khi các bộ ngành đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư. Lược bỏ quy định về việc thực hiện sửa đổi tại Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện nay (không phải mọi trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cần phải xây dựng Đề nghị xây dựng văn bản).

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ; d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư; đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.	kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ; d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư; đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.	
16.	Điều 14. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình. 2. Nội dung rà soát, đánh giá gồm: a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá; b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;	Điều 14. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình. 2. Nội dung rà soát, đánh giá gồm: a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá; b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có); d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có). 3. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có); d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có). 3. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	
17.	Mục 2. NGÀNH, NGHỀ VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	Mục 2. NGÀNH, NGHỀ VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	Nội dung được kế thừa.
18.	Điều 15. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và hạn chế về tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố tại Phụ lục I của Nghị định này. 2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư và được đăng	Điều 15. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và hạn chế về tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố tại Phụ lục I của Nghị định này. 2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đầu tư và được đăng	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tải, cập nhật theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. 3. Ngoài điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện (nếu có) sau đây: a) Sử dụng đất đai, lao động; các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản; b) Sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ công hoặc hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước; c) Sở hữu, kinh doanh nhà ở, bất động sản; d) Áp dụng các hình thức hỗ trợ, trợ cấp của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực hoặc phát triển vùng, địa bàn lãnh thổ; đ) Tham gia chương trình, kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; e) Các điều kiện khác theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định không cho phép hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	tải, cập nhật theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. 3. Ngoài điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện (nếu có) sau đây: a) Sử dụng đất đai, lao động; các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản; b) Sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ công hoặc hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước; c) Sở hữu, kinh doanh nhà ở, bất động sản; d) Áp dụng các hình thức hỗ trợ, trợ cấp của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực hoặc phát triển vùng, địa bàn lãnh thổ; đ) Tham gia chương trình, kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; e) Các điều kiện khác theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định không cho phép hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	
19.	Điều 16. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường 1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được áp dụng đối với:	Điều 16. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường 1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được áp dụng đối với:	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư; b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. (Trong Mục này các đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này, sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp Nghị định này có quy định khác). 2. Đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.	a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư; b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. (Trong Mục này các đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này, sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp Nghị định này có quy định khác). 2. Đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.	
20.	Điều 17. Nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài được tiếp	Điều 17. Nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước. 2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư trong các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường theo quy định tại Mục A Phụ lục I của Nghị định này. 3. Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Mục B Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường được đăng tải theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. 4. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng như sau: a) Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật Việt Nam) không có quy định hạn chế tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó thì nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước; b) Trường hợp pháp luật Việt Nam đã có quy định về hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với ngành, nghề đó thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam. 5. Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc	trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước. 2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư trong các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường theo quy định tại Mục A Phụ lục I của Nghị định này. 3. Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Mục B Phụ lục I của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường được đăng tải theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. 4. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng như sau: a) Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật Việt Nam) không có quy định hạn chế tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó thì nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước; b) Trường hợp pháp luật Việt Nam đã có quy định về hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với ngành, nghề đó thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam. 5. Trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hội, nghị định của Chính phủ được ban hành (sau đây gọi chung là văn bản mới ban hành) có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết theo quy định tại khoản 4 Điều này thì các điều kiện đó được áp dụng như sau: a) Nhà đầu tư nước ngoài đã được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định tại khoản 4 Điều này trước ngày văn bản mới ban hành có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư theo các điều kiện đó. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế mới, thực hiện dự án đầu tư mới, nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, ngành, nghề mà theo quy định của văn bản mới ban hành phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện đó. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề mà nhà đầu tư đã được chấp thuận trước đó; b) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư sau thời điểm văn bản mới được ban hành có hiệu lực phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của văn bản đó. 6. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu	Quốc hội, nghị định của Chính phủ được ban hành (sau đây gọi chung là văn bản mới ban hành) có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết theo quy định tại khoản 4 Điều này thì các điều kiện đó được áp dụng như sau: a) Nhà đầu tư nước ngoài đã được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định tại khoản 4 Điều này trước ngày văn bản mới ban hành có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư theo các điều kiện đó. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế mới, thực hiện dự án đầu tư mới, nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, ngành, nghề mà theo quy định của văn bản mới ban hành phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện đó. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề mà nhà đầu tư đã được chấp thuận trước đó; b) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư sau thời điểm văn bản mới được ban hành có hiệu lực phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của văn bản đó. 6. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Phụ lục I Nghị định này phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó. 7. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác. 8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật Việt Nam thì được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước đó. 9. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường thì được lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với tất cả các ngành, nghề kinh doanh theo một trong các điều ước đó. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư (gồm cả điều ước được ký mới hoặc được sửa đổi, bổ sung sau ngày điều ước đó có hiệu lực mà nhà đầu tư đó thuộc đối tượng áp dụng) thì nhà đầu tư nước	tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Phụ lục I Nghị định này phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó. 7. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác. 8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật Việt Nam thì được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước đó. 9. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường thì được lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với tất cả các ngành, nghề kinh doanh theo một trong các điều ước đó. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư (gồm cả điều ước được ký mới hoặc được sửa đổi, bổ sung sau ngày điều ước đó có hiệu lực mà nhà đầu tư đó thuộc đối tượng áp dụng) thì nhà đầu tư nước	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ quy định của điều ước đó. 10. Hạn chế về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư được áp dụng như sau: a) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế và thuộc đối tượng áp dụng của một hoặc nhiều điều ước quốc tế về đầu tư thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế đó không được vượt quá tỷ lệ cao nhất theo quy định của một điều ước quốc tế có quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với một ngành, nghề cụ thể; b) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài thuộc cùng một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư đó không được vượt quá tỷ lệ sở hữu quy định tại điều ước quốc tế về đầu tư áp dụng đối với các nhà đầu tư đó; c) Đối với công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ quy định của điều ước đó. 10. Hạn chế về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư được áp dụng như sau: a) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế và thuộc đối tượng áp dụng của một hoặc nhiều điều ước quốc tế về đầu tư thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế đó không được vượt quá tỷ lệ cao nhất theo quy định của một điều ước quốc tế có quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với một ngành, nghề cụ thể; b) Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài thuộc cùng một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thì tổng tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư đó không được vượt quá tỷ lệ sở hữu quy định tại điều ước quốc tế về đầu tư áp dụng đối với các nhà đầu tư đó; c) Đối với công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	d) Trường hợp tổ chức kinh tế có nhiều ngành, nghề kinh doanh mà điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế đó không vượt quá hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với ngành, nghề có hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thấp nhất.	d) Trường hợp tổ chức kinh tế có nhiều ngành, nghề kinh doanh mà điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế đó không vượt quá hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với ngành, nghề có hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thấp nhất.	
21.	Điều 18. Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục I Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm: a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này; b) Căn cứ áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này; c) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư. 3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước	Điều 18. Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, tập hợp điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục I Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm: a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này; b) Căn cứ áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này; c) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư. 3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quốc tế về đầu tư quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó. Việc cập nhật những nội dung đăng tải quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này. 4. Việc rà soát, tập hợp, đăng tải, đề xuất sửa đổi, bổ sung, đánh giá tình hình thực hiện Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng đối với Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại các Điều 12, 13 và 14 Nghị định này.	quốc tế về đầu tư quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và nội dung đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó. Việc cập nhật những nội dung đăng tải quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này. 4. Việc rà soát, tập hợp, đăng tải, đề xuất sửa đổi, bổ sung, đánh giá tình hình thực hiện Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng đối với Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại các Điều 12, 13 và 14 Nghị định này.	
22.	Chương III ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ	Chương III ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
23.	Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư bao gồm: 1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này. 2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ	Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư bao gồm: 1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này. 2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ	Sửa đổi, bổ sung một số đối tượng, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư để đảm bảo thống nhất với các pháp luật chuyên ngành. Sắp xếp, bố cục lại các điều khoản để quy định rõ các đối tượng, nhóm đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lục III của Nghị định này. 3. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư); b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu. 4. Dự án đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư gồm: a) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; b) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới	lục III Điều 22 của Nghị định này. 3. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên ~~được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư~~ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư); b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu. ~~4. Dự án đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư gồm:~~ 4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở. 5. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	12 tháng); c) Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động. 5. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyên gia công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là các doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở, dự án đầu tư đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; công nghệ cao; chuyển giao công nghệ; bảo vệ môi trường. 6. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư gồm: a) Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; b) Trung tâm đổi mới sáng tạo khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập nhằm hỗ trợ thực hiện các dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, thành lập doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, thực hiện hoạt	12 tháng); 6. Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động. 7. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyên gia công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường ~~được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là các doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở, dự án đầu tư đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; công nghệ cao; chuyển giao công nghệ; bảo vệ môi trường.~~ ~~6. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư gồm:~~ 8. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 9. Trung tâm đổi mới sáng tạo khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập nhằm hỗ trợ thực hiện các dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, thành lập doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, thực hiện hoạt	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	động thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển tại trung tâm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 7 Điều này; c) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 8 Điều này;	động thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển tại trung tâm ~~đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 7 Điều này~~; <i>Trung tâm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau:</i> <i>a) Có chức năng hỗ trợ, phát triển, kết nối doanh nghiệp đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo;</i> <i>b) Có một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật để phục vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo gồm: phòng thí nghiệm, phòng sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm mẫu; cơ sở hạ tầng lắp đặt thiết bị kỹ thuật bảo đảm cung cấp một hoặc nhiều hoạt động cho doanh nghiệp để thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu; có hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ doanh nghiệp và mặt bằng tổ chức sự kiện, trưng bày, trình diễn công nghệ, sản phẩm đổi mới sáng tạo;</i> <i>c) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp hoạt động tại trung tâm; có mạng lưới chuyên gia và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp.</i> 10. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo ~~quy định tại khoản 8 Điều này~~; là một trong các dự án sau:	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		a) Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; b) Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; c) Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	d) Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển. 7. Trung tâm đổi mới sáng tạo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Có chức năng hỗ trợ, phát triển, kết nối doanh nghiệp đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; b) Có một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật để phục vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo gồm: phòng thí nghiệm, phòng sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm mẫu; cơ sở hạ tầng lắp đặt thiết bị kỹ thuật bảo đảm cung cấp một hoặc nhiều hoạt động cho doanh nghiệp để thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu; có hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ doanh nghiệp và mặt bằng tổ chức sự kiện, trưng bày, trình diễn công nghệ, sản phẩm đổi mới sáng tạo; c) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp hoạt động tại trung tâm; có mạng lưới chuyên gia và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp. 8. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều này là một trong các dự án sau:	~~II. Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển.~~ ~~7. Trung tâm đổi mới sáng tạo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau:~~ ~~a) Có chức năng hỗ trợ, phát triển, kết nối doanh nghiệp đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo;~~ ~~b) Có một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật để phục vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo gồm: phòng thí nghiệm, phòng sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm mẫu; cơ sở hạ tầng lắp đặt thiết bị kỹ thuật bảo đảm cung cấp một hoặc nhiều hoạt động cho doanh nghiệp để thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu; có hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ doanh nghiệp và mặt bằng tổ chức sự kiện, trưng bày, trình diễn công nghệ, sản phẩm đổi mới sáng tạo;~~ ~~e) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp hoạt động tại trung tâm; có mạng lưới chuyên gia và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, phát triển và kết nối cho doanh nghiệp.~~ ~~8. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều này là một trong các dự án sau:~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; b) Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; c) Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. 9. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp	~~a) Sản xuất sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; sản xuất dòng, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;~~ ~~b) Sản xuất sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;~~ ~~c) Dự án của các doanh nghiệp hoạt động tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;~~ ~~d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.~~ 12. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhỏ và vừa được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau: a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa; b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng; c) Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong chuỗi. 10. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là cơ sở được thành lập theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	~~nhỏ và vừa được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau:~~ ~~a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa;~~ ~~b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng;~~ ~~c) Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong chuỗi.~~ 13. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là cơ sở được thành lập theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 14. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. 15. Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt.	
24.	Điều 20. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy	Điều 20. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy	Lược bỏ nội dung liên quan đến ưu đãi đầu tư đặc biệt đề đưa sang Điều riêng để bố

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 2. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên và dự án sử dụng lao động là người khuyết tật quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. 3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 4. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. 5. Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất. 6. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư được áp dụng như sau: a) Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai; b) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối	định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 2. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên và dự án sử dụng lao động là người khuyết tật quy định tại các khoản 5 và 6 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. 3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 4. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. 5. Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất. ~~6. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư được áp dụng như sau:~~ ~~a) Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai;~~ ~~b) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối~~	cục mạch lạc, rõ ràng hơn.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm; c) Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; d) Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư. 7. Ưu đãi đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại tổ chức kinh tế); chia, tách, sáp nhập và chuyển nhượng dự án đầu tư được áp dụng như sau: a) Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại tổ chức kinh tế hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có)	~~với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm;~~ ~~e) Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;~~ ~~d) Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.~~ 6. Ưu đãi đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại tổ chức kinh tế); chia, tách, sáp nhập và chuyển nhượng dự án đầu tư được áp dụng như sau: a) Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại tổ chức kinh tế hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có)	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	trước khi tổ chức lại hoặc nhận chuyển nhượng nếu vẫn đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư; b) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở chia, tách dự án đáp ứng điều kiện hưởng mức ưu đãi đầu tư nào thì được hưởng mức ưu đãi đầu tư đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án trước khi chia, tách; c) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở sáp nhập dự án được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện hưởng ưu đãi của từng dự án trước khi sáp nhập nếu vẫn đáp ứng điều kiện. Trường hợp dự án được sáp nhập đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo từng điều kiện khác nhau đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại. 8. Trường hợp khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được thành lập theo quy định của Chính phủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chấp thuận chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư thì các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư,	trước khi tổ chức lại hoặc nhận chuyển nhượng nếu vẫn đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư; b) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở chia, tách dự án đáp ứng điều kiện hưởng mức ưu đãi đầu tư nào thì được hưởng mức ưu đãi đầu tư đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án trước khi chia, tách; c) Dự án đầu tư được hình thành trên cơ sở sáp nhập dự án được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện hưởng ưu đãi của từng dự án trước khi sáp nhập nếu vẫn đáp ứng điều kiện. Trường hợp dự án được sáp nhập đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo từng điều kiện khác nhau đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại. 7. Trường hợp khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được thành lập theo quy định của Chính phủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa ra khỏi quy hoạch hoặc chấp thuận chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư thì các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.	kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.	
25.		Điều 21. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt 1. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đầu tư bao gồm: <i>a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo</i>	Quy định được bổ sung trên cơ sở kế thừa, hướng dẫn rõ các đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư được quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		quyết định của Thủ tướng Chính phủ; b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; c) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. 2. Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai. 3. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm. 4. Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i> <i>5. Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.</i>	
26.	Điều 21. Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư	Điều 22. Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư <i>1. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn đặc biệt khó khăn và địa bàn khó khăn được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</i> <i>2. Địa bàn đặc biệt khó khăn bao gồm:</i> <i>a) Xã khu vực II và khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;</i> <i>b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai</i>	Bổ sung quy định xác định địa bàn đặc biệt khó khăn, địa bàn khó khăn để tạo cơ sở cho các địa phương rà soát, xác định và ban hành danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, danh mục địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Việc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư đối với đơn vị hành chính cấp xã được thành lập trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện như sau: 1. Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là	cấp; <i>c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều này.</i> <i>3. Địa bàn khó khăn bao gồm:</i> <i>a) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;</i> <i>b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;</i> <i>c) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều này.</i> ~~Việc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư đối với đơn vị hành chính cấp xã được thành lập trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện như sau:~~ ~~1. Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 2. Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. 3. Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thì xác định như sau: a) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư tính theo đa số của số lượng đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng; b) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; c) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và	~~địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.~~ ~~2. Đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.~~ 4. Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập từ nhiều đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thì xác định như sau: a) Đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư tính theo đa số của số lượng đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng; b) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; c) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; d) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được xác định là điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 4. Đơn vị hành chính cấp xã mới được thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thực hiện xác định địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này. 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.	địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; d) Trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được xác định là điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 5. Đơn vị hành chính cấp xã mới được thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thực hiện xác định địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.	
27.	Điều 22. Điều chỉnh ưu đãi đầu tư 1. Dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư và đáp ứng thêm điều kiện hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc được hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới thì được hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu	Điều 23. Điều chỉnh ưu đãi đầu tư 1. Dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư và đáp ứng thêm điều kiện hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc được hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới thì được hưởng ưu đãi ở mức cao hơn hoặc hưởng thêm ưu đãi theo hình thức ưu đãi mới	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đãi mới cho thời gian ưu đãi còn lại. 2. Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc ưu đãi do nhà đầu tư tự xác định trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư tự xác định. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó. 3. Trong thời gian hưởng ưu đãi, trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.	cho thời gian ưu đãi còn lại. 2. Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc ưu đãi do nhà đầu tư tự xác định trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư tự xác định. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó. 3. Trong thời gian hưởng ưu đãi, trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.	
28.	Điều 23. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư quy định hình thức, căn cứ, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại các Điều 15 và 16 của Luật Đầu tư và Điều 19 của Nghị định này. 2. Căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư,	Điều 24. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư quy định hình thức, căn cứ, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại các Điều 14 và 15 của Luật Đầu tư và Điều 19 của Nghị định này. 2. Căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư,	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi. 3. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số doanh nghiệp, dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định này gồm: a) Đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; b) Đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; c) Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao là Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao; d) Đối với dự án công nghiệp hỗ trợ là Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; đ) Đối với dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao là Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 4. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 19 của Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu	nhà đầu tư thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi. 3. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với một số doanh nghiệp, dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 19 của Nghị định này gồm: a) Đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; b) Đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; c) Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao là Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao; d) Đối với dự án công nghiệp hỗ trợ là Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; đ) Đối với dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao là Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 4. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 19 của Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đãi.	đãi.	
29.	Điều 24. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định này. 2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.	Điều 25. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, ~~Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư~~ theo quy định tại Nghị định này. <i>Trường hợp sửa đổi, bổ sung địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.</i> 2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.	Sửa đổi, bổ sung theo hướng Chính phủ không ban hành Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư mà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự ban hành, gửi Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.
30.	Chương IV THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Chương IV THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
31.	Điều 25. Bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư 1. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 43 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được	Điều 26. Bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư 1. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều ~~30~~ của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. 2. Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 26 Nghị định này. 3. Hợp đồng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ giữa tổ chức tín dụng và nhà đầu tư được ký kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan.	thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. 2. Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp trong trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 27 của Nghị định này. 3. Hợp đồng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ giữa tổ chức tín dụng và nhà đầu tư được ký kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan.	
32.	Điều 26. Thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư 1. Nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;	Điều 27. Thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư 1. Nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;	Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án đối với dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt trên cơ sở quy định tại Nghị định số 19/2025/NĐ-CP. Bãi bỏ trường hợp tịch thu tiền bảo đảm dự án trong trường hợp dự án bị chậm tiến độ mà chỉ thu trong trường hợp dự án bị cơ quan nhà nước chấm dứt bắt buộc. Bổ sung quy định làm rõ hơn các trường hợp điều chỉnh

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (ký quỹ hoặc bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này); c) Số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này; d) Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này; đ) Điều kiện hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều này; e) Biện pháp xử lý trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này; g) Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của các bên liên quan đến nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này; h) Những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. Mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau: a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức bảo đảm là 3%; b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 2%; c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%.	b) Biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (ký quỹ hoặc bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này); c) Số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này; d) Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này; đ) Điều kiện hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9, 10 và 11 Điều này; e) Biện pháp xử lý trong trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này; g) Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của các bên liên quan đến nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này; h) Những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. Mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau: a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức bảo đảm là 3%; b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 2%; c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%.	tiền bảo đảm dự án.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	3. Vốn đầu tư của dự án được xác định để làm căn cứ tính mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nghĩa vụ bàn giao cho nhà nước quản lý sau khi hoàn thành (nếu có). Trường hợp tại thời điểm ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư mà chưa xác định được chính xác các chi phí xây dựng các công trình bàn giao cho Nhà nước thì cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ vào dự toán chi phí trong Đề xuất dự án do nhà đầu tư lập để xác định số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư. 4. Trừ các dự án không được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được giảm tiền bảo đảm thực hiện dự án trong các trường hợp sau: a) Giảm 25% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này; b) Giảm 50% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định này; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực	3. Vốn đầu tư của dự án được xác định để làm căn cứ tính mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nghĩa vụ bàn giao cho nhà nước quản lý sau khi hoàn thành (nếu có). Trường hợp tại thời điểm ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư mà chưa xác định được chính xác các chi phí xây dựng các công trình bàn giao cho Nhà nước thì cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ vào dự toán chi phí trong Đề xuất dự án do nhà đầu tư lập để xác định số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư. 4. Trừ các dự án không được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được giảm tiền bảo đảm thực hiện dự án trong các trường hợp sau: a) Giảm 25% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này; b) Giảm 50% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. 5. Thời điểm, thời hạn thực hiện bảo đảm dự án được quy định như sau: a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và được Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm);	hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. 5. Thời điểm, thời hạn thực hiện bảo đảm dự án được quy định như sau: a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư ~~hoặc Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và~~ trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ~~hoặc trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và được Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm~~). <i>Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thoả thuận về thời điểm thực hiện bảo đảm dự án đầu tư;</i> <i>b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trước khi tổ chức thực hiện phương án</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Thời hạn bảo đảm thực hiện dự án được tính từ thời điểm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản này đến thời điểm số tiền ký quỹ được hoàn trả cho nhà đầu tư hoặc được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh. 6. Đối với dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, việc nộp và hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc nộp, điều chỉnh, chấm dứt bảo lãnh được áp dụng theo từng giai đoạn thực hiện dự án theo quy định tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể chuyển số tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh còn lại của giai đoạn trước để bảo đảm thực hiện dự án cho giai đoạn tiếp theo mà không nhất thiết phải hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh của giai đoạn trước và nộp bổ sung số tiền chênh lệch giữa số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo với số tiền ký quỹ hoặc được	<i>bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất);</i> c) Thời hạn bảo đảm thực hiện dự án được tính từ thời điểm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản này đến thời điểm số tiền ký quỹ được hoàn trả cho nhà đầu tư hoặc được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh. 6. Đối với dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, việc nộp và hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc nộp, điều chỉnh, chấm dứt bảo lãnh được áp dụng theo từng giai đoạn thực hiện dự án theo quy định tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể chuyển số tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh còn lại của giai đoạn trước để bảo đảm thực hiện dự án cho giai đoạn tiếp theo mà không nhất thiết phải hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh của giai đoạn trước và nộp bổ sung số tiền chênh lệch giữa số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo với số tiền ký quỹ	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bảo lãnh của giai đoạn trước (nếu có). 7. Trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt thì thực hiện như sau: a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; b) Trường hợp số tiền đã ứng thấp hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải nộp số tiền ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng phần chênh lệch giữa số tiền đã ứng với mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	hoặc được bảo lãnh của giai đoạn trước (nếu có). 7. Trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt thì thực hiện như sau: a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; b) Trường hợp số tiền đã ứng thấp hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải nộp số tiền ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng phần chênh lệch giữa số tiền đã ứng với mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, <i>trừ trường hợp dự án bị chậm tiến độ do bất khả kháng hoặc do</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	8. Tiền bảo đảm thực hiện dự án được nộp vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, do nhà đầu tư lựa chọn; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản bảo đảm thực hiện dự án và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản. Trường hợp thực hiện nhiều dự án phải ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với cùng một cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án đối với các dự án được thực hiện tại địa bàn do cơ quan đó quản lý. 9. Việc hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau: a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có); b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát	<i>việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch.</i> 8. Tiền bảo đảm thực hiện dự án được nộp vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, do nhà đầu tư lựa chọn; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản bảo đảm thực hiện dự án và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản. Trường hợp thực hiện nhiều dự án phải ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với cùng một cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án đối với các dự án được thực hiện tại địa bàn do cơ quan đó quản lý. 9. Việc hoàn trả, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau: a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có); b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng; c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh; d) Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung; d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ	sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu <i>toàn bộ</i> công trình xây dựng <i>đối với dự án có công trình xây dựng hoặc đã hoàn thành toàn bộ dự án theo tiến độ được phê duyệt</i>; c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh; ~~d) Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung;~~ <i>d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bảo đảm thực hiện dự án. e) Nhà đầu tư trong nước đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi điều chỉnh dự án không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này mà nội dung điều chỉnh làm thay đổi nội dung tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi văn bản thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án phù hợp với nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư.	thực hiện dự án. d) Nhà đầu tư trong nước đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi điều chỉnh dự án không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này mà nội dung điều chỉnh làm thay đổi nội dung tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi văn bản thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án phù hợp với nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư. 10. Hoàn trả nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt: a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ hoặc giảm 50% số tiền bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư gửi Ban quản lý văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định này; b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư gửi Ban quản lý biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác sử dụng. 11. Việc điều chỉnh nghĩa vụ bảo đảm thực hiện	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>dự án được quy định như sau:</i> <i>a) Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;</i> <i>b) Nhà đầu tư không phải nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư hoặc tại thời điểm đề nghị tăng vốn đầu tư, dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án đầu tư.</i> <i>c) Đối với dự án không thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện ký quỹ theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a khoản này tương ứng</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) <i>với số vốn đầu tư tăng để thực hiện phần dự án đầu tư điều chỉnh.</i>	Thuyết minh
	10. Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau: a) Dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; b) Dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư. 11. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, khi đến ngày hết hạn bảo lãnh mà nhà đầu tư không gia hạn hiệu lực của bảo lãnh và không có ý kiến của cơ quan đăng ký đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh thì tổ chức tín dụng phải chuyển số tiền bảo lãnh vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư để tiếp tục ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư.	12. Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật <i>(không bao gồm tiền lãi phát sinh nếu có)</i> trong trường hợp sau: ~~a) Dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;~~ b) dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Đầu tư. 13. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, khi đến ngày hết hạn bảo lãnh mà nhà đầu tư không gia hạn hiệu lực của bảo lãnh và không có ý kiến của cơ quan đăng ký đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh thì tổ chức tín dụng phải chuyển số tiền bảo lãnh vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư để tiếp tục ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư.	
33.	Điều 27. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ	Điều 28. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư <i>được xác định như sau:</i> a) Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được tính	Bổ sung quy định về tiến độ thực hiện dự án đầu tư để giải quyết các vướng mắc trong thời gian qua. Sửa đổi, bổ sung quy định về điều chỉnh và gia hạn thời

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất. Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa.	từ ngày nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu; b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất; c) Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa. 2. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc trong trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời gian bị chậm đó không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư. 3. Căn cứ nguyên nhân chủ quan, khách quan và mức độ ảnh hưởng đến tiến độ, thời hạn thực hiện dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4	hạn thực hiện dự án theo hướng quy định tách bạch hai thủ tục về cơ sở áp dụng, điều kiện và thủ tục thực hiện nhằm giải quyết triệt để vướng mắc trong thực tế các nhà đầu tư và cơ quan nhà nước không xác định rõ được phải thực hiện thủ tục nào khi dự án chưa hết hạn hoạt động. Sửa đổi, bổ sung làm rõ quy định về điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1a. Trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp. Thời gian ghi tại quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho nhà đầu tư là căn cứ xác định thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư. 1b. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để cập nhật thông tin về thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện đối với dự án đầu tư thuộc diện quy định tại khoản 1a Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 5 Điều 46 của Nghị định này; b) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng	<i>Điều 33 của Luật Đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định thời gian được điều chỉnh trong các trường hợp này.</i> 4. Trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp. Thời gian ghi tại quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho nhà đầu tư là căn cứ xác định thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư. 5. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để cập nhật thông tin về thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện đối với dự án đầu tư thuộc diện quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 và khoản 5 Điều 54 của Nghị định này; b) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này. 2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Luật Đầu tư. 3. Căn cứ mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định thời hạn hoạt động, điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này.	nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Nghị định này. 6. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư. 7. Căn cứ mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định thời hạn hoạt động, điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này. 8. Đối với dự án đầu tư mà có thời hạn hoạt động dưới 50 năm hoặc 70 năm theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư thì trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư được lựa chọn một trong các thủ tục sau: a) Thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 64 của Nghị định này; b) Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Nghị định này.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	4. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư, nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư khi kết thúc thời hạn hoạt động được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đó nếu đáp ứng các điều kiện sau: a) Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình kế hoạch phát triển nhà ở (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị); b) Đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với trường hợp đề nghị gia hạn sử dụng đất). 5. Thời gian gia hạn hoạt động đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này được xem xét trên cơ sở mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu	~~9. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư~~ Đối với dự án đầu tư có thời hạn hoạt động là 50 năm hoặc 70 năm theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư, trong thời gian 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư thì được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đó nếu đáp ứng các điều kiện sau: ~~a) Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình kế hoạch phát triển nhà ở (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị);~~ a) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và điểm b khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư; b) Phù hợp với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch; c) Đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với trường hợp đề nghị gia hạn sử dụng đất). 10. Thời gian gia hạn hoạt động đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này được xem xét trên cơ sở mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hoạt động của dự án và không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Luật Đầu tư. 6. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện gia hạn hoạt động quy định tại điểm b khoản 4 Điều này nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo từng năm cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư chỉ thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án cho năm đầu tiên gia hạn. 7. Việc xác định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà đầu tư cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 124 của Nghị định này. 8. Việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước trong trường hợp điều chỉnh hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan. 9. Thủ tục điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều	hoạt động của dự án và không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Đầu tư. 11. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện gia hạn hoạt động quy định tại điểm a và c khoản 9 Điều này nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo từng năm cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư chỉ thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án cho năm đầu tiên gia hạn và được tự động gia hạn năm tiếp theo cho đến khi có kế hoạch sử dụng đất cấp xã. 12. Việc xác định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà đầu tư cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Nghị định này. 13. Việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước trong trường hợp điều chỉnh hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan. 14. Thủ tục điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	55 của Nghị định này. 10. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư gồm: a) Dự án sử dụng dây chuyền công nghệ khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; hoặc công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất của dây chuyền công nghệ còn lại dưới 85% so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế. Trường hợp không có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; b) Dự án sử dụng máy móc, thiết bị không bố trí thành dây chuyền công nghệ để sản xuất có mã hàng hóa (mã số HS) thuộc các Chương 84 và 85 Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm	64 của Nghị định này. 15. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư gồm: a) Dự án sử dụng dây chuyền công nghệ khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; hoặc công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất của dây chuyền công nghệ còn lại dưới 85% so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế. Trường hợp không có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; b) Dự án sử dụng máy móc, thiết bị không bố trí thành dây chuyền công nghệ để sản xuất có mã hàng hóa (mã số HS) thuộc các Chương 84 và 85 Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam khi hoạt động không đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	năng lượng, bảo vệ môi trường hoặc công suất, hiệu suất của máy móc, thiết bị còn dưới 85% so với công suất, hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế. Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến máy móc, thiết bị của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; c) Dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ. 11. Việc xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên theo quy định tại khoản 10 Điều này được thực hiện như sau: a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;	năng lượng, bảo vệ môi trường hoặc công suất, hiệu suất của máy móc, thiết bị còn dưới 85% so với công suất, hiệu suất thiết kế; hoặc mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế. Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến máy móc, thiết bị của dự án thì áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; c) Dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ. 16. Việc xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên theo quy định tại khoản 15 Điều này được thực hiện như sau: a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc xác định công nghệ của dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	c) Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trong trường hợp dự án đầu tư được tiếp tục gia hạn thời hạn hoạt động thì toàn bộ kinh phí thực hiện do nhà đầu tư chi trả; d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	c) Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trong trường hợp dự án đầu tư được tiếp tục gia hạn thời hạn hoạt động thì toàn bộ kinh phí thực hiện do nhà đầu tư chi trả; d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	
34.	Điều 28. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ 1. Vốn đăng ký thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở: a) Vốn góp của nhà đầu tư bằng tiền, máy móc, thiết bị, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, giá trị quyền sử dụng đất, tài sản khác theo pháp luật về dân sự, điều ước quốc tế về đầu tư; b) Vốn huy động để thực hiện dự án đầu tư; c) Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có). 2. Vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư được xác định trên cơ sở vốn nhà đầu tư đã góp, huy động và lợi nhuận để lại để tái đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư sau khi dự án được đưa vào khai thác, vận hành. 3. Việc giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền	Điều 29. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ 1. Vốn đăng ký thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở: a) Vốn góp của nhà đầu tư bằng tiền, máy móc, thiết bị, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, giá trị quyền sử dụng đất, tài sản khác theo pháp luật về dân sự, điều ước quốc tế về đầu tư; b) Vốn huy động để thực hiện dự án đầu tư; c) Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có). 2. Vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư được xác định trên cơ sở vốn nhà đầu tư đã góp, huy động và lợi nhuận để lại để tái đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư sau khi dự án được đưa vào khai thác, vận hành. 3. Việc giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định nhà đầu tư kê khai thuế không trung thực, chính xác, đầy đủ về giá trị vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế; b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có căn cứ xác định nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. 4. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của nhà đầu tư; việc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định giá trị vốn đầu tư của dự án do cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thực hiện. 5. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;	công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định nhà đầu tư kê khai thuế không trung thực, chính xác, đầy đủ về giá trị vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế; b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có căn cứ xác định nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. 4. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của nhà đầu tư; việc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định giá trị vốn đầu tư của dự án do cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thực hiện. 5. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Việc giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được thực hiện thông qua tham vấn Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia giám định độc lập về máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư; d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 6. Chi phí tổ chức giám định theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định.	b) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Việc giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được thực hiện thông qua tham vấn Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia giám định độc lập về máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư; d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 6. Chi phí tổ chức giám định theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định.	
35.	Mục 2. CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ	Mục 2. CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
36.	Điều 29. Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư 1. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư (sau đây gọi là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư). Trường hợp dự án đầu tư có các mục tiêu, nội dung thuộc thẩm quyền chấp	Điều 30. Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư 1. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định tại các ~~Điều 30, 31 và 32~~ Điều 25 Luật Đầu tư (sau đây gọi là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư). Trường hợp dự án đầu tư có các mục tiêu, nội dung thuộc thẩm quyền	Bổ sung quy định xử lý trường hợp dự án phải công bố thông tin và xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Lược bỏ quy định về lựa

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thuận chủ trương đầu tư của các cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cao nhất chấp thuận chủ trương đầu tư đối với toàn bộ dự án. 2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và quyết định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án như sau: a) Đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện phải đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và khu đất dự kiến thực hiện dự án đầu tư đã được giải phóng mặt bằng. Trong trường hợp này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án; b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Cơ quan chấp thuận chủ	chấp thuận chủ trương đầu tư của các cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cao nhất chấp thuận chủ trương đầu tư đối với toàn bộ dự án. 2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các ~~Điều 30, 31 và 32~~ Điều 24 của Luật Đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và quyết định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án như sau: a) Đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện phải đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và khu đất dự kiến thực hiện dự án đầu tư đã được giải phóng mặt bằng. Trong trường hợp này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. <i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất;</i> b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Cơ quan chấp thuận chủ	chọn nhà đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm tại khoản 7 Điều này để tách thành một Điều riêng đảm bảo rõ ràng, thuận lợi khi áp dụng.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	trương đầu tư giao cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án; c) Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư và các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều này. 3. Việc chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư (được sửa đổi, bổ	trương đầu tư giao cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án; ~~e) Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư và các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều này.~~ c) Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này. 3. Đối với dự án phải công bố thông tin và xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm, nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định điểm d khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư. 4. Việc chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại ~~khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư (được sửa đổi, bổ~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	sung tại Điều 250 Luật Đất đai số 31/2024/QH15) được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 02 lần mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc có nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án sau khi tổ chức đấu giá 02 lần mà không có người tham gia theo quy định của Luật Đất đai; b) Đã thực hiện thủ tục mời quan tâm nhưng chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu; c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá, đấu thầu có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này và có văn bản thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư (nếu có) để thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 30 của Nghị định này. 4. Nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này triển khai thực hiện dự án như sau: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả	sung tại Điều 250 Luật Đất đai số 31/2024/QH15) khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 02 lần mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc có nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án sau khi tổ chức đấu giá 02 lần mà không có người tham gia theo quy định của Luật Đất đai; b) Đã thực hiện thủ tục mời quan tâm nhưng chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu; c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá, đấu thầu có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này và có văn bản thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư (nếu có) để thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 31 của Nghị định này. 5. Nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này triển khai thực hiện dự án như sau: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lựa chọn nhà đầu tư được gửi cho cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư; b) Nhà đầu tư trúng đấu giá, trúng thầu thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư. 5. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây: a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất là nhà đầu tư đang sử dụng đất do được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc do nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, khu vực đất do nhà đầu tư đang sử dụng không thuộc Danh mục dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp đang sử dụng đất do được gia hạn hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Nghị định này;	lựa chọn nhà đầu tư được gửi cho cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư; b) Nhà đầu tư trúng đấu giá, trúng thầu thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư. 6. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây: a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất là nhà đầu tư đang sử dụng đất do được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc do nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, khu vực đất do nhà đầu tư đang sử dụng không thuộc Danh mục dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp đang sử dụng đất do được gia hạn hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 28 của Nghị định này;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; d) Các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này; đ) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan. 6. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 30, 31, 32 và 33 Nghị định này. 7. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các điểm c, d và đ khoản 5 Điều này mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký	b) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; d) Các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này; đ) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan. 7. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 30, 31, 32, 34 và 35 Nghị định này. ~~7. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các điểm c, d và đ khoản 5 Điều này mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư về việc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản này trong thời hạn 12 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên. Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư không xem xét và trả lại hồ sơ của các nhà đầu tư khác (nếu có) nộp sau thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên; b) Thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 32 hoặc Điều 33 của Nghị định này trên cơ sở đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên. Trường hợp đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên không đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 7 Điều 31 của Nghị định này thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt đề xuất dự án đầu tư của từng nhà đầu tư tiếp theo; c) Căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan	~~đầu tư thực hiện thủ tục sau:~~ ~~a) Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư về việc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản này trong thời hạn 12 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên. Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư không xem xét và trả lại hồ sơ của các nhà đầu tư khác (nếu có) nộp sau thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên;~~ ~~b) Thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 32 hoặc Điều 33 của Nghị định này trên cơ sở đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên. Trường hợp đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên không đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 7 Điều 31 của Nghị định này thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt đề xuất dự án đầu tư của từng nhà đầu tư tiếp theo;~~ ~~c) Căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền chọn áp dụng pháp luật về đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong số những nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ mà không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm. Nhà đầu tư trúng đấu thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, hợp đồng, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; d) Trường hợp trong quá trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 hoặc các điểm a, b, c và đ khoản 4 Điều 30 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm. đ) Trường hợp sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp	~~đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền chọn áp dụng pháp luật về đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong số những nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ mà không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm. Nhà đầu tư trúng đấu thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, hợp đồng, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan;~~ d) Trường hợp trong quá trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 hoặc các điểm a, b, c và đ khoản 4 Điều 30 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm. đ) Trường hợp sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lệ thi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d và d khoản 2 hoặc các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 30 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm. e) Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản này thực hiện dự án theo quy định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.	~~thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d và d khoản 2 hoặc các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 30 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm.~~ e) Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản này thực hiện dự án theo quy định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.	
37.	Điều 30. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư 1. Nhà đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 29 của Nghị định này được xem xét chấp thuận theo thủ tục sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm: văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư, tài liệu quy định tại các điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều 31 của Nghị định này; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này; báo cáo kết quả mời quan tâm (đối với nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Nghị định này) để lấy ý kiến của cơ quan nhà nước tại địa phương có	Điều 31. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư 1. Nhà đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 30 của Nghị định này được xem xét chấp thuận theo thủ tục sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm: văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư, tài liệu quy định tại các điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này; báo cáo kết quả mời quan tâm (đối với nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 30 của Nghị định này) để lấy ý kiến của cơ quan nhà nước tại địa phương có	Sửa đổi, bổ sung quy định về khu vực khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo hướng lược bỏ các quy định cụ thể về đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển... để phù hợp với tên gọi các cấp hành chính sau sắp xếp.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này. Đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nhà đầu tư và gửi Quyết định chấp thuận nhà đầu tư cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư); cơ quan tổ chức đấu giá (đối với trường hợp tổ chức đấu giá); Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư.	liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại ~~đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển~~; ~~khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh~~ khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 32 của Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nhà đầu tư và gửi Quyết định chấp thuận nhà đầu tư cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư); cơ quan tổ chức đấu giá (đối với trường hợp tổ chức đấu giá); Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức đấu thầu thì các cơ quan này lập báo cáo kết quả mời quan tâm và chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận nhà đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư), Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. 3. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Đầu tư được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu kinh tế gồm: văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư; tài liệu quy định tại các điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều 31 của Nghị định này; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước tại địa phương có liên quan theo quy định tương ứng tại điểm b khoản 1 Điều này. Đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký	2. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức đấu thầu thì các cơ quan này lập báo cáo kết quả mời quan tâm và chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận nhà đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư), Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. 3. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu kinh tế gồm: văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư; tài liệu quy định tại các điểm b, c, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước tại địa phương có liên quan theo quy định tương ứng tại điểm b khoản 1 Điều này. Đối với dự án đầu tư thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu kinh tế, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu kinh tế; d) Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.	ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu kinh tế, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu kinh tế; d) Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.	
38.	Điều 31. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm: a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu	Điều 32. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm: a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và	Lược bỏ thành phần hồ sơ <i>bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư</i> trong Tài liệu giải trình hình thức lựa chọn nhà đầu tư nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính. Lược bỏ nội dung thẩm định về sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội nhằm thống nhất với pháp luật về nhà ở, đơn giản hoá nội dung thẩm định. Sửa đổi quy định về nội dung thẩm định đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có). Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư; đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). 2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập	phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có). Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư; đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). 2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập	hoạch theo hướng chỉ đánh giá với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bao gồm: a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư; b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, xác định các trường hợp thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất (nếu có), dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có). Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư. 3. Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này gồm: a) Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; b) Giấy tờ chứng minh đất chưa được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư	bao gồm: a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư; b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, xác định các trường hợp thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất (nếu có), dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có). Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư. 3. Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này gồm: a) Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; b) Giấy tờ chứng minh đất chưa được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Trong trường hợp này, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; c) Bản sao hợp lệ Quyết định giao đất hoặc Quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư; d) Bản sao hợp lệ văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư.	thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Trong trường hợp này, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; c) Bản sao hợp lệ Quyết định giao đất hoặc Quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư; d) Bản sao hợp lệ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và ~~bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư~~ trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm: a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội. Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phân hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương; b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này. 5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm: a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ	4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm: a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; ~~sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội.~~ Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phân hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương; b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này. 5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm: a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư: a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại	trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư: a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư. Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát	nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: a) ~~Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư.~~ <i>Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.</i> Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch này. Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung; b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án; c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có); đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với	triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch. ~~Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu;~~ Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung; b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án. c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có); đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này. 8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm: a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều này; b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất; c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan; đ) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu	mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; ~~sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội;~~ g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều ~~23~~ của Luật Đầu tư và Điều ~~30~~ của Nghị định này. 8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm: a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều này; b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất; c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); ~~e) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;~~ ~~đ) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này; e) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản). 9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.	tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư và Điều 30 của Nghị định này; d) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản). 9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.	
39.		<i>Điều 33. Trình tự, thủ tục thực hiện dự án trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm</i> <i>Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các điểm c, d và đ khoản 6 Điều 30 của Nghị định này mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu</i>	Nội dung tách ra từ khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để đảm bảo rõ ràng, thuận lợi trong việc áp dụng.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>tư thực hiện thủ tục sau:</i> <i>1. Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư về việc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản này trong thời hạn 12 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên. Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư không xem xét và trả lại hồ sơ của các nhà đầu tư khác (nếu có) nộp sau thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên.</i> <i>2. Thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 34 hoặc Điều 35 của Nghị định này trên cơ sở đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên. Trường hợp đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư đầu tiên không đáp ứng các nội dung quy định tại khoản 7 Điều 32 của Nghị định này thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt đề xuất dự án đầu tư của từng nhà đầu tư tiếp theo.</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		3. Căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền chọn áp dụng pháp luật về đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong số những nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ mà không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm. Nhà đầu tư trúng đấu thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, hợp đồng, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan. 4. Trường hợp trong quá trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 31 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm. 5. Trường hợp sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chỉ còn một nhà đầu tư đã	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>nộp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 31 của Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này và không phải lập báo cáo kết quả mời quan tâm.</i> <i>6. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này thực hiện dự án theo quy định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i>	
40.	Điều 32. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 4 Điều 31 của Luật Đầu tư là các dự án mà pháp luật quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc quyết định theo hình thức khác. 1a. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này. 2. Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm	Điều 34. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại <i>khoản 2 Điều 25</i> của Luật Đầu tư. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại <i>khoản 19 Điều 24</i> của Luật Đầu tư là các dự án mà pháp luật quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, ~~quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc quyết định theo hình thức khác.~~ 2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này. 3. Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm	Sửa đổi, bổ sung quy định về dự án khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo hướng lược bỏ các loại dự án mà pháp luật quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ <i>cho phép đầu tư hoặc quyết định theo hình thức khác</i> nhằm thể hiện đúng bản chất của thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Lược bỏ nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư về hiệu lực của Quyết định do đây là nội dung không cần thiết, thực

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quyền quy định tại điểm a khoản 4 Điều 31 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính. 3. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 6 hoặc khoản 8 Điều 31 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thủ tục lấy ý kiến thực hiện như sau: a) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về sự phù hợp của dự án với quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ còn lại đến thời điểm đề xuất dự án; hiện trạng sử dụng đất (các loại đất,	quyền quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính. 4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thủ tục lấy ý kiến thực hiện như sau: a) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của ~~Bộ Tài nguyên và Môi trường~~, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về sự phù hợp của dự án với quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ còn lại đến thời điểm đề xuất dự án; hiện trạng sử dụng đất (các loại đất,	hiện theo quy định pháp luật về văn thư lưu trữ.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đối tượng sử dụng đất); dự kiến sơ bộ phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); việc tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp nhà đầu tư đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. b) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. 4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường. 5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 31 của Nghị định này	đối tượng sử dụng đất); dự kiến sơ bộ phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); việc tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp nhà đầu tư đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. b) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, ~~Bộ Tài nguyên và Môi trường~~, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. 5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường. 6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. 6. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. 7. Nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm: a) Nhà đầu tư thực hiện dự án (đối với trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư) hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu); b) Tên dự án; mục tiêu; quy mô (sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; vốn đầu tư của dự án (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, nếu có), thời hạn hoạt động của dự án; c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn (đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn); đ) Công nghệ áp dụng (nếu có); e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có); g) Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư	trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. 7. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. 8. Nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm: a) Nhà đầu tư thực hiện dự án (đối với trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư) hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu); b) Tên dự án; mục tiêu; quy mô (bao gồm: quy mô, công suất thiết kế, quy mô xây dựng, quy mô sử dụng đất nếu có); vốn đầu tư của dự án (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, nếu có), thời hạn hoạt động của dự án; c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn (đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn); đ) Công nghệ áp dụng (nếu có); e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có); g) Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	(nếu có); h) Trách nhiệm của nhà đầu tư, cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư; i) Thời điểm có hiệu lực của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. 8. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư để tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	(nếu có); h) Trách nhiệm của nhà đầu tư, cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư. ~~i) Thời điểm có hiệu lực của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.~~ 9. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư để tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	
41.	Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 của Luật Đầu tư. 2. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư gồm:	Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đầu tư. 2. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại ~~điểm a khoản 1 Điều 32~~ khoản 8 Điều 24 của Luật Đầu tư gồm:	Sửa đổi, bổ sung tương ứng với chính sách thay đổi thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Đầu tư. Bổ sung quy định làm rõ việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư có đề nghị

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; b) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; d) Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai. 3. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư là dự án	a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; b) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; d) Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai. 3. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 24 Luật Đầu tư không áp dụng đối với trường hợp dự án đầu tư đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất. 4. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại ~~điểm d khoản 1 Điều 32~~ khoản 9	chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 24 Luật Đầu tư không áp dụng đối với trường hợp dự án đầu tư đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất để giải quyết vướng mắc trong thực tiễn.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 2 và điểm đ khoản 2 Điều 98 của Nghị định này hoặc ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 98 của Nghị định này. 3a. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này. 4. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường	Điều 24 của Luật Đầu tư là dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại ~~đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh~~ khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 2 và ~~điểm đ khoản 2 Điều 98~~ của Nghị định này hoặc ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 91 của Nghị định này. 5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này. 6. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án và các cơ quan tại địa phương có liên quan về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 31 của Nghị định này. Đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với	hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án và các cơ quan tại địa phương có liên quan về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. ~~Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh~~ thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 31 Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 5. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 7 Điều 32 Nghị định này. 6. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, cơ quan được giao tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư. 7. Đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực	nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 7. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định này. 8. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này, cơ quan được giao tổ chức đấu giá (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất), cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện công bố thông tin dự án đầu tư (đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu), cơ quan đăng ký đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư. 9. Đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư như sau: a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan tại địa phương có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 31 của Nghị định này. Đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu	hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư như sau: a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 32 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 32 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan tại địa phương có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư của ~~nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển;~~ thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; d) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 31 của Nghị định này và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 7 Điều 32 của Nghị định này. 8. Đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất. 9. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư lựa chọn thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tại địa phương nơi đề xuất sử dụng phần lớn diện tích sử dụng đất hoặc nơi đầu tư xây dựng công trình chính của dự án hoặc nơi thực hiện phần lớn hoạt động của dự án đầu tư tại địa phương đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;	xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; d) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 của Nghị định này. ~~8. Đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.~~ 10. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư lựa chọn thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tại địa phương nơi đề xuất sử dụng phần lớn diện tích sử dụng đất hoặc nơi đầu tư xây dựng công trình chính của dự án hoặc nơi thực hiện phần lớn hoạt động của dự án đầu tư tại địa phương đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư lấy ý kiến các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư cho toàn bộ dự án khi có ý kiến chấp thuận của tất cả Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án. c) Đối với dự án có đề xuất lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về đấu thầu; d) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư là cơ sở để các địa phương nơi thực hiện Dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất thực hiện dự án tại địa phương đó và để triển khai thực hiện dự án.	b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư lấy ý kiến các Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư cho toàn bộ dự án khi có ý kiến chấp thuận của tất cả Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án. c) Đối với dự án có đề xuất lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về đấu thầu; d) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư là cơ sở để các địa phương nơi thực hiện Dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất thực hiện dự án tại địa phương đó và để triển khai thực hiện dự án.	
42.	Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ	Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
43.	Điều 34. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư. 2. Sở Tài chính nơi nhà đầu tư thực hiện dự án	Điều 36. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Đầu tư. 2. Sở Tài chính nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu	Thay thế cụm từ “Sở Tài chính hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế” thành “Cơ quan đăng ký đầu tư” để đảm bảo thống

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau: a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau: a) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế; b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 3a. Trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, Sở Tài chính hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu	tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau: a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; b) Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau: a) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế; b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. ~~4. Trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, Sở Tài chính hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu~~	nhất thuật ngữ xác định cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kinh tế nơi dự án được chuyển đến có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	kinh tế Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự án được chuyển đến có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
44.		Điều 37. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Tên dự án đầu tư. 2. Nhà đầu tư. 3. Mã số dự án đầu tư. 4. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng. 5. Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư. 6. Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động). 7. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. 8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư, bao gồm: a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn. 9. Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có). 10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có).	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Đầu tư.
45.	Điều 35. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được chấp thuận	Điều 38. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được chấp thuận	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện như sau: a) Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; b) Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên, căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ giao Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 2. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trúng thầu; dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn	chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện như sau: a) Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; b) Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên, căn cứ đề nghị của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ giao Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 2. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trúng thầu; dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bản đề nghị. 3. Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế quyết định chấp thuận nhà đầu tư đồng thời với cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 4. Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nếu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.	bản đề nghị. 3. Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế quyết định chấp thuận nhà đầu tư đồng thời với cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 4. Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nếu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.	
46.	Điều 36. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để đề nghị cấp Giấy	Điều 39. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để đề nghị cấp Giấy chứng	Bổ sung quy định Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong trường hợp cần thiết để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm phù hợp với thực tiễn và nhu cầu quản lý. Lược bỏ quy định về điều kiện liên quan đến sự phù hợp với dự án với quy hoạch do thực tế các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án. 2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện sau: a) Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế về đầu tư; b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; c) Dự án đầu tư phù hợp với các quy hoạch theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định này; d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có); đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với	nhận đăng ký đầu tư cho dự án. 2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 3. Cơ quan đăng ký đầu tư <i>lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong trường hợp cần thiết</i> và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện sau: a) Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế về đầu tư; b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; ~~e) Dự án đầu tư phù hợp với các quy hoạch theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định này;~~ d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có); <i>d</i>) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với	đăng ký đầu tư thường chỉ thuê hạ tầng, không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất; xử lý được bất cập tại một số địa phương hiện nay. Bổ sung điều kiện về công nghệ để phù hợp với Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi năm 2025.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhà đầu tư nước ngoài. 4. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.	nhà đầu tư nước ngoài. <i>d) Đáp ứng điều kiện về sử dụng công nghệ sử dụng đối với dự án thuộc diện lấy ý kiến về công nghệ (nếu có) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;</i> 4. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.	
47.	Điều 37. Mã số dự án đầu tư 1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, tồn tại trong quá trình hoạt động của dự án và hết hiệu lực khi dự án chấm dứt hoạt động. 2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ có giá trị tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.	Điều 40. Mã số dự án đầu tư 1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, tồn tại trong quá trình hoạt động của dự án và hết hiệu lực khi dự án chấm dứt hoạt động. 2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ có giá trị tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.	Nội dung được kế thừa.
48.	Điều 38. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư 1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê	Điều 41. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư 1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê	Sửa đổi, bổ sung thời hạn thực hiện thủ tục trực tuyến từ 15 ngày thành 10 ngày để thống nhất với thời gian cấp

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư. Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày khai hồ sơ trực tuyến mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ thì hồ sơ kê khai trực tuyến không còn hiệu lực. 2. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thực hiện thủ tục đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư. Mã số dự án đầu tư có hiệu lực khi bản điện tử của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi nhận, lưu trữ vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 3. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư gặp sự cố không thể truy cập, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau: a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Tài chính cấp mã số dự án và thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày	khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trong thời hạn ~~15~~ 10 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư. Quá thời hạn ~~15~~ 10 ngày kể từ ngày khai hồ sơ trực tuyến mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ thì hồ sơ kê khai trực tuyến không còn hiệu lực. 2. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thực hiện thủ tục đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư. Mã số dự án đầu tư có hiệu lực khi bản điện tử của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi nhận, lưu trữ vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 3. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư gặp sự cố không thể truy cập, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau: a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Tài chính cấp mã số dự án và thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thông thường là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.	
49.	Điều 39. Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến 1. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy theo quy định tại các Điều 36 và 47 của Nghị định này hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc không sử dụng chữ ký số. 2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến bao gồm các dữ liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy. 3. Hồ sơ nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Có đầy đủ giấy tờ và nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định đối với hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và được đặt tên tương ứng với tên loại giấy tờ; b) Thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy; được xác thực bằng chữ ký số của nhà đầu tư hoặc đối chiếu thống nhất với hồ sơ bản giấy.	Điều 42. Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến 1. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy theo quy định tại các Điều 39 và 56 của Nghị định này hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc không sử dụng chữ ký số. 2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến bao gồm các dữ liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy. 3. Hồ sơ nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Có đầy đủ giấy tờ và nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định đối với hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và được đặt tên tương ứng với tên loại giấy tờ; b) Thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy; được xác thực bằng chữ ký số của nhà đầu tư hoặc đối chiếu thống nhất với hồ sơ bản giấy.	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	4. Trường hợp nhà đầu tư ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.	4. Trường hợp nhà đầu tư ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.	
50.	Điều 40. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư 1. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sử dụng chữ ký số như sau: a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tài văn bản điện tử đã được ký số trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; đ) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Điều 43. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư 1. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sử dụng chữ ký số như sau: a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tài văn bản điện tử đã được ký số trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; đ) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không sử dụng chữ ký số như sau: a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử trên Hệ thống; c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống; d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống; e) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm đ khoản này, nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ bản giấy kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện để đối chiếu với hồ sơ nộp trên Hệ thống. Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đáp ứng đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực;	2. Nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không sử dụng chữ ký số như sau: a) Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; b) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử trên Hệ thống; c) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống; d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống; e) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm đ khoản này, nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ bản giấy kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện để đối chiếu với hồ sơ nộp trên Hệ thống. Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đáp ứng đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	g) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày (không bao gồm thời gian nhà đầu tư nộp bộ hồ sơ giấy để đối chiếu với hồ sơ điện tử) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ nếu nội dung đối chiếu thống nhất; h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không thống nhất với hồ sơ nộp trên Hệ thống, cơ quan đăng ký đầu tư có quyền từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	g) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày (không bao gồm thời gian nhà đầu tư nộp bộ hồ sơ giấy để đối chiếu với hồ sơ điện tử) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ nếu nội dung đối chiếu thống nhất; h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không thống nhất với hồ sơ nộp trên Hệ thống, cơ quan đăng ký đầu tư có quyền từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
51.	Điều 41. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp lại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị. 2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lưu dưới dạng dữ liệu điện tử trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có nội dung khác so với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có nội dung được ghi đúng theo nội dung trong hồ sơ đăng ký đầu tư có giá trị pháp lý. Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày	Điều 44. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp lại trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị. 2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lưu dưới dạng dữ liệu điện tử trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có nội dung khác so với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có nội dung được ghi đúng theo nội dung trong hồ sơ đăng ký đầu tư có giá trị pháp lý. Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận được đề nghị của nhà đầu tư. 3. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chưa chính xác so với thông tin đăng ký tại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.	được đề nghị của nhà đầu tư. 3. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chưa chính xác so với thông tin đăng ký tại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.	
52.	Điều 42. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng có nội dung được điều chỉnh dẫn đến không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư (nếu nhà đầu tư có nhu cầu) và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.	Điều 45. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng nay không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư <i>theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật Đầu tư</i> thì nhà đầu tư nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư (nếu nhà đầu tư có nhu cầu) và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.
53.		Mục 4. THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP
54.		Điều 46. Thủ tục đầu tư đặc biệt <i>1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư, trừ các dự án quy định tại các khoản 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 20 Điều 24 của Luật Đầu tư</i>	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>thực hiện tại khu kinh tế, khu thương mại tự do.</i> <i>2. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao phải đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí đối với dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao và quy định của Chính phủ về khu công nghệ cao.</i> <i>3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này và quy định khác của Chính phủ về thủ tục đầu tư đặc biệt (không bao gồm thủ tục đầu tư đối với dự án thực hiện tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam) thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư và Nghị định này.</i>	
55.		Điều 47. Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư <i>1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.</i> <i>2. Cam kết của nhà đầu tư tại văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung sau:</i>	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>a) Các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy;</i> <i>b) Đánh giá sơ bộ sự phù hợp của dự án với điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;</i> <i>c) Cam kết về việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, không thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy và chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện đúng nội dung cam kết.</i> 3. Nội dung đánh giá hồ sơ gồm: <i>a) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều này;</i> <i>b) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;</i> <i>c) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);</i> <i>d) Đối với dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; sự phù hợp của nhu cầu sử dụng đất với mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án.</i> <i>đ) Tiến độ thực hiện dự án;</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;</i> <i>g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).</i> 4. Việc đánh giá sự phù hợp của dự án quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư với quy hoạch được thực hiện như sau: <i>a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung và khu thương mại tự do. Trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung cho đô thị hoặc đô thị mới hoặc nông thôn theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;</i> <i>b) Trường hợp dự án được đề xuất thực hiện tại khu chức năng trong khu kinh tế thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung thành phố, thị xã được phê duyệt trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;</i> <i>c) Đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế có quy hoạch phân khu có hiệu lực theo quy định của Luật Quy hoạch đô</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>thị và nông thôn thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân khu.</i> <i>5. Trình tự, thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</i> <i>a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.</i> <i>b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</i> <i>c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo cam kết của nhà đầu tư được gửi đồng thời cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy tại địa phương.</i> <i>d) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo.</i> <i>6. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, trong đó bao gồm nội dung cam kết của nhà đầu tư.</i>	
56.		<i>Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt</i> <i>Việc điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư được thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này, trong đó nội dung văn bản đề nghị điều chỉnh bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy.</i>	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP
57.		<i>Điều 49. Thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt</i> <i>1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các cam kết về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy và chịu trách nhiệm về việc không thực hiện đúng cam kết của mình.</i> <i>Trường hợp dự án không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã cam kết thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử phạt</i>	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>vì phạm hành chính, ngừng, chấm dứt hoạt động hoặc thực hiện các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.</i> <i>2. Dự án đầu tư thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường khi đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, nhà đầu tư thực hiện như sau:</i> <i>a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường trước khi khởi công xây dựng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tương ứng với trường hợp dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;</i> <i>b) Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường áp dụng tương ứng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.</i> <i>3. Đối với dự án thuộc trường hợp phải đăng ký môi trường, nhà đầu tư thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.</i> <i>4. Nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo khởi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền như</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		sau: a) Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, chậm nhất là 30 ngày trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo khởi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Đầu tư. b) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 của Luật Đầu tư được lập cho toàn bộ dự án đầu tư hoặc từng dự án thành phần, từng giai đoạn thực hiện dự án khi dự án có phân kỳ đầu tư nhưng phải bảo đảm phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án thành phần hoặc theo giai đoạn phải thể hiện được các nội dung của báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm yêu cầu đồng bộ của toàn dự án.	
58.		Điều 50. Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt 1. Nhà đầu tư có trách nhiệm: a) Tự tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư; b) Việc thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		2. Ban quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm: a) Ban quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; b) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư những vấn đề phát sinh trước khi khởi công và trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư; c) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư; d) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện theo ủy quyền hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.	
59.	Mục 4. ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Mục 5. ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý kỹ thuật.
60.	Điều 43. Nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư 1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh dự án gồm những nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Đầu tư.	Điều 51. Nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư 1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh dự án gồm những nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 33 của Luật Đầu tư.	Bổ sung quy định chi tiết các trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư. Bổ sung quy định điều chỉnh

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Trường hợp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này. Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); b) Khi điều chỉnh nội dung dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	2. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Trường hợp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); b) Khi điều chỉnh nội dung dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. 3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Thay đổi, bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 25 của Luật Đầu tư; b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha trong trường hợp dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không	dự án trong trường hợp do cơ quan nhà nước đề xuất nhằm tránh khoảng trống pháp lý trước đây không có cơ sở để thực hiện điều chỉnh dự án do cơ quan nhà nước đề xuất.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;</i> <i>c) Thay đổi địa điểm đầu tư mới khác với địa điểm đầu tư đã được phê duyệt tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp thay đổi thông tin về địa điểm đầu tư do cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hoặc trường hợp thay đổi diện tích sử dụng đất nhưng vẫn ở địa điểm đã được phê duyệt;</i> <i>d) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ quá 24 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư;</i> <i>đ) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này</i> <i>e) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư đã được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có).</i> <i>4. Đối với dự án đầu tư do cơ quan nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định này lập đề xuất, việc điều chỉnh chủ trương đầu tư được thực hiện như sau:</i> <i>a) Cơ quan nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định này lập báo cáo giải trình, thuyết minh về nội dung đề nghị điều chỉnh chủ trương</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	3. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này. 4. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh đề chấp thuận chủ trương đầu tư.	<i>đầu tư, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;</i> <i>b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.</i> 5. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. 6. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh đề chấp thuận chủ trương đầu tư.	
61.	Điều 44. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;	Điều 52. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 31 của Nghị định này (nếu có). 2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư: a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ; d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư,	b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có). 2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư: a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ; d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, các bộ, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư,	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	cơ quan chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).	cơ quan chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).	
62.	Điều 45. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư: a) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Điều 53. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc Sở Tài chính trong trường hợp chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 2. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư: a) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để	Chính lý thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Đầu tư. Bổ sung quy định làm rõ thành phần hồ sơ trong từng trường hợp điều chỉnh cụ thể nhằm tạo sự thuận lợi, minh bạch khi triển khai thực hiện.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật Đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư. 3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này).	trình <i>Chủ tịch</i> Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, <i>Chủ tịch</i> Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều <i>23</i> của Luật Đầu tư, các sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư. 3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp quy định tại ~~khoản 1b Điều 27~~ <i>điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 28</i> của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư. ~~Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này).~~ <i>Đối với trường hợp điều chỉnh dự án quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà không cần thực hiện các thủ tục tại khoản 2 Điều này. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Cơ quan đăng ký	<i>gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, trong đó có nội dung thuyết minh về việc tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.</i> <i>Đối với trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</i> <i>Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này.</i> b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà không cần thực hiện các thủ tục tại khoản 2 Điều này. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Cơ quan đăng ký	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật Đầu tư, các Sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư, các Sở, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	
63.	Điều 46. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Đầu tư thực hiện như sau: 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 33 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.	Điều 54. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quy định tại ~~khoản 2 Điều 32~~ khoản 4 Điều 25 của Luật Đầu tư thực hiện như sau: 1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 35 của Nghị định này để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.	Bổ sung quy định làm rõ thành phần hồ sơ trong từng trường hợp điều chỉnh cụ thể nhằm tạo sự thuận lợi, minh bạch khi triển khai thực hiện.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó. 4. Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư. 5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này).	3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó. 4. Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư. 5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại ~~khoản 1b Điều 27~~ điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. ~~Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này).~~ Đối với trường hợp điều chỉnh dự án quy định	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	<i>tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, trong đó có nội dung thuyết minh về việc tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bởi quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.</i> <i>Đối với trường hợp chậm được bàn giao đất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Nghị định này, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</i> <i>Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này.</i> b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
64.		Điều 55. Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư 1. Đối với dự án đã được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư nếu nội dung điều chỉnh dự án thuộc một trong các trường hợp tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định này. 2. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện tương ứng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.	Nội dung được bổ sung mới để làm rõ thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, tạo cơ sở pháp lý để các dự án chỉ có Quyết định chấp thuận nhà đầu tư được triển khai thực hiện và điều chỉnh.
65.	Điều 47. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư 1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm 1b Điều 27 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên	Điều 56. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ~~1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm 1b Điều 27 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư (đối với trường hợp thay đổi tên dự án, tên nhà đầu tư); Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này).	~~đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư (đối với trường hợp thay đổi tên dự án, tên nhà đầu tư); Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 27 của Nghị định này).~~ 1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư: Đối với điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư. Đối với trường hợp điều chỉnh dự án quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 28 của Nghị định này,	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tài liệu liên quan (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư. 2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu	<i>hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, trong đó có nội dung thuyết minh về việc tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư hoặc bởi trong quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này; Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc văn bản bàn giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</i> <i>Đối với trường hợp cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị của nhà đầu tư, bao gồm nội dung thuyết minh về việc cập nhật thông tin này.</i> <i>b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tài liệu liên quan (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.</i> <i>2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 Điều này dẫn đến thay đổi nhà đầu tư; điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có); mục tiêu; quy mô; tiến độ thực hiện; thời hạn hoạt động hoặc địa điểm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4, 5, 7, 8, 9 và 10 Điều 37</i>	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư cho nhà đầu tư.	<i>Nghị định này</i> , nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư. 3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 4. Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.	
66.	Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Đầu tư. 2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật. 3. Đối với dự án kinh doanh bất động sản, nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 3	Điều 57. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư. 2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật. 3. Đối với dự án kinh doanh bất động sản, nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại ~~khoản 3 hoặc~~	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hoặc khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư khi chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều này và tuân thủ nguyên tắc, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. 4. Đối với dự án kinh doanh bất động sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thẩm quyền, thủ tục, điều kiện, hồ sơ cho phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án kinh doanh bất động sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. 5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; c) Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng; đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); e) Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC); g) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu	~~khoản 4 Điều 29~~ Điều 23 của Luật Đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư khi chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều này và tuân thủ nguyên tắc, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. 4. Đối với dự án kinh doanh bất động sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thẩm quyền, thủ tục, điều kiện, hồ sơ cho phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án kinh doanh bất động sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. 5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; c) Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng; đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); e) Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC); g) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư nhận chuyên nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. 6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư trước khi dự án khai thác vận hành hoặc có sự thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Đầu tư để quyết định điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư ghi nhận nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyên nhượng, phần dự án chuyển	tư nhận chuyên nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. 6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư trước khi dự án khai thác vận hành hoặc có sự thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ <i>kèm theo bản điện tử của hồ sơ</i> theo quy định tại khoản 5 Điều này ~~và kèm theo bản điện tử của hồ sơ~~ gửi cho Bộ Tài chính hoặc ~~nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ~~ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều <i>34</i> của Luật Đầu tư để quyết định điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều <i>52, 53 và 54</i> của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư ghi nhận nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyên nhượng, phần dự án chuyển nhượng	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhượng (nếu có) và được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư chuyên nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng. 7. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyên nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các điểm a và b khoản 6 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này. 8. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyên nhượng dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định sau: a) Nhà đầu tư chuyên nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, trong đó văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được thay thế bằng văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được	(nếu có) và được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư chuyên nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng. 7. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 34 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyên nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các điểm a và b khoản 6 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này. 8. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư chuyên nhượng dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư mà thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định sau: a) Nhà đầu tư chuyên nhượng dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, trong đó văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được thay thế bằng văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cùng cấp có liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó, gửi Cơ quan đăng ký đầu tư; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư; e) Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư ghi nhận nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, phân dự án chuyển nhượng (nếu có) và được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan nhà nước có liên quan, nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng. 9. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa vào khai thác, vận hành	~~hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cùng cấp có liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này;~~ ~~e) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó, gửi Cơ quan đăng ký đầu tư;~~ ~~d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 8 Điều 31 của Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;~~ ~~đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư;~~ ~~e) Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư ghi nhận nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, phân dự án chuyển nhượng (nếu có) và được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan nhà nước có liên quan, nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.~~ b) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 55 của Nghị định này. 9. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa vào khai thác, vận hành	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án. 10. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư; b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng. 11. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 6, 7, 8 và 10 Điều này; b) Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại điểm a khoản này, nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án thực hiện thủ tục thành lập tổ chức	thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án. 10. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án được thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư; b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng. 11. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 6, 7, 8 và 10 Điều này; b) Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại điểm a khoản này, nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án thực hiện thủ tục thành lập tổ chức	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Đầu tư.	kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ~~theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Đầu tư.~~	
67.	Điều 49. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm 1. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân nhận bảo đảm tài sản là dự án đầu tư (sau đây gọi là bên nhận bảo đảm) được quyền chuyển nhượng dự án đầu tư đó. 2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng theo các điều kiện quy định tại hợp đồng chuyển nhượng dự án và quy định của pháp luật có liên quan. 3. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; c) Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có); d) Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo	Điều 58. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm 1. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân nhận bảo đảm tài sản là dự án đầu tư (sau đây gọi là bên nhận bảo đảm) được quyền chuyển nhượng dự án đầu tư đó. 2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng theo các điều kiện quy định tại hợp đồng chuyển nhượng dự án và quy định của pháp luật có liên quan. 3. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; c) Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có); d) Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đảm (nếu có); đ) Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có); e) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); h) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; i) Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. 4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm thực hiện như sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp hồ sơ	đảm (nếu có); đ) Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có); e) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); h) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; i) Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. 4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm thực hiện như sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư mà chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp hồ sơ	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này; b) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 8 Điều 48 của Nghị định này. d) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư,	quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này; b) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 8 Điều 57 của Nghị định này. d) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, bên	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bên nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 47 của Nghị định này. 5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án đầu tư. 6. Trường hợp bên nhận bảo đảm có nhu cầu tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư, bên nhận bảo đảm tài sản lập hồ sơ và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45, 46 và 47 của Nghị định này; trong đó, hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư bổ sung hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm; hợp đồng tín dụng hoặc văn bản xác nhận khoản nợ; văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. 7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45, 46 và 47 của Nghị định này, sau đó thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ	nhận bảo đảm hoặc nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này. 5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án đầu tư. 6. Trường hợp bên nhận bảo đảm có nhu cầu tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư, bên nhận bảo đảm tài sản lập hồ sơ và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này; trong đó, hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư bổ sung hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm; hợp đồng tín dụng hoặc văn bản xác nhận khoản nợ; văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. 7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này, sau đó thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật doanh nghiệp tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chức kinh tế. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư. 8. Đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 117 của Nghị định này.	tế. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư. 8. Đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 101 của Nghị định này.	
68.	Điều 50. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư có quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau: a) Chia, tách dự án đầu tư đang thực hiện của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được chia, tách) thành hai hoặc một số dự án; b) Sáp nhập một hoặc một số dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được sáp nhập) vào một dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án nhận sáp nhập). 2. Việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Các điều kiện sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật; b) Không được thay đổi điều kiện của nhà đầu tư (nếu có) tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; 3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường	Điều 59. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư có quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau: a) Chia, tách dự án đầu tư đang thực hiện của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được chia, tách) thành hai hoặc một số dự án; b) Sáp nhập một hoặc một số dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được sáp nhập) vào một dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án nhận sáp nhập). 2. Việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Các điều kiện sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật; b) Không được thay đổi điều kiện của nhà đầu tư (nếu có) tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; 3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường	Bổ sung trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hợp chia, tách, sáp nhập dự án thực hiện theo quy định sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 31 của Nghị định này (nếu có); b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;	hợp chia, tách, sáp nhập dự án thực hiện theo quy định sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của Nghị định này (nếu có); b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này xem xét điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	c) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư.	c) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 51 nghị định này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Cơ quan đăng ký đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ. Cơ quan đăng ký đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này. d) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư.	
69.	Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi	Điều 60. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi	Bổ sung trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	loại hình tổ chức kinh tế 1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đối với dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan. 2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Sau khi hoàn thành thủ tục tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư, nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại; c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư; d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 31 của	loại hình tổ chức kinh tế; thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư 1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đối với dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan. 2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Sau khi hoàn thành thủ tục tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư, nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại; c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư; d) Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 32 của	thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư. Bổ sung quy định cụ thể về thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư nhằm giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc các nhà đầu tư trong nước có nhu cầu muốn thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án nhưng không có quy định rõ ràng để thực hiện.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Nghị định này (nếu có); đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). 3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư. 4. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng	Nghị định này (nếu có); đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). 3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án để điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư. 4. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc điều chỉnh dự án đầu tư khi tổ chức lại thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này. 5. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư. 5. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư là thành viên, cổ đông phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư và thực hiện thủ tục như sau: a) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó tiếp tục thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; b) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó không tiếp nhận và thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư phải lập dự án đầu tư và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký	nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho nhà đầu tư. 6. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư là thành viên, cổ đông phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư và thực hiện thủ tục như sau: a) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó tiếp tục thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; b) Trường hợp tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại đó không tiếp nhận và thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà tổ chức kinh tế bị tổ chức lại đã thực hiện trước khi tổ chức lại thì ~~nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư phải lập dự án đầu tư và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này trước khi tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp do tổ chức lại theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.	~~đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này trước khi tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở tổ chức lại thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp do tổ chức lại theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp~~ không phải thực hiện thủ tục theo quy định tại điểm a khoản này. 7. Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư a) Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; b) Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập theo quy định tại khoản 1 và Điều này phải do nhà đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ, đáp ứng điều kiện để được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các điều kiện thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; c) Tổ chức kinh tế được được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư và được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc giao đất, cho thuê đất trong trường hợp này	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>được áp dụng theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</i> <i>d) Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 hoặc 4 Điều này.</i>	
70.	Điều 52. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp 1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. 2. Việc góp vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, người có tài sản gắn liền với đất; quyền và nghĩa vụ của người nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; điều kiện góp vốn và nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; b) Điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản (nếu có); c) Điều kiện quy định tại Quyết định chấp thuận	Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp 1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. 2. Việc góp vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, người có tài sản gắn liền với đất; quyền và nghĩa vụ của người nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; điều kiện góp vốn và nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; b) Điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản (nếu có); c) Điều kiện quy định tại Quyết định chấp thuận	Bổ sung trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư (nếu có); d) Điều kiện góp vốn và nhận vốn góp bằng tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan; đ) Điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư; e) Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật. 3. Nhà đầu tư góp vốn lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn; c) Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu	chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư (nếu có); d) Điều kiện góp vốn và nhận vốn góp bằng tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan; đ) Điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư; e) Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật. 3. Nhà đầu tư góp vốn lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn; c) Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn; đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn; e) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. 4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp được thực hiện như sau: a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp; b) Nhà đầu tư góp vốn nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5 và 6 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn của thành viên, cổ đông cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan. 5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc góp vốn làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều	tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn; đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn; e) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. 4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp được thực hiện như sau: a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp; b) Nhà đầu tư góp vốn nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5 và 6 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn của thành viên, cổ đông cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan. 5. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và việc góp vốn làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này. Trường hợp góp một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư góp vốn không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. 6. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, trường hợp việc góp vốn làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều	này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này. Trường hợp góp một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư góp vốn không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. 6. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà việc góp vốn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ để thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định Điều 55 của Nghị định này. 7. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, trường hợp việc góp vốn làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư góp vốn nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 47 của Nghị định này. 7. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư và tổ chức kinh tế đó phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập được kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư đó. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 5 hoặc 6 Điều này.	này cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 56 của Nghị định này. 8. Trường hợp thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư và tổ chức kinh tế đó phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập được kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư đó. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 5 hoặc 6 Điều này.	
71.	Điều 53. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh 1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh. 2. Việc hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 52 của Nghị định này; b) Điều kiện hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có). 3. Nhà đầu tư hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm:	Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh 1. Nhà đầu tư được sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh. 2. Việc hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này; b) Điều kiện hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có). 3. Nhà đầu tư hợp tác kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư gồm:	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh; c) Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh; d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh; đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh; e) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất; g) Bản sao một trong các tài liệu sau của bên tham gia hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. 4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện như sau: a) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,	a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh; c) Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh; d) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh; đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh; e) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất; g) Bản sao một trong các tài liệu sau của bên tham gia hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. 4. Thủ tục sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện như sau: a) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45, 46 và 47 của Nghị định này; b) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để hợp tác kinh doanh không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này. 5. Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này trong trường hợp việc hợp tác kinh	Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54, 55 và 56 của Nghị định này; b) Trường hợp việc hợp tác kinh doanh không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc không làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để hợp tác kinh doanh không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này. 5. Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53 và 54 của Nghị định này trong trường hợp việc hợp tác kinh	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	doanh làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư đó chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.	doanh làm thay đổi nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư đó chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.	
72.	Điều 54. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài 1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư. 2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). 3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau:	Điều 63. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài 1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư. 2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; b) Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). 3. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau:	Bổ sung trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và gửi cho nhà đầu tư.	a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Bộ Tài chính hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có), Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và gửi cho nhà đầu tư. 4. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có dự án đầu tư phải	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	4. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau: a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và nhà đầu tư. 5. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài,	<i>điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 55 nghị định này.</i> 5. Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định sau: a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được gửi cho tòa án, trọng tài đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án và nhà đầu tư. 6. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài, Cơ	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Cơ quan thi hành án dân sự, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư đó có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 và 4 Điều này.	quan thi hành án dân sự, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư đó có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các khoản 3 và 4 Điều này.	
73.	Điều 55. Điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư được điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, khoản 2 Điều 27 của Nghị định này và thực hiện thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45, 46 và 47 của Nghị định này. 2. Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Nghị định này được thực hiện như sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận	Điều 64. Điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư được điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại ~~điểm d khoản 3 Điều 41~~ khoản 4 Điều 31 và điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, khoản 2 Điều 27 của Nghị định này và thực hiện thủ tục điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này. 2. Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 28 của Nghị định này được thực hiện như sau: a) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Bộ Tài chính hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư tương ứng với thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ; ~~Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng~~	Lược bỏ thành phần hồ sơ là Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương để khai thác cơ sở dữ liệu nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính. Bổ sung trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4, khoản 10 Điều 27 của Nghị định này; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định này; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư, khoản 4 và khoản 10 Điều 27 của Nghị định này để lập báo cáo thẩm định trình cơ	~~ký đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;~~ b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này; c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này; d) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư và các khoản 9, khoản 15 Điều 28 của Nghị định này để lập báo cáo thẩm định trình cơ	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quan chấp thuận chủ trương đầu tư; đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; e) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. 3. Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất, trong thời hạn tối thiểu 06 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	quan chấp thuận chủ trương đầu tư; đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; <i>e) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận nhà đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.</i> g) Đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này và kèm theo bản điện tử của hồ sơ gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại các điểm b, c, d và đ khoản này để gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. 3. Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất, trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	theo quy định tại khoản 2 Điều này.	theo quy định tại khoản 2 Điều này.	
74.	Mục 5. THỦ TỤC NGỪNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Mục 6. THỦ TỤC NGỪNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
75.	Điều 56. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 47 của Luật Đầu tư. 2. Tổng thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư không quá 12 tháng. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết có hiệu lực của trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thì thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư được xác định theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư. Trường hợp các văn bản này không xác định thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì tổng thời gian ngừng không quá thời gian quy định tại khoản này. 3. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau: a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động	Điều 65. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật Đầu tư. 2. Tổng thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư không quá 12 tháng. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết có hiệu lực của trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thì thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư được xác định theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư. Trường hợp các văn bản này không xác định thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì tổng thời gian ngừng không quá thời gian quy định tại khoản này. 3. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau: a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động	Bổ sung thêm diện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến môi trường phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để tạm ngừng để đảm bảo thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan; b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì cơ quan đó căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền về các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư lập biên bản trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết của trọng tài, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết có hiệu lực pháp luật của trọng tài để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư; c) Đối với dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính. Thông báo gồm các nội dung sau: nhà đầu tư thực hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với quốc phòng, an ninh quốc gia;	của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan; b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư thì cơ quan đó căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền về các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư lập biên bản trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết của trọng tài, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết có hiệu lực pháp luật của trọng tài để quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư; c) Đối với dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính. Thông báo gồm các nội dung sau: nhà đầu tư thực hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với quốc phòng,	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.	an ninh quốc gia; kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.	
76.	Điều 57. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 48 của Luật Đầu tư. 2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau: a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong	Điều 66. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 36 của Luật Đầu tư. 2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau: a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký	Bổ sung quy định về thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) trong trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư nhằm giải quyết các vướng mắc thực tiễn có liên quan trong quá trình thực hiện của địa phương, tăng cường công tác quản lý về đầu tư; tránh việc nhà đầu tư tiếp tục sử dụng các giấy tờ pháp lý của dự án vào các việc khác sau khi dự án đã chấm dứt hoạt động.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan; c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực. 3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư.	đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan; c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi <i>Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có)</i>, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. ~~Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.~~ <i>d) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.</i> 3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục thu hồi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh); nội dung dự án đầu tư tiếp tục có hiệu lực. 4. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. 5. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư lập biên bản trước khi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có quyết định thu hồi đất. 6. Trường hợp nhà đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và	Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục thu hồi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh); nội dung dự án đầu tư tiếp tục có hiệu lực. 4. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. 5. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các điểm a, c và e khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư lập biên bản trước khi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có quyết định thu hồi đất. 6. Trường hợp nhà đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2 Điều 48 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện phần dự án không bị chấm dứt hoạt động, đồng thời thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45, 46 và 47 của Nghị định này. 7. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 8. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản; b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì việc xử lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan; c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.	2 Điều 36 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện phần dự án không bị chấm dứt hoạt động, đồng thời thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 52, 53, 54 và 56 của Nghị định này. 7. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 8. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản; b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì việc xử lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan; c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.	
77.	Điều 58. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư	Điều 67. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư; b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này; c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết	1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư; b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại điểm c khoản này; c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. 3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú. 4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau: a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với Nhà nước (nếu có); c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động; đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực	định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. 3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú. 4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau: a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với Nhà nước (nếu có); c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động; đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật Việt Nam.	hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật Việt Nam.	
78.	Điều 59. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự 1. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo được xác định theo quy định của pháp luật về dân sự, trên cơ sở bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc phán quyết của trọng tài. 2. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có quyền đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu giao dịch dân sự do giả tạo trong quá trình thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư để làm cơ sở chấm dứt toàn bộ hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư. 3. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này.	Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự 1. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo được xác định theo quy định của pháp luật về dân sự, trên cơ sở bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc phán quyết của trọng tài. 2. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có quyền đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu giao dịch dân sự do giả tạo trong quá trình thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư để làm cơ sở chấm dứt toàn bộ hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư. 3. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.	Nội dung được kế thừa.
79.	Điều 60. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Điều 69. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài Căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết trọng tài về việc chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này.	theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài Căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, phán quyết trọng tài về việc chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.	chỉnh lý cập nhật điều khoản.
80.	Mục 6. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU KINH TẾ	Mục 7. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU KINH TẾ	Nội dung được kế thừa.
81.	Điều 61. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế 1. Hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung phải phù hợp với quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. 2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.	Điều 70. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế 1. Hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung phải phù hợp với quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. 2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau: a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê; b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 06 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký; c) Thu các loại phí sử dụng hạ tầng; d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản; đ) Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ	3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau: a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê; b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 06 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký; c) Thu các loại phí sử dụng hạ tầng; d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu chức năng trong khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản; đ) Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.	khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.	
82.	Điều 62. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế Đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, nhà đầu tư được thực hiện các hoạt động sau: 1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. 2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng). 3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản. 4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh	Điều 71. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế Đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu kinh tế, nhà đầu tư được thực hiện các hoạt động sau: 1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. 2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng). 3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản. 4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	doanh bất động sản. 5. Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.	doanh bất động sản. 5. Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.	
83.	Chương V THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	Chương V THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	Nội dung được kế thừa.
84.	Điều 63. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài 1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 67 Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư theo thủ tục sau: a) Trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư mới và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; b) Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó đã được cấp Giấy chứng	Điều 72. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài ~~1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 67 Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư theo thủ tục sau:~~ ~~a) Trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư mới và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;~~ ~~b) Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó đã được cấp Giấy chứng~~	Quy định được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chính sách mới được quy định tại Luật Đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận đăng ký đầu tư) và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 1a. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư phải đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh phù hợp với các lĩnh vực hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư và chỉ được điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp để bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh khác sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.	~~nhận đăng ký đầu tư) và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.~~ ~~1a. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư phải đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh phù hợp với các lĩnh vực hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư và chỉ được điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp để bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh khác sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.~~ 1. Trường hợp đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 2. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế xem xét việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường của ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sau khi được thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và cam kết quốc tế có liên quan.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 3. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều này, tổ chức kinh tế này phải hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế. Trường hợp nhà đầu tư không hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải giải thể tổ chức kinh tế theo quy định pháp luật về đăng ký doanh nghiệp. 4. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
85.	Điều 64. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1. Trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước	Điều 73. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ~~1. Trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước~~	Quy định được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chính sách mới được quy định tại Luật Đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ngoài thực hiện thủ tục sau: a) Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này; b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 72 của Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có). 2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có). 3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng	ngoài thực hiện thủ tục sau: ~~a) Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này;~~ ~~b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 72 của Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).~~ 1. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư mới. Việc bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có). 2. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư mới. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực	hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	với từng loại hình tổ chức kinh tế. 4. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, trừ trường hợp điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ.	hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 3. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, trừ trường hợp điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ.	
86.		<i>Điều 74. Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp</i> <i>1. Nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:</i> <i>a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;</i> <i>b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;</i> <i>c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.</i> <i>2. Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:</i> <i>a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;</i> <i>b) Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;</i> <i>c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn</i>	Quy định được bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Đầu tư 2020.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh; d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.</i>	
87.	Điều 65. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp 1. Nhà đầu tư trong nước đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thực hiện theo các điều kiện, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật tương ứng đối với từng loại hình tổ chức kinh tế. 2. Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. 3. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải tuân thủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác. 4. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần,	Điều 75. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp 1. Nhà đầu tư trong nước đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thực hiện theo các điều kiện, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật tương ứng đối với từng loại hình tổ chức kinh tế. 2. Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. 3. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải tuân thủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác. 4. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần,	Quy định được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư, gồm: a) Các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này; b) Điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh và điều kiện sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong trường hợp tổ chức kinh tế đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trừ tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quy định của Chính phủ. 5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thông qua hợp đồng trao đổi, tặng cho, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc thừa kế phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này và thực hiện thủ tục theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư, gồm: a) Các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này; b) Điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh và điều kiện sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong trường hợp tổ chức kinh tế đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trừ tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quy định của Chính phủ. 5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thông qua hợp đồng trao đổi, tặng cho, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc thừa kế phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này và thực hiện thủ tục theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
88.	Điều 66. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. 2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà	Điều 76. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài <i>1. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.</i> 2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. <i>Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.</i> 3. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà	Quy định được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có); b) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; c) Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó; d) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định này). 3. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 26 của Luật Đầu tư, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng	đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có); b) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; c) Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó; d) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 của Nghị định này). 4. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 21 của Luật Đầu tư, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định này và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. 4. Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 của Nghị định này; b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; quá thời hạn yêu cầu mà không có ý	đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. 5. Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ~~đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh~~ khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 của Nghị định này; b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; quá thời hạn yêu cầu mà không có ý kiến	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kiến thi được coi là đã đồng ý việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định này và căn cứ ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh để thông báo cho nhà đầu tư. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. 5. Sau khi nhà đầu tư nước ngoài được chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là thành viên, cổ đông của tổ chức kinh tế được xác lập khi hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông.	thi được coi là đã đồng ý việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này và căn cứ ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh để thông báo cho nhà đầu tư. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. 6. Sau khi nhà đầu tư nước ngoài được chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là thành viên, cổ đông của tổ chức kinh tế được xác lập khi hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông.	
89.	Điều 67. Thủ tục thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi	~~Điều 67. Thủ tục thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi~~	Nội dung được bãi bỏ do chính sách về thành lập tổ chức của nhà đầu tư nước

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ngoại sáng tạo 1. Trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo để thực hiện dự án đầu tư quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định này hoặc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo thực hiện dự án đầu tư quy định tại khoản 8 Điều 19 của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục như quy định đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp mà không phải thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại các Điều 22 và 26 của Luật Đầu tư và các Điều 63, 64, 65 và 66 của Nghị định này. 2. Khi thành lập doanh nghiệp chỉ nhằm mục đích quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc góp vốn vào quỹ này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại các Điều 22 và 26 của Luật Đầu tư và các Điều 63, 64, 65 và 66 của Nghị định này.	~~ngoại sáng tạo~~ ~~1. Trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo để thực hiện dự án đầu tư quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định này hoặc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo thực hiện dự án đầu tư quy định tại khoản 8 Điều 19 của Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục như quy định đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp mà không phải thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại các Điều 22 và 26 của Luật Đầu tư và các Điều 63, 64, 65 và 66 của Nghị định này.~~ ~~2. Khi thành lập doanh nghiệp chỉ nhằm mục đích quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc góp vốn vào quỹ này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại các Điều 22 và 26 của Luật Đầu tư và các Điều 63, 64, 65 và 66 của Nghị định này.~~	ngoại đã thay đổi, không bị hạn chế các trường hợp được thành lập trước khi có dự án. Do đó, không cần thiết quy định trường hợp này.
90.	Chương VI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG	~~Chương VI~~ ~~HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI~~ ~~Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
91.	Điều 68. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài 1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.	~~Điều 68. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã. 3. Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. 4. Hộ kinh doanh đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam. 5. Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp. 6. Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.	~~2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.~~ ~~3. Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.~~ ~~4. Hộ kinh doanh đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam.~~ ~~5. Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.~~ ~~6. Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.~~	
92.	Điều 69. Vốn đầu tư ra nước ngoài 1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài. 2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm: a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật; b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam; c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương	~~Điều 69. Vốn đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.~~ ~~2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:~~ ~~a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;~~ ~~b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;~~ ~~c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;~~ ~~d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hiệu, quyền đối với tài sản; đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này; e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự. 3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài. 4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.	~~hiệu, quyền đối với tài sản;~~ ~~đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;~~ ~~e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.~~ ~~3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.~~ ~~4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.~~	
93.	Điều 70. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam Đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài	~~Điều 70. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam~~ ~~Đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nằm giữ trên 50% vốn điều lệ, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài phải là vốn chủ sở hữu, trong đó không bao gồm vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trường hợp sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này trước, sau đó thực hiện thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.	~~nằm giữ trên 50% vốn điều lệ, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài phải là vốn chủ sở hữu, trong đó không bao gồm vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trường hợp sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này trước, sau đó thực hiện thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.~~	
94.	Điều 71. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước 1. Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư, chấm dứt đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. 2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chủ trương chấm dứt đầu tư ra nước ngoài theo quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. 3. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu a) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm	~~Điều 71. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước 1. Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư, chấm dứt đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. 2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chủ trương chấm dứt đầu tư ra nước ngoài theo quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. 3. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu a) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quyền và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; c) Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài; d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Tài chính.	~~quyền và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;~~ ~~b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~c) Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Tài chính.~~	
95.	Điều 72. Điều kiện đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện 1. Đối với các ngành, nghề ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản. 2. Đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền	~~Điều 72. Điều kiện đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện~~ ~~1. Đối với các ngành, nghề ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.~~ ~~2. Đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam và được Bộ Thông tin và Truyền thông đồng ý bằng văn bản. 3. Đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp.	~~hình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam và được Bộ Thông tin và Truyền thông đồng ý bằng văn bản.~~ ~~3. Đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp.~~	
96.	Điều 73. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài 1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư: a) Dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài; b) Dự án năng lượng; c) Dự án chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản; d) Dự án khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; đ) Dự án có xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo; e) Dự án đầu tư xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản trừ các hoạt động cung cấp dịch vụ: môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản. 2. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu	~~Điều 73. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài~~ ~~1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư:~~ ~~a) Dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~b) Dự án năng lượng;~~ ~~c) Dự án chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản;~~ ~~d) Dự án khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;~~ ~~đ) Dự án có xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;~~ ~~e) Dự án đầu tư xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản trừ các hoạt động cung cấp dịch vụ: môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.~~ ~~2. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tư là một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm: a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán; hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong hợp đồng đối với địa điểm; d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; thỏa thuận hợp tác đầu tư kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong thỏa thuận đối với địa điểm.	~~tư là một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm:~~ ~~a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;~~ ~~b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;~~ ~~c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán; hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong hợp đồng đối với địa điểm;~~ ~~d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; thỏa thuận hợp tác đầu tư kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong thỏa thuận đối với địa điểm.~~	
97.	Điều 74. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài 1. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng với đối tác nước ngoài về việc đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của đối tác nước ngoài. 2. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo	~~Điều 74. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng với đối tác nước ngoài về việc đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của đối tác nước ngoài.~~ ~~2. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài mà nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. 3. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp tài liệu xác định hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.	~~hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài mà nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.~~ ~~3. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp tài liệu xác định hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.~~	
98.	Mục 2. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI	~~Mục 2. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
99.	Điều 75. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài 1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư. 2. Đối với tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác	~~Điều 75. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư.~~ ~~2. Đối với tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư. 3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư. 4. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 73 của Nghị định này. 5. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 74 của Nghị định này. 6. Báo cáo về việc cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay gồm các nội dung: tên bên đi vay; tổng số tiền cho vay; mục đích, điều kiện cho vay; kế hoạch giải ngân; kế hoạch thu hồi nợ; biện pháp bảo đảm tài sản và phương thức xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); phương án cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay; đánh giá khả năng tài chính của bên đi vay; mức độ rủi ro và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư.. 7. Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư. 8. Các tài liệu khác có liên quan.	~~nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư.~~ ~~3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư.~~ ~~4. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 73 của Nghị định này.~~ ~~5. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 74 của Nghị định này.~~ ~~6. Báo cáo về việc cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay gồm các nội dung: tên bên đi vay; tổng số tiền cho vay; mục đích, điều kiện cho vay; kế hoạch giải ngân; kế hoạch thu hồi nợ; biện pháp bảo đảm tài sản và phương thức xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); phương án cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay; đánh giá khả năng tài chính của bên đi vay; mức độ rủi ro và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư..~~ ~~7. Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư.~~ ~~8. Các tài liệu khác có liên quan.~~	
100.	Điều 76. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng	Điều 76. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận	Nội dung được lược bỏ để quy

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài 1. Trình tự, thủ tục đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia. 2. Trình tự, thủ tục đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú; c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý	~~đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Trình tự, thủ tục đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.~~ ~~2. Trình tự, thủ tục đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:~~ ~~a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;~~ ~~b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú;~~ ~~c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội~~	định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Tài chính; d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài; đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư; g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại	~~dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Tài chính;~~ ~~d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư;~~ ~~g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định đầu tư ra nước ngoài;~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	doanh nghiệp quyết định đầu tư ra nước ngoài; h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, trong đó ghi nhận mã số dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định này, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có); i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.	~~h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, trong đó ghi nhận mã số dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định này, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);~~ ~~i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.~~	
101.	Điều 77. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài	~~Điều 77. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau: a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư; b) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư và các khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 75 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh; c) Các tài liệu khác có liên quan. 2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia. 3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau: a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;	~~1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:~~ ~~a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư;~~ ~~b) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư và các khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 75 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh;~~ ~~c) Các tài liệu khác có liên quan.~~ ~~2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.~~ ~~3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:~~ ~~a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú; c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Tài chính; d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh tương ứng với quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài; đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư	~~b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú;~~ ~~c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Tài chính;~~ ~~d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh tương ứng với quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	về việc từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư; g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài; h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư	ký đầu tư ra nước ngoài; ~~e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư;~~ ~~g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có); i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc không chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.	~~đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);~~ ~~i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc không chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.~~	
102.	Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI	~~Mục 3. THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
103.	Điều 78. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài 1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau: a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư; b) Đối với tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư	~~Điều 78. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:~~ ~~a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư;~~ ~~b) Đối với tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư; c) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư; d) Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 73 của Nghị định này; đ) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 74 của Nghị định này. 2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài: a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định; b) Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; c) Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Tài chính lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt	~~nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư;~~ ~~e) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư;~~ ~~d) Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 73 của Nghị định này;~~ ~~đ) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 74 của Nghị định này.~~ ~~2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:~~ ~~a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;~~ ~~b) Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;~~ ~~e) Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Tài chính lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Nam bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác; d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện hoạt động đầu tư thì sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Nghị định này. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời Bộ Tài chính; e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trong đó ghi nhận	~~Nam bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;~~ ~~d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện hoạt động đầu tư thì sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối;~~ ~~đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Nghị định này. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời Bộ Tài chính;~~ ~~e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trong đó ghi nhận~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	mã số dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định này, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có); g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.	~~mã số dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định này, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);~~ ~~g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.~~	
104.	Điều 79. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài 1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm: a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư; b) Tài liệu quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư và các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 78 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh; c) Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo	~~Điều 79. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:~~ ~~a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư;~~ ~~b) Tài liệu quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư và các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 78 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh;~~ ~~e) Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư. 2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài: a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định; b) Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; c) Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Tài chính lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay,	~~lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư.~~ ~~2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:~~ ~~a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;~~ ~~b) Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;~~ ~~c) Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Tài chính lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay,~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác; d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo quy định của pháp luật về ngoại hối; đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Nghị định này. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời Bộ Tài chính; e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có); g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không	bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác; ~~d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo quy định của pháp luật về ngoại hối;~~ ~~đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Nghị định này. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời Bộ Tài chính;~~ ~~e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);~~ ~~g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đáp ứng các điều kiện, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. 3. Trình tự, thủ tục cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư: a) Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện truy cập vào tài khoản đã được cấp của dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và cập nhật các nội dung thay đổi đó; b) Đối với các nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được nhà đầu tư cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính ghi nhận các nội dung đó vào Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.	~~đáp ứng các điều kiện, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.~~ ~~3. Trình tự, thủ tục cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư:~~ ~~a) Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện truy cập vào tài khoản đã được cấp của dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và cập nhật các nội dung thay đổi đó;~~ ~~b) Đối với các nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được nhà đầu tư cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính ghi nhận các nội dung đó vào Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.~~	
105.	Điều 80. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến 1. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có vốn đầu tư ra nước ngoài dưới 20 tỷ đồng và không	~~Điều 80. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến~~ ~~1. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có vốn đầu tư ra nước ngoài dưới 20 tỷ đồng và không~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy trình tương ứng tại Điều 78 hoặc Điều 79 của Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc không sử dụng chữ ký số. 2. Mã số dự án đầu tư, hồ sơ, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 37, 38, 39 và 40 của Nghị định này.	~~thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy trình tương ứng tại Điều 78 hoặc Điều 79 của Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc không sử dụng chữ ký số. 2. Mã số dự án đầu tư, hồ sơ, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 37, 38, 39 và 40 của Nghị định này.~~	
106.	Điều 81. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài Thủ tục cấp lại, hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 41 của Nghị định này.	~~Điều 81. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài Thủ tục cấp lại, hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 41 của Nghị định này.~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
107.	Mục 4. TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	~~Mục 4. TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
108.	Điều 82. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài 1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật Đầu tư. 2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình	~~Điều 82. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài 1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật Đầu tư. 2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thành dự án đầu tư, bao gồm: a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư; b) Khảo sát thực địa; c) Nghiên cứu tài liệu; d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư; đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư; e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học; g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư; h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư; i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; k) Đàm phán hợp đồng; l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài. 3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều	thành dự án đầu tư, bao gồm: a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư; b) Khảo sát thực địa; c) Nghiên cứu tài liệu; ~~d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;~~ ~~đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;~~ ~~e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;~~ ~~g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;~~ ~~h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;~~ ~~i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;~~ ~~k) Đàm phán hợp đồng;~~ ~~l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.~~ ~~3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ. 4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác. 5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này. 6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.	~~này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.~~ ~~4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.~~ ~~5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.~~ ~~6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.~~	
109.	Điều 83. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài 1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định. 2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 73 của Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của	~~Điều 83. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.~~ ~~2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 73 của Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và thông tin trong báo cáo bằng bản giấy thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 4. Các biện pháp xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định: a) Bộ Tài chính có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu; b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; c) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các phương tiện thông tin đại chúng khác.	~~và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.~~ ~~3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và thông tin trong báo cáo bằng bản giấy thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.~~ ~~4. Các biện pháp xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định:~~ ~~a) Bộ Tài chính có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;~~ ~~b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;~~ ~~e) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các phương tiện thông tin đại chúng khác.~~	
110.	Điều 84. Nghĩa vụ tài chính 1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về	Điều 84. Nghĩa vụ tài chính ~~1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.~~ ~~2. Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thuế, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. 3. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	~~thuế, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. 3. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.~~	
111.	Điều 85. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài 1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. 2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định khác có liên quan.	~~Điều 85. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài 1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. 2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định khác có liên quan.~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
112.	Điều 86. Kết thúc hoạt động đầu tư ra nước ngoài 1. Ngay sau khi kết thúc hoạt động đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định	~~Điều 86. Kết thúc hoạt động đầu tư ra nước ngoài 1. Ngay sau khi kết thúc hoạt động đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. 2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc hoàn tất thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư. 3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất 15 ngày trước ngày hết hạn, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Tài chính có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư. 4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 87 của Nghị định này.	~~pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.~~ ~~2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc hoàn tất thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư.~~ ~~3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất 15 ngày trước ngày hết hạn, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Tài chính có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư.~~ ~~4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 87 của Nghị định này.~~	
113.	Điều 87. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước	~~Điều 87. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ngoài 1. Nhà đầu tư nộp 02 bộ Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) gồm các tài liệu sau: a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; b) Bản gốc các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã cấp; c) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài tương ứng với quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư; d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc kết thúc, thanh lý dự án và chuyển toàn bộ tiền, tài sản, các khoản thu từ kết thúc, thanh lý dự án về nước theo quy định tại Điều 86 của Nghị định này; đ) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư. 2. Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần được làm rõ, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ. 3. Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư; việc chấp hành quy định của pháp luật về ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có); 4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được	ngoài ~~1. Nhà đầu tư nộp 02 bộ Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) gồm các tài liệu sau:~~ ~~a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~b) Bản gốc các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã cấp;~~ ~~c) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài tương ứng với quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư;~~ ~~d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc kết thúc, thanh lý dự án và chuyển toàn bộ tiền, tài sản, các khoản thu từ kết thúc, thanh lý dự án về nước theo quy định tại Điều 86 của Nghị định này;~~ ~~đ) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.~~ ~~2. Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần được làm rõ, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ.~~ ~~3. Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư; việc chấp hành quy định của pháp luật về ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có);~~ ~~4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định chấm dứt~~	động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có). 5. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài và chấm dứt dự án, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 6. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Tài chính, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Sau khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị chấm dứt hiệu lực, nếu nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy	~~hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).~~ ~~5. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài và chấm dứt dự án, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.~~ ~~6. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Tài chính, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Sau khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị chấm dứt hiệu lực, nếu nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 7. Đối với các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài thực hiện chấm dứt dự án và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.	của Luật Đầu tư và Nghị định này. ~~7. Đối với các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài thực hiện chấm dứt dự án và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.~~	
114.		Điều 77. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC 1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự. 2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật này. 3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận. 4. Hợp đồng BCC bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa điểm thực hiện dự án đầu tư; b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh; c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa các quy định về đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC tại Luật Đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;</i> <i>d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;</i> <i>đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;</i> <i>e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;</i> <i>g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.</i> <i>5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</i> <i>6. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.</i>	
115.		Điều 78. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành. 2. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành bao gồm: a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa các quy định về đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC tại Luật Đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;</i> <i>b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;</i> <i>c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;</i> <i>d) Bản sao hợp đồng BCC.</i> <i>3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.</i>	
116.		Điều 79. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành trong trường hợp có thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành. 2. Hồ sơ gồm: a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành; b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.	Bổ sung mới thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC để giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư.	
117.		Điều 80. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành. 2. Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành bao gồm: a) Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn; b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; c) Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết; d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế; đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội; e) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành; g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; h) Bản sao hợp đồng BCC. 3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được	Nội dung được bổ sung trên cơ sở kế thừa các quy định về đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC tại Luật Đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.</i>	
118.	Chương VII XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	Chương VI XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
119.	Điều 88. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư 1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư. 2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư. 3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. 4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư. 5. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư. 6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư. 7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư. 8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.	Điều 81. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư 1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư. 2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư. 3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. 4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư. 5. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư. 6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư. 7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư. 8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.	Nội dung được kế thừa.
120.	Điều 89. Phương thức xúc tiến đầu tư 1. Hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau đây: a) Thu thập thông tin, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng các đề án, báo cáo, tài liệu; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng công, trang thông	Điều 82. Phương thức xúc tiến đầu tư 1. Hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau đây: a) Thu thập thông tin, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng các đề án, báo cáo, tài liệu; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng công, trang thông	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tin điện tử về xúc tiến đầu tư; b) Tổ chức đoàn khảo sát, nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài; đoàn công tác xúc tiến đầu tư theo từng chuyên đề hoặc đối tác cụ thể; c) Tổ chức diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài; d) Tổ chức đối thoại giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư; đ) Kết nối nhà đầu tư với cơ quan nhà nước, với các nhà đầu tư, với các tổ chức, cá nhân; e) Tuyên truyền, quảng bá môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật về đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài; g) Cung cấp thông tin, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư; h) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của nhà đầu tư và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh. 2. Hoạt động xúc tiến đầu tư có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức xúc tiến đầu tư tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của từng hoạt động.	tin điện tử về xúc tiến đầu tư; b) Tổ chức đoàn khảo sát, nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài; đoàn công tác xúc tiến đầu tư theo từng chuyên đề hoặc đối tác cụ thể; c) Tổ chức diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài; d) Tổ chức đối thoại giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư; đ) Kết nối nhà đầu tư với cơ quan nhà nước, với các nhà đầu tư, với các tổ chức, cá nhân; e) Tuyên truyền, quảng bá môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật về đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài; g) Cung cấp thông tin, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư; h) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của nhà đầu tư và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh. 2. Hoạt động xúc tiến đầu tư có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức xúc tiến đầu tư tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của từng hoạt động.	
121.	Điều 90. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư 1. Phương thức điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư: a) Bố trí, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế, vùng lãnh thổ, địa phương và điều	Điều 83. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư 1. Phương thức điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư: a) Bố trí, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế, vùng lãnh thổ, địa phương và điều	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	kiện cụ thể trong từng thời điểm nhất định; b) Cân đối nội dung, thời gian, thời hạn, tiến độ, thành phần đoàn xúc tiến và kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với yêu cầu và thực tiễn triển khai. 2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến hằng năm phù hợp với kế hoạch xúc tiến đầu tư và chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; b) Điều phối xây dựng thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; c) Hướng dẫn, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình; b) Kiến nghị với Bộ Tài chính điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; c) Thường xuyên rà soát tình hình thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng chương trình đã được phê duyệt và cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.	kiện cụ thể trong từng thời điểm nhất định; b) Cân đối nội dung, thời gian, thời hạn, tiến độ, thành phần đoàn xúc tiến và kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với yêu cầu và thực tiễn triển khai. 2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến hằng năm phù hợp với kế hoạch xúc tiến đầu tư và chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; b) Điều phối xây dựng thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; c) Hướng dẫn, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình; b) Kiến nghị với Bộ Tài chính điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; c) Thường xuyên rà soát tình hình thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng chương trình đã được phê duyệt và cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.	
122.	Điều 91. Cơ quan xúc tiến đầu tư 1. Bộ Tài chính là cơ quan giúp Chính phủ quản	Điều 84. Cơ quan xúc tiến đầu tư 1. Bộ Tài chính là cơ quan giúp Chính phủ quản lý	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi cả nước. 2. Các bộ, ngành phân công đầu mối thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền. 3. Sở Tài chính làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư. 4. Tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan hoặc bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình và có trách nhiệm bố trí cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế và kinh phí hoạt động. Trường hợp thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự thống nhất của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. 5. Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: a) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài trực thuộc và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; b) Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng địa bàn, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về số lượng nhân sự xúc tiến đầu tư được bố trí tại cơ quan đại diện. Trường hợp tại một địa bàn có biên chế từ hai cán bộ xúc tiến đầu tư trở lên thì thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư trực thuộc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;	nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi cả nước. 2. Các bộ, ngành phân công đầu mối thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền. 3. Sở Tài chính làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư. 4. Tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan hoặc bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình và có trách nhiệm bố trí cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế và kinh phí hoạt động. Trường hợp thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự thống nhất của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. 5. Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: a) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài trực thuộc và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; b) Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng địa bàn, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về số lượng nhân sự xúc tiến đầu tư được bố trí tại cơ quan đại diện. Trường hợp tại một địa bàn có biên chế từ hai cán bộ xúc tiến đầu tư trở lên thì thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư trực thuộc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	c) Đầu mỗi xúc tiến đầu tư tại nước ngoài chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Tài chính và sự chỉ đạo toàn diện của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.	c) Đầu mỗi xúc tiến đầu tư tại nước ngoài chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Tài chính và sự chỉ đạo toàn diện của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.	
123.	Điều 92. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia 1. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia là tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước. 2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia: a) Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được xây dựng hằng năm. Bộ Tài chính là đầu mối xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì; b) Trước ngày 30 tháng 5, cơ quan chủ trì gửi đề xuất thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các đề xuất gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm kế tiếp; c) Trước ngày 30 tháng 6, Bộ Tài chính thông báo cho cơ quan chủ trì các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; d) Trước ngày 15 tháng 7, cơ quan chủ trì thực hiện các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) gửi	Điều 85. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia 1. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia là tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước. 2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia: a) Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được xây dựng hằng năm. Bộ Tài chính là đầu mối xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì; b) Trước ngày 30 tháng 5, cơ quan chủ trì gửi đề xuất thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các đề xuất gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm kế tiếp; c) Trước ngày 30 tháng 6, Bộ Tài chính thông báo cho cơ quan chủ trì các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; d) Trước ngày 15 tháng 7, cơ quan chủ trì thực hiện các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) gửi	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; đ) Trước ngày 30 tháng 8, Bộ Tài chính gửi Bộ Tài chính dự kiến Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo để có ý kiến về dự toán chi ngân sách; e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách, Bộ Tài chính phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo gửi các cơ quan chủ trì bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; g) Căn cứ Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư thuộc Bộ Tài chính ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư với các cơ quan chủ trì; tạm ứng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký. 3. Điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia: a) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì gửi đề nghị tới Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư, nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh; b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc điều chỉnh hoạt động trong	Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; đ) Trước ngày 30 tháng 8, Bộ Tài chính gửi Bộ Tài chính dự kiến Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo để có ý kiến về dự toán chi ngân sách; e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách, Bộ Tài chính phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia năm tiếp theo gửi các cơ quan chủ trì bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; g) Căn cứ Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư thuộc Bộ Tài chính ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư với các cơ quan chủ trì; tạm ứng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký. 3. Điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia: a) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì gửi đề nghị tới Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư, nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh; b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc điều chỉnh hoạt động trong	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt; thông báo cho các cơ quan có liên quan bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.	Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt; thông báo cho các cơ quan có liên quan bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.	
124.	Điều 93. Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư: a) Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội để định hướng công tác xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước; b) Căn cứ yêu cầu và điều kiện cụ thể, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm. 2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư: a) Trước ngày 30 tháng 5, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào chương trình xúc tiến đầu tư của năm kế tiếp;	Điều 86. Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư: a) Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội để định hướng công tác xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước; b) Căn cứ yêu cầu và điều kiện cụ thể, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm. 2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư: a) Trước ngày 30 tháng 5, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào chương trình xúc tiến đầu tư của năm kế tiếp;	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	b) Trước ngày 30 tháng 7, Bộ Tài chính có ý kiến về chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; c) Trước ngày 30 tháng 8, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo và gửi cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 3. Căn cứ vào tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư và điều kiện cụ thể, sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	b) Trước ngày 30 tháng 7, Bộ Tài chính có ý kiến về chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; c) Trước ngày 30 tháng 8, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo và gửi cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 3. Căn cứ vào tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư và điều kiện cụ thể, sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 4. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
125.	Điều 94. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước 1. Đối với hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xây dựng phương án xúc tiến đầu tư.	Điều 87. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước 1. Đối với hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xây dựng phương án xúc tiến đầu tư.	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương án đã thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được giao làm đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước. 3. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có trách nhiệm: a) Tuân thủ các quy định, nội quy, yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hoặc cơ quan đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước; b) Cử đại diện tham dự đúng đối tượng, thành phần và chịu trách nhiệm toàn diện về việc cử đại diện.	2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương án đã thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được giao làm đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước. 3. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có trách nhiệm: a) Tuân thủ các quy định, nội quy, yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chủ trì, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hoặc cơ quan đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước; b) Cử đại diện tham dự đúng đối tượng, thành phần và chịu trách nhiệm toàn diện về việc cử đại diện.	
126.	Điều 95. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế 1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện các hoạt động hỗn hợp xúc tiến đầu tư với thương mại hoặc du lịch hoặc ngoại giao kinh tế hoặc với các hoạt động nêu trên phải phối hợp và có sự thống nhất với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện. 2. Nội dung phối hợp: a) Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến hỗn hợp thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế có nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư cho	Điều 88. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế 1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện các hoạt động hỗn hợp xúc tiến đầu tư với thương mại hoặc du lịch hoặc ngoại giao kinh tế hoặc với các hoạt động nêu trên phải phối hợp và có sự thống nhất với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện. 2. Nội dung phối hợp: a) Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến hỗn hợp thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế có nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư cho	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Bộ Tài chính trước 07 ngày bằng văn bản và qua hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; b) Thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong các hoạt động xúc tiến hỗn hợp đầu tư, thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế.	Bộ Tài chính trước 07 ngày bằng văn bản và qua hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; b) Thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính về nội dung xúc tiến đầu tư trong các hoạt động xúc tiến hỗn hợp đầu tư, thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế.	
127.	Điều 96. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước 1. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước do các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tại Việt Nam và ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 90 của Nghị định này. 2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật Việt Nam. 3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư phải thông báo ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và thông báo kết quả chậm nhất 15 ngày sau khi hoàn thành tới Sở Tài chính. Việc thông báo trước và sau khi tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư thực hiện bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.	Điều 89. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước 1. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước do các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tại Việt Nam và ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 90 của Nghị định này. 2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật Việt Nam. 3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư phải thông báo ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và thông báo kết quả chậm nhất 15 ngày sau khi hoàn thành tới Sở Tài chính. Việc thông báo trước và sau khi tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư thực hiện bằng văn bản và trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.	Nội dung được kế thừa.
128.	Điều 97. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư 1. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí từ các nguồn sau đây:	Điều 90. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư 1. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí từ các nguồn sau đây:	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Ngân sách nhà nước; b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia; c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. 2. Lập và phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ: a) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Tài chính cùng với kế hoạch ngân sách hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi Bộ Tài chính; b) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt và bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư; c) Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ dự toán Bộ Tài chính được giao, thực hiện phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. 3. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ ý kiến bằng văn bản về	a) Ngân sách nhà nước; b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia; c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. 2. Lập và phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ: a) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Tài chính cùng với kế hoạch ngân sách hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi Bộ Tài chính; b) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt và bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư; c) Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ dự toán Bộ Tài chính được giao, thực hiện phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. 3. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ ý kiến bằng văn bản về	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	việc thống nhất thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương để giao nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm. 4. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư phát sinh đột xuất theo chương trình công tác của lãnh đạo nhà nước, Chính phủ, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, cơ quan chủ trì xây dựng dự toán, đề xuất kinh phí, gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. 5. Đối với Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí ngân sách hằng năm.	việc thống nhất thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương để giao nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm. 4. Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư phát sinh đột xuất theo chương trình công tác của lãnh đạo nhà nước, Chính phủ, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, cơ quan chủ trì xây dựng dự toán, đề xuất kinh phí, gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. 5. Đối với Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí ngân sách hằng năm.	
129.	Chương VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ Mục 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN LIÊN QUAN	Chương VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ Mục 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN LIÊN QUAN	Nội dung được kế thừa.
130.	Điều 98. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam 1. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 2	Điều 91. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam 1. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 2	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. 2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính của dự án đầu tư; bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khác; b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư; c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án	Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. 2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính của dự án đầu tư; bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khác; b) Bộ ~~Tài nguyên và Môi trường~~ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư; c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư; đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, theo chức năng, thẩm quyền, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản xác định khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về quốc phòng, an ninh; có ý kiến về việc đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Nghị định này; e) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; g) Các bộ, cơ quan ngang bộ khác thực hiện các	tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư; đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, theo chức năng, thẩm quyền, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản xác định khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về quốc phòng, an ninh; có ý kiến về việc đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Nghị định này; e) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; g) Các bộ, cơ quan ngang bộ khác thực hiện các	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: a) Xây dựng kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; b) Quản lý, giám sát, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư ở địa phương theo chức năng, thẩm quyền; c) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương; d) Chỉ đạo cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư; đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 69 của Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.	nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: a) Xây dựng kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; b) Quản lý, giám sát, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư ở địa phương theo chức năng, thẩm quyền; c) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương; d) Chỉ đạo cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư; đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.	
131.	Điều 99. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài 1. Bộ Tài chính thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra	~~Điều 99. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài~~ ~~1. Bộ Tài chính thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Nghị định này. 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: a) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của các dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề tài chính, thuế, hải quan; tham gia ý kiến theo lĩnh vực quản lý đối với vướng mắc trong việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính; b) Theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước Việt Nam; tổng hợp, đánh giá hiệu quả đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật; c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với Nhà nước Việt Nam; tổng hợp, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và tình hình quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư. 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật,	~~nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Nghị định này.~~ ~~2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:~~ ~~a) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của các dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề tài chính, thuế, hải quan; tham gia ý kiến theo lĩnh vực quản lý đối với vướng mắc trong việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính;~~ ~~b) Theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước Việt Nam; tổng hợp, đánh giá hiệu quả đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;~~ ~~c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với Nhà nước Việt Nam; tổng hợp, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và tình hình quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.~~ ~~3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:~~ ~~a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật,~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	các cơ chế, chính sách về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối, liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài; c) Làm đầu mối phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú; d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư. 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; b) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án đầu tư ra	~~các cơ chế, chính sách về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối, liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~c) Làm đầu mối phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;~~ ~~d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.~~ ~~4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:~~ ~~a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;~~ ~~b) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án đầu tư ra~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính; c) Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu; d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư. 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công	~~nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính;~~ ~~e) Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;~~ ~~d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.~~ ~~5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương:~~ ~~a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~e) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nghiệp và năng lượng theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư. 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính; c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài; d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư. 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ khác: a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của	~~nghiệp và năng lượng theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.~~ ~~6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:~~ ~~a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính;~~ ~~c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài;~~ ~~d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.~~ ~~7. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ khác:~~ ~~a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;~~ ~~b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính; c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư. 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài: a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan liên quan nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước sở tại phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Tài chính, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu; b) Định kỳ hằng năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện	~~Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính;~~ ~~e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.~~ ~~8. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:~~ ~~a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan liên quan nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước sở tại phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Tài chính, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;~~ ~~b) Định kỳ hằng năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.	~~Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.~~	
132.	Điều 100. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư; c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại điểm a khoản này; d) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình xúc tiến đầu tư và giám sát kiểm tra hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ việc đặt và cử đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư đối với đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; e) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;	Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư; c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại điểm a khoản này; d) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình xúc tiến đầu tư và giám sát kiểm tra hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ việc đặt và cử đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư đối với đầu mỗi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; e) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	g) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư. 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư; b) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư; đ) Hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư; e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về thu và sử dụng chi phí đăng ký hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:	g) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư. 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư; b) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư; đ) Hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư; e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về thu và sử dụng chi phí đăng ký hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại; b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Tài chính; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Tài chính trước khi thực hiện; c) Chủ trì và hướng dẫn cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài. 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hằng năm; đề xuất	a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại; b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Tài chính; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Tài chính trước khi thực hiện; c) Chủ trì và hướng dẫn cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài. 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hằng năm; đề xuất	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền; c) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.	hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền; c) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.	
133.	Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ	Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ	Nội dung được kế thừa.
134.	Điều 101. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư 1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây: a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư; b) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 10 tháng 4 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm. 2. Định kỳ hằng quý và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Tài chính theo các nội dung báo cáo quy định tại	Điều 93. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư 1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây: a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư; b) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 10 tháng 4 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm. 2. Định kỳ hằng quý và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Tài chính theo các nội dung báo cáo quy định tại	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư. 3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính theo quy định sau: a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, tình hình tài chính, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo; b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo; c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;	khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư. 3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính theo quy định sau: a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, tình hình tài chính, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo; b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo; c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo; đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo; e) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình chuyên giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo; g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo. 4. Bộ Tài chính định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư.	d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo; đ) Bộ ~~Lao động - Thương binh và Xã hội~~ Nội vụ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo; e) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình chuyên giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo; g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ ~~Tài nguyên và Môi trường~~ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo. 4. Bộ Tài chính định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.	
135.	Điều 102. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư	Điều 94. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thông kê tại địa phương. 2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 10 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước. 3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.	1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thông kê tại địa phương. 2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 10 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước. 3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.	
136.	Điều 103. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo xúc tiến đầu tư 1. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi tiến độ, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; chương trình xúc tiến đầu tư của ngành, địa phương mình về: kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành và kinh phí định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp. 2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xúc tiến đầu tư hằng năm trên phạm vi cả nước trong quý II năm kế tiếp.	Điều 95. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo xúc tiến đầu tư 1. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi tiến độ, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; chương trình xúc tiến đầu tư của ngành, địa phương mình về: kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành và kinh phí định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp. 2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xúc tiến đầu tư hằng năm trên phạm vi cả nước trong quý II năm kế tiếp.	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
137.	Điều 104. Hình thức báo cáo 1. Báo cáo về dự án đầu tư: a) Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; b) Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Báo cáo về xúc tiến đầu tư: a) Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài chính và báo cáo trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; b) Các cơ quan chủ trì hoạt động xúc tiến đầu tư gửi báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 3. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu và đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.	Điều 96. Hình thức báo cáo 1. Báo cáo về dự án đầu tư: a) Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; b) Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Báo cáo về xúc tiến đầu tư: a) Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài chính và báo cáo trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; b) Các cơ quan chủ trì hoạt động xúc tiến đầu tư gửi báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. 3. Bộ Tài chính quy định hệ thống biểu mẫu và đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.	Nội dung được kế thừa.
138.	Điều 105. Cơ chế phối hợp quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và	Điều 97. Cơ chế phối hợp quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan. 3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này. 4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 63 và 66 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định. 5. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư có trách nhiệm tổng hợp thông tin về tình hình xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước; tổ chức khai thác, cung cấp	địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan. 3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này. 4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 73 và 76 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định. 5. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư có trách nhiệm tổng hợp thông tin về tình hình xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước; tổ chức khai thác, cung cấp các	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	các thông tin và hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến, kết nối đầu tư. 6. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định. 7. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.	thông tin và hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến, kết nối đầu tư. 6. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định. 7. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.	
139.	Điều 105a. Kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư Việc kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.	Điều 98. Kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư Việc kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.	Nội dung được kế thừa.
140.	Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Mục 1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ KINH DOANH	Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Mục 1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ KINH DOANH	Nội dung được kế thừa.
141.	Điều 106. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016	~~Điều 106. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước~~ ~~Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị định khác).

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước) như sau: 1. Bổ sung khoản 4 vào Điều 19 như sau (thay thế khoản 4 đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP): “4. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại điểm d khoản 3 Điều 19 Nghị định này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.”. 2. Bổ sung khoản 2 vào Điều 20 như sau (thay thế khoản 2 đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP): “2. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giảm tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với mức giảm tiền thuê đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.	~~của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước) như sau:~~ ~~1. Bổ sung khoản 4 vào Điều 19 như sau (thay thế khoản 4 đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP):~~ ~~“4. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại điểm d khoản 3 Điều 19 Nghị định này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.”.~~ ~~2. Bổ sung khoản 2 vào Điều 20 như sau (thay thế khoản 2 đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP):~~ ~~“2. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giảm tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với mức giảm tiền thuê đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
142.	Điều 107. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau: “Điều 10. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án sân gôn 1. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này. 2. Đề xuất dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này, trong đó có nội dung giải trình việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này. 3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định nội dung điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này, trong đó có nội dung đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này.”. 2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, các khoản 3 và 4 Điều	~~Điều 107. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn~~ ~~1. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:~~ ~~“Điều 10. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án sân gôn~~ ~~1. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này.~~ ~~2. Đề xuất dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này, trong đó có nội dung giải trình việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này.~~ ~~3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định nội dung điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này, trong đó có nội dung đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này.”.~~ ~~2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, các khoản 3 và 4 Điều~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị định khác).

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	14. 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 16 như sau: “4. Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án sân gôn thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư; tổng hợp, đánh giá tình hình phê duyệt chủ trương đầu tư và tình hình thực hiện các dự án sân gôn tại địa phương.”.	~~14. 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 16 như sau: “4. Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án sân gôn thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư; tổng hợp, đánh giá tình hình phê duyệt chủ trương đầu tư và tình hình thực hiện các dự án sân gôn tại địa phương.”.~~	
143.	Điều 109. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 1. Bãi bỏ khoản 10 Điều 3, khoản 7 Điều 6, Điều 10 và Điều 34. 2. Bãi bỏ cụm từ “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” tại điểm c khoản 3 Điều 19 và điểm a khoản 2 Điều 24.	~~Điều 109. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 1. Bãi bỏ khoản 10 Điều 3, khoản 7 Điều 6, Điều 10 và Điều 34. 2. Bãi bỏ cụm từ “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” tại điểm c khoản 3 Điều 19 và điểm a khoản 2 Điều 24.~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị định khác).
144.	Điều 110. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế Bãi bỏ các khoản 2 và 3 Điều 66 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.	~~Điều 110. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế Bãi bỏ các khoản 2 và 3 Điều 66 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị định khác).
145.	Điều 111. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị	~~Điều 111. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau: “Điều 29. Lấy ý kiến thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị 1. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. 2. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng khu đô thị để chấp thuận chủ trương đầu tư, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Xây dựng về các nội dung quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng về các nội dung quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 3. Nội dung lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở: a) Các nội dung lấy ý kiến thẩm định như đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; b) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị trong chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có). Trường hợp chương trình phát triển đô thị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án với mục	1. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau: ~~“Điều 29. Lấy ý kiến thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị~~ ~~1. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.~~ ~~2. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng khu đô thị để chấp thuận chủ trương đầu tư, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định của Bộ Xây dựng về các nội dung quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng về các nội dung quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.~~ ~~3. Nội dung lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở:~~ ~~a) Các nội dung lấy ý kiến thẩm định như đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;~~ ~~b) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị trong chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có). Trường hợp chương trình phát triển đô thị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án với mục~~	định khác).

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tiêu, định hướng phát triển đô thị trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; c) Xem xét về tính đồng bộ của sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) và sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án. 4. Nội dung lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị không có nhà ở: a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chi tiết (nếu có), quy hoạch phân khu (nếu có). Trường hợp quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung; b) Nội dung quy định tại các điểm b và c khoản 3 Điều này.”. 2. Bãi bỏ các điều, khoản sau: Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 33, các khoản 8 và 9 Điều 41 và Điều 51.	~~tiêu, định hướng phát triển đô thị trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt;~~ ~~c) Xem xét về tính đồng bộ của sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) và sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án.~~ ~~4. Nội dung lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị không có nhà ở:~~ ~~a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chi tiết (nếu có), quy hoạch phân khu (nếu có). Trường hợp quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;~~ ~~b) Nội dung quy định tại các điểm b và c khoản 3 Điều này.”.~~ ~~2. Bãi bỏ các điều, khoản sau: Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 33, các khoản 8 và 9 Điều 41 và Điều 51.~~	
146.	Điều 112¹. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao 1. Bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 9 như sau: “e) Thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương	~~Điều 112². Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao~~ ~~1. Bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 9 như sau:~~ ~~“e) Thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị định khác).

¹ Điều này hết hiệu lực bởi điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 quy định về khu công nghệ cao.

² Điều này hết hiệu lực bởi điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 quy định về khu công nghệ cao.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	trình khoa học công nghệ của khu công nghệ cao nhằm phát triển sản phẩm công nghệ cao của một số ngành công nghiệp trọng điểm theo chuỗi giá trị.”. 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau: “1. Doanh nghiệp khu công nghệ cao là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động trong khu công nghệ cao, bao gồm: doanh nghiệp phát triển hạ tầng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao, Công ty phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp dịch vụ dân sinh và doanh nghiệp chế xuất.”. 3. Bổ sung Điều 15a như sau: “Điều 15a. Doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao 1. Doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất thuộc khu công nghệ cao hoặc doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm công nghệ cao để xuất khẩu. 2. Ngoài các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định này, doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao được áp dụng các quy định riêng đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp công nghệ cao thuộc khu công nghệ	~~trình khoa học công nghệ của khu công nghệ cao nhằm phát triển sản phẩm công nghệ cao của một số ngành công nghiệp trọng điểm theo chuỗi giá trị.”.~~ ~~2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:~~ ~~“1. Doanh nghiệp khu công nghệ cao là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động trong khu công nghệ cao, bao gồm: doanh nghiệp phát triển hạ tầng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao, Công ty phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp dịch vụ dân sinh và doanh nghiệp chế xuất.”.~~ ~~3. Bổ sung Điều 15a như sau:~~ ~~“Điều 15a. Doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao~~ ~~1. Doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất thuộc khu công nghệ cao hoặc doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm công nghệ cao để xuất khẩu.~~ ~~2. Ngoài các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định này, doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao được áp dụng các quy định riêng đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế.~~ ~~Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp công nghệ cao thuộc khu công nghệ~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	cao đáp ứng điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan, quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan, quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trước ngày Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định như đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế kể từ ngày doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện đó.”. 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau: “2. Vận động đầu tư, quản lý đầu tư và xây dựng a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch vận động, xúc tiến đầu tư; b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và thực hiện các thẩm quyền khác của cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành; c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy chế lựa chọn nhà đầu tư do Trường Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành trên cơ sở lựa chọn áp dụng các điều, khoản của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 29 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2020, được Ban quản lý khu công nghệ cao giao đất, cho thuê đất theo quy định của	~~cao đáp ứng điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan, quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan, quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trước ngày Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định như đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế kể từ ngày doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện đó.”.~~ ~~4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:~~ ~~“2. Vận động đầu tư, quản lý đầu tư và xây dựng~~ ~~a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch vận động, xúc tiến đầu tư;~~ ~~b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và thực hiện các thẩm quyền khác của cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành;~~ ~~c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy chế lựa chọn nhà đầu tư do Trường Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành trên cơ sở lựa chọn áp dụng các điều, khoản của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 29 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2020, được Ban quản lý khu công nghệ cao giao đất, cho thuê đất theo quy định của~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	pháp luật về đất đai và triển khai dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư; d) Quyết định các dự án đầu tư nhóm B và C đối với các hạng mục đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo ủy quyền của cơ quan chủ quản khu công nghệ cao; đ) Tổ chức xây dựng và khai thác các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao. e) Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao; g) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án đầu tư trong khu công nghệ cao.”.	~~pháp luật về đất đai và triển khai dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư;~~ ~~d) Quyết định các dự án đầu tư nhóm B và C đối với các hạng mục đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo ủy quyền của cơ quan chủ quản khu công nghệ cao;~~ ~~đ) Tổ chức xây dựng và khai thác các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao.~~ ~~e) Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;~~ ~~g) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án đầu tư trong khu công nghệ cao.”.~~	
147.	Điều 113. Sửa đổi Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2020 quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: “Điều 8. Tiếp nhận hỗ trợ, viện trợ, tài trợ, tặng cho 1. Trung tâm được tiếp nhận vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại để thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định pháp luật.	~~Điều 113. Sửa đổi Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2020 quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia~~ ~~Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:~~ ~~“Điều 8. Tiếp nhận hỗ trợ, viện trợ, tài trợ, tặng cho~~ ~~1. Trung tâm được tiếp nhận vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại để thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định pháp luật.~~	Nội dung bị lược bỏ do không còn phù hợp (các Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các Nghị định khác).

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	2. Trung tâm là Bên tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Việt Nam. Các khoản viện trợ không hoàn lại cho Trung tâm được quản lý theo cơ chế là nguồn thu hợp pháp của Trung tâm, không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại cho Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tiếp nhận khoản viện trợ không hoàn lại của Trung tâm. 3. Trung tâm được sử dụng khoản viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 2 Điều này và các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước (bao gồm cả phần lãi tiền gửi các khoản viện trợ, tài trợ), để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động và công tác quản lý, vận hành của Trung tâm. 4. Các khoản viện trợ không hoàn lại mà Trung tâm đang thực hiện thủ tục tiếp nhận tại thời điểm Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực được áp dụng cơ chế quy định tại Điều này.”.	~~2. Trung tâm là Bên tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Việt Nam.~~ ~~Các khoản viện trợ không hoàn lại cho Trung tâm được quản lý theo cơ chế là nguồn thu hợp pháp của Trung tâm, không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.~~ ~~Trình tự, thủ tục tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại cho Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tiếp nhận khoản viện trợ không hoàn lại của Trung tâm.~~ ~~3. Trung tâm được sử dụng khoản viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 2 Điều này và các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước (bao gồm cả phần lãi tiền gửi các khoản viện trợ, tài trợ), để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động và công tác quản lý, vận hành của Trung tâm.~~ ~~4. Các khoản viện trợ không hoàn lại mà Trung tâm đang thực hiện thủ tục tiếp nhận tại thời điểm Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực được áp dụng cơ chế quy định tại Điều này.”.~~	
148.		Điều 99. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm	Nội dung được bổ sung để sửa đổi một số điều của Nghị

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư</i> <i>1. Sửa đổi căn cứ ban hành “Luật Đầu tư số 61/2020/QH14” thành “Luật Đầu tư số 143/2025/QH15”.</i> <i>2. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 sau khoản 3 Điều 20 như sau:</i> <i>“4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.</i> <i>5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Đầu tư.”.</i> <i>3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 21 như sau:</i> <i>“d) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư và một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;</i> <i>Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.</i> <i>Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định</i>	định số 19/2026/NĐ-CP về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư nhằm hoàn thiện quy định về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;”.</i>	
149.	Mục 2. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP	Mục 2. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP	Nội dung được kế thừa.
150.	Điều 114. Xử lý hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 11 Điều 77 của Luật Đầu tư gồm: a) Hồ sơ được quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) được Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP; b) Hồ sơ được quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài. 2. Hồ sơ hợp lệ đã được tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này và có thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục được giải	~~Điều 114. Xử lý hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành~~ ~~1. Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 11 Điều 77 của Luật Đầu tư gồm:~~ ~~a) Hồ sơ được quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) được Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP;~~ ~~b) Hồ sơ được quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài.~~ ~~2. Hồ sơ hợp lệ đã được tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này và có thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục được giải~~	Nội dung này được lược bỏ do đây là các quy định xử lý hồ sơ đã tiếp nhận trước thời điểm Nghị định số 31/2021/NĐ-CP có hiệu lực, đến nay không còn phù hợp.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quyết theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, trừ trường hợp quy định tại Điều 115 của Nghị định này. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị thực hiện thủ tục đầu tư theo Luật Đầu tư và Nghị định này thì giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 3. Dự án đầu tư có hồ sơ hợp lệ thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, nay dự án đó thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư thì được giải quyết như sau: a) Trường hợp dự án chưa được Bộ Tài chính tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Đầu tư năm 2014, cơ quan đăng ký đầu tư gửi văn bản hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; b) Trường hợp dự án đang được Bộ Tài chính tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Đầu tư năm 2014 nhưng chưa lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì Bộ Tài chính gửi ý kiến thẩm định dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực	~~quyết theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, trừ trường hợp quy định tại Điều 115 của Nghị định này. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị thực hiện thủ tục đầu tư theo Luật Đầu tư và Nghị định này thì giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~3. Dự án đầu tư có hồ sơ hợp lệ thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, nay dự án đó thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư thì được giải quyết như sau:~~ ~~a) Trường hợp dự án chưa được Bộ Tài chính tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Đầu tư năm 2014, cơ quan đăng ký đầu tư gửi văn bản hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;~~ ~~b) Trường hợp dự án đang được Bộ Tài chính tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Đầu tư năm 2014 nhưng chưa lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì Bộ Tài chính gửi ý kiến thẩm định dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; c) Trường hợp dự án đã được Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 4. Hồ sơ hợp lệ được tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này và có thời hạn giải quyết thủ tục hành chính sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư gửi văn bản thông báo cho nhà đầu tư để yêu cầu bổ sung các giấy tờ còn thiếu (nếu có) hoặc điều chỉnh các nội dung trong hồ sơ đã nộp cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Thời hạn giải quyết thủ tục đầu tư trong trường hợp này được tính từ ngày nhà đầu tư hoàn thành việc điều chỉnh, bổ sung hồ sơ. 5. Đối với dự án đầu tư đã thực hiện thủ tục lấy ý kiến thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư được tiếp	~~hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;~~ ~~c) Trường hợp dự án đã được Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~4. Hồ sơ hợp lệ được tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này và có thời hạn giải quyết thủ tục hành chính sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư gửi văn bản thông báo cho nhà đầu tư để yêu cầu bổ sung các giấy tờ còn thiếu (nếu có) hoặc điều chỉnh các nội dung trong hồ sơ đã nộp cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Thời hạn giải quyết thủ tục đầu tư trong trường hợp này được tính từ ngày nhà đầu tư hoàn thành việc điều chỉnh, bổ sung hồ sơ.~~ ~~5. Đối với dự án đầu tư đã thực hiện thủ tục lấy ý kiến thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư được tiếp~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tục sử dụng hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp và ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền trước đó để lập báo cáo thẩm định, chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung điều chỉnh, bổ sung của dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết.	~~tục sử dụng hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp và ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền trước đó để lập báo cáo thẩm định, chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung điều chỉnh, bổ sung của dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết.~~	
151.	Điều 114a. Xử lý hồ sơ hợp lệ đã được tiếp nhận Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp và ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền trước đó để lập báo cáo thẩm định, chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung điều chỉnh, bổ sung của dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết.	~~Điều 114a. Xử lý hồ sơ hợp lệ đã được tiếp nhận Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp và ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền trước đó để lập báo cáo thẩm định, chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung điều chỉnh, bổ sung của dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết.~~	Nội dung này được lược bỏ do đã được quy định tại Luật Đầu tư 2025.
152.	Điều 115. Xử lý hồ sơ hợp lệ đối với các dự án nhà ở, dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi	~~Điều 115. Xử lý hồ sơ hợp lệ đối với các dự án nhà ở, dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi~~	Nội dung này được lược bỏ do đây là các quy định xử lý hồ sơ đã tiếp nhận trước thời

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hành 1. Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đô thị, khu đô thị mới, nhà ở thương mại, công trình thương mại và dịch vụ, tổ hợp đa năng có hồ sơ hợp lệ do nhà đầu tư nộp để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 trước ngày 20 tháng 4 năm 2020 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện như sau: a) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định không áp dụng đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 30/2015/NĐ-CP) thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc xác định dự án không áp dụng đấu thầu theo quy định này; b) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định phải áp dụng đấu thầu nhưng chưa phê duyệt danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 2. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, công trình thương mại, dịch vụ, công trình đa năng, tổ	hành ~~1. Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đô thị, khu đô thị mới, nhà ở thương mại, công trình thương mại và dịch vụ, tổ hợp đa năng có hồ sơ hợp lệ do nhà đầu tư nộp để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 trước ngày 20 tháng 4 năm 2020 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện như sau:~~ ~~a) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định không áp dụng đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 30/2015/NĐ-CP) thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc xác định dự án không áp dụng đấu thầu theo quy định này;~~ ~~b) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định phải áp dụng đấu thầu nhưng chưa phê duyệt danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~2. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, công trình thương mại, dịch vụ, công trình đa năng, tổ~~	điểm Nghị định số 31/2021/NĐ-CP có hiệu lực, đến nay không còn phù hợp.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hợp đa năng cho mục đích kinh doanh có hồ sơ hợp lệ do nhà đầu tư nộp để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện như sau: a) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định không đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 25/2020/NĐ-CP) thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc xác định dự án không áp dụng đấu thầu theo quy định này; b) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP nhưng chưa phê duyệt danh mục dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 3. Dự án đầu tư phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa do nhà đầu tư nộp để thực hiện thủ tục	~~hợp đa năng cho mục đích kinh doanh có hồ sơ hợp lệ do nhà đầu tư nộp để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện như sau:~~ ~~a) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định không đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 25/2020/NĐ-CP) thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc xác định dự án không áp dụng đấu thầu theo quy định này;~~ ~~b) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP nhưng chưa phê duyệt danh mục dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~3. Dự án đầu tư phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa do nhà đầu tư nộp để thực hiện thủ tục~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện như sau: a) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định không thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 . Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc xác định dự án không áp dụng đấu thầu theo quy định này; b) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa nhưng chưa công bố danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị đã nộp hồ sơ theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được thực hiện như sau: a) Đối với dự án đã xác định được chủ đầu tư theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xác định chủ đầu tư và đã nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật	~~quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện như sau:~~ ~~a) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định không thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 . Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc xác định dự án không áp dụng đấu thầu theo quy định này;~~ ~~b) Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền xác định thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa nhưng chưa công bố danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị đã nộp hồ sơ theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được thực hiện như sau:~~ ~~a) Đối với dự án đã xác định được chủ đầu tư theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xác định chủ đầu tư và đã nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Nhà ở năm 2014 mà chưa được giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. b) Đối với dự án chưa xác định được chủ đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 mà chưa được giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. c) Đối với dự án đã nộp hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng mà chưa được giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. d) Trường hợp dự án quy định tại các điểm b và c khoản này đã được thực hiện thủ tục lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng thì Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp và ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước đó để lập báo cáo thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà	~~Nhà ở năm 2014 mà chưa được giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được tiếp tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.~~ ~~b) Đối với dự án chưa xác định được chủ đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 mà chưa được giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~c) Đối với dự án đã nộp hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng mà chưa được giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~d) Trường hợp dự án quy định tại các điểm b và c khoản này đã được thực hiện thủ tục lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng thì Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp và ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước đó để lập báo cáo thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung điều chỉnh, bổ sung của dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết. 5. Nhà đầu tư đã nộp hồ sơ thực hiện thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nay thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng dự án theo quy định của Luật Đầu tư được lựa chọn tiếp tục áp dụng thủ tục theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản hoặc thực hiện thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Nhà đầu tư gửi thông báo tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ việc lựa chọn áp dụng văn bản pháp luật để giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bổ sung các giấy tờ còn thiếu (nếu có) hoặc điều chỉnh, bổ sung các nội dung trong hồ sơ đã nộp cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.	~~đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung điều chỉnh, bổ sung của dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết.~~ ~~5. Nhà đầu tư đã nộp hồ sơ thực hiện thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nay thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng dự án theo quy định của Luật Đầu tư được lựa chọn tiếp tục áp dụng thủ tục theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản hoặc thực hiện thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Nhà đầu tư gửi thông báo tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ việc lựa chọn áp dụng văn bản pháp luật để giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bổ sung các giấy tờ còn thiếu (nếu có) hoặc điều chỉnh, bổ sung các nội dung trong hồ sơ đã nộp cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~	
153.		<i>Điều 100. Quy định chuyển tiếp thủ tục đầu tư đặc biệt</i> <i>1. Hồ sơ hợp lệ của các dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế quy định tại khoản 1</i>	Quy định được bổ sung mới trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020, điểm c khoản 2 Điều 6 Luật số 57/2024/QH15 và Nghị định số 19/2025/NĐ-CP.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		Điều 28 Luật Đầu tư và không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 36a Luật Đầu tư 2020 đã được Ban Quản lý tiếp nhận trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng chưa trả kết quả được thực hiện như sau: a) Tiếp tục xử lý hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; b) Trường hợp nhà đầu tư đề xuất lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư nộp bổ sung các cam kết theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để Ban quản lý đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này; c) Đối với hồ sơ đang được giải quyết theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Trường hợp nhà đầu tư được chấp thuận đề xuất lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt, nhà đầu tư nộp bổ sung cam kết và tài liệu có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 47 của Nghị định này. 2. Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư đã được chấp	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định sau đây:</i> <i>a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này kèm theo báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm nộp hồ sơ cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.</i> <i>Trường hợp dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt đối với từng giai đoạn;</i> <i>b) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</i> <i>c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi nhận nội dung dự án đầu tư được đăng ký theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Nhà đầu tư được triển khai dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp hoặc cấp đổi theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.</i> 3. Việc cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>được thực hiện trong trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này.</i> <i>Trường hợp áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt đối với một phần hoặc giai đoạn của dự án đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Điều 48 của Nghị định này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh ghi nhận nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh.</i> <i>4. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các văn bản phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản hoặc Giấy phép đã cấp.</i>	
154.	Điều 116. Thực hiện dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, trừ trường hợp điều chỉnh dự án	Điều 101. Thực hiện dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, trừ trường hợp điều chỉnh dự án	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 117 của Nghị định này. 2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 3. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này. 4. Điểm d khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.	đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 101 của Nghị định này. 2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 3. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này. 4. Điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật Đầu tư áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.	
155.	Điều 117. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành	Điều 102. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành	Sửa đổi quy định chuyển tiếp (thực hiện thủ tục điều chỉnh

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	1. Dự án đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 77 của Luật Đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau: a) Thay đổi hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư; b) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư; c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai. 2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 2 Chương IV	1. Dự án đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau: a) Thay đổi hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu mà nội dung, mục tiêu được thay đổi hoặc bổ sung thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Điều 24 của Luật Đầu tư; b) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Điều 24 của Luật Đầu tư; c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai. 2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV	dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án...) phù hợp với quy định của Luật Đầu tư 2025. Bổ sung quy định cho phép nhà đầu tư được thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo nhu cầu trong trường hợp không thuộc diện phải điều chỉnh chủ trương đầu tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư. 3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 77 của Luật Đầu tư và nội dung điều chỉnh thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau: a) Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của dự án đầu tư đó, trừ trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản này; b) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư thì Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp mở rộng quy mô diện tích đất sử dụng hoặc	Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư. 3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư và nội dung điều chỉnh thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, ~~đ~~, e và đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau: a) Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của dự án đầu tư đó, trừ trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản này; b) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư thì Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp mở rộng quy mô diện tích đất sử dụng hoặc	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư. Ngoài nội dung thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định khi điều chỉnh các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư; c) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014 nhưng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 31 hoặc khoản 3 Điều 32 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp mở rộng quy mô diện tích đất sử dụng hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư. Ngoài nội dung thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đầu tư. Ngoài nội dung thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định khi điều chỉnh các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d, ~~đ, e~~ và đ khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư; ~~e) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014 nhưng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 31 hoặc khoản 3 Điều 32 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp mở rộng quy mô diện tích đất sử dụng hoặc bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư. Ngoài nội dung thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư; d) Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 4 Chương IV Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này. 4. Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được điều chỉnh tiến độ theo quy định sau: a) Trường hợp dự án đã điều chỉnh tiến độ thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nhưng không được điều chỉnh quá 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021) hoặc không quá 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực	~~hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư;~~ c) Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này. 4. Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 có hiệu lực thi hành được điều chỉnh tiến độ theo quy định sau: ~~a) Trường hợp dự án đã điều chỉnh tiến độ thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nhưng không được điều chỉnh quá 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021) hoặc không quá 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp sau ngày 01/01/2021), trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều 41 của Luật Đầu tư. b) Trường hợp dự án chưa điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nhưng không được điều chỉnh quá 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021) hoặc không quá 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp sau ngày 01/01/2021), trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều 41 của Luật Đầu tư;	~~dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp sau ngày 01/01/2021), trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều 41 của Luật Đầu tư.~~ ~~b) Trường hợp dự án chưa điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nhưng không được điều chỉnh quá 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021) hoặc không quá 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp sau ngày 01/01/2021), trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều 41 của Luật Đầu tư;~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	c) Trường hợp văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư không xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án thì nhà đầu tư được điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư để xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án. Thẩm quyền điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 4 Chương IV Nghị định này. d) Đối với dự án đầu tư điều chỉnh tiến độ thực hiện thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi kéo dài tiến độ thực hiện dự án quá 12 tháng. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này đối với dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	<i>a) Nhà đầu tư được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư;</i> c) Trường hợp văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư không xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án thì nhà đầu tư được điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư để xác định tiến độ thực hiện dự án, tiến độ các giai đoạn thực hiện dự án. Thẩm quyền điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV Nghị định này. d) Đối với dự án đầu tư điều chỉnh tiến độ thực hiện thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi kéo dài tiến độ thực hiện dự án quá 12 tháng. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này đối với dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 5. Đối với dự án thuộc diện quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	5. Khi điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 3 Điều này làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 47 Nghị định này tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang	<i>hành nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.</i> <i>Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định này đối với nội dung dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư.</i> <i>Trường hợp không có nhu cầu điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được phép thực hiện dự án khác với nội dung dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.</i> 6. Khi điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 3 Điều này làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 56 Nghị định này tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. 6. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 5 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.	lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. 7. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 5 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.	
156.	Điều 117a. Chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng thứ cấp trong khu đô thị quy định theo tại khoản 3a Điều 77 Luật Đầu tư 1. Hồ sơ đề nghị thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 5 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản/tài liệu về dự án đầu tư. 2. Trường hợp có nhu cầu theo quy định tại khoản 3a Điều 77 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ	Điều 103. Chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng thứ cấp trong khu đô thị quy định theo tại khoản 5 Điều 52 Luật Đầu tư 1. Hồ sơ đề nghị thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 5 Điều 57 của ~~Nghị định số 31/2021/NĐ-CP~~ Nghị định này và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản/tài liệu về dự án đầu tư. 2. Trường hợp có nhu cầu theo quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án nộp 01 bộ hồ	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Sở Tài chính; b) Sở Tài chính xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3a Điều 77 của Luật Đầu tư để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ hoặc xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư.	sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Sở Tài chính; b) Sở Tài chính xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật Đầu tư để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ hoặc xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư.	
157.	Điều 118. Thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư Nhà đầu tư có dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nay thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Đầu tư, khi điều chỉnh thay đổi nhà đầu tư Việt Nam hoặc tăng vốn đầu tư ra nước ngoài thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 72 Nghị định này.	~~Điều 118. Thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư~~ ~~Nhà đầu tư có dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nay thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Đầu tư, khi điều chỉnh thay đổi nhà đầu tư Việt Nam hoặc tăng vốn đầu tư ra nước ngoài thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 72 Nghị định này.~~	Nội dung được lược bỏ để quy định tại Nghị định quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
158.	Điều 119. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ	Điều 104. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ	Nội dung được kế thừa,

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư không phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trong trường hợp việc thành lập tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC của tổ chức kinh tế đó được thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực. 2. Kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực, tổ chức kinh tế đã thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực và thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực; thay đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh; thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. 3. Khi điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục chấp	chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư không phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trong trường hợp việc thành lập tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC của tổ chức kinh tế đó được thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực. 2. Kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực, tổ chức kinh tế đã thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực và thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này khi điều chỉnh dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực; thay đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh; thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. 3. Khi điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục chấp	chính lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo các quy định tương ứng tại Luật Đầu tư và Nghị định này. Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ xem xét việc đáp ứng các điều kiện đầu tư đối với nội dung đề nghị điều chỉnh mà không xem xét lại các nội dung dự án đang thực hiện.	thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo các quy định tương ứng tại Luật Đầu tư và Nghị định này. Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ xem xét việc đáp ứng các điều kiện đầu tư đối với nội dung đề nghị điều chỉnh mà không xem xét lại các nội dung dự án đang thực hiện.	
159.	Điều 120. Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Dự án đã có phương án đấu giá quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chưa tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 hoặc dự án đang tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và chưa có kết quả trúng đấu giá trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được tiếp tục tổ chức đấu giá và thực hiện thủ tục tiếp theo theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này. 2. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại các Điều 30 và 31 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư trúng đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội,	~~Điều 120. Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành~~ ~~1. Dự án đã có phương án đấu giá quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chưa tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 hoặc dự án đang tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và chưa có kết quả trúng đấu giá trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được tiếp tục tổ chức đấu giá và thực hiện thủ tục tiếp theo theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.~~ ~~2. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại các Điều 30 và 31 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư trúng đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng~~	Nội dung được lược bỏ do thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Nghị định này. 3. Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại các Điều 30 và 31 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.	Chính phủ theo quy định của Nghị định này. ~~3. Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại các Điều 30 và 31 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~	
160.	Điều 121. Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Dự án thuộc danh mục dự án đã được phê duyệt nhưng chưa được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện như sau: a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; b) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thực hiện việc công bố danh mục dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 2. Dự án thuộc danh mục dự án đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định pháp luật đấu thầu thì thực hiện như sau:	~~Điều 121. Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành~~ ~~1. Dự án thuộc danh mục dự án đã được phê duyệt nhưng chưa được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện như sau:~~ ~~a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;~~ ~~b) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thực hiện việc công bố danh mục dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.~~ ~~2. Dự án thuộc danh mục dự án đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định pháp luật đấu thầu thì thực hiện như sau:~~	Nội dung được lược bỏ do thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu theo pháp luật về đấu thầu.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	a) Dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP chưa có kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì tiếp tục đánh giá theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này; b) Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP mà chưa xác định được số lượng nhà đầu tư quan tâm trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì tiếp tục xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này; c) Dự án quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP đã có kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc đã xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này. 3. Trường hợp có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP hoặc có một nhà đầu tư quan tâm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện như sau: a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì	~~a) Dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP chưa có kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì tiếp tục đánh giá theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này;~~ ~~b) Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP mà chưa xác định được số lượng nhà đầu tư quan tâm trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì tiếp tục xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và thực hiện thủ tục quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này;~~ ~~c) Dự án quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP đã có kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc đã xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.~~ ~~3. Trường hợp có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP hoặc có một nhà đầu tư quan tâm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện như sau:~~ ~~a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	nhà đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 của Nghị định này; b) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này. 4. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP hoặc có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện như sau: a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu; b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư thì tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật	~~tư thực hiện thủ tục tương ứng với thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 của Nghị định này;~~ ~~b) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này.~~ ~~4. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP hoặc có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì thực hiện như sau:~~ ~~a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;~~ ~~b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư thì tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Đầu tư và Nghị định này; c) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu; d) Nhà đầu tư trúng thầu không phải thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 5. Trường hợp dự án có hồ sơ sơ tuyển hoặc hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành theo quy định của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP và đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 đang trong quá trình tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 6. Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, trong đó xác định hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này và được thực hiện như sau: a) Trường hợp chưa phê duyệt danh mục dự án thì thực hiện phê duyệt bổ sung yêu cầu sơ bộ về	Nghị định này; ~~c) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;~~ ~~d) Nhà đầu tư trúng thầu không phải thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~5. Trường hợp dự án có hồ sơ sơ tuyển hoặc hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành theo quy định của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP và đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 đang trong quá trình tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~6. Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, trong đó xác định hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này và được thực hiện như sau:~~ ~~a) Trường hợp chưa phê duyệt danh mục dự án thì thực hiện phê duyệt bổ sung yêu cầu sơ bộ về~~	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	năng lực, kinh nghiệm trước khi công bố danh mục dự án mà không phải phê duyệt danh mục dự án theo quy định của pháp luật về đầu thầu; b) Các trường hợp liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.	~~năng lực, kinh nghiệm trước khi công bố danh mục dự án mà không phải phê duyệt danh mục dự án theo quy định của pháp luật về đầu thầu;~~ ~~b) Các trường hợp liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.~~	
161.	Điều 122. Thực hiện dự án khác theo hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) 1. Hợp đồng dự án BT quy định dự án khác phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhà đầu tư chưa thực hiện thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; trường hợp nhà đầu tư đã thực hiện nhưng chưa được giải quyết thủ tục thì thực hiện theo quy định tại Điều 114 hoặc điểm a khoản 4 Điều 115 của Nghị định này. 2. Hợp đồng dự án BT không quy định dự án khác thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị	~~Điều 122. Thực hiện dự án khác theo hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)~~ ~~1. Hợp đồng dự án BT quy định dự án khác phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhà đầu tư chưa thực hiện thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; trường hợp nhà đầu tư đã thực hiện nhưng chưa được giải quyết thủ tục thì thực hiện theo quy định tại Điều 114 hoặc điểm a khoản 4 Điều 115 của Nghị định này.~~ ~~2. Hợp đồng dự án BT không quy định dự án khác thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị~~	Nội dung được lược bỏ do việc thực hiện dự án theo hợp đồng BT thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	và xây dựng nhưng nhà đầu tư có nhu cầu thực hiện và đã nộp hồ sơ hợp lệ, đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được giải quyết thủ tục thi thực hiện theo quy định tại Điều 114 hoặc điểm a khoản 4 Điều 115 của Nghị định này; trường hợp chưa nộp hồ sơ thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này. 3. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, dự án BT đủ điều kiện chuyển tiếp theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà dự án khác chưa thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và nhà đầu tư có nhu cầu thực hiện thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.	~~và xây dựng nhưng nhà đầu tư có nhu cầu thực hiện và đã nộp hồ sơ hợp lệ, đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa được giải quyết thủ tục thi thực hiện theo quy định tại Điều 114 hoặc điểm a khoản 4 Điều 115 của Nghị định này; trường hợp chưa nộp hồ sơ thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.~~ ~~3. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, dự án BT đủ điều kiện chuyển tiếp theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà dự án khác chưa thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và nhà đầu tư có nhu cầu thực hiện thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.~~	
162.	Điều 123. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Nhà đầu tư đã ký kết Thỏa thuận ký quỹ với Cơ quan đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu	Điều 105. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành 1. Nhà đầu tư đã ký kết Thỏa thuận ký quỹ với Cơ quan đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư có hiệu	Sửa đổi, bổ sung, lược bỏ một số nội dung để giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc ký quỹ bảo đảm thực hiện đối với dự án đầu tư

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo Thỏa thuận đã ký. 2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thay đổi hình thức bảo đảm thực hiện dự án để áp dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này hoặc điều chỉnh điều kiện hoàn trả tiền ký quỹ nhà đầu tư thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ đã ký phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 3. Việc điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được áp dụng đối với phần nghĩa vụ có thời hạn thực hiện sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp nhà đầu tư đang vi phạm nghĩa vụ thực hiện dự án thì không được đề nghị thay đổi hình thức bảo đảm thực hiện dự án hoặc điều kiện hoàn trả tiền ký quỹ cho đến khi vi phạm đã được xử lý. Việc điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ theo quy định tại khoản này không áp dụng đối với số tiền ký quỹ đã được hoàn trả hoặc không được hoàn trả trước ngày điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ. 4. Nhà đầu tư chưa ký Thỏa thuận ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Luật Đầu tư và Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 5. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực	lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo Thỏa thuận đã ký. 2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thay đổi hình thức bảo đảm thực hiện dự án để áp dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này hoặc điều chỉnh điều kiện hoàn trả tiền ký quỹ nhà đầu tư thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư để điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ đã ký phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. ~~3. Việc điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được áp dụng đối với phần nghĩa vụ có thời hạn thực hiện sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp nhà đầu tư đang vi phạm nghĩa vụ thực hiện dự án thì không được đề nghị thay đổi hình thức bảo đảm thực hiện dự án hoặc điều kiện hoàn trả tiền ký quỹ cho đến khi vi phạm đã được xử lý. Việc điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ theo quy định tại khoản này không áp dụng đối với số tiền ký quỹ đã được hoàn trả hoặc không được hoàn trả trước ngày điều chỉnh Thỏa thuận ký quỹ.~~ 3. Nhà đầu tư chưa ký Thỏa thuận ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Luật Đầu tư và Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. 4. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực	thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 77 của Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này đối với phần dự án được điều chỉnh.	hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 52 của Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này đối với phần dự án được điều chỉnh. <i>Sau khi được cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần dự án được điều chỉnh (nếu có). Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thoả thuận về thời điểm thực hiện bảo đảm dự án đầu tư.</i>	
163.	Điều 124. Điều chỉnh dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam 1. Đối với các dự án đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam (sau đây gọi tắt là Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn), sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài	Điều 106. Điều chỉnh dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam 1. Đối với các dự án đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam (sau đây gọi tắt là Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn), sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài (trong	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	(trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ chuyển giao không bồi hoàn nguyên trạng tài sản trong điều kiện hoạt động bình thường cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước. 2. Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn không được xem xét bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã cam kết theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được điều chỉnh nội dung Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn dẫn đến thay đổi điều kiện chuyển giao tài sản đó, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này. 3. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Bên Việt Nam) được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thì thời gian Bên Việt Nam được bàn giao đất chậm không tính vào thời hạn hoạt động của Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn. 4. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì việc xác định giá trị phần vốn góp chuyển nhượng của doanh nghiệp đó được thực hiện theo hình thức đấu giá công khai để áp dụng mức giá cao nhất chào bán cho Bên nước ngoài. Trường	trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ chuyển giao không bồi hoàn nguyên trạng tài sản trong điều kiện hoạt động bình thường cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước. 2. Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn không được xem xét bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã cam kết theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được điều chỉnh nội dung Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn dẫn đến thay đổi điều kiện chuyển giao tài sản đó, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này. 3. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Bên Việt Nam) được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thì thời gian Bên Việt Nam được bàn giao đất chậm không tính vào thời hạn hoạt động của Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn. 4. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì việc xác định giá trị phần vốn góp chuyển nhượng của doanh nghiệp đó được thực hiện theo hình thức đấu giá công khai để áp dụng mức giá cao nhất chào bán cho Bên nước ngoài. Trường	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hợp Bên nước ngoài không mua hoặc không mua hết phần vốn góp theo mức giá cao nhất đó thì phần vốn góp của Bên Việt Nam được bán cho tổ chức, cá nhân đã trả giá cao nhất. Điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp. 5. Việc điều chỉnh Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Mục 4 Chương IV của Nghị định này.	hợp Bên nước ngoài không mua hoặc không mua hết phần vốn góp theo mức giá cao nhất đó thì phần vốn góp của Bên Việt Nam được bán cho tổ chức, cá nhân đã trả giá cao nhất. Điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp. 5. Việc điều chỉnh Dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tương ứng tại Mục 5 Chương IV của Nghị định này.	
164.	Điều 125. Xử lý tài sản sau khi chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam 1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và quản lý tài sản của Dự án có cam kết chuyển giao tài sản không bồi hoàn (sau đây gọi tắt là tài sản chuyển giao) cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 2. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì việc xử lý tài sản chuyển giao do cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước quyết định	Điều 107. Xử lý tài sản sau khi chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam 1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và quản lý tài sản của Dự án có cam kết chuyển giao tài sản không bồi hoàn (sau đây gọi tắt là tài sản chuyển giao) cho Nhà nước Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 2. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì việc xử lý tài sản chuyển giao do cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước quyết định	Nội dung được kế thừa, chỉnh lý cập nhật điều khoản.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. 3. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa thì tài sản được chuyển giao cho cổ đông nhà nước hoặc cho Nhà nước Việt Nam nếu Nhà nước không còn phần vốn góp tại doanh nghiệp. Việc xử lý tài sản chuyển giao trong các trường hợp này thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này. 4. Sau khi hết thời hạn sử dụng đất, việc xử lý quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.	theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. 3. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa thì tài sản được chuyển giao cho cổ đông nhà nước hoặc cho Nhà nước Việt Nam nếu Nhà nước không còn phần vốn góp tại doanh nghiệp. Việc xử lý tài sản chuyển giao trong các trường hợp này thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 1 và 2 Điều này. 4. Sau khi hết thời hạn sử dụng đất, việc xử lý quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.	
165.	Điều 126. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) 1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau: a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu	Điều 108. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) 1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau: a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	hạn một thành viên; b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần. 2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.	hạn một thành viên; b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần. 2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.	
166.	Điều 127. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý	Điều 109. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	tương đương trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực. 2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (sau đây gọi chung là các giấy chứng nhận) cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy chứng nhận đó mà không phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang	tương đương trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau: a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực. 2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (sau đây gọi chung là các giấy chứng nhận) cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy chứng nhận đó mà không phải thực hiện thủ tục cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. 3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này; b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này). 4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này được tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ	3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau: a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này; b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này). 4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này được tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp. 5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc khi dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này mà không bắt buộc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.	đồng trong doanh nghiệp. 5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc khi dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này mà không bắt buộc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.	
167.	Điều 128. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) 1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. 2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh	Điều 110. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) 1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. 2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổ	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	ngành, tổ chức kinh tế điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 117 Nghị định này. 3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của pháp luật về doanh nghiệp.	chức kinh tế điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 101 Nghị định này. 3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của pháp luật về doanh nghiệp.	
168.	Điều 129. Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) 1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh. 2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.	Điều 111. Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) 1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh. 2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.	Nội dung được kế thừa.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
169.	Điều 130. Thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư Chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư năm 2021 đang xây dựng và triển khai theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Quyết định này.	~~Điều 130. Thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư~~ ~~Chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư năm 2021 đang xây dựng và triển khai theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Quyết định này.~~	Nội dung được bãi bỏ do đây là quy định áp dụng cho Chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư năm 2021, đến nay đã không còn phù hợp.
170.	Mục 3. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Mục 3. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Nội dung được kế thừa.
171.	Điều 131. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký. 1a. Phụ lục II và Phụ lục III của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. 2. Các Nghị định, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; b) Nghị định số 37/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2020 bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; c) Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9	Điều 112. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026. ~~1a. Phụ lục II và Phụ lục III của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.~~ 2. Các Nghị định, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành: ~~a) Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;~~ ~~b) Nghị định số 37/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2020 bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;~~ ~~c) Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9~~	Nội dung được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với hiệu lực thi hành của Nghị định này.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài; d) Nghị định số 104/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ đòi nợ; đ) Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ; e) Nghị định số 79/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư; kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; g) Điều 2 của Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.	~~năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài;~~ ~~d) Nghị định số 104/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ đòi nợ;~~ ~~đ) Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ;~~ ~~e) Nghị định số 79/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư; kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản;~~ ~~g) Điều 2 của Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.~~ a) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; b) Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt; c) Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và	

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		<i>hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</i>	
172.	Điều 132. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều, khoản được giao theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này. 2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm: a) Trình Chính phủ xem xét bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư; b) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung điều kiện đối với các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư; c) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung các Nghị định khác liên quan đến đầu tư kinh doanh để bảo đảm thi hành Luật Đầu tư và Nghị định này. 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.	Điều 113. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều, khoản được giao theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này. 2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm: a) Trình Chính phủ xem xét bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư; b) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung điều kiện đối với các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư; c) Trình Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung các Nghị định khác liên quan đến đầu tư kinh doanh để bảo đảm thi hành Luật Đầu tư và Nghị định này. 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.	Nội dung được kế thừa.
173.	PHỤ LỤC I DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ	PHỤ LỤC I DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ	Bổ sung “Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
	TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI <i>(Kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)</i>	TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI <i>(Kèm theo Nghị định số ... của Chính phủ)</i> B. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI <i>19a. Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài</i>	ngoài” là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài để phù hợp với việc cắt giảm ngành nghề này tại Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (ngành nghề chỉ áp dụng cho đối tượng là nhà đầu tư nước ngoài).
174.	PHỤ LỤC II DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ <i>(Kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)</i>	PHỤ LỤC II DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ <i>(Kèm theo Nghị định số ... của Chính phủ)</i> A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ... V. DỰ ÁN KHÁC <i>Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt.</i> B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	Bổ sung diện dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư để phù hợp với chính sách tại Quyết định của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành, Danh mục công nghệ lưỡng dụng.

STT	Nội dung quy định hiện hành (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế (Nghị định thay thế Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Thuyết minh
		... <i>23. Sản xuất sản phẩm thuộc danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i>	
175.	PHỤ LỤC III DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ (Kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)	PHỤ LỤC III ~~DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ~~ (~~Kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ~~)	Bãi bỏ danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư để giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh xác định, công bố nhằm tăng tính chủ động và sát với tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội của địa phương.

Số: 70 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- Quy định chi tiết nguyên tắc, cách thức áp dụng và thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cũng như cơ chế tập hợp, công bố, giám sát thi hành các quy định về vấn đề này nhằm nâng cao tính minh bạch và tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán nguyên tắc hiến định về quyền tự do kinh doanh và tuân thủ cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam theo các hiệp định.

- Cụ thể hóa một số quy định về bảo đảm đầu tư và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với một số ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả và bảo đảm thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng theo các định hướng tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, đồng thời thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật nhằm cải cách thủ tục hành chính trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thành lập tổ chức kinh tế đến triển khai, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh để khắc phục những bất cập, chồng chéo giữa các quy định liên quan đến đầu tư kinh doanh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đặc biệt là quan hệ giữa các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

Để thực hiện những mục tiêu nêu trên, nội dung của Nghị định phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Đầu tư, các luật liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh, đồng thời kế thừa và hoàn thiện những quy định hiện hành còn phù hợp với quy định của các Luật này cũng như thực tế triển khai hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 49 và Điều 51 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

Trong thời gian qua, Đảng đã ban hành nhiều văn bản có nội dung liên quan đến chính sách về đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số... Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát 09 văn bản chỉ đạo quan trọng của Đảng có nội dung liên quan đến đầu tư. Dự kiến Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư sẽ thể chế hoá đầy đủ các chỉ đạo tại các văn bản trên.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư: 35 văn bản, bao gồm: 01 Hiến pháp, 20 luật, 14 Nghị định. Các quy định của Nghị định đảm bảo hợp hiến, hợp pháp, phù hợp, thống nhất với các quy định pháp luật hiện hành.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo

- Tổng số điều ước quốc tế được rà soát liên quan đến dự thảo Luật Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư: 81 điều ước quốc tế liên quan, trong đó bao gồm 64 điều ước quốc tế song phương và 17 điều ước quốc tế đa phương.

- Đánh giá chung về tính tương thích của dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên: Qua rà soát, Nghị định này quy định một số nội dung về thủ tục đầu tư, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư... Về cơ bản, các quy định này đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan.

4. Phụ lục kết quả rà soát: Kèm theo.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PC.



Đỗ Thành Trung

PHỤ LỤC KẾT QUẢ RÀ SOÁT

(kèm theo Báo cáo số 70/BC-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Bộ Tài chính)

I. CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1.	- Điều 6 quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư. - Chương III về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư. - Chương IV về thực hiện dự án đầu tư (bao gồm các quy định về bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư, Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tục đầu tư đặc biệt, điều chỉnh dự án đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...)	Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: - Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện <u>đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường...</u>, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. - Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, <u>thúc đẩy đầu tư</u>, sản xuất kinh doanh. - Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật	Đã thể chế đầy đủ. Các điều, khoản trong Nghị định đưa ra giải pháp tổng thể đối với các quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, thủ tục đầu tư như chấp thuận chủ trương đầu tư, ký quỹ, điều chỉnh, chuyển nhượng, chuyển tiếp, tạm ngừng, chấm dứt dự án đầu tư... theo hướng đơn giản hoá việc thực hiện các thủ tục này, xử lý khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” trong thời gian vừa qua. Đồng thời, Nghị định hoàn thiện các quy định về ưu đãi,	

	- <i>Chương V</i> quy định về thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.	pháp, cơ chế, chính sách, <u>tao lập môi trường đầu tư</u> kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.	hỗ trợ đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy đầu tư, kinh doanh, thu hút nguồn vốn đầu tư.	
2.	- <i>Điều 6</i> quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư. - <i>Chương III</i> về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư. - <i>Chương IV</i> về thực hiện dự án đầu tư (bao gồm các quy định về bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư, Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tục đầu tư đặc biệt, điều chỉnh dự án đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...) - <i>Chương V</i> quy định về thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.	Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII: “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về <u>đầu tư</u> , kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế... theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện;”.	Đã thể chế đầy đủ. Các điều, khoản trong Nghị định đưa ra giải pháp tổng thể đối với các quy định về ký quỹ, điều chỉnh, chuyển nhượng, chuyển tiếp, tạm ngừng, chấm dứt dự án đầu tư... theo hướng đơn giản hoá việc thực hiện các thủ tục này, xử lý khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” trong thời gian vừa qua. Đồng thời, Nghị định hoàn thiện các quy định về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy đầu tư, kinh doanh, thu hút nguồn vốn đầu tư.	
3.	- <i>Điều 6</i> quy định về việc tiếp	Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của	Đã thể chế đầy đủ.	

	nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư. - <i>Chương III</i> về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư. - <i>Chương IV</i> về thực hiện dự án đầu tư (bao gồm các quy định về bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư, Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tục đầu tư đặc biệt, điều chỉnh dự án đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...). - <i>Chương V</i> quy định về thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.	Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 trong đó lưu ý: “Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm; tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo”.	Các điều, khoản trong Luật Nghị định được xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục đầu tư, bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, ổn định và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đồng thời, Nghị định hoàn thiện các quy định về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy đầu tư, kinh doanh, thu hút nguồn vốn đầu tư.	
4.	- <i>Điều 3</i> quy định bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư. - <i>Điều 4</i> quy định về bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật. - <i>Điều 9</i> quy định về cơ chế	Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả <u>hợp tác đầu tư nước ngoài</u> đến năm 2030 đã xác định mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh	Đã thể chế đầy đủ. Các điều, khoản của Nghị định hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam theo hướng vừa đảm bảo mục tiêu quản lý, an ninh – kinh tế của Nhà nước,	

	giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư. - <i>Mục 2, Chương II và Phụ lục I</i> quy định ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. - <i>Chương V</i> quy định về thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. - <i>Chương VI</i> quy định về xúc tiến đầu tư	tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế...	vừa tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư mở rộng hoạt động, tận dụng cơ hội thị trường.	
5.	- <i>Điều 9</i> quy định về cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư. - <i>Mục 1 Chương II và Phụ lục II</i> quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - <i>Chương III</i> về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.	Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: - Năm 2028, hoàn thiện <u>hệ thống pháp luật về đầu tư</u>, kinh doanh, góp phần đưa môi trường đầu tư của Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN. - Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân	Đã thể chế đầy đủ. Các điều, khoản của Nghị định được xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục đầu tư, tăng cường phân cấp, bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, ổn định và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.	

	- <i>Chương IV</i> về thực hiện dự án đầu tư (bao gồm các quy định về bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư, Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tục đầu tư đặc biệt, điều chỉnh dự án đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...). - <i>Chương V</i> quy định về thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. - <i>Chương VI</i> quy định quản lý nhà nước về đầu tư.	thủ thấp; triệt để cắt giảm, <u>đơn giản hóa điều kiện đầu tư</u>, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, <u>cải thiện môi trường đầu tư</u>, kinh doanh ổn định. - Xử lý tốt các vấn đề pháp lý quốc tế phát sinh, nhất là <u>tranh chấp đầu tư</u>,... - Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn.	Đồng thời, Nghị định hoàn thiện các quy định về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy đầu tư, kinh doanh, thu hút nguồn vốn đầu tư.	
6.	- <i>Mục 1 Chương II và Phụ lục II</i> quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - <i>Mục 2, Chương II và Phụ lục I</i> quy định ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.	Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã thể hiện quan điểm: - <u>Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng</u>, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. <u>Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá</u> để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư	Đã thể chế đầy đủ. Thực hiện đúng tinh thần, chủ trương trong công tác hoàn thiện thể chế, chính sách các nội dung cải cách đã được cụ thể hoá trong Nghị định, đặc biệt tập trung vào việc đơn giản hoá thủ tục đầu tư kinh doanh, loại bỏ các rào cản không cần thiết, bảo đảm	

	- <i>Chương III</i> về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, trong đó quy định về đối tượng ưu đãi đầu tư bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.... - <i>Chương IV</i> về thực hiện dự án đầu tư (bao gồm các quy định về bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư, Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tục đầu tư đặc biệt, điều chỉnh dự án đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...).	nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số,... - Phân đầu đến năm 2028, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam thuộc nhóm 3 quốc gia hàng đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới. - Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật ...; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin – cho”, tư duy “không quản được thì cấm. Người dân, doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong <u>những ngành nghề pháp luật không cấm</u>. Quyền kinh doanh chỉ có thể bị hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, môi trường và sức khoẻ của cộng đồng và phải được quy định trong luật. - Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo <u>môi trường kinh doanh thông thoáng</u>, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp.	quyền tự do kinh doanh theo pháp luật. Bên cạnh đó, cơ chế ưu đãi và hỗ trợ đầu tư được thiết kế theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với định hướng phát triển bền vững, khuyến khích đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và thu hút khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên.	
7.	<i>Chương IV</i> về thực hiện dự án đầu tư (bao gồm các quy định về bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư, Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục cấp, điều	Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/1/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật đã nêu rõ: - Bên cạnh một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tổ tụng tư	Đã thể chế đầy đủ. Nghị định quy định chi tiết về các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo	

	chính, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tục đầu tư đặc biệt, điều chỉnh dự án đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...).	pháp căn cụ thể, về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì <u>giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn</u>. Bảo đảm tính kịp thời của việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội. - Phân định rõ thẩm quyền lập pháp và thẩm quyền lập quy, luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền Quốc hội, không luật hóa các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản dưới luật; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà <u>giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền nhưng không được đặt thêm thủ tục hành chính, phát sinh thêm giấy phép con so với hiện hành</u>.	đúng chủ trương giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.	
8.	- Điều 22 về xác định địa bàn ưu đãi đầu tư.	Kết luận 127-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư ngày 28/2/2025 đã yêu cầu phải rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật để triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.	Đã thể chế đầy đủ. Nghị định hoàn thiện quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư trong trường hợp thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và trường hợp thành lập	

			đơn vị hành chính cấp xã mới.	
9.	- Điều 22 về xác định địa bàn ưu đãi đầu tư.	Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW nêu rõ: - Đẩy mạnh <u>phân cấp, phân quyền</u>, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm". - Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển,...	Đã thể chế đầy đủ. Các điều, khoản của Luật được xây dựng để đáp ứng đơn giản hoá thủ tục đầu tư kinh doanh, tiếp tục tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương, góp phần nâng cao tính chủ động, rút ngắn quy trình và tạo thuận lợi trong thu hút, triển khai dự án đầu tư.	

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách/dự thảo văn bản)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
I	CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG			
1.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	- Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 giao Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, hoạt động đầu tư ra nước ngoài và Quỹ hỗ trợ đầu tư.	Điều 1 phù hợp với nội dung được giao quy định chi tiết. Nội dung về hoạt động đầu tư ra nước ngoài và Quỹ hỗ trợ đầu tư được quy định riêng tại Nghị định khác của Chính phủ.	
2.	Điều 2. Giải thích từ ngữ	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 về về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định: “Bản sao” là bản chụp từ bản chính hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc. Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác....	Điều 3 dự kiến đã quy định khá đầy đủ các khái niệm cơ bản trong hoạt động đầu tư kinh doanh, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc hiểu và áp dụng các điều khoản khác của Luật. Quy định này cũng góp phần bảo đảm sự đồng bộ giữa Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

		- Luật Đầu tư 2025 quy định hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. - Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 2023 quy định về công trình quốc phòng, khu quân sự, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn. - Nghị định số 37/2009/NĐ-CP quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ. - Quy định về công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia quy định tại Pháp lệnh 32/2007/PL-UBTVQH11. - Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 quy định về khu kinh tế - quốc phòng. - Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định về khái niệm vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.		

3.	Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư	- Điều 51 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa”.	Điều 3 được xây dựng nhằm thể chế hóa nguyên tắc Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại Hiến pháp.	
4.	Điều 4. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật	- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định hiệu lực và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật (Chương VI).	Điều 4 Nghị định bảo đảm sự ổn định và tính dự đoán trong môi trường đầu tư, giúp nhà đầu tư yên tâm trước rủi ro thay đổi pháp luật.	
5.	Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư	Điều 10 Nghị định 168/2025/NĐ-CP quy định ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp như sau: - Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được lập bằng tiếng Việt. - Trường hợp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì hồ sơ phải có bản dịch tiếng Việt công chứng kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. - Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.	Quy định tại Nghị định cơ bản thống nhất với quy định tại các pháp luật hiện hành khác.	
6.	Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP quy định về thực	Quy định về tiếp nhận và giải	

	và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư	hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia: Điều 6 quy định tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều 5 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính... - Nghị định 168/2025/NĐ-CP quy định xem xét, ra thông báo về việc dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp và hủy hồ sơ đăng ký doanh nghiệp Trường hợp từ chối dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh ra thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối cho người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp....	quyết thủ tục đầu tư phù hợp với tính hợp hiến và thống nhất với quy định tại các luật khác có liên quan, đồng thời tăng tính minh bạch của thủ tục đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.	
7.	Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo	- Điều 68 Nghị định 168/2025/NĐ-CP quy định trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Quy định về xử lý hồ sơ giả mạo thống nhất với quy định tại các luật khác có liên quan.	
8.	Điều 8. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư	- Điều 41, 42, 43 Luật Quy hoạch 2025 quy định về yêu cầu đối với công bố, công khai quy hoạch, trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch và hình thức công bố, công khai quy	Quy định về trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư phù hợp với tính hợp hiến và thống nhất với quy	

		hoạch. - Điều 47 Luật Đấu thầu 2023 quy định về trách nhiệm công bố dự án đầu tư kinh doanh trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và nội dung công bố dự án đầu tư kinh doanh. - Điều 57 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định về công bố danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.	định tại các luật khác có liên quan, đồng thời tăng tính minh bạch của thủ tục đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.	
9.	Điều 9. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư	- Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. - Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định các nguyên tắc tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại, trong đó có hoạt động đầu tư, có thể giải quyết bằng Trọng tài. - Luật Thương mại năm 2005 quy định chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại. - Luật Khiếu nại năm 2011 quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước. - Luật Tố cáo năm 2018 quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp	Điều 9 khẳng định việc giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nhằm bảo đảm tính minh bạch và quyền khiếu nại, tố cáo và khởi kiện của nhà đầu tư. Đồng thời quy định về việc phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế phù hợp với Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg.	

		luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. - Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ban hành Quyết định về Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.		
II	Chương II: NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH			
10.	Điều 10. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33) và “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” (Điều 50)	Điều 6 phù hợp với tính hợp hiến.	
11.	Điều 11. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định doanh nghiệp có nghĩa vụ đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều 8), (Điều 206). - Luật Hợp tác xã năm 2023 quy định tổ hợp tác có quyền Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 107).	Các quy định về điều kiện của ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện từ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đảm bảo hài hòa chung với Nghị định.	

		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2025 quy định điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp (Điều 20). - Luật Cạnh tranh năm 2018 quy định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong kinh doanh (Điều 45), tổ tụng cạnh tranh trong kinh doanh (Chương VIII). - Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy (Điều 29). - Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Nghị định số 101/2022/NĐ-CP ngày 08/12/2022 của Chính phủ về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh. - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng hoặc chấm dứt		

		kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật (Điều 21), (Điều 61); Hộ kinh doanh được quyền tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hộ kinh doanh chỉ được kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện đầu tư kinh doanh (Điều 89). - Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô. - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất quy định Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 9); Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 10). - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ		

		Công Thương bao gồm điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (Chương I), lĩnh vực hóa chất (Chương III), lĩnh vực kinh doanh thực phẩm (Chương IV), lĩnh vực kinh doanh khoáng sản (Chương V), lĩnh vực kinh doanh khí (Chương IV), lĩnh vực kinh doanh khoáng sản (Chương V), lĩnh vực kinh doanh khí (Chương VI), lĩnh vực kinh doanh rượu (Chương VII), lĩnh vực kinh doanh thuốc lá (Chương VIII).		
12.	Điều 12. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33) và “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.” (Điều 28)	Điều 12 phù hợp với tính hợp hiến.	
13.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33), “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.” (Điều 28) và “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất	Điều 13 phù hợp với tính hợp hiến.	

		nước.” (Điều 50).		
14.	Điều 14. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33), “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.” (Điều 28).	Điều 14 phù hợp với tính hợp hiến.	
15.	Điều 15. Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33). - Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định doanh nghiệp có nghĩa vụ đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều 8), (Điều 206).	Về cơ bản, quy định về hoạt động đầu tư nước ngoài thống nhất, phù hợp với các quy định pháp luật liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	
16.	Điều 16. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33). - Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định doanh nghiệp có nghĩa vụ đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều 8), (Điều 206).	Về cơ bản, quy định về hoạt động đầu tư nước ngoài thống nhất, phù hợp với các quy định pháp luật liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	
17.	Điều 17. Nguyên tắc áp	- Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy	Về cơ bản, quy định về hoạt	

	dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	định về điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước.	động đầu tư nước ngoài thống nhất, phù hợp với các quy định pháp luật liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	
18.	Điều 18. Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33), “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.” (Điều 28).	Điều 18 phù hợp với tính hợp hiến.	
III CHƯƠNG III. ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ				
19.	Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư	- Luật Đất đai năm 2024 quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư. - Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (Chương III). - Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu (Điều 16). - Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Điều 19 được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp Luật Đầu tư, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và pháp luật liên quan. Quy định này hướng tới việc thiết lập một khung pháp lý rõ ràng về đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư theo hướng lựa chọn các dự án có tác động lớn, vào những ngành trọng điểm như khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo,...	

		khởi nghiệp sáng tạo (Điều 18). - Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 quy định ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác đối với hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ (Điều 1). - Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo năm 2025 quy định áp dụng chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ lãi suất vay đối với doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ chế ưu đãi và cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học trong nước, nước ngoài (Điều 6); Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước hoặc được hưởng ưu đãi, hỗ trợ, tài trợ từ Nhà nước (Điều 10); Chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, đất đai, đấu thầu và tín dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 34); chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, đầu tư mạo hiểm, tiếp cận sản giao dịch công nghệ và ưu đãi khác như đối với tổ chức công lập (Điều 37); Ưu đãi đối với cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 55); Ưu đãi trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước đối với sản phẩm, hàng		

	hóa của tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 67). - Luật Hóa chất năm 2025 quy định đầu tư dự án hóa chất thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của Luật Đầu tư (Điều 6). - Luật Dược năm 2016 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động về dược các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia và các quỹ khác hỗ trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ; Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong phát triển công nghiệp dược (Điều 1). - Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024 quy định ưu đãi về tín dụng, đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật khi tham gia nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, hiện đại, có vai trò dẫn dắt đối với công nghiệp quốc gia và nền kinh tế (Điều 32); Ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi thực hiện sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp, tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong động viên công nghiệp		

		(Điều 64). - Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục Đầu tư đặc biệt. - Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định miễn tiền sử dụng đất, giảm tiền sử dụng đất. - Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư. - Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư quy định chính sách hỗ trợ đầu tư (Chương III). - Nghị định số 04/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2018 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ cao Đà Nẵng. - Nghị định số 97/2025/NĐ-CP ngày 05/5/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia. - Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013		

		quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định thuế suất ưu đãi đối với các dự án công nghệ cao (Điều 15); miễn thuế, giảm thuế đối với các dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Điều 16). - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế (Điều 22); ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp chế xuất (Điều 26); phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao (Điều 31); chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao (Điều 32); Phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Điều 33); ưu đãi đối với khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái (Điều 39).		
20.	Điều 20. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư	- Điều 14 Luật Đầu tư năm 2025 quy định nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.	Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được	

		- Luật Đất đai năm 2024 quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư. - Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (Chương III). - Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu (Điều 16). - Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (Điều 18).	áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.	
21.	Điều 21. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt	- Luật Đất đai năm 2024 quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư. - Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (Chương III). - Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu (Điều 16). - Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (Điều 18).	Điều 19 được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan. Quy định này hướng tới việc thiết lập một khung pháp lý rõ ràng về nguyên tắc, tiêu chí và điều kiện để lựa chọn các dự án có tác động lớn về kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trên cơ sở đó, các hình thức ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt sẽ được áp dụng	

	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 quy định ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác đối với hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ (Điều 1). - Luật Hóa chất năm 2025 quy định đầu tư dự án hóa chất thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của Luật Đầu tư (Điều 6). - Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024 quy định ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt. - Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục Đầu tư đặc biệt. - Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định miễn tiền sử dụng đất, giảm tiền sử dụng đất. - Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư.	một cách có chọn lọc, đảm bảo đúng định hướng thu hút đầu tư chiến lược, đồng thời nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy phát triển bền vững.	

		- Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư quy định chính sách hỗ trợ đầu tư (Chương III). - Nghị định số 04/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2018 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ cao Đà Nẵng. - Nghị định số 97/2025/NĐ-CP ngày 05/5/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia. - Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định thuế suất ưu đãi đối với các dự án công nghệ cao (Điều 15); miễn thuế, giảm thuế đối với các dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Điều 16). - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế (Điều 22); ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp chế xuất (Điều 26); phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao (Điều 31); chính sách		

		khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao (Điều 32); Phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Điều 33); ưu đãi đối với khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái (Điều 39).		
22.	Điều 22. Xác định địa bàn ưu đãi đầu tư	- Luật Đất đai năm 2024 quy định thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng để thực hiện dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ thông tin tập trung; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu phi thuế quan trong khu kinh tế. - Luật Công nghiệp công nghệ năm 2025 quy định ưu đãi đối với khu công nghệ số tập trung. - Luật Quy hoạch năm 2017 quy định nội dung quy hoạch bao gồm phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực. - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế (Điều 22). - Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024	Các nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện xác định địa bàn ưu đãi đầu tư nêu tại Điều 17 thống nhất, hài hòa với các quy định khác tại các văn bản Luật Đất đai 2024, Luật Công nghiệp công nghệ 2025, Luật Quy hoạch 2017,...	

		của Chính phủ về khu công nghệ cao quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghệ cao (Điều 12). - Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định: “Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm: a) Huyện đảo Trường Sa, Hoàng Sa, DK1; b) Các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; c) Các thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp, ... (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”		
23.	Điều 23. Điều chỉnh ưu đãi đầu tư	- Điều 14 Luật Đầu tư năm 2025 quy định: “8. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư. 9. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Luật này thì	Quy định về điều chỉnh ưu đãi đầu tư phù hợp với Luật Đầu tư, đồng thời đảm bảo ưu đãi dựa trên kết quả và bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư.	

		được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.”. - Điều 12 Luật Đầu tư năm 2025 quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật		
24.	Điều 24. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư	- Nghị định số 205/2025/NĐ-CP quy định về Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. - Điều 47 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP quy định Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực trên toàn quốc dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; là căn cứ thực hiện ưu đãi đầu tư và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác của Nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ. - Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Quy định về thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư thống nhất, hài hòa với các quy định khác tại các văn bản có liên quan.	
25.	Điều 25. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư	- Hiến pháp năm 2023 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.” (Điều 33), “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.” (Điều 28).	Điều 25 phù hợp với tính hợp hiến.	
IV	CHƯƠNG IV. THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ			
26.	Điều 26. Bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu	- Điều 292 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao	Về cơ bản, các quy định liên quan đến bảo đảm thực hiện	

	tư	gồm ký quỹ. - Điều 330 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ và quy định trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. - Luật Đất đai năm 2024 quy định về Điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 122): “Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về đầu tư”. - Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về hoạt động bảo lãnh ngân hàng (Điều 107, 115, 127). - Luật Xây dựng quy định về việc nghiệm thu công trình xây dựng.	dự án đầu tư thống nhất với các quy định về điều kiện của Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Xây dựng...	
27.	Điều 28. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	- Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định về Công nghệ cấm chuyển giao (Điều 11); Trách nhiệm của Chính phủ về ban hành Ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Điều	Về cơ bản, các quy định liên quan đến thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thống nhất với các quy định về thời hạn sử dụng đất, về không xem xét gia hạn hoạt động đối với dự án sử	

		53); Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ, năng lực công nghệ trong các ngành, lĩnh vực theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của từng thời kỳ (Điều 54). - Luật Đất đai năm 2024 quy định về giao đất, cho thuê đất theo tiến độ dự án (khoản 4 Điều 116), Đất sử dụng có thời hạn (Điều 172); Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Điều 202); Đất sử dụng cho khu công nghệ cao (Điều 204). - Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ban hành Quyết định quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.	dụng công nghệ cảm chuyển giao...	
28.	Điều 29. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ	- Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về tài sản (Điều 105). - Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5); Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế (Điều 6); Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 59); Hành vi trốn thuế (Điều 143). - Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định Đối tượng công nghệ được chuyển giao (Điều 4); Hình thức, phương thức chuyển giao	Các quy định liên quan về tài sản, giá trị quyền sử dụng đất, việc thẩm định khoa học và công nghệ (xác định máy móc, thiết bị tại dự án), nghĩa vụ thuế và truy thu các khoản thuế phải nộp... đảm bảo thống nhất với quy định về xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.	

		công nghệ (Điều 5, 6); Công nghệ hạn chế chuyển giao (Điều 10); Thẩm định công nghệ dự án đầu tư (Điều 13 đến Điều 21). - Luật Đất đai năm 2024 quy định về giá trị quyền sử dụng đất (Khoản 20 Điều 3); Giá đất cụ thể (Điều 160). - Quyết định số 33/2023/QĐ-TTg quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư.		
29.	Điều 30. Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư	- Luật Đất đai năm 2024 quy định về căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 116); Giao đất có thu tiền sử dụng đất (Điều 119); Cho thuê đất (Điều 120); Chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 121); Điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 122); Các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 124); Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 125); Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 126); Quy định chuyển tiếp về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành (Điều 255).	Về cơ bản, các quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại Luật Đầu tư đã thống nhất với quy định của Luật Đất đai, Luật Đấu thầu.	

		- Luật Đấu thầu năm 2023 quy định hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, gồm: Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 34); Phương thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 35); Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư (Điều 46); Công bố dự án đầu tư kinh doanh (Điều 47). - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết Luật Đất đai, trong đó quy định: Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng đất thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư (Điều 48); Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 49); Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp quy định tại điểm p khoản 3, khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai và trường hợp đất đưa ra đấu giá 02 lần không thành do không có người tham gia đấu giá cho trường hợp phải lập dự án đầu tư (Điều 54); Công bố danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (Điều 57); Xử lý đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về		

		nhận quyền sử dụng đất mà khu vực thực hiện dự án có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý (Điều 59); Quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư có hoạt động lấn biển (Điều 71). - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, quy định về trường hợp dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm và việc công bố dự án đầu tư có sử dụng đất. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.		
30.	Điều 31. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư	- Luật Đất đai năm 2024 quy định về các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 124); Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 125); Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 126); - Điều 46 Luật Đấu thầu năm 2023 quy định về	Về cơ bản, các quy định về chấp thuận nhà đầu tư phù hợp với quy định của Luật Đất đai, Luật Đấu thầu.	

		hồ sơ mời quan tâm, thông báo mời quan tâm. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, quy định về trường hợp dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm và việc công bố dự án đầu tư có sử dụng đất. Trong đó quy định, đối với dự án phải công bố thông tin và xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.		
31.	Điều 32. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	- Điểm a khoản 1 Điều 48 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 quy định: “Quy hoạch được sử dụng làm căn cứ đánh giá sự phù hợp của dự án trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan tuân thủ nguyên tắc sau đây: a) Việc chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án căn cứ vào một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch để đánh giá sự	Về cơ bản, các quy định về chấp thuận nhà đầu tư phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đấu thầu, Luật Di sản văn hóa và Luật Đất đai.	

		phù hợp của dự án;”. - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư, đánh giá sơ bộ tác động môi trường, giấy phép môi trường (chương IV). - Luật Chuyển giao công nghệ quy định về việc thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư. - Luật Di sản văn hóa 2024 quy định về lấy ý kiến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư. - Luật Đất đai 2024 quy định về điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất (Điều 122).		
32.	Điều 33. Trình tự, thủ tục thực hiện dự án trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm	- Luật Đấu thầu năm 2023 quy định hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, gồm: Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 34); Phương thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 35); Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư (Điều 46); Công bố dự án đầu tư kinh doanh (Điều 47). - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.	Về cơ bản, các quy định tại Điều 33 là phù hợp với Luật Đấu thầu.	
33.	Điều 34. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu	- Luật Đất đai quy định về điều kiện được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục	Về cơ bản, các quy định tại Điều 34 là phù hợp với Luật	

	tư của Thủ tướng Chính phủ	đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (Điều 122), Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 123), các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bao gồm: chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn (Điều 121).	Đất đai.	
34.	Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đất đai năm 2024 quy định về các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 124); Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 125); Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 126); điều kiện được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (Điều 122), Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 123), các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bao gồm: chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;	Về cơ bản, các quy định tại Điều 35 là phù hợp với Luật Đất đai, Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.	

		chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn (Điều 121). - Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế. - Luật Chuyển giao công nghệ quy định về việc thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư.		
35.	Điều 36. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.	Thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế là phù hợp với pháp luật hiện hành.	
36.	Điều 37. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Luật Đầu tư năm 2025 quy định Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.	Điều 37 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan.	
37.	Điều 38. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 20), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 21), Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập và cổ đông (Điều 22), Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông (Điều 25), Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh	Điều 38 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan.	

		ngành (Điều 31), Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (Điều 32). - Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 quy định Thẩm quyền cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản “Đối với dự án bất động sản được chấp thuận nhà đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thẩm quyền, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư” (Điều 41); Điều kiện chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (Điều 40). - Nghị định số 03/2017/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh casino quy định điều kiện, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino (Chương III). - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất quy định Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 9); Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 10). - Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý		

		khu công nghiệp, khu kinh tế.		
38.	Điều 39. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 20), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 21), Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập và cổ đông (Điều 22), Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông (Điều 25), Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (Điều 31), Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (Điều 32). - Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 quy định Thẩm quyền cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản “Đối với dự án bất động sản được chấp thuận nhà đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thẩm quyền, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư” (Điều 41); Điều kiện chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (Điều 40). - Nghị định số 03/2017/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh casino quy định điều kiện, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino (Chương III). - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017	Điều 39 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan.	

		của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất quy định Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 9); Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 10). - Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.		
39.	Điều 40. Mã số dự án đầu tư	Thông tư 24/2025/TT-BXD hướng dẫn thông tin chi tiết trong hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng Thông tư 19/2024/IT-BKHĐT quy định về thông tin, dữ liệu của chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.	Điều 40 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan.	
40.	Điều 41. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.	Điều 41 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện thủ tục trực tuyến.	
41.	Điều 42. Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa	Điều 41 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có	

	trực tuyến	liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.	liên quan, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện thủ tục trực tuyến.	
42.	Điều 43. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP) về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.	Điều 41 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện thủ tục trực tuyến.	
43.	Điều 44. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP quy định về cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (Điều 62), Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (Điều 110), Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp (Điều 77).	Điều 44 được xây dựng thống nhất và hài hòa với các quy định của pháp luật khác có liên quan.	
44.	Điều 45. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		Quy định kế thừa Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
45.	Điều 46. Thủ tục đầu tư đặc biệt	- Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường về đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường gồm: (i) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; (ii) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28	Quy định dự kiến cơ bản đáp ứng yêu cầu, thống nhất với pháp luật liên quan về thủ tục đầu tư đặc biệt.	

		của Luật này. - Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định về đối tượng phải có giấy phép môi trường. - Điều 54, 55, 56, 58, 59 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi bởi Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020) quy định về thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. - Điều 89 Luật Xây dựng quy định chung về cấp giấy phép xây dựng. - Điều 91 Luật Xây dựng về điều kiện cấp giấy phép xây dựng.		
46.	Điều 47. Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường về đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường gồm: (i) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; (ii) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này. - Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định về đối tượng phải có giấy phép môi trường. - Điều 54, 55, 56, 58, 59 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi bởi Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020) quy định về thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. - Điều 89 Luật Xây dựng quy định chung về cấp	Quy định dự kiến cơ bản đáp ứng yêu cầu, thống nhất với pháp luật liên quan về thủ tục đầu tư đặc biệt.	

		giấy phép xây dựng. - Điều 91 Luật Xây dựng về điều kiện cấp giấy phép xây dựng.		
47.	Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt	- Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường về đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường gồm: (i) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; (ii) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này. - Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định về đối tượng phải có giấy phép môi trường. - Điều 54, 55, 56, 58, 59 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi bởi Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020) quy định về thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. - Điều 89 Luật Xây dựng quy định chung về cấp giấy phép xây dựng. - Điều 91 Luật Xây dựng về điều kiện cấp giấy phép xây dựng.	Quy định dự kiến cơ bản đáp ứng yêu cầu, thống nhất với pháp luật liên quan về thủ tục đầu tư đặc biệt.	
48.	Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt	- Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường về đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường gồm: (i) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; (ii) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này.	Quy định dự kiến cơ bản đáp ứng yêu cầu, thống nhất với pháp luật liên quan về thủ tục đầu tư đặc biệt.	

		- Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định về đối tượng phải có giấy phép môi trường. - Điều 54, 55, 56, 58, 59 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi bởi Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020) quy định về thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. - Điều 89 Luật Xây dựng quy định chung về cấp giấy phép xây dựng. - Điều 91 Luật Xây dựng về điều kiện cấp giấy phép xây dựng.		
49.	Điều 50. Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt	- Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường về đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường gồm: (i) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; (ii) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này. - Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định về đối tượng phải có giấy phép môi trường. - Điều 54, 55, 56, 58, 59 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi bởi Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020) quy định về thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. - Điều 89 Luật Xây dựng quy định chung về cấp giấy phép xây dựng.	Quy định dự kiến cơ bản đáp ứng yêu cầu, thống nhất với pháp luật liên quan về thủ tục đầu tư đặc biệt.	

		- Điều 91 Luật Xây dựng về điều kiện cấp giấy phép xây dựng.		
50.	Điều 51. Nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư. - Luật Đất đai năm 2024 quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 60); căn cứ đề giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 116); điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 122); các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 124); giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 125); giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 126); sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (Điều 127); giá đất cụ thể (Điều 160); trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 228); trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 229).	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	

		- Luật Quy hoạch năm 2017 quy định nội dung quy hoạch bao gồm phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.		
51.	Điều 52. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư. - Luật Đất đai năm 2024 quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 60); căn cứ đề giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 116); điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 122); các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 124); giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 125); giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 126); sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (Điều 127); giá đất cụ thể (Điều 160); trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	

		hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 228); trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Điều 229). - Luật Quy hoạch năm 2017 quy định nội dung quy hoạch bao gồm phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.		
52.	Điều 53. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
53.	Điều 54. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư. - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh	

			bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
54.	Điều 55. Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư. - Khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư 2025 quy định về chấp thuận nhà đầu tư.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
55.	Điều 56. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư. - Điều 26 và Điều 27 Luật Đầu tư 2025 quy định về cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
56.	Điều 57. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư	- Điều 34 Luật Đầu tư 2025 quy định về chuyển nhượng dự án đầu tư. - Luật Kinh doanh bất động sản quy định về chuyển nhượng dự án bất động sản.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu	

			tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
57.	Điều 58. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm	- Điều 34 Luật Đầu tư 2025 quy định về chuyển nhượng dự án đầu tư. - Bộ luật Dân sự quy định về tài sản, tài sản bảo đảm.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
58.	Điều 59. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư	- Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định về chuyển nhượng dự án đầu tư, trong đó trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án.	Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình triển khai, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và các luật có liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với định hướng quản lý nhà nước.	
59.	Điều 60. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển	Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình đối với doanh nghiệp.	Phù hợp với pháp luật về doanh nghiệp.	

	đổi loại hình tổ chức kinh tế; thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư			
60.	Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp	Luật Đất đai 2024 quy định về quyền của người sử dụng đất, trong đó bao gồm sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp.	Phù hợp với pháp luật về đất đai.	
61.	Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh	Luật Đất đai 2024 quy định về quyền của người sử dụng đất, trong đó bao gồm sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp.	Phù hợp với pháp luật về đất đai.	
62.	Điều 63. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	- Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và trình tự, thủ tục yêu cầu để Tòa án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, trong đó quy định Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc	Phù hợp với quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, pháp luật về thương mại.	

		thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 31). - Luật Thương mại 2005 quy định Hình thức giải quyết tranh chấp (Điều 317): “3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án. Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tổ tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định”.		
63.	Điều 64. Điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	Luật Đất đai 2024 quy định về Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai (Điều 81); Đất sử dụng có thời hạn (Điều 172): “1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 171 của Luật này, thời hạn sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất được quy định như sau: b) Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp đối với cá nhân không quá 50 năm. Khi hết thời hạn thuê đất, cá nhân nếu có nhu cầu thì được Nhà nước xem xét tiếp tục cho thuê đất nhưng không quá 50 năm; c) Thời hạn giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất được xem xét, quyết định theo thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, thuê đất nhưng không quá 50 năm. Đối với các dự án có thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư thì thời hạn giao đất, cho thuê đất theo thời hạn của dự án nhưng không quá 70 năm. Khi hết thời hạn, người sử dụng đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản này. Trường hợp	Phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.	

		không phải lập dự án đầu tư thì thời hạn sử dụng đất được xem xét trên cơ sở đơn xin giao đất, cho thuê đất nhưng không quá 50 năm. 3. Việc gia hạn sử dụng đất được thực hiện trong năm cuối của thời hạn sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn chậm nhất là 06 tháng trước khi hết thời hạn sử dụng đất. Quá thời hạn phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn mà người sử dụng đất không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn thì không được gia hạn sử dụng đất, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp không được gia hạn sử dụng đất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật này. 4. Trường hợp không được gia hạn sử dụng đất, người sử dụng đất có trách nhiệm xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước. Quá thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm hết thời hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất không xử lý tài sản thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất; trường hợp phải phá dỡ, chủ sở hữu tài sản phải chịu chi phí phá dỡ.”.		
64.	Điều 65. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Luật Đất đai 2024 quy định về Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai (Điều 81); Đất sử dụng có thời hạn (Điều 172): “1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 171 của Luật này, thời hạn sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất	Phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.	

		được quy định như sau: b) Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp đối với cá nhân không quá 50 năm. Khi hết thời hạn thuê đất, cá nhân nếu có nhu cầu thì được Nhà nước xem xét tiếp tục cho thuê đất nhưng không quá 50 năm; c) Thời hạn giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất được xem xét, quyết định theo thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, thuê đất nhưng không quá 50 năm. Đối với các dự án có thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư thì thời hạn giao đất, cho thuê đất theo thời hạn của dự án nhưng không quá 70 năm. Khi hết thời hạn, người sử dụng đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản này. Trường hợp không phải lập dự án đầu tư thì thời hạn sử dụng đất được xem xét trên cơ sở đơn xin giao đất, cho thuê đất nhưng không quá 50 năm. 3. Việc gia hạn sử dụng đất được thực hiện trong năm cuối của thời hạn sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn chậm nhất là 06 tháng trước khi hết thời hạn sử dụng đất. Quá thời hạn phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn mà người sử dụng đất không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn thì không được gia hạn sử dụng đất, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp không được gia hạn sử dụng đất, cơ quan nhà		

		nước có thẩm quyền thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật này. 4. Trường hợp không được gia hạn sử dụng đất, người sử dụng đất có trách nhiệm xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước. Quá thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm hết thời hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất không xử lý tài sản thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất; trường hợp phải phá dỡ, chủ sở hữu tài sản phải chịu chi phí phá dỡ.”.		
65.	Điều 66. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Luật Đất đai 2024 quy định về Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai (Điều 81); Đất sử dụng có thời hạn (Điều 172): “1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 171 của Luật này, thời hạn sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất được quy định như sau: b) Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp đối với cá nhân không quá 50 năm. Khi hết thời hạn thuê đất, cá nhân nếu có nhu cầu thì được Nhà nước xem xét tiếp tục cho thuê đất nhưng không quá 50 năm; c) Thời hạn giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất được xem xét, quyết định theo thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, thuê đất nhưng không quá 50 năm. Đối với các dự án có thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư thì thời hạn giao đất, cho thuê đất theo thời hạn của dự án nhưng không quá 70 năm. Khi hết thời hạn, người sử dụng đất nếu	Phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.	

		có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản này. Trường hợp không phải lập dự án đầu tư thì thời hạn sử dụng đất được xem xét trên cơ sở đơn xin giao đất, cho thuê đất nhưng không quá 50 năm. 3. Việc gia hạn sử dụng đất được thực hiện trong năm cuối của thời hạn sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn chậm nhất là 06 tháng trước khi hết thời hạn sử dụng đất. Quá thời hạn phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn mà người sử dụng đất không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn thì không được gia hạn sử dụng đất, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp không được gia hạn sử dụng đất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật này. 4. Trường hợp không được gia hạn sử dụng đất, người sử dụng đất có trách nhiệm xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước. Quá thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm hết thời hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất không xử lý tài sản thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất; trường hợp phải phá dỡ, chủ sở hữu tài sản phải chịu chi phí phá dỡ.”.		
66.	Điều 67. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường	Luật Đất đai 2024 quy định về Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã	Phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.	

	hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư	hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 87): “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại;”.		
67.	Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực	Bộ luật Dân sự 2015 quy định về Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo (Điều 124): “1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị	Phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự.	

	hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự	che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan. 2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu.”.		
68.	Điều 69. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài	- Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và trình tự, thủ tục yêu cầu để Tòa án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, trong đó quy định Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 31). - Luật Thương mại 2005 quy định Hình thức giải quyết tranh chấp (Điều 317): “3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án. Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định”.	Phù hợp với quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, pháp luật về thương mại.	
69.	Điều 70. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; đầu tư hạ tầng, thành lập, hoạt động, chính sách phát triển và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.	Phù hợp với pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.	

70.	Điều 71. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; đầu tư hạ tầng, thành lập, hoạt động, chính sách phát triển và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.	Phù hợp với pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.	
V	Chương V: THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI			
71.	Điều 72. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.	Phù hợp với pháp luật về thành lập doanh nghiệp.	
72.	Điều 73. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.	Phù hợp với pháp luật về thành lập doanh nghiệp.	
73.	Điều 74. Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp (Điều 17).	Phù hợp với pháp luật doanh nghiệp về góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	
74.	Điều 75. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn,	Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp (Điều 17).	Phù hợp với pháp luật doanh nghiệp về góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	

	mua cổ phần, mua phần vốn góp			
75.	Điều 76. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp (Điều 17).	Phù hợp với pháp luật doanh nghiệp về góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	
76.	Điều 77. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp (Điều 18). - Bộ luật Dân sự 2015 quy định về Hợp đồng hợp tác (Điều 504)	Thông nhất với các pháp luật có liên quan.	
77.	Điều 78. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp (Điều 18). - Bộ luật Dân sự 2015 quy định về Hợp đồng hợp tác (Điều 504)	Thông nhất với các pháp luật có liên quan.	
78.	Điều 79. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp (Điều 18). - Bộ luật Dân sự 2015 quy định về Hợp đồng hợp tác (Điều 504)	Thông nhất với các pháp luật có liên quan.	
79.	Điều 80. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong	- Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp (Điều 18). - Bộ luật Dân sự 2015 quy định về Hợp đồng hợp	Thông nhất với các pháp luật có liên quan.	

	hợp đồng BCC	tác (Điều 504)		
VI	Chương VI: XÚC TIẾN ĐẦU TƯ			
80.	Điều 81. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
81.	Điều 82. Phương thức xúc tiến đầu tư	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
82.	Điều 83. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
83.	Điều 84. Cơ quan xúc tiến đầu tư	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
84.	Điều 85. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
85.	Điều 86. Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
86.	Điều 87. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
87.	Điều 88. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	

	lịch, ngoại giao kinh tế			
88.	Điều 89. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
89.	Điều 90. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư	- Luật Ngân sách nhà nước 2025 quy định về Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước (Điều 7); Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ (Điều 25): “Quy định quy trình, thủ tục lập dự toán, phân bổ ngân sách; bổ sung dự toán ngân sách trong năm; thu nộp, kiểm soát, thanh toán chi ngân sách, quyết toán ngân sách; ứng trước dự toán ngân sách năm sau; sử dụng dự phòng ngân sách; sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan”; Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương (Điều 37); Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương (Điều 39);	Phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	
VII	Chương VII: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ			
90.	Điều 91. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam	- Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025: “Quản lý hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước	Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan.	

		ngoài; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục đầu tư”. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng chống thiên tai; phát triển nông thôn; đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ. - Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số; ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chuyển đổi số quốc gia; quản lý nhà nước đối với các		

		dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của bộ theo quy định của pháp luật. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật; nhà ở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không dân dụng trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật. - Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng) và các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện chức năng của Ngân hàng Trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.		
91.	Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư	Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,	Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính	

		được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025: “Quản lý hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục đầu tư”.		
92.	Điều 93. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư	Luật Đầu tư 2025 (Điều 44) quy định Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư, trong đó quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư về tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.	Phù hợp với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.	
93.	Điều 94. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư	Luật Doanh nghiệp 2020, sửa đổi bổ sung năm 2025 quy định về chế độ báo cáo của doanh nghiệp (hàng quý, hàng năm, theo yêu cầu).	Phù hợp với chế độ báo cáo của doanh nghiệp.	
94.	Điều 95. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo xúc tiến đầu tư	Luật Đầu tư 2025 (Điều 49) quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	Phù hợp với quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư.	
95.	Điều 96. Hình thức báo cáo	- Luật Chuyển đổi số 2025 quy định quy định về chuyển đổi số, bao gồm nguyên tắc, chính sách về chuyển đổi số; điều phối quốc gia về chuyển đổi số; biện pháp bảo đảm chuyển đổi số; Chính phủ số; kinh tế số, xã hội số; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số.. - Luật Giao dịch điện tử 2023 quy định về việc thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử.	Việc quy định báo cáo theo hình thức trực tuyến trên hệ thống thông tin là phù hợp với các quy định về giao dịch điện tử, chuyển đổi số.	
96.	Điều 97. Cơ chế phối	- Luật Chuyển đổi số 2025 quy định quy định về	Phù hợp với các quy định về	

	hợp quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư	chuyển đổi số, bao gồm nguyên tắc, chính sách về chuyển đổi số; điều phối quốc gia về chuyển đổi số; biện pháp bảo đảm chuyển đổi số; Chính phủ số; kinh tế số, xã hội số; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số.. - Luật Giao dịch điện tử 2023 quy định về việc thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử.	giao dịch điện tử, chuyển đổi số.	
97.	Điều 98. Kiểm tra tổng thể đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư	Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 quy định về giám sát, đánh giá đầu tư.	Việc dẫn chiếu sang quy định về giám sát, đánh giá đầu tư tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ để đảm bảo tính thống nhất.	
VIII Chương VIII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH				
98.	Điều 99. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư	- Luật Đầu tư 2020 quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội. Quy định này đã được lược bỏ để giao cho Chính phủ quy định tại Luật Đầu tư 2025. - Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia, bao gồm dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định của Luật Đầu tư.	Việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP là cần thiết để đảm bảo tính thống nhất (chỉ quy định hồ sơ, trình tự thủ tục tại một văn bản của Chính phủ).	
99.	Điều 100. Quy định chuyển tiếp thủ tục đầu tư đặc biệt	- Luật Đầu tư 2025 (Điều 28) quy định mở rộng cho phép Nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu	Phù hợp với chính sách mở rộng đối tượng được lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt; đảm bảo thống nhất với	

		công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế mà không cần thuộc lĩnh vực đầu theo quy định tại Điều 36a của Luật Đầu tư 2020. - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (Điều 24): “Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thì hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp thực hiện dự án không bao gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 20, điểm c khoản 4 Điều 21 và điểm c khoản 4 Điều 22 Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc kê khai thông tin thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt”.	pháp luật về đăng ký doanh nghiệp.	
100.	Điều 101. Thực hiện dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành	Luật Đầu tư 2025 (Điều 52) quy định nguyên tắc chuyển tiếp đối với dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi	Phù hợp với nguyên tắc cho phép chuyển tiếp thực hiện đối với dự án đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.	

		đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đã được cấp.		
101.	Điều 102. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành	Luật Đầu tư 2025 (Điều 52) quy định nguyên tắc Nhà đầu tư không phải thực hiện lại thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành; b) Dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành; c) Nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành; d) Dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật	Phù hợp với nguyên tắc điều chỉnh dự án đã thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.	

		này có hiệu lực thi hành.		
102.	Điều 103. Chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng thứ cấp trong khu đô thị quy định theo tại khoản 5 Điều 52 Luật Đầu tư	- Luật Nhà ở 2023 quy định về Quyền của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại (Điều 38): “4. Được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư”; Điều kiện thể chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, thể chấp nhà ở hình thành trong tương lai (Điều 184). - Luật Kinh doanh bất động sản 2023 quy định khái niệm dự án bất động sản: “là dự án đầu tư xây dựng công trình để kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật, bao gồm: dự án đầu tư xây dựng nhà ở; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;...”; Chuyển nhượng dự án bất động sản (Chương V).	Phù hợp với yêu cầu, điều kiện chuyển nhượng dự án bất động sản.	
103.	Điều 104. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành	Hiến pháp quy định “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” (Điều 33); “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa” (Điều 51).	Phù hợp với nguyên tắc tự do kinh doanh; khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh.	
104.	Điều 105. Bảo đảm	- Bộ luật Dân sự 2015 quy định chung về bảo	Phù hợp với quy định về sử	

	thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành	lãnh là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. - Luật Các tổ chức tín dụng 2024 quy định bảo lãnh là một hình thức cấp tín dụng, là một hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại. - Nghị định 21/2021/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. - Thông tư 61/2024/TT-NHNN (có hiệu lực từ 01/4/2025) quy định chi tiết về quy trình, hồ sơ, và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ngân hàng, thay thế thông tư trước đó.	dụng bảo lãnh ngân hàng cho nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án.	
105.	Điều 106. Điều chỉnh dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 quy định về Nội dung quản lý nhà nước về tài sản công (Điều 12): “2. Quản lý việc giao tài sản công; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản”; Chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Chương VI). - Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.	Phù hợp với quy định về xác lập quyền sở hữu toàn dân.	
106.	Điều 107. Xử lý tài sản sau khi chuyển giao không bồi hoàn cho	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 quy định về Nội dung quản lý nhà nước về tài sản công (Điều 12): “2. Quản lý việc giao tài sản	Phù hợp với quy định về xác lập quyền sở hữu toàn dân.	

	Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam	công; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản”; Chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Chương VI). - Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.		
107.	Điều 108. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về Quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Điều 119); Quy định chuyển tiếp đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng (văn phòng đại diện nước ngoài), chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng (Điều 120).	Phù hợp với quy định chuyển tiếp về đăng ký doanh nghiệp.	
108.	Điều 109. Đối Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về Quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng	Phù hợp với quy định chuyển tiếp về đăng ký doanh nghiệp.	

	ng nghiệp	nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Điều 119); Quy định chuyển tiếp đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng (văn phòng đại diện nước ngoài), chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng (Điều 120).		
109.	Điều 110. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về Quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Điều 119); Quy định chuyển tiếp đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng (văn phòng đại diện nước ngoài), chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng (Điều 120).	Phù hợp với quy định chuyển tiếp về đăng ký doanh nghiệp.	
110.	Điều 111. Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về Quy định chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị	Phù hợp với quy định chuyển tiếp về đăng ký doanh nghiệp.	

	hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	pháp lý tương đương (Điều 119); Quy định chuyển tiếp đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng (văn phòng đại diện nước ngoài), chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng (Điều 120).		
111.	Điều 112. Hiệu lực thi hành	- Luật Đầu tư 2025 quy định hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2026. - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 quy định về Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật (Điều 53).	Phù hợp với thời điểm có hiệu lực của Luật Đầu tư 2025 và nguyên tắc xác định thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	
112.	Điều 113. Trách nhiệm thi hành	Luật Tổ chức Chính phủ 2025 quy định Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ (Điều 5): “6. Chủ động tham gia, phối hợp chặt chẽ, tăng cường kiểm soát của Chính phủ đối với nền hành chính quốc gia và việc thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp”; Phân quyền (Điều 7.): “3. Cơ quan nhà nước ở trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, hợp tác với chính quyền địa phương trong các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền”.	Đảm bảo phù hợp trong việc giao nhiệm vụ cho các bộ ngành liên quan trong việc triển khai thi hành Nghị định.	
113.	PHỤ LỤC I: DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ	- Luật Báo chí 2025 quy định về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công	Phụ lục I đã tổng hợp, cập nhật danh mục ngành, nghề	

	HẠN CHẾ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	dân; tổ chức và hoạt động báo chí; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động báo chí; quản lý nhà nước về báo chí, trong đó quy định Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8); Hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Điều 47). - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2024 quy định về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; nguyên tắc, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó quy định Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 4); Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (Điều 38); Dịch vụ nổ mìn (Điều 40). - Luật Giáo dục 2019 quy định về Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên (Điều 46). - Bộ Luật lao động 2019 quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các	hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với các quy định pháp luật chuyên ngành.	

		quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động, trong đó quy định Chính sách của Nhà nước về lao động (Điều 4); Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động (Điều 8); Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động (Điều 56); Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, lao động cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (Điều 150). - Luật Quản lý ngoại thương 2017 quy định về Kinh doanh tạm nhập, tái xuất (Điều 39); Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu (Điều 40). - Luật Thủy sản 2017 quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản, trong đó quy định Chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản (Điều 6); Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy sản (Điều 7); Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (Điều 46). - Luật Đo lường 2011 quy định về Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (Điều 25). - Nghị định số 94/2017/NĐ-CP ngày 10/8/2017 quy định hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc		

		quyền nhà nước trong hoạt động thương mại. - Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 quy định về Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động in (Điều 3); Điều kiện hoạt động của cơ sở in (Điều 11); Điều kiện nhận chế bản, in, gia công sau in (Điều 16).		
114.	PHỤ LỤC II: DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	- Luật Công nghệ cao 2025 quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao và các hoạt động liên quan đến phát triển công nghệ chiến lược, trong đó quy định Chính sách phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược (Điều 4); Hợp tác quốc tế về công nghệ cao, công nghệ chiến lược (Điều 7); Đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược (Điều 8); Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (Điều 11); Nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược (Điều 12); Thu hút và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao (Điều 13); Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược (Điều 14); Chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Điều 16); Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội (Điều 17); Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ cao và cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Điều 20); Khu công nghệ cao (Điều 22); Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Điều 24).	Phụ lục II đã tổng hợp, cập nhật danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư phù hợp với các quy định pháp luật chuyên ngành.	

		- Luật Công nghiệp công nghệ 2025 sẽ quy định về phát triển công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, tài sản số, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó quy định Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số (Điều 4); Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (Điều 16); Phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số (Điều 18); Thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao (Điều 19); Thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số (Điều 20); Đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số (Điều 21); Ưu đãi đối với khu công nghệ số tập trung (Điều 24); Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số (Điều 28); Hỗ trợ, ưu đãi dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số (Điều 29); Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn (Điều 39); Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn (Điều 40). - Luật Điện lực 2024 quy định về quy hoạch phát triển điện lực, đầu tư xây dựng dự án điện lực; phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới; giấy phép hoạt động điện lực; thị trường điện cạnh tranh, hoạt động mua bán điện; điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia; bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ		

		chức, cá nhân trong hoạt động điện lực và sử dụng điện; quản lý nhà nước về điện lực, trong đó quy định Chính sách của Nhà nước về phát triển điện lực (Điều 5); Phát triển điện ở vùng nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Điều 17); Quy định chung trong phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới (Điều 20); Lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi (Điều 29); Quyền và nghĩa vụ của đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia (Điều 64); Quyền và nghĩa vụ của đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện (Điều 65). - Luật Dược 2016, sửa đổi bổ sung năm 2024 quy định về Chính sách của Nhà nước về dược (Điều 7); Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong phát triển công nghiệp dược (Điều 8). - Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2023 quy định về Chính sách của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh (Điều 4); Quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Điều 59); Ưu đãi đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận (Điều 89); Ưu đãi đối với hoạt động chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh (Điều 91); Xã hội hóa trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Điều 109). - Luật An toàn thông tin mạng 2015 quy định về		

		hoạt động an toàn thông tin mạng, quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng; mật mã dân sự; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng; kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng; quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng. - Luật An ninh mạng 2018 quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. - Luật Thủy sản 2017 quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản, trong đó quy định Chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản (Điều 6); Đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Điều 10) “Tổ chức cộng đồng có quyền sau đây: đ) Hướng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật”; Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (Điều 99). - Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ		

		ưu tiên phát triển là các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển. - Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng thuộc phạm vi chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Nhà nước các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng.		

III. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	Tính đến hết năm 2025, Việt Nam đã:	Cơ bản không có nội dung trái các cam kết quốc tế, đảm bảo tính tương thích.	
2.	Khoản 4 Điều 2 quy định về khái niệm “Điều ước quốc tế về đầu tư”	- Ký kết 64 Hiệp định bảo hộ đầu tư song phương (BIT) với các quốc gia và vùng lãnh thổ;		
3.	Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư	- Tham gia 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) có cam kết về đầu tư.		
4.	Điều 4. Bảo đảm ưu đãi đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật	- Ký kết FTA song phương với: Nhật Bản, Hàn Quốc, Chi-lê, EAEU, EU, UK, Israel và UAE.		
5.	Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư	- Ký kết các FTA trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN+ (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, AU-NZ, Hong Kong, RCEP).		
6.	Điều 9. Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư	- Tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).		
7.	Điều 10. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh	- Tham gia Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần.		
8.	Điều 15. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	- Tham gia Công ước về buôn bán		
9.	Điều 16. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường			
10.	Điều 17. Nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài			
11.	Điều 18. Đăng tải, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài			

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
12.	Điều 28. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).		
13.	Điều 36. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Bộ Tài chính đã rà soát các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết để đảm bảo tính thống nhất về các nội dung: - Các nguyên tắc về cam kết bảo hộ đầu tư: đối xử quốc gia (NT), tối huệ quốc (MFN); tiêu chuẩn đối xử tối thiểu (MST); - Bồi thường khi tước quyền sở hữu; - Cam kết khác như đối xử khi có chiến tranh, bạo động; đảm bảo tự do chuyển vốn, lợi nhuận; - Cam kết mở cửa thị trường; - Cơ chế giải quyết tranh chấp; - Các điều khoản chung và ngoại lệ...		
14.	Điều 38. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư			
15.	Điều 39. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư			
16.	Điều 41. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư			
17.	Điều 42. Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến			
18.	Điều 43. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư			
19.	Điều 46. Thủ tục đầu tư đặc biệt			
20.	Điều 60. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế; thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư			
21.	Điều 72. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu			

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	tư nước ngoài			
22.	Điều 73. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
23.	Điều 74. Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp			
24.	Điều 75. Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp			
25.	Điều 76. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài			
26.	Điều 77. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC			
27.	Điều 78. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			
28.	Điều 79. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			
29.	Điều 80. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			
30.	Điều 81. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư			
31.	Điều 82. Phương thức xúc tiến đầu tư			

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
32.	Điều 83. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư			
33.	Điều 84. Cơ quan xúc tiến đầu tư			
34.	Điều 85. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia			
35.	Điều 86. Chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
36.	Điều 87. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước			
37.	Điều 88. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế			
38.	Điều 89. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước			
39.	Điều 90. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư			
40.	Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư			
41.	Điều 94. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư			
42.	Điều 95. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo xúc tiến đầu tư			
43.	Điều 96. Hình thức báo cáo			
44.	Điều 97. Cơ chế phối hợp quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư			

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
45.	Điều 104. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành			
46.	Điều 106. Điều chỉnh dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam			
47.	Điều 107. Xử lý tài sản sau khi chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam			
48.	Điều 108. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)			
49.	Điều 109. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			
50.	Điều 110. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)			
51.	Điều 111. Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)			

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
52.	PHỤ LỤC I: DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI			



PHỤC VỤ THẨM ĐỊNH*
BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

**Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với
dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến, tham vấn/phản biện xã hội tại công văn số 584/BTC-PC ngày 15/01/2026 đối với hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư, cụ thể:

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến, tham vấn/góp ý, phản biện xã hội và tổng số ý kiến nhận được.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

Các Bộ, ngành: Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch., Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Địa phương: Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa, Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long, Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng, Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Sở Tài chính tỉnh Lai Châu, Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình, Sở Tài chính tỉnh Sơn La, Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang

Các hiệp hội, Công ty: Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Tổng Công ty Lương thực miền Nam, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

2. Kết quả cụ thể như sau:

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
I	Ý kiến chung			
1.		Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Tổng Công ty Lương thực miền Nam, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, STC Cần Thơ, STC Đắk Lắk, STC Quảng Ngãi, STC Cao Bằng, STC Ninh Bình	Thống nhất/Cơ bản thống nhất đối với hồ sơ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2025	Thống nhất
2.		Bộ Quốc phòng	Thống nhất với sự cần thiết xây dựng Nghị định. Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với nội dung được giao quy định chi tiết tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.	Thống nhất
3.		Bộ Tư pháp	Ngày 11/12/2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV ban hành Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều. Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân	Thống nhất

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ Tài chính soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Điều 6; Điều 7; Điều 8; khoản 2 Điều 10; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 25; Điều 26; Điều 28; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 44; Điều 46; Điều 47; Điều 49; Điều 51) theo trình tự, thủ tục rút gọn (Mục 18.85). Vì vậy, từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn được nêu tại dự thảo Tờ trình (từ trang 01-06), việc Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ) là cần thiết và đúng nhiệm vụ được giao.	
4.		Bộ Nội vụ	Đề nghị tiếp tục rà soát, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định bảo đảm đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp quan điểm, đường lối của Đảng về kinh tế thị trường định	Tiếp thu rà soát, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân; bảo đảm đúng nội dung, đúng thẩm quyền giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật Đầu tư 2025; bảo đảm các quy định được triển khai trên thực tế gắn với việc thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ phát triển và cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, cam kết quốc tế, nhất là với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là các luật về đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường, chuyên giao công nghệ...; đồng thời phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; phù hợp Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Theo đó: a) Về cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số, bảo đảm minh bạch hóa và đơn giản hóa thủ tục nhằm giảm tải cho cơ quan quản lý và doanh nghiệp; b) Về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện, bảo đảm các điều kiện, tiêu chí cụ thể, rõ ràng, minh bạch nhằm tránh cách hiểu	

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			khác nhau khi thực hiện.	
5.		Bộ Nội vụ	Đề nghị báo cáo rõ về nguồn lực, điều kiện đảm bảo thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua, bảo đảm không làm tăng thêm đầu mỗi tổ chức và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 18 NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.	Tiếp thu, hoàn thiện tại dự thảo Tờ trình
6.		Bộ Nội vụ	Đề nghị nghiên cứu, tổng hợp các ý kiến của Bộ, ngành, cơ quan liên quan, địa phương, đối tượng chịu tác động của văn bản, chuyên gia, người làm thực tiễn nhằm bảo đảm tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và không tạo khoảng trống pháp lý sau khi Nghị định được ban hành.	
7.		STC Cao Bằng, STC Tuyên Quang	Đề nghị dự thảo rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày để đảm bảo phù hợp với mẫu số 01 phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (ví dụ: chỉnh sửa, thống nhất trình bày căn cứ như sau “Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15...”).	Tiếp thu, hoàn thiện tại dự thảo Nghị định
8.		EVN, UBND Đà Nẵng	Đề xuất hiệu chỉnh căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ thành: Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 137/2025/QH15.	Tiếp thu, hoàn thiện tại dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
9.		Bộ Tư pháp	Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam</i>”. Trong khi đó, khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) quy định: “<i>Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản... Trường hợp văn bản quy định chi tiết nhiều điều, khoản hoặc vừa quy định chi tiết các điều, khoản được giao vừa quy định các nội dung khác thì phải nêu đầy đủ trong phần quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản</i>”. Do đó, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định cần được rà soát để bảo đảm phù hợp với quy định nêu trên. Ngoài ra, Quyết định số 2835/QĐ-TTg giao Bộ	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Tài chính soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư gồm Điều 6; Điều 7; Điều 8; khoản 2 Điều 10; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 25; Điều 26; Điều 28; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 44; Điều 46; Điều 47; Điều 49; Điều 51. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần rà soát để bảo đảm quy định đúng và đầy đủ nội dung được giao quy định chi tiết.	
10.		Bộ Tư pháp	Về hồ sơ, tài liệu để thực hiện thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư tại dự thảo Nghị định, cần nhắc, tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao để đảm bảo quy định phù hợp với Công ước La Hay năm 1961 về miễn hợp pháp hóa đối với giấy tờ công của nước ngoài mà Việt Nam vừa gia nhập vào ngày 13/1/2026 vừa qua.	Tiếp thu và trao đổi với Bộ Ngoại giao về nội dung này.
II	Ý kiến cụ thể			
1.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư			
11.	Khoản 5 Điều 30	Bộ Quốc phòng	Đề nghị bổ sung điểm đ sau điểm đ khoản 5 Điều 30 như sau: <i>đ) Đối với dự án đầu tư có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh mà nhà đầu tư là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, có ngành nghề kinh doanh tương ứng, có thị phần sản lượng hàng</i>	Khoản 4 Điều 23 Luật Đầu tư Các trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được quy định cụ thể tại khoản 4 Điều 23 Luật

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			hóa, dịch vụ chiếm trên 50% thị phần sản lượng hàng hóa, dịch vụ cùng loại của dự án nêu trên trong phạm vi toàn quốc; Lý do: Ngày 06/01/2026 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước, trong đó tại mục tiêu tổng quát của Nghị quyết có nêu: “Nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo, tiên phong, định hướng chiến lược của kinh tế nhà nước trong những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, chiến lược; dẫn dắt, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia”; và các nhiệm vụ, giải pháp đối với doanh nghiệp nhà nước Nghị quyết có nêu: “Tập trung đầu tư, phát triển một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước mạnh, có quy mô lớn đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế như: Quốc phòng, an ninh; năng lượng; vận tải, logistics;... Như vậy việc cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp này là phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước.	Đầu tư. Dự thảo Nghị định chỉ hướng dẫn cụ thể hơn về nguyên tắc xác định dự án tại khoản 4 Điều 23 Luật Đầu tư mà không bổ sung thêm dự án thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Bên cạnh đó, điểm c khoản 4 Điều 23 Luật Đầu tư quy định “nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật” được thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Việc quy định các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cần được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.
12.	Khoản 7 Điều 32	Bộ Quốc phòng	Đề nghị làm rõ trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư cho các dự án lưỡng dụng (kinh tế kết hợp quốc phòng) để tránh vướng mắc khi lấy ý kiến các cơ	Chưa xác định rõ phạm vi dự án lưỡng dụng (kinh tế kết hợp quốc phòng), do vậy, chưa có cơ sở đề hướng dẫn về nội

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			quan chuyên môn về quốc phòng, đảm bảo bí mật quân sự nhưng vẫn tuân thủ Luật Đầu tư.	dung này.
13.		Bộ Tư pháp	Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (cũng như dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2024/NĐ-CP Bộ Công Thương đang chủ trì xây dựng) quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần phối hợp với Bộ Công Thương rà soát nội dung dự thảo Nghị định với Nghị định số 32/2024/NĐ-CP (cũng như dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2024/NĐ-CP) về trình tự, thủ tục đầu tư liên quan đến cụm công nghiệp để quy định tại văn bản quy phạm pháp luật phù hợp, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tiết kiệm tối đa chi phí tuân thủ và hạn chế rủi ro cho nhà đầu tư; tránh quy định trùng lặp, chồng chéo.	Tiếp thu, phối hợp rà soát với Bộ Công Thương
14.		Bộ Tư pháp	Điều 33 dự thảo Nghị định quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội. Tuy nhiên, Mục 3 Chương IV Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư đã quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục và	Tiếp thu và chỉnh lý tại dự thảo Nghị định theo hướng bãi bỏ Điều 33 về trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và bổ sung quy định tại Điều 99 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội. Do đó, dự thảo Nghị định cần được rà soát để tránh quy định trùng lặp, chồng chéo, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.	gia và giám sát, đánh giá đầu tư.
15.	Chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Đắk Lắk	Đề nghị chuyển khoản 10 Điều 35 dự thảo Nghị định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: <i>“10. Đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất”</i> vào điểm a khoản 2 Điều 30 về chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư, cụ thể: <i>“a) Đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện phải đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và khu đất dự kiến thực hiện dự án đầu tư đã được giải phóng mặt bằng. Trong trường hợp này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất, Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ</i>	Tiếp thu, hoàn thiện tại Điều 30 dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>chức đấu giá quyền sử dụng đất”.</i>	
16.	Chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Lạng Sơn	Về thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp mời quan tâm chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc đáp ứng điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 30 dự thảo Nghị định), tuy nhiên căn cứ theo quy định tại Nghị định số 115/2024/NĐ-CP và khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai, trường hợp tổ chức đấu thầu khi có 02 nhà đầu tư quan tâm trở lên (được hiểu là phải tổ chức mời quan tâm rồi mới xác định được dự án thuộc trường hợp đấu thầu hay chấp thuận nhà đầu tư), việc triển khai thủ tục sẽ dẫn đến các vướng mắc như sau: + Dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư để mời quan tâm, khi có 02 nhà đầu tư quan tâm đủ điều kiện trở lên sẽ thuộc trường hợp nhà nước giao đất cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất, như vậy sẽ có bất cập với khoản 4 Điều 23 Luật Đầu tư 2025 (chỉ chấp thuận chủ trương đối với trường hợp không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư). + Dự án thực hiện thủ tục phê duyệt thông tin dự án (không chấp thuận chủ trương đầu tư) để mời quan tâm, trường hợp có 01 nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư, tuy nhiên việc chấp thuận nhà đầu tư khi không có thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư sẽ không có cơ sở pháp lý để nhà đầu tư triển khai dự án.	- Khoản 4 Điều 23 Luật Đầu tư 2025 áp dụng trong trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, không mâu thuẫn với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư để tổ chức đấu giá/đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Về trường hợp mời quan tâm nhưng chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký, đáp ứng điều kiện, cơ quan soạn thảo tiếp thu, chỉnh lý theo hướng nhà đầu tư duy nhất đăng ký thực hiện thủ tục tương ứng về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định điểm d khoản 4 Điều 23 của Luật Đầu tư.
17.	Chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Lạng Sơn	Về quy định cơ quan lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều	Tiếp thu, hoàn thiện tại Điều 31 dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			32 dự thảo Nghị định có nêu “5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm:”. Đề nghị xem xét điều chỉnh thành “5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm:”. Lý do: Khoản 1 Điều 32 dự thảo Nghị định chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ.	
18.	Chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Lạng Sơn	Nội dung tại điểm a khoản 7 Điều 32 dự thảo Nghị định, cụ thể “a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”, nội dung này hướng dẫn đánh giá không cụ thể dẫn tới vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề nghị nêu rõ cần đánh giá với các loại quy hoạch nào theo pháp luật về quy hoạch (quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn...). Ngoài ra, tại điểm b khoản 8 Điều 32 dự thảo Nghị định có hướng dẫn về việc đánh giá với quy hoạch, cụ thể “Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch này. Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có	- Việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật quy hoạch (hướng dẫn tại Nghị định quy định chi tiết Luật Quy hoạch 2025). - Về ý kiến biên tập lại nội dung tại điểm a khoản 7 Điều 32 dự thảo Nghị định đề phù hợp với nội dung hướng dẫn đánh giá về quy hoạch, cơ quan soạn thảo tiếp thu, chỉnh lý điểm a khoản 7 Điều 32 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;”.</i> Đề nghị biên tập nội dung này tại điểm a khoản 7 Điều 32 dự thảo Nghị định để phù hợp với nội dung hướng dẫn đánh giá về quy hoạch.	
19.		STC Quảng Ngãi, STC Ninh Bình	Nội dung quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 35 dự thảo Nghị định: Kính đề nghị rà soát, làm rõ thẩm quyền của “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” hay “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” để phù hợp với Điều 25 Luật Đầu tư năm 2025.	Tiếp thu, chỉnh lý tại dự thảo Nghị định
20.	Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	STC Sơn La	Tại Điểm a Khoản 2 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định: “Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;”. Tuy nhiên nội dung chuyển mục đích sử dụng đất đã được cụ thể tại điểm d Khoản 2 Điều 35 dự thảo Nghị định: “Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 2 Điều 35 dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai”. Do đó đề nghị bỏ nội dung “dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai” quy định tại Điểm a Khoản 2.	
21.	Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	STC Sơn La	Khoản 4 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 9 Điều 24 của Luật Đầu tư là dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 2 và điểm đ khoản 2 Điều 98 của Nghị định này hoặc ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 98 của Nghị định này.</i>” Đề nghị sửa thành “<i>quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 91 Nghị định này</i>”	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 4 Điều 35 dự thảo Nghị định
22.	Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	STC Sơn La	Tại Khoản 8 Điều 35: đề nghị bỏ quy định đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất do dự án đấu giá không thuộc diện chủ trương đầu tư.	Luật Đầu tư quy định thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất bao gồm cả đấu giá quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.
23.	Về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ	STC Sơn La	Tại Khoản 9 Điều 34, đề nghị bỏ quy định đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất do dự án	Luật Đầu tư quy định thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất bao gồm cả

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	tướng Chính phủ		đầu giá không thuộc diện chủ trương đầu tư.	đầu giá quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.
24.				
25.	Về hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Cao Bằng	- Tại khoản 1 đề nghị bổ sung: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Bản vẽ sơ bộ dự kiến về tổng mặt bằng của dự án vào thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đề xuất dự án đã bao gồm nội dung về “hiện trạng sử dụng đất”. Việc bổ sung các loại tài liệu này sẽ phát sinh thêm hồ sơ, tài liệu và tạo thêm gánh nặng cho nhà đầu tư.
26.	Về hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Cao Bằng	- Tại điểm d khoản 3: Đề nghị hướng dẫn, quy định rõ hơn về nội dung “bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm”. Do một số ý kiến cho rằng văn bản thỏa thuận địa điểm trong trường hợp này yêu cầu phải đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới đủ điều kiện nộp hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm d khoản 3 Điều 31 dự thảo Nghị định
27.	Về hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	STC Cao Bằng	- Tại Khoản 7 về Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư: + Chuyển nội dung quy định tại điểm b: “Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch này. Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không	Các trường hợp phải thuộc diện thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, không quy định lại tại Nghị định này. .

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;" lên điểm a. Lý do: những nội dung này liên quan đến việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch, không liên quan đến việc đánh giá nhu cầu sử dụng đất. + Đề nghị xem xét không đưa nội dung: "Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ" vào nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp vẫn giữ nguyên nội dung đánh giá này, đề nghị hướng dẫn quy định cụ thể trường hợp dự án phải thuộc diện thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ. Lý do: Hiện nay, lĩnh vực công nghệ gồm hệ thống luật quy định như Luật chuyển giao công nghệ (2017), Luật Công nghệ cao (2008), Luật Công nghiệp công nghệ (2025), Luật Công nghệ thông tin (2006), Luật Khoa học và Công nghệ (2013) nhưng các quy định liên quan đến đánh giá công nghệ, chuyển giao công nghệ cho các dự án phải thực hiện thẩm định còn chung chung, chưa cụ thể, do đó gây khó khăn trong quá trình đánh giá. Ngoài ra việc đánh giá nội dung liên quan đến lĩnh vực công nghệ phải dẫn chiếu quy định của nhiều luật liên quan như Luật Môi trường, Luật Địa chất khoáng	

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			sản, Luật Viên thông.	
28.		STC Ninh Bình	Tại khoản 7 Điều 35 dự thảo Nghị định: “7. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định này” Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lại: “7. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 8 Điều 32 Nghị định này”	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 7 Điều 35 dự thảo Nghị định
29.	Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 32	STC Sơn La	Tại Khoản 3, đề nghị rà soát lại cho phù hợp nội dung đã tham gia về trường hợp đấu giá, đấu thầu theo Điều 30 dự thảo Nghị định (Dự án đấu giá, đấu thầu không thuộc diện chủ trương đầu tư, không phát sinh thủ tục theo pháp luật đầu tư). Ngoài ra, đề nghị bổ sung tại Điểm a Khoản 3 như sau: “Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;”	Tiếp thu, chỉnh lý tại Điều 30 dự thảo Nghị định.
30.	Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại	STC Sơn La	Tại Khoản 5 đề nghị bổ sung cụm từ “Chủ tịch” và sửa như sau: “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại ~~khoản 1~~ và khoản 2 Điều này gồm: b) Cơ quan chuyên môn của Ủy	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 5 Điều 32 dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	Điều 32		<i>ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”</i>	
31.	Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 32	STC Sơn La	Điểm d Khoản 7 đề nghị bổ sung cụm từ “trong bước chủ trương đầu tư” và sửa như sau: “ <i>Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ trong bước chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;</i> ”	Khoản 7 Điều 32 quy định về nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư, là một bước trong trình tự thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Do đó, không cần thiết bổ sung cụm từ này.
32.	Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 32	STC Sơn La	Tại khoản 9 đề nghị sửa nội dung “thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này” thành “thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định này”	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 9 Điều 32 dự thảo Nghị định
33.	Về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	STC Khánh Hòa	Tại Điểm a Khoản 5 Điều 30 dự thảo Nghị định quy định như sau: “ <i>5. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây: a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất là nhà đầu tư đang sử dụng đất do được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc do nhận quyền sử dụng đất theo quy định của</i>	Luật Đầu tư 2025 và dự thảo Nghị định đã quy định về thủ tục điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 172 Luật Đất đai, thời hạn giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất được xem xét, quyết định theo thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Do đó, đề nghị nghiên cứu các quy định này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			pháp luật về đất đai và tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, khu vực đất do nhà đầu tư đang sử dụng không thuộc Danh mục dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp đang sử dụng đất do được gia hạn hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 28 của Nghị định này”. Do đó, kiến nghị quy định chi tiết hơn về trường hợp Nhà đầu tư (đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn Nhà nước) đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng thời hạn sử dụng đất còn lại tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thực hiện dự án là rất ngắn chỉ khoảng 02 hoặc 03 năm thì có được áp dụng quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 30 dự thảo Nghị định để được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án với thời hạn hoạt động 50 năm hoặc 70 năm hay không.	
34.	Về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	STC Khánh Hòa	Tại Điểm b Khoản 5 Điều 30 dự thảo Nghị định quy định như sau: “5. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây: b) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực	Ghi nhận, nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai”.</i> Do đó, kiến nghị bổ sung, làm rõ quy định này có áp dụng cho dự án đầu tư có mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ hay không.	
35.		STC Quảng Ngãi	Nội dung theo quy định tại điểm b khoản 7 (<i>thẩm định về đánh giá nhu cầu sử dụng đất</i>) và điểm b khoản 8 (<i>thẩm định khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất</i>) Điều 32 dự thảo Nghị định: Kính đề nghị xem xét không quy định thẩm định các nội dung này ở bước chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư để phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, vì theo Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành không quy định trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất tại thời điểm thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ	Theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn, trong giai đoạn chấp thuận chủ, cơ quan nhà nước chỉ xem xét về nhu cầu sử dụng đất và khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất; không thẩm định về điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư. Do đó, khi được lấy ý kiến thẩm định, cơ quan chức năng quản lý nhà nước về đất đai sẽ không đánh giá, thẩm định đối với nội dung: <i>Đánh giá nhu cầu sử dụng đất; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất; dẫn đến cơ quan đăng ký đầu tư không có cơ sở để tổng hợp, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 dự thảo Nghị định.</i> Trường hợp quy định nội dung này thì cần phải quy định rõ cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai thực hiện thẩm định nội dung này; đồng thời, cần nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung nội dung đánh giá nhu cầu sử dụng đất tại bước chấp thuận chủ trương đầu tư là đánh giá nội dung gì, cụ thể, rõ ràng để thuận lợi trong thực hiện. Qua nội dung dự thảo nhận thấy có nội dung trùng lặp với nội dung quy định tại điểm a khoản 7 Điều này và còn chung chung, rất dễ gây ra hiểu nhầm trong quá trình áp dụng thực hiện.	
36.	Về chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 30)	STC Sơn La	Dề nghị xem xét các nội dung quy định đối với các trường hợp đấu giá, đấu thầu do trường hợp dự án đấu giá, đấu thầu xác định không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo Điều 24 Luật Đầu tư	Thủ tục mời quan tâm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			năm 2025. Theo đó, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung quy định rõ đối với trường hợp dự án phải thực hiện thủ tục mời quan tâm (chưa xác định có thuộc trường hợp phải đấu thầu không do có thể có 01 Nhà đầu tư thì thực hiện thủ tục chấp thuận Nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 dự thảo Nghị định hoặc thực hiện đấu thầu theo pháp luật về đấu thầu).	
37.	Về chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn Nhà đầu tư quy định tại Điều 30	STC Sơn La	Tại Khoản 7 Điều 30 đề nghị rà soát quy định rõ thêm, lý do: - Dự án thuộc trường hợp đấu thầu sẽ không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư nên không có cơ sở thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư như quy định tại Điểm b Khoản 7. - Trường hợp chọn áp dụng pháp luật về đấu thầu theo quy định báo cáo của UBND tỉnh để thực hiện quy trình đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư: Đề nghị quy định rõ do trường hợp “hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ mà không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm” thuộc trường hợp đấu thầu hạn chế, xung đột với quy định của luật đấu thầu đối với trường hợp đấu thầu hạn chế. Do đó, đối với quy định này, đề nghị Bộ Tài chính quy định cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt thông tin dự án và thực hiện thủ tục đấu thầu theo pháp luật về đấu thầu.	Khoản 7 Điều 30 quy định việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm. Theo đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư trên theo nguyên tắc xem xét lần lượt đề xuất dự án đầu tư của từng nhà đầu tư và chọn áp dụng pháp luật đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư. Hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn áp dụng pháp luật đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.
38.	Về thủ tục điều	STC Sơn La	Tại Khoản 1 Điều 55 dự thảo Nghị định đề nghị sửa	Ghi nhận, nghiên cứu trong quá trình

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư		như sau: “Đối với dự án đã được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư nếu nội dung điều chỉnh dự án thuộc một trong các trường hợp tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định này” do với trường hợp mời quan tâm dự án thuộc diện chủ trương đầu tư nên đề nghị bỏ nội dung “và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư”.	hoàn thiện dự thảo Nghị định.
39.		STC Tuyên Quang	Tại điểm b khoản 4 Điều 34 quy định “Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định...”, đề nghị sửa thành “Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến thẩm định...”.	Quy định này đã bao hàm ý nghĩa “chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”
40.	Điều 30 khoản 5 điểm d	EVN	Điều 30 khoản 5 điểm d quy định: “5. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây: d) Các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này;” Đề nghị bỏ quy định điểm d. Lý do: Khoản 5 Điều 30 quy định chi tiết cho dự án	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm c khoản 2 Điều 30 dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			dầu tư quy định tại điểm c khoản 2 Điều 30 đã bao gồm dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 30: <i>“c) Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Đầu tư và các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này, ...”.</i>	
41.	Điều 30 khoản 7 điểm a	EVN	Đề nghị sửa lại điểm a như sau: <i>“...Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư không xem xét và trả lại hồ sơ và có văn bản trả lời của các nhà đầu tư khác (nếu có) nộp sau thời hạn 10 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) hoặc 07 ngày (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên;</i> Do các hồ sơ nộp sau vẫn được tiếp tục xem xét nếu hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên không đạt yêu cầu.	Điểm c khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định đã quy định cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trong trường hợp dừng giải quyết thủ tục đối với “c) Nhà đầu tư nộp hồ sơ sau thời gian quy định tại khoản 7 Điều 35 của Nghị định này trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm;”
42.	Điều 31 khoản 1 điểm đ	EVN	Đề nghị sửa Điều 31 khoản 1 điểm đ như sau: đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nhà đầu tư và gửi Quyết định chấp thuận nhà đầu tư cho Bộ Tài chính (đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư); ~~ơ quan tổ chức đấu giá (đối với trường hợp tổ chức đấu giá);~~ Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Lý do: Đề nghị bỏ quy định này do Điều 31 quy	Việc gửi văn bản Quyết định chấp thuận nhà đầu tư đến các cơ quan nhà nước có liên quan (bao gồm cơ quan tổ chức đấu giá) là cần thiết để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			định về thủ tục chấp thuận nhà đầu tư; không có quy định về đấu giá.	
43.	Điều 32 khoản 1 điểm d, khoản 2 điểm b	EVN	Điều 32. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư 1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm: Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư; 2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm: Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư. 1. Đề nghị hiệu chỉnh: "Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì..." vì luật điện lực cũng có quy định về lập BCNCKT. 2. Đề nghị bổ sung quy định cụ thể trường hợp nào cần lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và thành phần hồ sơ do: Khoản 5 Điều 23 Luật Xây dựng quy định: "5. Việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Đề xuất dự án để quyết định hoặc chấp thuận chủ trương	Đối với việc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (trường hợp phải lập, đối tượng, nội dung, quy trình...), đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan."</i> Như vậy theo quy định của Luật Xây dựng mới, không quy định trường hợp phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cũng như thành phần hồ sơ. Mà các nội dung này đang được chỉ tới các Luật khác như Luật đầu tư.	
44.	Điều 32 khoản 7 điểm a (Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư)	EVN	Đề nghị làm rõ "một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch" là quy hoạch nào? Và quy hoạch nào có giá trị ưu tiên để thẩm định vì một dự án thì có thể bị điều chỉnh bởi nhiều quy hoạch khác nhau. Ví dụ: Dự án điện có thể bị điều chỉnh bởi quy hoạch điện lực, quy hoạch đất đai, quy hoạch tỉnh....	Việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật quy hoạch (hướng dẫn tại Nghị định quy định chi tiết Luật Quy hoạch 2025).
45.	Điều 32 khoản 4	EVN	Khoản 4 Điều 32 quy định: <i>"4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm:</i> <i>a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ. ..</i> <i>b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng</i>	Khái niệm về dự án đầu tư xây dựng đã được quy định tại Luật Xây dựng: "<i>Dự án đầu tư xây dựng là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn để tiến hành các hoạt động xây dựng để xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình nhằm duy trì, phát triển, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong thời hạn và chi phí xác định</i>". Do đó, Nghị định không quy định lại khái niệm về dự án đầu tư xây dựng.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.</i> Đề nghị làm rõ dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a là loại dự án nào. Lý do: Khô đầu điểm a khoản 4 không quy định loại dự án nào mà chỉ quy định phải có nội dung thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ.	
46.	Điều 32 khoản 7 điểm e	EVN	Đề nghị bổ sung: <i>e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ hoặc dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) theo quy định tại khoản 4 Điều này;</i> Để thống nhất với quy định nội dung đề xuất dự án đầu tư xây dựng theo khoản 4.	Quy định đã bao hàm ý đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư (bao gồm các dự án thành phần nếu có).
47.	Điều 32 khoản 9	EVN	Đề xuất bổ sung: <i>Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản hoặc pháp luật liên quan khác có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.</i> Để bao quát tất cả các quy định pháp luật chuyên ngành.	Đề xuất này có thể dẫn đến khó xác định được hết các cơ quan nhà nước cần lấy ý kiến. Việc phải rà soát lấy ý kiến quá nhiều cơ quan liên quan có thể làm kéo dài thời gian thẩm định dự án.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
48.	Điều 33 khoản 2 điểm d	EVN	Đề nghị làm rõ "tài liệu khác có liên quan" là tài liệu gì, trường hợp không có đề nghị bỏ quy định này.	Điều 33 quy định trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội đối với dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội. Do tính chất rất đặc thù, nên việc quy định các tài liệu khác có liên quan là cần thiết để đảm bảo có đủ cơ sở khi xem xét dự án.
49.	Điều 33 khoản 6 và Điều 34 khoản 8	EVN	Quy định về nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội chỉ dẫn chiếu theo khoản 1 Điều 3 trong khi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và thêm nhiều nội dung. Do đó, đề nghị xem xét thống nhất quy định về nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ.	Khoản 1 Điều 3 Luật Đầu tư quy định: " <i>Chấp thuận chủ trương đầu tư là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư</i> ". Các nội dung này đã bao hàm đủ các thông tin chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội. Bên cạnh đó, quy định này được kế thừa từ quy định của Luật Đầu tư 2020, được thực hiện ổn định cho đến nay. Do đó, đề nghị giữ nguyên quy định này.
50.	Điều 34 khoản 5 và Điều 35 khoản 6 điểm c và khoản 9 điểm c và Điều 52 khoản 2 điểm	EVN	Đề nghị bổ sung quy định xử lý trong trường hợp quá thời hạn mà cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời. Lý do: Để có căn cứ thực hiện, làm rõ trách nhiệm	Khoản 5 Điều 6 dự thảo Nghị định đã có quy định theo hướng: " <i>b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến</i> ".

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	b và Điều 53 khoản 2 điểm b		của cơ quan được lấy ý kiến, tránh việc thẩm định bị kéo dài do chậm trễ của cơ quan được lấy ý kiến.	<i>thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó”.</i>
51.	Điều 35 khoản 7 và khoản 9 điểm d	EVN	Điều 35 khoản 7 và khoản 9 điểm d quy định: <i>“7. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định này.</i> <i>9. Đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế</i> <i>d) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 32 của Nghị định này và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 7 Điều 34 của Nghị định này.”</i> Đề nghị rà soát lại quy định được dẫn chiếu do khoản 7 Điều 34: “ 7. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.”	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 7 và khoản 9 Điều 35 dự thảo Nghị định
52.	Về việc lựa chọn	STC Lạng Sơn	Về việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp 02	Khoản 7 Điều 30 dự thảo Nghị định quy

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	nhà đầu tư		nhà đầu tư trở lên nộp hồ sơ trong cùng một thời điểm (khoản 7 Điều 30 dự thảo Nghị định): Nội dung này xây dựng trên cơ sở nguyên tắc giữ nguyên từ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Nghị định số 239/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, trên thực tế sẽ có trường hợp các nhà đầu tư có nộp hồ sơ đề xuất dự án phù hợp với mục tiêu sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, nhưng lại có mục tiêu cụ thể của từng dự án khác nhau (ví dụ: dự án có mục tiêu chế biến viên nén gỗ và dự án chế biến gỗ), trường hợp này nếu chấp thuận chủ trương đối với hồ sơ của nhà đầu tư thứ nhất sẽ gặp khó khăn trong việc xác định, lập hồ sơ mời thầu đối với dự án. Đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp này.	định việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm. Quy định này không yêu cầu các đề xuất dự án phải cùng một mục tiêu giống nhau.
Về cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư				
53.		STC Khánh Hòa	Kiến nghị bổ sung bước cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các đơn vị có liên quan trước khi xem xét cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Điều 39 và Điều 56 dự thảo Nghị định.	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 3 Điều 39 dự thảo Nghị định.
54.		STC Quảng Ngãi	Nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định (<i>dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế</i>): Kính đề nghị xem xét, chỉnh sửa thành: <i>Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định.
55.		STC Sơn La	Điểm b Khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định quy định: “ <i>Sở Tài chính nơi nhà đầu tư thực hiện dự án</i> ”	Điểm b Khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định quy định thẩm quyền cấp Giấy

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau:</i> <i>b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;”</i> Đề nghị rà soát, bỏ chữ “trong” do thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 36 dự thảo Nghị định (Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế)	chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thực hiện đồng thời trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế. Do đó, đề nghị giữ nguyên chữ “trong” tại quy định này để thể hiện rõ chính sách.
56.		STC Sơn La	Về thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, tại Điểm d Khoản 3 Điều 39 dự thảo Nghị định, đề nghị quy định phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương.	Nội dung kiến chưa rõ ràng, do đó chưa có đủ cơ sở để nghiên cứu.
	Thủ tục đầu tư đặc biệt			
57.	Khoản 3 Điều 46	Bộ Tư pháp	Khoản 3 Điều 46 dự thảo Nghị định quy định “<i>Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này và quy định khác của Chính phủ thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư và Nghị định này</i>”. Liên quan đến vấn đề này, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam quy định nguyên tắc áp dụng pháp	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 3 Điều 46 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			luật như sau: “<i>Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị quyết này với các luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung của Nghị quyết này được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề</i>”. Do đó, dự thảo Nghị định cần được chỉnh lý quy định theo hướng không bao gồm thủ tục đầu tư tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Ngoài ra, quy định tại khoản 3 Điều 46 dự thảo Nghị định cần được rà soát, chỉnh lý để phù hợp với quy định tại Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	
58.	Điều 49	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Khoản 2: đề nghị quy định rõ nhà đầu tư vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ lập, thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trước khi triển khai xây dựng hoặc vận hành dự án, theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường (Luật Bảo vệ môi trường không cho phép miễn nghĩa vụ lập báo cáo ĐTM đối với các dự án thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM; Luật chỉ cho phép điều chỉnh trình tự, thời điểm thực hiện hoặc tích hợp thủ tục hành chính, không điều chỉnh bản	Đây là quy định về thủ tục đầu tư đặc biệt. Nội dung tại khoản 2 và khoản 4 được hướng dẫn phù hợp với quy định tại Khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Luật Đầu tư.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			chất nghĩa vụ về bảo vệ môi trường. Do đó, cách diễn đạt hiện nay tại khoản 2 có thể gây hiểu nhầm là miễn nghĩa vụ lập ĐTM, cần được chỉnh sửa để bảo đảm thống nhất với Luật Bảo vệ môi trường). + Khoản 4: cần quy định rõ chỉ được khởi công xây dựng dự án sau khi đã hoàn thành đầy đủ các thủ tục về môi trường tương ứng (phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, cấp Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường, tùy theo từng loại dự án), theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, nhằm bảo đảm thông nhất với Luật Bảo vệ môi trường và tránh cách hiểu cho phép khởi công xây dựng khi chưa hoàn tất các thủ tục môi trường bắt buộc.	
59.	Điều 46 khoản 1	EVN	Đề nghị rà soát lại quy định được dẫn chiếu: <i>"1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Đầu tư, trừ các dự án quy định tại các khoản 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 20 Điều 24 của Luật này thực hiện tại khu kinh tế, khu thương mại tự do."</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 1 Điều 46 dự thảo Nghị định.
60.	Điều 47 khoản 4	EVN	Đề nghị bỏ "huyện" tại điểm a khoản 4 Điều 47 do hệ thống chính quyền địa phương đã bỏ cấp huyện từ 01/7/2025.	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 4 Điều 47 dự thảo Nghị định.
61.	Điều 47 khoản 6	EVN	Khoản 6 Điều 47 quy định: <i>"6. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định"</i>	Thủ tục đầu tư đặc biệt cho phép nhà đầu tư cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn,

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			tại Điều 37 của Nghị định này, trong đó bao gồm nội dung cam kết của nhà đầu tư.” Đề nghị xem xét lại quy định nội dung cam kết của nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cam kết của nhà đầu tư là nội dung trong hồ sơ đăng ký đầu tư là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét đánh giá quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy mà không phải thực hiện các thủ tục về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy. Đây là nội dung quan trọng, cần được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để ràng buộc trách nhiệm của nhà đầu tư, cũng như là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, quản lý và xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết.
Về điều chỉnh dự án đầu tư				
62.	Khoản 3 Điều 51	Bộ Quốc phòng	Đề nghị nâng mức tỷ lệ thay đổi diện tích đất bắt buộc phải điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với các dự án nông, lâm nghiệp tại địa bàn khó khăn lên mức cao hơn (ví dụ: trên 15% hoặc 20%) hoặc có cơ chế linh hoạt hơn cho các dự án phục vụ mục đích quốc phòng - an ninh. Lý do: Đặc thù các dự án trồng cây công nghiệp (cao su, cà phê) của các đơn vị thường có quy mô diện tích rất lớn (hàng nghìn héc- ta) trải dài trên địa bàn biên giới, địa hình phức tạp. Việc đo đạc thực tế so với giấy tờ đôi khi có sai số, hoặc do yêu cầu bố trí thế trận quốc phòng cần điều chỉnh ranh giới canh tác. Quy định tỷ lệ “trên 10%” có thể dẫn đến việc phải làm thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư nhiều lần, gây ách tắc hoạt động sản xuất.	Ghi nhận và tiếp tục nghiên cứu ý kiến này. Việc phân loại diện tích đất theo từng dự án là nội dung phức tạp, dễ dẫn đến việc phải xác định nội dung đặc thù cho nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
63.	Điều 57	Bộ Quốc phòng	Đề nghị bổ sung quy trình rút gọn: “<i>Trường hợp chuyển nhượng dự án giữa công ty mẹ và công con hoặc giữa các công ty thành viên trong cùng một Tập đoàn kinh tế, nhà đầu tư chỉ cần thực hiện thủ tục điều chỉnh tên nhà đầu tư trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không phải thẩm định lại năng lực tài chính.</i>”. Lý do: Đối với Tập đoàn như Viettel, việc chuyển dự án từ Tập đoàn mẹ sang các Tổng công ty con là hoạt động tái cấu trúc nội bộ, không thay đổi bản chất chủ sở hữu nhà nước. Đề xuất trình rút gọn để giảm thiểu thủ tục hành chính cho các hoạt động tái cấu trúc nội bộ doanh nghiệp, phù hợp với quyền tự chủ tại Điều 21 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 28/2025/QH15.	Quy định này chưa tạo sự bình đẳng giữa các nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư.
64.	Về điều chỉnh dự án đầu tư do thay đổi từ tổ chức kinh tế có 100% vốn trong nước thành tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài do góp vốn, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp	STC Khánh Hòa	Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, có một số dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu cho nhà đầu tư là tổ chức kinh tế 100% vốn trong nước. Sau đó, tổ chức kinh tế này thực hiện hoạt động góp vốn, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chuyển thành tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Như vậy, trường hợp này Nhà đầu tư có phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư để cập nhật nội dung thay đổi nêu trên vào Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không.	Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể việc điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp... Do đó, đề nghị nghiên cứu các quy định này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
65.	Về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đối với dự án đã triển khai trước ngày Luật Đầu tư 2025 có hiệu lực thi hành	STC Khánh Hòa, STC Sơn La	Tại Điểm a và b Khoản 4 Điều 101 dự thảo Nghị định quy định như sau: <i>“a) Trường hợp dự án đã điều chỉnh tiến độ thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nhưng không được điều chỉnh quá 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021) hoặc không quá 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp sau ngày 01/01/2021), trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư.</i> <i>b) Trường hợp dự án chưa điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này nhưng không được điều chỉnh quá 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 4 Điều 101 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021) hoặc không quá 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp sau ngày 01/01/2021), trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư”. Kiến nghị xem xét lại nội dung đối với mốc tiến độ 24 tháng kể từ ngày 01/01/2021 để phù hợp với thực tế.	
66.		STC Tuyên Quang	Đề nghị Ban soạn thảo rà soát, quy định các nội dung tại Điều 101. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, một số nội dung vẫn đang ghi theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Tiếp thu, hoàn thiện quy định tại Điều 101 dự thảo Nghị định.
67.	Về mã số dự án	STC Khánh Hòa	Kiến nghị bổ sung trường hợp dự án điều chỉnh từ dự án trong nước thành dự án có vốn nước ngoài có phải thay đổi mã số dự án hay không tại Điều 40 dự thảo Nghị định.	Theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này, mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, tồn tại trong quá trình hoạt động của dự án và hết hiệu lực khi dự án chấm dứt hoạt động. Do đó, trường hợp dự án điều chỉnh dự án đầu tư không phải thay đổi mã số dự án.
68.	Về thay đổi địa	STC Khánh Hòa	Tại Khoản 4 Điều 36 dự thảo Nghị định quy định	Quy định này xác định thẩm quyền cấp,

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	điểm thực hiện dự án đầu tư		như sau: “Trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, Sở Tài chính hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi dự án được chuyển đến có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư”. Quy định này có áp dụng trong trường hợp thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hay không.	điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Sở Tài chính hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi dự án được chuyển đến.
69.	Về điều chỉnh dự án đầu tư do Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án; chuyển nhượng dự án là tài sản đảm bảo; sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp	STC Khánh Hòa	Kiến nghị quy định cụ thể về thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư do Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án; chuyển nhượng dự án là tài sản đảm bảo; sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp theo Điều 57, Điều 58, Điều 61 dự thảo Nghị định được áp dụng như thế nào đối với trường hợp dự án đầu tư chỉ mới được giao đất, cho thuê đất một phần; chưa được giao đất, cho thuê đất toàn bộ diện tích của dự án.	Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan. Nghị định đã quy định thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư và thủ tục chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư. Do đó, đề nghị nghiên cứu các quy định này.
70.		STC Lạng Sơn	Về thời gian điều chỉnh tiến độ dự án khi thực hiện chuyển tiếp (khoản 4 Điều 101 dự thảo Nghị định) cần xem lại mốc thời gian (01/01/2021), vì trên thực tế nếu thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện dự án đầu tư cuối cùng tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư, Giấy	Tiếp thu, hoàn thiện quy định tại Điều 101 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2021, thì không được điều chỉnh quá 24 tháng (tức là ngày 01/01/2023), nhưng tại thời điểm hiện nay (năm 2026), việc đưa ra nội dung điều chỉnh như trên là bất hợp lý, do dự án dù có thuộc trường hợp điều chỉnh nhưng không phù hợp với tiến độ thực tế.	
71.	Điều 51. Nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư	EVN	Đề nghị Nghị định bổ sung hướng dẫn về việc điều chỉnh thay đổi quy mô dự án đầu tư do tăng vốn đầu tư. Lý do: Điểm e, khoản 4, Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định “ <i>4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:</i> <i>....e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư”</i> Vì quy mô dự án đầu tư liên quan đến các thông số công suất, diện tích, thông số kỹ thuật của dự án, còn vốn đầu tư chỉ làm căn cứ xác định nhóm dự án theo quy định của Luật Đầu tư.	Khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư 2025 quy định các trường hợp phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, không bao gồm trường hợp “ <i>Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư</i> ”.
72.	Điều 51 khoản 3 Điểm b	EVN	Đề nghị bổ sung quy định trong đó nếu không vượt quá diện tích xin khảo sát biển hoặc 20% diện tích của dự án thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	Điểm b khoản 3 Điều 51 dự thảo Nghị định đã quy định trường hợp phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư: <i>Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng</i>

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Lý do: Hiện nay dự án diện gió ngoài khơi chưa có quy định về điều chỉnh đối với phần diện tích trên biển.	<i>trên 10% hoặc trên 30 ha trong trường hợp dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;</i>
73.	Điều 56, Khoản 1, 2	EVN	Đề xuất bổ sung như sau: <i>Điều 56. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư</i> <i>1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư (trừ trường hợp thay đổi tên nhà đầu tư do cổ phần hóa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 28 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hoặc có nhu cầu cập nhật tên nhà đầu tư sau khi cổ phần hóa, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án như sau:</i> <i>2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến thay đổi nhà đầu tư; điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có); mục tiêu; quy mô; tiến độ thực hiện; thời hạn hoạt động hoặc địa điểm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4, 5, 7, 8, 9, 10 Điều 37 Nghị định này, nhà đầu tư</i>	- Nghị định đã quy định thủ tục đơn giản để điều chỉnh dự án trong trường hợp thay tên nhà đầu tư. Đây là quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư. - Tiếp thu, chỉnh lý bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 37 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 53 của Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư. 3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. ... Lý do: - Bổ sung trường hợp: Nhà đầu tư đổi tên theo quyết định cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, Nhà đầu tư không bắt buộc phải điều chỉnh dự án đầu tư. - Bổ sung trích dẫn các điều khoản cụ thể, do cách hiểu về tiến độ thực hiện, quy mô, mục tiêu, ... của dự án có thể khác nhau giữa quy định của Luật đầu tư 2025 và quy định pháp luật về đầu tư trước ngày Luật đầu tư 2025 có hiệu lực thi hành.	
Điều kiện đầu tư kinh doanh				
74.		Bộ Quốc phòng	Đề nghị phân định rõ về cách áp dụng điều kiện trong Luật Đầu tư tại dự thảo Nghị định và việc tuân thủ điều kiện trong Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, tránh gây xung đột pháp luật khi cùng một hoạt động kinh doanh phải tuân theo hai bộ điều kiện khác nhau. Lý do: Hoạt động kinh doanh công cụ hỗ trợ theo Luật Đầu tư yêu cầu điều kiện đầu tư (cấp	Khoản 5 Điều 7 Luật Đầu tư quy định: 5. “Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây: đ) Yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.”.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			phép/giấy chứng nhận), nhưng theo Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ có yêu cầu thêm điều kiện an ninh, kiểm tra kỹ thuật,...	Do vậy, đề nghị thực hiện theo quy định này.
75.		Bộ Quốc phòng	Nghiên cứu quy định chế độ an ninh, kiểm tra, giám sát trong quá trình hoạt động đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Lý do: Theo Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, các hoạt động này yêu cầu đảm bảo quản lý an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường và phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc cho phép. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chỉ có quy định ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không quy định rõ cơ quan chịu trách nhiệm an ninh, an toàn đối với các hoạt động vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; quy trình kiểm tra, thẩm định năng lực an ninh và phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, dẫn đến khoảng trống pháp lý trong giám sát hoạt động sau đầu tư.	- Việc quy định cơ quan chịu trách nhiệm an ninh, an toàn đối với các hoạt động vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; quy trình kiểm tra, thẩm định năng lực an ninh và phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. - Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.
76.	Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh	STC Tuyên Quang	Khoản 3 Điều 12 dự thảo quy định: “Điều 12. Rửa soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh: Đề nghị xem xét, chỉnh sửa quy định về “thời hạn 05 ngày làm việc” các cơ quan, đơn vị gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp cho thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi	Quy định tại Điều 9 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về thời hạn gửi, lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật. Khoản 3 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định về thời hạn mà bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Luật số 87/2025/QH15, cụ thể: “Điều 9. Gửi, lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật 1. Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ký chứng thực, ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật khác, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi văn bản để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật”.	Đây là các quy định về các vấn đề khác nhau.
	Thành lập tổ chức kinh tế			
77.	Khoản 2 Điều 72	Bộ Tư pháp	Cân nhắc, chỉnh lý khoản 2 Điều 72 dự thảo Nghị định thành “ <i>Sau khi được thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và cam kết quốc tế có liên quan</i> ”.	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định
78.	Khoản 3 Điều 72	Bộ Tư pháp	Cân nhắc, làm rõ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 72 dự thảo Nghị định (trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều này, tổ chức kinh tế này phải hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế) có hạn chế hơn Luật Đầu tư 2025 hay không.	Đây là nội dung nhằm tăng cường công tác quản lý, kiểm soát đối với tổ chức kinh tế do nhà đầu tư thành lập. Ghi nhận ý kiến và tiếp tục nghiên cứu về thời hạn 06 tháng trong quá trình hoàn thiện dự thảo Nghị định.
79.		STC Lạng Sơn	Về việc thành lập tổ chức kinh tế (tại Chương V dự thảo Nghị định) hiện nay dự thảo mới chỉ quy định đối với thành lập tổ chức kinh tế đối với nhà đầu tư	Tiếp thu, chỉnh lý bổ sung quy định về thành lập tổ chức kinh tế tại khoản 7 Điều 60 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			nước ngoài, hiện nay có rất nhiều trường hợp các nhà đầu tư trong nước tham gia dự án với hình thức liên danh, liên kết (nhà đầu tư thứ nhất, nhà đầu tư thứ 2) và có nhu cầu thành lập tổ chức kinh tế tại địa phương nơi thực hiện dự án, làm cơ sở để triển khai các thủ tục đầu tư đồng bộ và đóng góp ngân sách nhà nước tại địa phương, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có quy định, hướng dẫn đối với nội dung này (chỉ có quy định thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án trong trường hợp đầu thầu). Đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể đối với nội dung này.	
	Các thủ tục đầu tư khác			
80.	Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư	Bộ Quốc phòng	Bổ sung 01 khoản như sau: “ <i>Cơ sở CNQP nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt</i> ”. Lý do: Để phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 61 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp (CNQP, AN và ĐVCN): Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt là doanh nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi về đầu tư.	Tiếp thu, chỉnh lý tại Điều 19 dự thảo Nghị định.
81.	Khoản 7 Điều 19	Bộ Quốc phòng	Đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: 7. Doanh nghiệp công nghệ số, Doanh nghiệp Công nghệ chiến lược, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển	Ghi nhận và trao đổi với Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>giao; cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; công nghệ cao; chuyển giao công nghệ; bảo vệ môi trường.</i> <i>Lý do: Doanh nghiệp công nghệ số là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số (Điều 3.5 Luật Công nghiệp Công nghệ số 2025). Điều 21.1 Luật CNCNS quy định hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.</i> <i>Điều 16.1 Luật Công nghệ cao 2025 về chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược quy định sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.</i>	
82.	Khoản 1 Điều 21	Bộ Quốc phòng	<i>Bổ sung 01 điểm như sau: “Dự án nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược; dự án nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt”.</i> <i>Lý do: Tại khoản 1 Điều 63 Luật CNQP, AN và</i>	Đối tượng hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 17 Luật Đầu tư. Khoản 1 Điều 21 dự thảo Nghị định chỉ hướng dẫn cụ thể về khoản 1 Điều 17

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			DVCN quy định: Cơ sở CNQP nông cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Luật Đầu tư và không bổ sung mới các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt.
83.		Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1. Về cơ bản đề nghị giữ nguyên các ngành, nghề ưu đãi đầu tư và ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư đang được quy định tại Phụ lục II Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. 2. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số ngành, nghề thuộc chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch để phù hợp với pháp luật chuyên ngành, Luật Đầu tư và các văn bản chỉ đạo, định hướng của Đảng (có Phụ lục kèm theo công văn số 7192/BVHTTDL-PC ngày 30/12/2025).	Bộ Tài chính ghi nhận và sẽ trao đổi với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về các nội dung đề xuất cụ thể tại công văn số 7192/BVHTTDL-PC ngày 30/12/2025.
84.	Về áp dụng ưu đãi đầu tư	STC Khánh Hòa, STC Tuyên Quang	Tại Điều 19, Điều 20 dự thảo Nghị định: Kiến nghị bổ sung quy định chi tiết về hướng dẫn áp dụng ưu đãi đầu tư đối với trường hợp dự án có nhiều mục tiêu đầu tư khác nhau, trong có một hoặc một số mục tiêu đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư và một số mục tiêu đầu tư còn lại không thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.	Ưu đãi đầu tư cụ thể đối với từng ngành, lĩnh vực được quy định tại pháp luật về thuế, đất đai
85.	Điểm d khoản 7 Điều 32 dự thảo Nghị định (đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện	STC Quảng Ngãi	Kính đề nghị xem xét không quy định thẩm định nội dung này ở bước chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, vì theo quy định hiện hành của Luật Quản lý thuế; các Luật thuế; Luật Đất đai thì	Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư là một trong các nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, do vậy cần được xem xét trong quá trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
	<i>hưởng ưu đãi đầu tư)</i>		các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư sẽ được hưởng ưu đãi đầu tư về thuế, miễn, giảm tiền thuê đất theo các quy định tại thời điểm dự án triển khai thực hiện và nhà đầu tư tự xác định số thuế được miễn giảm, lập hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất. Do đó khi dự án đầu tư chưa được chấp thuận đầu tư và triển khai thực hiện thì cơ quan Thuế chưa đủ cơ sở pháp lý để tham gia ý kiến về ưu đãi thuế của dự án.	
86.	Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư	EVN	Đề nghị xem xét bổ sung “<i>Dự án thuộc Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành do Thủ tướng chính phủ phê duyệt</i>”. Lý do: Điểm c khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư quy định Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư gồm “<i>dự án dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ</i>”, tuy nhiên Điều 19 Dự thảo chưa quy định đối tượng này. Đồng thời tại Mục 3 Chương III Phần A Phụ lục 2 Dự thảo quy định Danh mục Ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư chỉ có “nhà máy điện” mà không có các dự án lưới điện truyền tải. Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng.	Tiếp thu, chỉnh lý tại Điều 19 và Phụ lục II dự thảo Nghị định.
87.	Về ký quỹ			
88.	Điều 26 dự thảo	Bộ Quốc phòng	Đề xuất làm rõ trường hợp dự án đầu tư của doanh	Việc xác định đối tượng phải thực hiện ký

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			ngiệp nhà nước phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh hoặc dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư theo cơ chế đặc thù, khẩn cấp được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng quyết định thì có cần nộp bảo đảm thực hiện dự án hay không? Lý do: Viettel thực hiện nhiều dự án lưỡng dụng (kinh tế kết hợp quốc phòng) được giao đất/cho thuê đất không qua đấu giá/đấu thầu theo quy định đặc thù. Nếu bắt buộc ký quỹ sẽ có rủi ro làm đọng vốn, lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp. Trên thực tế, nhiều dự án của Viettel là để thực hiện các nhiệm vụ chính trị, theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Quốc phòng nên rủi ro từ bỏ dự án thấp, không cần thiết áp dụng biện pháp ký quỹ như doanh nghiệp tư nhân.	quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, đề nghị nghiên cứu thực hiện theo quy định này.
89.	Điểm a khoản 7 Điều 27	Bộ Quốc phòng	Đề nghị điều chỉnh thành: <i>a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; đồng thời nhà đầu tư được hoàn trả phần chênh lệch ngay sau khi xác định được mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này.</i> Lý do: Khuyến khích nhà đầu tư chủ động tự ứng tiền bồi	Việc xử lý tiền giải phóng mặt bằng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.	
90.	Điểm a, b khoản 9 Điều 27	Bộ Quốc phòng	Đề nghị điều chỉnh thành: a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh sau ... ngày kể từ thời điểm nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định... b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ sau ... ngày kể từ thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng; Lý do: Để phù hợp với thực tế thực hiện vì tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành công việc thì Ban quản lý không thể hoàn tiền ngay cho nhà đầu tư do còn chờ thời gian xét duyệt và chuyển tiền.	Nội dung này cơ quan đăng ký đầu tư có thể thoả thuận với nhà đầu tư tại Thoả thuận ký quỹ mà không nhất thiết phải quy định thời hạn cụ thể tại dự thảo Nghị định.
91.	Điểm a, b khoản 10 Điều 27	Bộ Quốc phòng	Đề nghị điều chỉnh thành: a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ hoặc giảm 50% số tiền bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ sau ... ngày kể từ thời điểm Ban quản lý nhận được văn bản thông báo khởi công... b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ sau ... ngày kể từ thời điểm Ban quản lý nhận được biên bản nghiệm thu....	Nội dung này cơ quan đăng ký đầu tư có thể thoả thuận với nhà đầu tư tại Thoả thuận ký quỹ mà không nhất thiết phải quy định thời hạn cụ thể tại dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Lý do: Để phù hợp với thực tế thực hiện vì tại thời điểm nhà đầu tư gửi văn bản thì Ban quản lý không thể hoàn tiền ngay cho nhà đầu tư do còn chờ thời gian xét duyệt và chuyển tiền.	
92.		STC Đắk Lắk	Đề nghị bổ sung cụm từ “toàn bộ” vào điểm b khoản 8 Điều 27 dự thảo Nghị định về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư để tránh hiểu sai khi nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục hoặc một phần công trình, cụ thể: “b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu toàn bộ công trình xây dựng;”.	Tiếp thu, chỉnh lý tại Điều 27 dự thảo Nghị định.
93.		STC Khánh Hòa	Kiến nghị bổ sung quy định về trường hợp dự án đã bị chấm dứt hoạt động nhưng chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì có được hoàn trả tiền ký quỹ hay không.	Điểm d khoản 9 Điều 27 dự thảo Nghị định đã quy định hoàn trả số tiền ký quỹ trong trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch hoặc nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư... Việc xác định nguyên nhân dự án đã bị chấm dứt hoạt động và chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
				đích sử dụng đất cần được xác định trong từng dự án cụ thể.
94.		STC Lạng Sơn	Theo nội dung khoản 1 Điều 26 dự thảo Nghị định, các dự án thuộc trường hợp tại điểm d khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư 2025, cụ thể “Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;”, tuy nhiên theo hình thức pháp luật về đất đai còn thủ tục nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất, do đó đề nghị làm rõ các trường hợp này có phải thực hiện ký quỹ hay không.	Các trường hợp phải thực hiện ký quỹ đã được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư 2025.
95.		STC Quảng Ngãi	Nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 104 dự thảo Nghị định (Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 52 của Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này đối với phần dự án được điều chỉnh); tuy nhiên, chưa quy định rõ thời điểm thực hiện ký quỹ. Do vậy, kính đề nghị xem xét, quy định cụ thể thời điểm nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ trong trường hợp này (trước hay sau khi	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 4 Điều 104 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án).	
96.		STC Lai Châu	Đề nghị bổ sung thêm vào khoản 7, Điều 27 dự thảo Nghị định: Trường hợp nhà đầu tư đã trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã thì không phải thực hiện nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và ban hành thông báo cho nhà đầu tư biết không phải ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án, đồng thời gửi đơn vị có liên quan.	Trong trường hợp nhà đầu tư đã trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án thì thuộc diện không phải nộp ngay tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 7 Điều 27 dự thảo Nghị định. Việc quy định nhà đầu tư không phải thực hiện nghĩa vụ ký quỹ trong trường hợp này chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đầu tư 2025.
97.	Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án	STC Sơn La	Điểm a Khoản 1 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: <i>“Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây:</i> <i>a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;”</i>. Đề nghị sửa nội dung “Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư” thành “Quyết định chấp thuận nhà đầu tư”.	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm a khoản 1 Điều 27 dự thảo Nghị định.
98.	Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án	STC Sơn La	Điểm b Khoản 9 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: <i>“Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm b khoản 9 Điều 27 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng.”.</i> Do dự thảo chưa có quy định cụ thể về việc hoàn trả tiền ký quỹ đối với các dự án không có cầu phần xây dựng như các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp (không có thủ tục cấp phép thực hiện hoạt động xây dựng, thủ tục nghiệm thu công trình xây dựng). Ngoài ra dự án hoàn thành nghiệm thu các hạng mục xây dựng chưa được xác định là đã hoàn thành theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư mà phải hoàn thành các thủ tục liên quan đến dự án mới được xác định là hoàn thành. Đề nghị cơ quan chủ trì xem xét, điều chỉnh như sau: “<i>Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành toàn bộ dự án theo tiến độ được phê duyệt.”.</i> Ngoài ra, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung quy định cụ thể về việc hoàn trả tiền ký quỹ đối với các dự án không có cầu phần xây dựng và quy định rõ hơn về dự án hoàn thành được hoàn trả hoặc chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.	
99.	Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án	STC Sơn La	Điểm d Khoản 9 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: “ <i>Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm d khoản 9 Điều 27 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>trường hợp thay đổi quy hoạch hoặc nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án.</i>”. Đề nghị cơ quan chủ trì xem xét, không quy định hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, do mục đích của việc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư để bảo đảm dự án được triển khai nên Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án theo đúng tiến độ và cam kết theo chủ trương đầu tư (tránh trường hợp Nhà đầu tư chậm triển khai hoặc không thực hiện dự án nhưng vẫn được hoàn trả nghĩa vụ bảo đảm thực hiện).	
100.	Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án	STC Sơn La	Khoản 12 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: “Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (không bao gồm tiền lãi phát sinh nếu có) trong trường hợp dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Đầu tư.”. Việc phân chia tiền lãi phát sinh trong tài khoản ký quỹ thực hiện dự án đầu tư phức tạp hoặc nhiều trường hợp số dư tài khoản ký quỹ không đủ bù phí duy trì tài khoản dẫn tới số tiền ký quỹ không phát	Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 dự thảo Nghị định, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư được thoả thuận những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			sinh lãi mà bị giảm. Do đó đề nghị bỏ nội dung “không bao gồm tiền lãi phát sinh nếu có”	
101.	Về thủ tục bảo đảm thực hiện dự án	STC Sơn La	Trong thực tiễn triển khai có trường hợp các dự án đề xuất sử dụng đất hỗn hợp gồm cả phần diện tích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và phần diện tích đất do Nhà nước quản lý hoặc đất không có quyền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Nhà nước sẽ thu hồi và cho thuê không qua đấu giá đấu thầu (ví dụ như trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 dự thảo Nghị định), để thuận lợi cho áp dụng quy định theo thực tế, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung quy định về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với trường hợp này.	Việc ký quỹ được thực hiện trên cơ sở tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư, do đó trường hợp thuộc diện phải ký quỹ thì đề nghị thực hiện theo nguyên tắc nêu trên.
102.		STC Tuyên Quang	Tại điểm c khoản 7 Điều 27 của dự thảo: Đề nghị Ban soạn thảo xem xét bổ sung “c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trừ các dự án chậm tiến độ do nguyên nhân bất khả kháng, nguyên nhân khách quan.” Lý do: Nhà đầu tư đã ứng tiền cho nhà nước để thực hiện GPMB lớn hơn rất nhiều mức bảo đảm thực hiện dự án. Tuy nhiên, do khó khăn trong GPMB hoặc do các nguyên nhân khách quan từ	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm c khoản 7 Điều 27 của dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			phía nhà nước nên nhà đầu tư chậm được giao đất dẫn đến dự án bị chậm tiến độ.	
103.	Điều 27 khoản 1 điểm h	EVN	Đề nghị bỏ quy định này. Lý do: Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư là văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư quy định về nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư. Do đó, các nội dung thỏa thuận cần được quy định cụ thể, chính xác, tránh việc quy định “những nội dung khác theo thỏa thuận” sẽ không bảo đảm thống nhất giữa các dự án tương tự.	Đây là quy định tạo sự linh hoạt, thuận lợi hơn trong quá trình thực hiện quy định này.
104.	Điều 27 khoản 1 điểm c	EVN	Đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau: <i>c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%. <u>Tổng mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp này không vượt quá ... tỷ đồng.</u></i> Lý do: Việc không quy định mức trần mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án có phần vốn trên 1.000 tỷ đồng (điểm c khoản 2 Điều 27 Dự thảo Nghị định) sẽ gây áp lực lớn về tài chính (huy động vốn, dòng tiền) cho nhà đầu tư. Do đó, đề nghị xem xét bổ sung quy định về mức trần mức bảo đảm thực hiện dự án nhằm đảm bảo được tính tương xứng, hài hòa giữa trách nhiệm và lợi ích của nhà đầu tư, đặc biệt với các dự án do Doanh nghiệp nhà nước hoặc công ty con của doanh nghiệp nhà nước thực hiện.	Nội dung này cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá.
105.	Điều 27 khoản 9 điểm b	EVN	Đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau: <i>9. Việc hoàn trả, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực</i>	Việc nghiệm thu công trình xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			hiện dự án được quy định như sau: ... b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình ~~xây dựng~~ với cơ quan chuyên môn về xây dựng; Để tránh cách hiểu nghiệm thu nội bộ của chủ đầu tư.	luật về xây dựng.
106.	Về tiến độ thực hiện dự án	STC Khánh Hòa	Tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 dự thảo Nghị định quy định như sau: “b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất; c) Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa”. Tuy nhiên, quy định nêu trên chưa bao gồm trường hợp Nhà đầu tư tự thoả thuận, nhận chuyển nhượng trước khi Nhà nước thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án. Trên thực tế, tiến độ thực hiện dự án còn bao gồm một số hạng mục, công việc trước thời điểm nhà nước giao đất cho thuê đất như đo vẽ bản đồ, vị trí, ranh giới cụ thể;	Việc nhà đầu tư không tích cực phối hợp với cơ quan Nhà nước để thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng cần được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định thiết kế... Ngoài ra, còn phát sinh trường hợp Nhà đầu tư không tích cực phối hợp với cơ quan Nhà nước để thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng. Vì vậy, kiến nghị có quy định cụ thể hơn về các trường hợp chậm tiến độ thực hiện dự án trước thời điểm Nhà nước thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất để địa phương có cơ sở theo dõi, giám sát và xử lý vi phạm theo quy định.	
107.	Về tiến độ thực hiện dự án	STC Sơn La	Điểm b khoản 1 điều 28 dự thảo Nghị định quy định: “Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất”. Đề nghị bỏ cụm từ “tiến độ thực hiện của dự án đầu tư” do tiến độ thực hiện dự án trong quyết định chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc quyết định chấp thuận nhà đầu tư được xác định từ khi dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, không phải từ thời điểm được thuê đất. Theo quy định này việc thẩm định chính xác tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư ban đầu là rất khó khăn trong khi tiến độ thực hiện dự án liên quan đến rất nhiều thủ tục	Đây là quy định vừa được bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP để giải quyết vướng mắc liên quan đến việc chậm bàn giao đất.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			dầu tư như: Thời gian thực hiện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư hoặc xác định dự án chậm tiến độ.	
108.	Thời hạn hoạt động của dự án	STC Lạng Sơn	Tại khoản 1 Điều 28 dự thảo Nghị định, quy định về cách xác định thời hạn hoạt động của dự án, tuy nhiên tại nội dung chi tiết (điểm b, c khoản 1) có quy định đối với cả nội dung tiến độ của dự án. Đề nghị rà soát, bổ sung thêm tên tiêu đề để có xác định cho tiến độ thực hiện của dự án.	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 1 Điều 28 dự thảo Nghị định.
109.	Gia hạn thời hạn hoạt động	STC Quảng Ngãi, STC Cao Bằng, STC Ninh Bình, EVN	Nội dung quy định tại khoản 11 Điều 28 dự thảo Nghị định “11. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện gia hạn hoạt động quy định tại điểm b khoản 4, 5, 6 và 10 Điều này nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này...”: Kính đề nghị điều chỉnh lại khoản này vì tại khoản 4 dự thảo Nghị định không có điểm a, b.	Dự thảo Nghị định đang quy định như sau: “Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện gia hạn hoạt động quy định tại điểm a và c khoản 9 Điều này nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 9 Điều này...”.
110.	Gia hạn thời hạn hoạt động	STC Quảng Ngãi	Nội dung quy định tại khoản 15 Điều 28 dự thảo Nghị định “Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 31 của Luật Đầu tư gồm...”: Kính đề nghị xem xét điều chỉnh lại nội dung quy định tại khoản này vì Điều 31 của Luật Đầu tư năm 2025 không có điểm a.	Khoản 15 Điều 28 dự thảo Nghị định đã quy định: Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 của Luật Đầu tư...
111.	Điều 28. Tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	EVN	Đề nghị có hướng dẫn về việc tính thời hạn hoạt động của dự án với trường hợp được giao tiến độ theo từng phần do thực tế, việc bồi thường giải phóng mặt bằng trên thực tế gặp nhiều khó khăn nên việc giao đất được thực hiện từng phần.	Đây là nội dung phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong quá trình xây dựng Nghị định này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
112.	Điều 28 khoản 8, 9	EVN	Khoản 8, 9 Điều 28 dự thảo quy định: <i>8. Đối với dự án đầu tư mà có thời hạn hoạt động dưới 50 năm hoặc 70 theo quy định...</i> <i>9. Đối với dự án đầu tư có thời hạn hoạt động là 50 năm hoặc 70 theo quy định...</i> Đề nghị bổ sung: “50 năm hoặc 70 năm theo quy định”	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 8, 9 Điều 28 dự thảo Nghị định.
113.	Về chuyển nhượng dự án	STC Quảng Ngãi	Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 102 dự thảo Nghị định “ <i>Hồ sơ đề nghị thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 5 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản/tài liệu về dự án đầu tư</i> ”, tuy nhiên, sau khi Luật Đầu tư 2025 có hiệu lực thi hành thì Nghị định số 31/2021/NĐ-CP hết hiệu lực. Do vậy, kính đề nghị xem xét quy định cụ thể tài liệu, văn bản tại điều khoản này để có cơ sở thực hiện.	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 1 Điều 102 dự thảo Nghị định.
114.	Về chấm dứt hoạt động của dự án	STC Quảng Ngãi	Nội dung quy định tại Điều 66 về chấm dứt hoạt động dự án: Tại khoản 2 Điều 66 Nghị định quy định việc chấm dứt hoạt động dự án, nhà đầu tư chỉ phải nộp lại (thu hồi) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Không quy định Nhà đầu tư nộp lại (thu hồi) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư. Đề hạn chế các hành vi tiêu cực có thể xảy ra sau khi thực hiện việc chấm dứt hoạt động dự án, kính đề nghị xem xét, bổ sung quy định	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 2 Điều 66 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			nộp lại (thu hồi) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư khi thực hiện việc chấm dứt hoạt động dự án.	
115.	Điều 65 khoản 3 điểm c	EVN	Điều 65 khoản 3 điểm c quy định: “3. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau: c) Đối với dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính....” Đề nghị rà soát lại, quy định bổ sung với trường hợp dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến môi trường do khoản 3 Điều 35 Luật Đầu tư quy định “3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường.”, tuy nhiên Dự thảo chưa quy định trường hợp liên quan đến môi trường.	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm c khoản 3 Điều 65 dự thảo Nghị định.
Các nội dung khác (trừ các Phụ lục)				
116.	Điều 5 dự thảo Nghị định	Bộ Quốc phòng	Đề nghị quy định rõ: <i>Nhà đầu tư được nộp bản dịch do nhà đầu tư tự xác nhận và chịu trách nhiệm, không bắt buộc nộp bản dịch công chứng hoặc chứng thực. Đối với các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành, báo cáo tài chính quốc tế hoặc tài liệu có dung lượng lớn, nhà đầu tư được phép nộp bản</i>	Dự thảo Nghị định không yêu cầu nhà đầu tư phải nộp bản dịch công chứng, chứng thực. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật “ <i>về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các</i>

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			dịch tóm tắt các nội dung chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch, trừ trường hợp cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu dịch đầy đủ để thẩm tra. Lý do: Điều 5 đang không quy định rõ là bản dịch công chứng, chứng thực hay bản dịch tự dịch. Thực tế các CQNN thường yêu cầu dịch công chứng/hợp pháp hóa lãnh sự toàn bộ, kể cả các tài liệu kỹ thuật hàng trăm trang, gây tốn kém và mất thời gian. Do đó, đề nghị cho phép Nhà đầu tư tự dịch và tự chịu trách nhiệm để giảm chi phí và thời gian chuẩn bị hồ sơ, nhất là cho các dự án công nghệ cao nhập khẩu thiết bị nước ngoài.	văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền” và “Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định.
117.	Điều 6 dự thảo Nghị định	Bộ Quốc phòng	Đề nghị bổ sung tại điểm d khoản 1 Điều 6: “Cơ quan đăng ký đầu tư không được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ lần thứ hai nếu nội dung đó không có trong văn bản thông báo lần thứ nhất, trừ trường hợp do nhà đầu tư thay đổi nội dung dự án. Nhà đầu tư có quyền từ chối bổ sung các tài liệu không có trong danh mục hồ sơ quy định tại Nghị định này.” Lý do: Tăng sự minh bạch, giảm thiểu tình trạng yêu cầu sửa đổi nhiều lần hoặc yêu cầu các giấy tờ ngoài luật (như giải trình phương án kinh doanh chi tiết) gây kéo dài thời gian cấp phép.	Dự thảo Nghị định đã quy định trách nhiệm của cơ quan đăng ký đầu tư là “Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ” đã thể hiện được nội dung kiến nghị.
118.	Điều 6 dự thảo Nghị định	Bộ Quốc phòng	Đề nghị sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 6 như sau: b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác,	Ghi nhận nội dung về việc xử lý trên môi trường điện tử toàn trình để tiếp tục nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện dự

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư. ~~Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng; Trường hợp thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử toàn trình, nội dung bản điện tử có giá trị pháp lý là bản gốc. Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ yêu cầu đối chiếu hồ sơ bản giấy trong trường hợp bản điện tử không đọc được hoặc có căn cứ nghi ngờ về tính xác thực của tài liệu điện tử.~~</i> Lý do: Quy định tại dự thảo chưa phù hợp với quy định về Thông điệp dữ liệu của Luật giao dịch điện tử 2023, không tạo động lực chuyển đổi số theo tinh thần của Luật chuyển đổi số 2025 và sẽ gây bất lợi cho một số nhà đầu tư đang ứng dụng hệ thống văn bản hành chính vào quản lý, điều hành.	thảo Nghị định.
119.	Điểm b khoản 5 Điều 6 dự thảo Nghị định	Bộ Quốc phòng	Đề nghị điều chỉnh thành: “<i>Quá thời hạn lấy ý kiến, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm lập báo cáo thẩm định và trình cấp có thẩm quyền quyết định, không yêu cầu nhà đầu tư giải trình thay cho cơ quan chậm có ý kiến</i>”. Lý do: Đây là điểm nghẽn lớn nhất trong thủ tục đầu tư hiện nay khi các cơ quan chủ trì thường chờ có phản hồi chính thức từ các cơ quan chuyên môn khác mới tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo. Vì vậy cần quy định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì để cơ quan này chủ động trình hồ sơ khi các bên liên quan không phản hồi đúng hạn, từ đó đảm bảo	Điểm b khoản 5 Điều 6 dự thảo Nghị định đã chỉnh lý theo hướng: “Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và chịu trách nhiệm với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó”.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			rút ngắn thời gian chờ đợi cho các nhà đầu tư.	
120.	Chương VIII	Bộ Tư pháp	Tại Chương VIII (Xúc tiến đầu tư) dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc bổ sung quy định về nguyên tắc các thông tin cung cấp qua hoạt động xúc tiến đầu tư không tạo thành cam kết của cơ quan nhà nước với nhà đầu tư về các chính sách, ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư sẽ được hưởng nhằm phòng ngừa tối đa các khiếu kiện liên quan đến hoạt động xúc tiến đầu tư.	Ghi nhận ý kiến và nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện dự thảo Nghị định
121.		Bộ Tư pháp	Ngoài các nội dung nêu trên, về kỹ thuật soạn thảo văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo cần rà soát, chỉnh lý lại kỹ thuật cho chính xác, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất; bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 7 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Ví dụ: cần rà soát, chỉnh lý các quy định về “ <i>dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> ” tại dự thảo Nghị định (khoản 7 Điều 30, khoản 5 Điều 32...) thành “ <i>dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> ”; “ <i>Địa bàn đặc biệt khó khăn</i> ”, “ <i>Địa bàn khó khăn</i> ” thành “ <i>Địa bàn có điều kiện kinh</i>	Tiếp thu và tiếp tục rà soát trong quá trình hoàn thiện dự thảo Nghị định

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>tế - xã hội đặc biệt khó khăn</i> ”, “ <i>Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn</i> ” để phù hợp với Luật Đầu tư năm 2025; “ <i>khoản 1a</i> ” tại khoản 5 Điều 28 chưa chính xác...	
122.	Khoản 1, 2 Điều 2	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	+ Khoản 1: Hiện nay, văn bản điện tử đã được sử dụng trong thực tế, vì vậy, cần nhắc điều chỉnh như sau: “Bản sao hợp lệ là bản sao dưới dạng văn bản giấy hoặc điện tử, được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật”. + Khoản 2: Đề nghị bổ sung nội dung: “Đối với tài liệu bằng tiếng nước ngoài, bộ hồ sơ gốc phải bao gồm bản gốc/bản chính tài liệu đó và bản dịch tiếng Việt tương ứng theo quy định”.	- Khoản 1: Tiếp thu và chỉnh lý tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định theo hướng: “1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.” - Dự thảo Nghị định đã bỏ quy định tại khoản 2 Điều 2 về “<i>bộ hồ sơ gốc</i>” do đây là khái niệm sử dụng khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.
123.		STC Đắk Lắk	Trong dự thảo Nghị định có các nội dung quy định về “... <i>khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; và ... Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế</i> ”. Luật Công nghệ cao năm 2025, có quy định khu công nghệ cao tại Điều 22 và khu nông nghiệp ứng dụng công	Việc xác định khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đề nghị thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			nghe cao tại Điều 24 nên đề đảm bảo đồng bộ và thống nhất giữa các Luật, tạo thuận lợi khi triển khai thực hiện Nghị định, kiến nghị bổ sung vào Điều 2. Giải thích từ ngữ của dự thảo Nghị định nội dung: “ <i>Khu công nghệ cao bao gồm: khu công nghệ cao quy định tại Điều 22 Luật Công nghệ cao năm 2025 và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 24 Luật Công nghệ cao năm 2025</i> ”.	
124.	Điều 6	STC Lạng Sơn	Tại điểm d khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định, có quy định “...<i>Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;</i>”, đề nghị sửa thành “<i>Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét dừng giải quyết hồ sơ;</i>”. Lý do: Việc yêu cầu các cơ quan nhà nước phải có thêm văn bản gửi nhà đầu tư có tính chất làm phức tạp thêm thủ tục, tại văn bản thông báo các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã quy định cụ thể về điều kiện thời gian, trường hợp quá thời gian sẽ không tiếp tục xem xét hồ sơ.	Quy định này được xây dựng nhằm tạo sự minh bạch trong việc giải quyết thủ tục, hồ sơ.
125.	Điều 6	STC Lai Châu	Điểm a và điểm b khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định: “<i>3. Khi thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau:</i>	Vẫn cần có quy định này để giải quyết trong trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			a) Bản điện tử của hồ sơ có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư; b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng;”. Với quy định nêu trên chưa bảo đảm tính thống nhất. Cụ thể, điểm a đã khẳng định bản điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy. Tuy nhiên, điểm b lại quy định trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử thì hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng. Việc đồng thời ghi nhận giá trị pháp lý tương đương nhưng lại ưu tiên hồ sơ bản giấy trong mọi trường hợp có khác biệt dễ dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất về hồ sơ. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, chỉnh sửa lại dự thảo theo hướng lược bỏ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 cho chính xác và phù hợp hơn.	
126.		STC Lạng Sơn	Việc xác định vốn đăng ký dự án trên cơ sở vốn góp của nhà đầu tư bằng tiền, máy móc, thiết bị, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, giá trị quyền sử dụng đất, tài sản khác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 dự thảo Nghị định, tuy nhiên đối với quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 32 dự thảo Nghị định, chỉ có “báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết	Đây là nội dung phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư”, đề nghị có hướng dẫn cụ thể đối với việc nhà đầu tư xác định vốn góp trên cơ sở máy móc, thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất...</i>	
127.		STC Lạng Sơn	Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp cụ thể trong việc đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư thông qua các số liệu tại báo cáo tài chính hoặc các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời, đề xuất bổ sung hướng dẫn, biểu mẫu báo cáo thẩm định dự án đầu tư (bao gồm cấp mới và điều chỉnh) để tạo sự thống nhất cao cho các địa phương khi triển khai thực hiện.	Nghị định không quy định việc đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư. Bên cạnh đó, điểm a khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
128.		STC Lạng Sơn	Hiện nay, trên địa bàn một số tỉnh đang có các khu đất đã được giải phóng mặt bằng, thuộc quyền quản lý của nhà nước, tuy nhiên không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất và không thuộc các trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất, do đó dễ chủ động trong công tác đầu tư, thu hút các nhà đầu tư đồng thời tạo tính minh bạch, công bằng cho các nhà đầu tư, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung thêm trường hợp khác khi cơ quan nhà nước tổ chức đấu thầu đối với các trường hợp nêu trên.	Đây là nội dung phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu.
129.		STC Lạng Sơn	Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp cụ	Đây là nội dung phức tạp, cần được tiếp

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			thể trong việc đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư thông qua các số liệu tại báo cáo tài chính hoặc các tài liệu khác có liên quan. Đồng thời, đề xuất bổ sung hướng dẫn, biểu mẫu báo cáo thẩm định dự án đầu tư (bao gồm cấp mới và điều chỉnh) để tạo sự thống nhất cao cho các địa phương khi triển khai thực hiện.	tục nghiên cứu.
130.		STC Sơn La	Về quy định báo cáo định kỳ tại Điều 94, Điều 96 dự thảo Nghị định, quy định đối với “Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư”, đề nghị Bộ Tài chính quy định rõ có hay không bao gồm các tổ chức kinh tế thực hiện dự án không thuộc diện chủ trương đầu tư.	Dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định cụ thể về thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án tại Điều 60 dự thảo Nghị định.
131.		STC Sơn La	Tại các quy định về thời hạn thực hiện quy trình, thủ tục thẩm định trong dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung quy định thời gian xử lý tính theo “ngày làm việc” trong các quy định về thời hạn xử lý của các cơ quan đơn vị.	Việc ghi “ngày” hoặc “ngày làm việc” thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tư pháp, theo đó nếu tổng thời gian thực hiện thủ tục lớn hơn 07 ngày thì ghi “ngày”; nhỏ hơn hoặc bằng 07 ngày thì ghi “ngày làm việc”. Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung này.
132.		STC Tuyên Quang	Tại khoản 4 Điều 9 dự thảo (Cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư và phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư) quy định: “4. Trường hợp vướng mắc, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có nguy cơ phát sinh thành tranh chấp đầu tư quốc tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kịp thời cho Bộ	Đây là quy định kế thừa của Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Việc xác định có nguy cơ phát sinh tranh chấp cần căn cứ vào từng tình huống cụ thể, do đó khó có thể quy định cứng tiêu chí về vấn đề này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để phối hợp xử lý, phòng ngừa tranh chấp.</i>” Đề nghị Ban soạn thảo làm rõ tiêu chí thế nào là "có nguy cơ phát sinh tranh chấp quốc tế" để các địa phương và nhà đầu tư có căn cứ thực hiện thông báo kịp thời, tránh việc để sự việc quá muộn mới phối hợp.	
133.		STC Tuyên Quang	Tại điểm c khoản 1 Điều 10 quy định “...<i>của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES)</i>”, để thống nhất với các quy định thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, đề nghị sửa thành “...<i>của Chính phủ về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)</i>”.	Bộ Tài chính ghi nhận và sẽ trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung này.
134.		STC Tuyên Quang	Tại điểm a, b khoản 3 Điều 6 dự thảo: Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, xem xét, sửa lại như sau: <i>3. Khi thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau:</i> <i>a) Bản điện tử của hồ sơ có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy để nộp cho Bộ Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư;</i> <i>b) Nhà đầu tư thực hiện nộp bản giấy hoặc bản điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ đã nộp cho Bộ</i>	Nhà đầu tư nộp cả hồ sơ bản giấy và bản điện tử phù hợp với hình thức hồ sơ bản giấy và bản điện tử.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>Tài chính, Cơ quan đăng ký đầu tư.</i> Lý do: Quy định như dự thảo nêu sẽ được hiểu nhà đầu tư đã nộp bản điện tử và phải nộp thêm bản giấy, việc quy định trên sẽ không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 6 của dự thảo Nghị định: “4. Nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức nộp hồ sơ bao gồm trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với hình thức tiếp nhận của thủ tục hành chính đó”.	
135.	Điểm b khoản 5 Điều 6	STC Tuyên Quang	Tại điểm b khoản 5 Điều 6 dự thảo: Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, xem xét, sửa lại như sau: <i>b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và chịu trách nhiệm</i> với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Lý do: Bổ sung nội dung trách nhiệm đối với trường hợp quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý. Tuy nhiên, thực tế trong công tác thẩm định nhiều cơ quan chuyên ngành được lấy ý kiến nhưng quá hạn chưa có ý kiến, cơ quan đăng ký đầu tư phải có nội dung đánh giá theo lĩnh vực chuyên ngành đối với nội dung thẩm định, việc không có ý kiến tham gia coi như nhất trí là không đủ cơ sở để tổng hợp tham mưu chấp thuận chủ trương đầu tư. Do vậy, cần gắn	Tiếp thu, chỉnh lý tại điểm b khoản 5 Điều 6 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			trách nhiệm đối với cơ quan được lấy ý kiến.	
136.	Điều 2, Khoản 8	EVN	Đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau để thống nhất căn cứ xác định các khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh: <i>8. Khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh là khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh và căn cứ vào danh mục, bản đồ, văn bản công bố chính thức của cơ quan có thẩm quyền, bao gồm:</i>	Dự thảo Nghị định đã quy định khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh là khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh.
137.	Điều 2. Giải thích từ ngữ	EVN	1. Đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ “Bên Việt Nam”. 2. Đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ “Bản điện tử” Lý do: 1. Thuật ngữ được sử dụng khác nhau tại các điều khoản dự thảo như: “<i>Bên Việt Nam</i>” (khoản 12 Điều 28), “<i>Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước</i>” (Điều 105), “<i>Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Bên Việt Nam)</i>” (khoản 3 Điều 105),... do đó không rõ công ty do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không phải doanh nghiệp nhà nước có thuộc đối tượng này không. 2. Luật Đầu tư năm 2025 và Dự thảo Nghị định không có quy định giải thích từ ngữ “Bản điện tử”, tuy nhiên thuật ngữ này được sử dụng tại các điều khoản quy định về hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư và có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy (khoản 3 Điều 6 Dự thảo). Việc không giải thích từ ngữ “Bản điện	1. Khoản 3 Điều 105 dự thảo Nghị định đã quy định “Bên Việt Nam” là doanh nghiệp nhà nước. 2. Văn bản điện tử, tài liệu điện tử,... thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			từ” sẽ dẫn đến những cách hiểu khác nhau trên thực tế (là bản ký số, bản quét từ bản gốc; định dạng file pdf, file ảnh...), gây khó khăn trong việc áp dụng.	
138.		EVN	Đề nghị xem xét bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng pháp luật trong trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này và Nghị định khác của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết của Quốc hội về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh chuyên ngành thì thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành. Lý do: Điều 4 Luật Đầu tư quy định nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan. Tuy nhiên quy định này chỉ áp dụng đối với luật và nghị quyết của Quốc hội mà không quy định đối với các văn bản dưới luật như Nghị định, thông tư. Hiện nay Chính phủ đang dự thảo Nghị định hướng dẫn Nghị quyết 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030, trong đó quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi, dự kiến có hiệu lực từ 01/03/2026 cùng thời điểm với Luật Đầu tư và Dự thảo này. Do đó cần quy định làm rõ việc áp dụng các Nghị định này.	Luật Đầu tư 2025 đã quy định nguyên tắc này, do đó không quy định lại tại Nghị định.
139.	Điều 3. Bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư	EVN	Đề nghị bổ sung quy định thủ tục đề xuất, quyết định về việc bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư. Lý do: Điều 3 Dự thảo chưa quy định rõ việc quyết định	Khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định đã quy định: <i>Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức, nội dung</i>

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			hình thức, nội dung bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh sẽ quy định chung hay cho từng dự án cụ thể khi chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định vào thời điểm nào, thủ tục rà soát, đánh giá điều chỉnh định kỳ như nào...	<i>bảo đảm của Nhà nước... theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</i> Hình thức bảo đảm Nhà nước đã được quy định tại khoản 2 Điều này: “a) Hỗ trợ một phần cân đối ngoại tệ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ; b) Các hình thức bảo đảm khác của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định”.
140.	Điều 6 khoản 1 điểm c	EVN	Điểm c khoản 1 Điều 6 quy định: <i>c) Trường hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 35 của Nghị định này đã được tiếp nhận hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm thông báo việc tiếp nhận này tại Cổng thông tin điện tử và Bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính...</i> Đề nghị bổ sung thời hạn thực hiện thủ tục thông báo để có căn cứ thực hiện và tổ chức, cá nhân quan tâm tra cứu các thông tin được công khai.	Quy định này đã bao gồm trách nhiệm công bố, thông báo công khai việc tiếp nhận của cơ quan đăng ký đầu tư.
141.	Điều 6 khoản 1 điểm e	EVN	Đề nghị hiệu chỉnh dẫn chiếu: <i>e) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm d và đ khoản này...</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định.
142.	Điều 12 khoản 3 điểm a	EVN	Đề nghị bổ sung: <i>a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các</i>	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định được ban hành hoặc điều ước quốc tế về đầu tư được ký kết Lý do: Phù hợp với khoản 3 Điều 12 Dự thảo quy định “3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư...”	
143.	Điều 13 khoản 1	EVN	Khoản 1 Điều 13 quy định: 1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh. Sau khi được Chính phủ đồng ý việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất đến Bộ Tài chính để tổng hợp, sửa đổi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư. Đề nghị rà soát, diễn đạt lại quy định này có thể gây nhầm lẫn về thẩm quyền quyết định sửa đổi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Lý do: Điểm a khoản 6 Điều 7 Luật Đầu tư quy định: “6. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: a) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà	Nội dung này sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			<i>soát Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều này và Phụ lục IV của Luật này;”</i>	
144.	Điều 15 khoản 3	EVN	Đề nghị hiệu chỉnh: <i>3. Ngoài điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện (nếu có) theo quy định pháp luật về sau đây:</i> <i>a) Sử dụng đất đai, lao động; các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản;</i> Lý do: Các điều kiện này phải theo các quy định pháp luật chuyên ngành	Nội dung tại dự thảo Nghị định đã bao hàm điều kiện theo quy định của pháp luật.
145.	Điều 111 khoản 1	EVN	Khoản 1 Điều 111 đang quy định: “1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.” Đề nghị hiệu chỉnh phù hợp theo hiệu lực thi hành của Luật Đầu tư 2025.	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 1 Điều 111 dự thảo Nghị định.
	Quy định chuyển tiếp			
146.	Điều 100 khoản 3	EVN	Đề nghị hiệu chỉnh đưa nội dung này quy định tại khoản 1 Điều 100. Do đây là quy định định nghĩa cho thuật ngữ sử dụng tại khoản 1 Điều 100 mà không phải quy định riêng biệt.	Đề nghị giữ nguyên bố cục Nghị định.
147.	Điều 101 khoản 5	EVN	Khoản 5 Điều 101 quy định: “5. Đối với dự án thuộc diện quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này	Tiếp thu, chỉnh lý tại khoản 5 Điều 101 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này , nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.” Đề nghị rà soát lại quy định pháp luật dẫn chiếu	
	Ngành, nghề ưu đãi đầu tư			
148.	Mục B.I – Phụ lục II	Bộ Quốc phòng	Bổ sung 01 mục vào mục B.I - Phụ lục II dự thảo Nghị định: “ <i>Sản xuất sản phẩm thuộc danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ</i> ”. Đề phù hợp với khoản 3 Điều 28 Luật CNQP, AN và ĐVCN: “Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng danh mục công nghệ lưỡng dụng được ưu tiên đầu tư phát triển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.	Tiếp thu, chỉnh lý tại STT 23 mục B.I - Phụ lục II dự thảo Nghị định
149.	Phụ lục II	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Về Phụ lục II (phần IV. Văn hóa, Xã hội, Thể thao, Y tế) đề nghị bổ sung như sau: “Đầu tư kinh doanh bảo tàng ... đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số; đầu tư cho Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam...”. Ngoài ra ngày 30/12/2025, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Công văn số 7192/BVHTTDL-PC về việc rà soát ngành nghề ưu đãi đầu tư, bổ sung một số ngành nghề về xuất bản, thư viện, phòng chống bạo lực gia đình (xin gửi kèm theo Công văn này) tuy nhiên dự thảo Nghị định chưa điều chỉnh nội dung tại Phụ lục kèm theo Công văn số 7192/BVHTTDL-PC, đề	Mục IV.8 đã quy định “đầu tư kinh doanh thư viện công cộng cấp xã, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện thuộc các cơ sở giáo dục, thư viện cộng đồng , thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và phát triển văn hóa đọc phục vụ học tập suốt đời.” do vậy, đề nghị không bổ sung nội dung “đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam...” - “đầu tư cho Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam” là nội dung chưa xác

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			ng nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung.	định cụ thể lĩnh vực đầu tư, do vậy, chưa có cơ sở để tiếp thu.
150.		STC Cao Bằng	Tại Phụ lục II – Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Mục B, Nhóm I hiện quy định: “19. <i>Sản xuất và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng</i>”. Đề nghị sửa đổi thành: “19. <i>Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng</i>.” Lý do: pháp luật chuyên ngành về địa chất và khoáng sản chỉ sử dụng các khái niệm “khai thác khoáng sản” và “chế biến khoáng sản” được giải thích tại khoản 23, khoản 24 Điều 2 của Luật.	Ghi nhận và sẽ trao đổi với Bộ NNMT về nội dung này.
151.		STC Sơn La	Đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu, bổ sung danh mục các ngành nghề sau vào diện đặc biệt ưu đãi đầu tư, cụ thể: - Lĩnh vực Nông nghiệp: Phát triển chuỗi giá trị cây ăn quả trên đất dốc; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ; chế biến sâu nông sản tại địa phương. - Lĩnh vực Môi trường: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp nông thôn; các dự án tái chế rác thải sinh hoạt và phụ phẩm nông nghiệp.	Ghi nhận và sẽ trao đổi với Bộ NNMT về nội dung này.
152.		Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam	Luật Đầu tư 2025 là bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa chủ trương này. Tại Điều 15, Luật quy định ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển, trong đó điểm g khoản 1 nêu rõ “ phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể	Ghi nhận ý kiến và trao đổi với Bộ Y tế về nội dung này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			dục, thể thao thành tích cao và văn hóa dân tộc". Đây là sự tổng quát hóa tích cực so với Luật Đầu tư 2020 (Điều 16 điểm k liệt kê cụ thể khám <i>bệnh</i>, chữa bệnh; <i>sản xuất</i> thuốc..."), mở rộng phạm vi ưu đãi cho toàn bộ lĩnh vực y tế, bao gồm dịch vụ khám, chữa bệnh tư nhân. Tuy nhiên, Phụ lục II "Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư" không có lĩnh vực, ngành nghề "khám bệnh, chữa bệnh" hoặc dịch vụ y tế tư nhân nói chung, dù Luật 2025 đã mở rộng ưu đãi cho "phát triển sự <i>nghiệp y tế</i>". Đề xuất, kiến nghị: 1. Điều chỉnh cách tiếp cận trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư đối với lĩnh vực y Hiệp hội kiến nghị rà soát, điều chỉnh Phụ lục II của Dự thảo Nghị định theo hướng: Tiếp cận bao trùm, hệ thống, coi đầu tư y tế là một chuỗi hoạt động liên hoàn (từ đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực đến cung ứng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh); - Tránh liệt kê theo hướng hẹp, phân mảnh hoặc thiên về một số loại hình kỹ thuật chuyên biệt, dẫn đến loại trừ trên thực tế các dự án đầu tư bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân - là đối tượng được khuyến khích mạnh mẽ theo chủ trương của Đảng và Quốc hội. 2. Bảo đảm sự tương thích thực chất với Điều 15 Luật Đầu tư 2025	

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong Nghị định phải phản ánh đầy đủ tinh thần của Điều 15 Luật Đầu tư 2025, trong đó xác định rõ phát triển sự nghiệp y tế là một trong những lĩnh vực ưu đãi đầu tư trọng tâm, không phân biệt hình thức sở hữu, miễn là phục vụ mục tiêu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân. 3. Bảo đảm tính ổn định, nhất quán và khả năng dự đoán của chính sách Đề nghị xây dựng Nghị định theo hướng bảo đảm tính ổn định lâu dài của chính sách ưu đãi đầu tư y tế, hạn chế tối đa rủi ro pháp lý và sự bất định cho nhà đầu tư, đặc biệt đối với các dự án bệnh viện tư nhân có quy mô lớn, thời gian thu hồi vốn dài, yêu cầu đầu tư kỹ thuật và nhân lực cao.	
Địa bàn ưu đãi đầu tư				
153.		Bộ Quốc phòng	Liên quan Điều 19, 22 và Phụ lục II, III: Đối với quy định chi tiết về “dự án sử dụng nhiều lao động” hoặc “sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số”. đề nghị bổ sung hướng dẫn cụ thể về cơ chế ưu đãi đặc thù cho các “Khu kinh tế - quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ”. Lý do: Mặc dù các xã thuộc vùng sâu, vùng xa đã được liệt kê, nhưng việc bổ sung rõ cụm từ “dự án nằm trong Khu kinh tế - quốc phòng” vào danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư (Phụ lục III) sẽ đảm bảo tính chặt chẽ và thống nhất với nhiệm vụ chính trị của	Việc đề xuất cơ chế ưu đãi đặc thù cho khu kinh tế - quốc phòng thuộc chức năng nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng. Cơ quan chủ trì soạn thảo chưa có cơ sở để hướng dẫn về nội dung này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			các đơn vị hoạt động trên địa bàn.	
154.		Bộ Tư pháp	Khoản 5 Điều 22 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp</i>”. Tuy nhiên, khoản 3 Điều 15 Luật Đầu tư quy định cụ thể: “<i>Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư</i>”. Do đó, dự thảo Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư có thể chưa phù hợp về thẩm quyền. Ngoài ra, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 quy định Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo: “<i>Tổng hợp, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước</i>”. Do đó, cần cân nhắc sự cần thiết của việc quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 8	- Tiếp thu và chỉnh lý quy định tại Điều 22 Dự thảo Nghị định theo hướng quy định nguyên tắc xác định Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn đặc biệt khó khăn và địa bàn khó khăn được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. - Địa bàn ưu đãi đầu tư còn bao gồm các xã khác không phải xã khu vực I, II, III, do vậy, đề nghị tiếp tục quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp. - Tiếp thu, chỉnh lý tại dự thảo Nghị định theo hướng quy định: Xã khu vực I là địa bàn khó khăn; xã khu vực II, III là địa bàn đặc biệt khó khăn.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, xã khu vực I là xã đang phát triển, xã khu vực II là xã khó khăn, xã khu vực III là xã đặc biệt khó khăn. Cách quy định như tại dự thảo Nghị định có thể dẫn tới cách hiểu quy định cả 03 nhóm xã này đều là địa bàn đặc biệt khó khăn là chưa được hợp lý.	
155.	Điều 19	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Điều 19 vieten dẫn điểm c khoản 6 Điều này. Tuy nhiên khoản 6 không có điểm c.	Tiếp thu, chỉnh lý dẫn chiếu.
156.		STC Cần Thơ	Việc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư của thành phố được thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP và đã được cụ thể hóa tại Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND thành phố Cần Thơ. Qua đối chiếu với các nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định, danh mục đề xuất hoàn toàn đảm bảo tính tương thích và phù hợp với định hướng chung của Chính phủ về phân loại địa bàn đầu tư sau sáp nhập. Tuy nhiên, theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, thành phố Cần Thơ (cũ) trước đây không thuộc diện ưu đãi đầu tư; trong khi đó, sau sáp nhập và sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhiều đơn vị hành chính cấp xã mới được hình thành trên cơ sở điều chỉnh địa giới, hợp nhất/điều chỉnh các khu vực có tính chất nông thôn, vùng ven, điều kiện kết cấu hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ còn hạn chế, nhu cầu thu hút nguồn	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			lực xã hội cho đầu tư phát triển là rất lớn. Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi, kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, cho áp dụng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư đối với một số đơn vị hành chính cấp xã (mới) thuộc địa bàn thành phố, gồm: phường Tân Lộc và các xã: Đông Thuận, Thới Lai, Trường Xuân, Trường Thành, Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An, Thạnh Quới, Nhơn Ái, Phong Điền, Trường Long, Thạnh Phú, Thới Hưng.	
157.		STC Đắk Lắk	Trên cơ sở Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025, qua đối chiếu với nguyên tắc quy định tại Điều 22 của dự thảo Nghị định thì địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã của tỉnh Đắk Lắk dự kiến như sau: (1) Các địa phương không thuộc địa bàn ưu đãi gồm: phường Tuy Hòa và phường Bình Kiến. (2) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, gồm: + Các phường: Buôn Ma Thuật, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao, Xuân Đài, Sông Cầu, Đông Hòa, Hòa Hiệp, Phú Yên. + Các xã: Hòa Phú, Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam, Tuy An Tây, Xuân Thọ, Xuân	Nguyên tắc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thì xác định theo đa số.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			Cảnh, Xuân Lộc, Hòa Xuân. (3) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm: + Các phường: Buôn Hồ, Cư Bao. + Các xã: xã Ea Drông, Ea Súp, Ea Rôk, Ea Bung, Ea Wer, Ea Nuôi, Ea Kiết, Ea M'Droh, Quảng Phú, Cuôr Đăng, Cư M'gar, Ea Tul, Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Khăl, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Năng, Iliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Krông Pắc, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Phê, Ea Kly, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, M'Drăk, Ea Riêng, Cư M'ta, Krông Á, Cư Prao, Hòa Sơn, Dang Kang, Krông Bông, Yang Mao, Cư Pui, Liên Sơn Lắc, Đăk Liêng, Nam Ka, Đăk Phoi, Ea Ning, Dray Bhang, Ea Ktur, Krông Ana, Dur Kmăl, Ea Na, Phú Hòa 1, Phú Hòa 2, Tây Hòa, Hòa Thịnh, Hòa Mỹ, Sơn Thành, Sơn Hòa, Vân Hòa, Tây Sơn, Suối Trai, Ea Ly, Ea Bá, Đức Bình, Sông Hinh, Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân, Buôn Đôn, Ea H'Leo, Ea Trang, Ia Lốp, Ia Rvê, Krông Nô, Vụ Bôn. Qua rà soát nhận thấy sau khi sáp nhập tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk (cũ) thành tỉnh Đắk Lắk (mới) thì phường Buôn Ma Thuật hiện đang là Trung tâm hành chính của tỉnh (tỉnh lỵ) nhưng nếu áp dụng theo nguyên tắc quy định tại Điều 22 của dự thảo Nghị định sẽ được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư (có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn), cao hơn phường Tuy Hòa và phường Bình Kiến (không	

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư) nên cần thiết nghiên cứu, xác định địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Đắk Lắk (mới) theo hướng: (1) Các khu vực xã, phường khác không thấp hơn phường Buôn Ma Thuột; (2) Các xã không thấp hơn các phường. Đồng thời, hiện nay thì điều kiện về cơ sở hạ tầng, hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu vực thuộc các huyện, thị xã của tỉnh Phú Yên (trước đây) cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế nên cần quan tâm các cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư, huy động tối đa các nguồn lực nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương sau sáp nhập, kiến nghị Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung quy định về nguyên tắc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư để giải quyết trường hợp của tỉnh Đắk Lắk nêu trên; đồng thời quan tâm xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Đắk Lắk (mới) tương ứng như cơ chế, chính sách được áp dụng theo tỉnh Đắk Lắk (cũ) trước đây (<i>Trung tâm hành chính của tỉnh - là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; các đơn vị khác là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</i>), tức là các phường mới được thành lập thuộc 02 trung tâm hành chính (tỉnh lỵ) trước đây của 02 tỉnh (thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Tuy Hòa) được xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; các phường, xã còn lại sẽ xác định là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó	

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			khẩn. Cụ thể như sau: (1) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, gồm: Các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao, Phú Yên, Tuy Hòa và Bình Kiến. (2) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm: Các phường, xã còn lại.	
158.		STC Khánh Hòa	Sở Tài chính thống nhất nguyên tắc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 22 dự thảo Nghị định. Sau khi Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư 2025 có hiệu lực thi hành, tỉnh Khánh Hòa sẽ triển khai việc xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã và báo cáo kết quả về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp theo quy định.	
159.		STC Lạng Sơn	Về quy định xác định địa bàn ưu đãi đầu tư (Điều 22 dự thảo Nghị định) vẫn đang xác định vào đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, hiện nay đã hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp (không còn cấp huyện), đồng thời tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP đã quy định các tỉnh phải ban hành danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo cấp xã mới. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh nội dung cho phù hợp.	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.
160.		STC Quảng Ngãi	UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Công văn số 5684/UBND-KTTH ngày 11/12/2025 về xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp. Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang rà soát để ban hành Quyết định xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định.	tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.
161.		STC Vĩnh Long	1. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, ngày 28/10/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 2074/QĐ-UBND về việc công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. 2. Ý kiến cụ thể và đề xuất Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn theo nguyên tắc quy định tại Điều 22 dự thảo Nghị định a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm (31 xã và 01 phường): Xã Song Lộc, Xã Châu Thành, Xã Hưng Mỹ, Xã Hòa Minh, Xã Long Hòa, Xã Lưu Nghiệp Anh; Xã Đại An, Xã Hàm Giang, Xã Trà Cú, Xã Long Hiệp, Xã Tập Sơn, Xã Tân Thủy, Xã Bảo Thạnh, Xã Ba Tri, Xã Tân Xuân, Xã Mỹ Chánh Hòa, Xã An Ngãi Trung, Xã An Hiệp, Xã Thới Thuận, Xã Thạnh Phước, Xã Bình Đại, Xã Thạnh Trị, Xã Lộc Thuận, Xã Châu Hưng, Xã Phú Thuận, Xã Đại Điền, Xã Quới Điền, Xã Thạnh Phú, Xã An Quí, Xã Thạnh Hải, Xã Thạnh Phong, Phường Hòa Thuận. b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			khăn, gồm (71 xã và 06 phường): Phường Long Đức, Phường Trà Vinh, Phường Duyên Hải, Phường Nguyệt Hóa, Phường Trường Long Hòa, Phường Phú Tân, Xã An Định, Xã An Phú Tân, Xã An Trường, Xã Bình Phú, Xã Bình Phước, Xã Cái Ngang, Xã Cái Nhum, Xã Càng Long, Xã Cầu Kè, Xã Cầu Ngang, Xã Châu Hòa, Xã Chợ Lách, Xã Đôn Châu, Xã Đông Hải, Xã Đông Khởi, Xã Giao Long, Xã Giồng Trôm, Xã Hiệp Mỹ, Xã Hiếu Phụng, Xã Hiếu Thành, Xã Hòa Bình, Xã Hòa Hiệp, Xã Hùng Hòa, Xã Hưng Khánh Trung, Xã Hưng Nhượng, Xã Hương Mỹ, Xã Long Hữu, Xã Lương Phú, Xã Long Thành, Xã Long Vĩnh, Xã Lục Sĩ Thành, Xã Lương Hòa, Xã Mỏ Cày, Xã Mỹ Long, Xã Mỹ Thuận, Xã Ngãi Tứ, xã Ngũ Lạc, Xã Nhị Long, Xã Nhị Trường, Xã Nhơn Phú, Xã Nhuận Phú Tân, Xã Phong Thạnh, Xã Phú Phụng, Xã Phú Túc, Xã Phước Long, Xã Phước Mỹ Trung, Xã Quới An, Xã Quới Thiện, Xã Song Phú, Xã Tam Bình, Xã Tam Ngãi, Xã Tân An, Xã Tân Hào, Xã Tân Hòa, Xã Tân Long Hội, Xã Tân Lược, Xã Tân Phú, Xã Tân Quới, Xã Tân Thành Bình, Xã Tập Ngãi, Xã Thành Thới, Xã Tiên Thủy, Xã Tiểu Cần, Xã Trà Côn, Xã Trà Ôn, Xã Trung Hiệp, Xã Trung Ngãi, Xã Trung Thành, Xã Vĩnh Kim, Xã Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Xuân.	
162.		STC Cao Bằng	Đề nghị xem xét xác định toàn bộ tỉnh Cao Bằng thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Lý do:	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			- Cao Bằng là tỉnh miền núi, biên giới, xuất phát điểm phát triển còn thấp, điều kiện tự nhiên phức tạp, địa hình chia cắt mạnh, dân cư phân tán. Kết cấu hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông và logistics, chưa đồng bộ, khả năng kết nối liên vùng, liên tỉnh còn yếu. Thời điểm hiện tại, đường bộ vẫn là loại hình giao thông duy nhất của tỉnh Cao Bằng. Ngoài ra, tỉnh chưa có tuyến cao tốc hoàn chỉnh kết nối trực tiếp với các trung tâm kinh tế lớn do đó làm gia tăng chi phí vận chuyển, giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, tác động đến tiến độ thu hút các dự án quy mô lớn, dự án chế biến sâu và công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, nguồn lực đầu tư còn khó khăn, quy mô ngân sách địa phương nhỏ, phụ thuộc lớn vào ngân sách Trung ương; việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách, nhất là đầu tư tư nhân và đầu tư theo hình thức đối tác công tư còn hạn chế. - Mặt khác, ngày 25/12/2025, UBND tỉnh Cao Bằng đã ban hành Quyết định số 2230/QĐ-UBND phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026 – 2030, trong đó phê duyệt: Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 56/56 xã, phường; Xã Khu vực I: 01 phường (Phường Thục Phán); Xã Khu vực II: 02 phường (Phường Tân Giang, Phường Nùng Trí Cao); Xã Khu vực III: 53 xã. Đối	tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			chiều quy định tại Điều 22, dự thảo Nghị định; toàn bộ 56 xã của tỉnh Cao Bằng thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn.	
163.		STC Sơn La	UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Sau khi dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2025 được ban hành và có hiệu lực, UBND tỉnh Sơn La sẽ xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22 dự thảo Nghị định và gửi thông tin về Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.
164.		STC Tuyên Quang	Điều 22 dự thảo đã kế thừa nguyên tắc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025. Tuy nhiên, việc sắp xếp các đơn vị hành chính theo chính quyền hai cấp đến nay đã ổn định, thực hiện Nghị định 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, hiện nay Ủy ban nhân dân các tỉnh trong cả nước đã tổ chức triển khai thực hiện Nghị định. Tại Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 50/QĐ UBND ngày 09/01/2026	Đề nghị rà soát và thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 22 Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính nhất quán chính sách ưu đãi đầu tư trong bối cảnh địa giới hành chính thay đổi.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I,II,III, giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Do vậy, để thống nhất cơ sở pháp lý xác định địa bàn ưu đãi đầu tư đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, xem xét quy định nguyên tắc xác định địa bàn ưu đãi đầu tư được dựa trên cơ sở căn cứ pháp lý Nghị định 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ đã được UBND các tỉnh cụ thể bằng quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I,II,III, giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh.	
Ngành, nghề tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài				
165.	Mục 7 Phần B Phụ lục I	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Mục 7 Phần B Phụ lục I kèm theo dự thảo Nghị định, bổ sung, chỉnh lý thành: “7. Kinh doanh dịch vụ in (trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) và kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm (thực hiện theo quy định của pháp luật về in và phát hành xuất bản phẩm).”	Tiếp thu, chỉnh lý tại Mục 7 Phần B Phụ lục I theo hướng: “Kinh doanh dịch vụ in (trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) và kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm”
166.	Mục 38 Phần B Phụ lục I	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Mục 38 Phần B Phụ lục I kèm theo dự thảo Nghị định, bổ sung, chỉnh lý thành: “38. Hoạt động của nhà xuất bản (thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản)”.	Không cần thiết bổ sung do các hoạt động này đều được thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.
167.	Phụ lục I	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Về xác định chủ thể tiếp cận thị trường khi doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài. Hiện nay tồn tại ba cách tiếp cận song song: (1) Luật Doanh nghiệp xác	Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được quy định cụ thể tại Điều 16 dự thảo Nghị định.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			định doanh nghiệp theo tiêu chí pháp nhân; doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là doanh nghiệp Việt Nam, không phân biệt cơ cấu vốn; (2) Luật Đầu tư xác định tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dựa trên tỷ lệ sở hữu hoặc quyền chi phối, nhằm kiểm soát việc tiếp cận thị trường; (3) Pháp luật chuyên ngành về xuất bản và in tiếp cận theo bản chất quản lý, chú trọng đến quyền kiểm soát nội dung, hoạt động chuyên môn. Việc thiếu nguyên tắc điều phối giữa các cách tiếp cận này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến lúng túng trong áp dụng pháp luật, đặc biệt đối với các ngành, nghề chưa mở cửa thị trường theo cam kết quốc tế.	Ngoài ra, nguyên tắc áp dụng hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại Điều 17 Nghị định, trong đó, khoản 5 Điều 17 quy định về việc áp dụng trong trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ được ban hành (sau đây gọi chung là văn bản mới ban hành) có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết.
168.	Phụ lục I	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Pháp luật chuyên ngành về in hiện đang phân chia hoạt động in thành in xuất bản phẩm (gồm sách, lịch...) 1 và in các sản phẩm không phải là xuất bản phẩm (gồm: báo chí, tem chống giả, nhãn hàng hoá, bao bì,...)2 , với mức độ quản lý khác nhau. In xuất bản phẩm, in báo chí là lĩnh vực nhạy cảm, gắn với quản lý nội dung và an ninh văn hóa - tư tưởng, nên pháp luật chuyên ngành quy định: “chủ sở hữu cơ sở in là tổ chức, cá nhân Việt Nam”. Tuy nhiên, cách xác định tư cách “doanh nghiệp Việt Nam” theo Luật Doanh nghiệp và “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” theo Luật Đầu tư lại không hoàn toàn trùng khớp, dẫn đến cách áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan quản lý. Vương mắc	Đây là nội dung cần được xử lý tại pháp luật chuyên ngành về in.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			càng rõ khi doanh nghiệp in đồng thời thực hiện in xuất bản phẩm và in các sản phẩm không phải là xuất bản phẩm (kể cả bao bì không chứa nhãn hàng hóa), trong khi pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành đang điều chỉnh theo các tiêu chí khác nhau. Thực tiễn này khiến doanh nghiệp khó xác định điều kiện tiếp cận thị trường, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm hiệu lực quản lý đối với hoạt động in xuất bản phẩm và in báo chí - lĩnh vực chưa được mở cửa thị trường theo cam kết quốc tế.	
169.		STC Tuyên Quang	Tại khoản 23 Mục A Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định quy định “23. Dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác tự nhiên...”, đề nghị sửa thành “23. Dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác từ tự nhiên...”.	Khoản 23 Mục A Phụ lục I quy định: “Dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên...”
Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện				
170.		Bộ Quốc phòng	Rà soát các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan để xác định và quy định phù hợp đối với Danh mục ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để tránh tình trạng cấp phép/giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp được kinh doanh mặt hàng thuộc đối tượng cấm xuất nhập khẩu,...	Ghi nhận và tiếp tục nghiên cứu, rà soát
171.		Bộ Quốc phòng	Rà soát đồng bộ quy định về đối tượng ưu đãi đầu tư kinh doanh và điều kiện cấp phép/giấy chứng	Luật Đầu tư và Nghị định này quy định theo hướng thống nhất đối tượng ưu đãi

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			nhận đầu tư kinh doanh đối với các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã quy định tại các Luật chuyên ngành khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh như Luật Công nghiệp Quốc phòng, An ninh và động viên công nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ,... theo hướng ưu tiên thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành để đảm bảo an toàn, chặt chẽ trong thực hiện, tránh ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.	đầu tư. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
172.	Phụ lục IV	Bộ Quốc phòng	Đề nghị nghiên cứu đưa các ngành nghề kinh doanh sau vào Phụ lục IV (Danh mục danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh): + Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa); + Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ; + Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng; + Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy); + Kinh doanh tiền chất thuốc nổ; + Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;	Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV Luật Đầu tư và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			+ Kinh doanh dịch vụ nổ mìn; + Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm.	
173.	Điều 15, 16, và 17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Điều 15, 16, và 17 dự thảo Dự thảo đã kế thừa đúng nguyên tắc của Luật Đầu tư về thẩm quyền và đối tượng áp dụng Danh mục hạn chế tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, một số quy định còn chưa phân định rõ giữa điều kiện tiếp cận thị trường và điều kiện kinh doanh, đặc biệt khi lồng ghép các yêu cầu gắn với quá trình triển khai hoạt động đầu tư (đất đai, tài nguyên, bất động sản, dịch vụ công...). Việc dẫn chiếu trực tiếp các quy định của Luật Đầu tư mà chưa có hướng dẫn cụ thể trong Nghị định cũng có thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất trên thực tiễn, nhất là đối với trường hợp tổ chức kinh tế vừa được coi là doanh nghiệp Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp, vừa bị xác định là nhà đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư. Do đó, đề nghị làm rõ nguyên tắc phân định giữa điều kiện tiếp cận thị trường và điều kiện kinh doanh/điều kiện hoạt động; bổ sung nguyên tắc xử lý trường hợp giao thoa giữa Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành, ưu tiên áp dụng pháp luật chuyên ngành đối với các lĩnh vực đặc thù.	Điều kiện đầu tư kinh doanh và điều kiện tiếp cận thị trường là các nội dung khác nhau, được quy định cụ thể tại khoản 9 Điều 3, Điều 7, Điều 8 Luật Đầu tư; Điều 11, 15, 16, 17 dự thảo Nghị định, do vậy, đề nghị nghiên cứu thực hiện theo các quy định này.
174.	Phụ lục IV	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện liên quan đến lĩnh vực thể dục thể thao tại Phụ lục IV Luật Đầu tư 2025: “Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp”, đề nghị đưa vào Phụ lục IV của dự thảo Nghị định về Danh mục danh mục ngành, nghề	Bộ Tài chính ghi nhận và sẽ phối hợp với các bộ, ngành rà soát, báo cáo Chính phủ công bố Danh mục này trong thời gian tới.

STT	Nhóm vấn đề hoặc Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
			đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.	